

THƯ CHÚC MỪNG NĂM MỚI

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH HOÀNG TUẤN ANH

gửi các Nhà Văn hóa, Nghệ nhân dân gian, Vận động viên, Cán bộ, Nghệ sĩ, Công chức, Viên chức, người làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch trên cả nước nhân dịp đón xuân Mậu Tý - 2008

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2008

Tùng thắng lợi năm 2007, với niềm lạc quan, tin tưởng, cả nước tung bừng đón xuân Mậu Tý - 2008, thay mặt Ban Cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tôi gửi lời thăm hỏi chân tình nhất tới gia đình và các nhà văn hóa, các nghệ nhân dân gian, các nghệ sĩ, vận động viên, cán bộ, công chức, cán bộ văn hóa - xã hội ở cơ sở, cán bộ công nhân viên chức trong Ngành đã nghỉ hưu, hoặc đã chuyển sang công tác khác.

Năm 2007, đất nước tiếp tục chuyển mình trên đà thắng lợi mới. Công cuộc đổi mới giành được những thành tựu quan trọng. Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch tiếp tục phát triển và hoạt động hiệu quả, văn hóa phát huy vai trò "Nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"; thể thao đang vươn tới một nền thể thao mạnh trong khu vực; du lịch tăng trưởng nhanh về lượng khách nước ngoài, vượt chỉ tiêu về doanh thu và đang trở thành điểm du lịch hấp dẫn, an toàn và thân thiện đối với du khách trong nước và quốc tế.

Đón Xuân Mậu Tý - 2008, với thế và lực đi lên của đất nước, toàn Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch phấn khởi, vững tin, đoàn kết một lòng, phát huy những thành tựu đã đạt được, vận dụng kinh nghiệm những năm qua, tập trung trí tuệ và sức lực thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) "Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"; Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư "Về phát triển thể dục, thể thao đến năm 2010" và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng: "Khuyến khích đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và các loại hình du lịch"; phát triển văn hóa, thể thao phải gắn kết với phát triển du lịch, đồng thời phát triển du lịch phải tạo điều kiện để phát triển văn hóa và thể thao; tăng cường hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước để văn hóa, thể thao và du lịch vừa đạt được đỉnh cao mới, vừa đảm bảo phát triển bền vững.

Chúc các nhà văn hóa, nghệ nhân dân gian, cán bộ, nghệ sĩ, vận động viên, những người làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch cả nước cùng gia đình đón xuân mới vui tươi và hạnh phúc./.

Xuân mới, thắng lợi mới

MƯỜI HAI CON GIÁP TRONG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT

PHẠM ĐỨC DƯƠNG - PHẠM THANH TỊNH

Nhiều tác giả Việt Nam đã viết về mười hai con giáp, nhất là mỗi dịp tết đến, người ta miêu tả đức tính của từng con giáp, dự báo về tính cách và số phận của những người cầm tinh con giáp đó.v.v... song, tới nay, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu mang tính hệ thống nào.

Từ phương pháp nghiên cứu văn hoá học, chúng tôi xem mười hai con giáp là một hệ thống biểu tượng để tiếp cận chúng, đi từ cái "ngoại hiện" - cái hiển (lễ hội, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật ngôn từ, các biểu hiện trong đời sống thường ngày...) để phát hiện "cái ý nghĩa" - cái "mật" ẩn dấu trong các biểu tượng nhằm giải mã tâm thức người Việt Nam đối với vũ trụ quan, thế giới quan và nhân sinh quan qua mười hai con giáp. Từ đó, góp phần phát hiện những giá trị nhân bản (cái chung và cái riêng) của người Việt để phát huy và khắc phục những mê tín mang tính dị đoan.

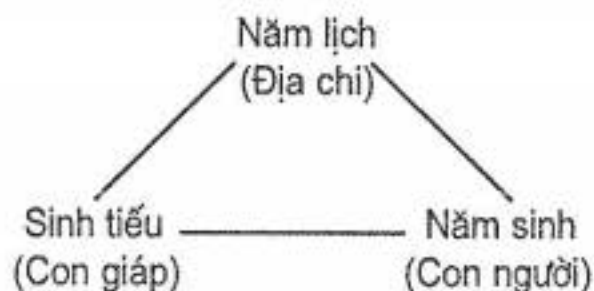
Theo từ Hán Việt, con giáp tức Sinh tiểu. Sinh chỉ năm sinh của con người; Tiểu chỉ sự giống nhau, đồng dạng, tương tự. Sinh tiểu về mặt chữ nghĩa là chỉ mối liên hệ đồng dạng, tương tự giữa con người và động vật¹. Còn người Việt thường gọi là "cầm tinh", người ta cho rằng, con người sinh vào năm nào thì có số

mệnh giống như số mệnh của con giáp năm đó.

Ở đây chúng ta có các mối quan hệ:

- Quan hệ giữa cách tính lịch thiên văn can chi với mười hai con giáp.
- Quan hệ giữa năm tuổi của con người với con vật cầm tinh.

Có thể mô hình hoá như sau:



Theo quan niệm của người Trung Quốc cổ thì lịch Can chi bắt nguồn từ: Can là thân cây có gốc ở trời nên gọi là Thiên can, được tính theo ngũ vận gồm 5 dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhân và 5 âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý ($5 \times 2 = 10$). Còn Chi là cành trúc bị lia khỏi thân ở dưới đất nên gọi là Địa chi, được tính theo lục khí gồm 6 dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất và 6 âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi ($6 \times 2 = 12$). Nguyên tắc phối hợp Can chi là âm hợp âm, dương hợp dương



Mục đồng cưỡi trâu (tượng đồng) - Ảnh: C.T.V

và thiên (là cha) đứng trước địa (là mẹ)². Vì Can có 10, Chi có 12 nên một vòng là 60 được gọi là "Lục thập hoa giáp".

Cũng theo người Trung Quốc cổ, Địa chi thực chất là tên gọi mười hai cung trên Hoàng đạo "Cung" là bộ phận, là vị trí. Hoàng đạo là quỹ đạo của mặt trời trên thiên cầu. Mặt trời mọc ở phương Đông, di chuyển trên Hoàng đạo sang phương Tây, lặn khuất, "đi tiếp" cho đủ một vòng tròn trên bầu trời (thiên cầu). Nhìn lên màn đêm, ta thấy những vì sao cũng mọc lên từ phương Đông và lặn xuống ở phương Tây. Mỗi tháng, ở cùng một vị trí trên Hoàng đạo, có những chòm sao khác nhau luân chuyển. Qua quan sát, người xưa đã phát hiện thấy có 28 chòm sao khác nhau nằm trên đường Hoàng đạo, đó là "nhị thập bát tú". Vị trí của 28 tú trên Hoàng đạo không giống nhau trong mỗi tháng. Căn cứ vào đó người ta đã chia Hoàng đạo thành mười hai phần, gọi là các cung và dùng mười hai chữ để đặt tên cho chúng (cũng có người cho rằng, người xưa căn cứ một vòng chu kỳ xoay xung quanh mặt trời của sao Mộc là mười hai năm và dùng con số mười hai đó để tính năm).

Nhị thập bát tú bao quan bầu trời theo 4

phương: Bắc, Nam, Đông, Tây, mỗi phương có 7 chòm sao. Bảy chòm sao ở phương Đông hợp lại với nhau trông giống con rồng (long), phương Đông thuộc hành mộc - ứng với màu xanh (thanh) cho nên có tên là Thanh Long; 7 chòm phương Nam tựa như con chim sẻ, phương Nam hành hỏa - màu đỏ, nên gọi là Chu Tước (chim sẻ đỏ); 7 chòm ở phương Tây tựa như con hổ, phương Tây hành kim - màu trắng nên có tên Bạch Hổ; 7 chòm sao phương Bắc nhìn giống như con rùa, phương Bắc hành thủy - màu đen nên có tên là Huyền Vũ (rùa đen). Mỗi chòm sao trong nhị thập bát tú lại tượng trưng cho một con vật, ví dụ: Sao "nguy" là con én, sao "hư" là con chuột, sao "nữ" là con dơi v.v...³.

Mười hai con vật biểu tượng cho mười hai Địa chi vốn là tên của các chòm sao trên trời. "Tinh" là tinh tú, "cầm" là cầm thú. Gộp lại là "tinh cầm". Còn cầm tinh là một cách diễn nôm dựa trên hai chữ tinh cầm nhưng có nghĩa khác hẳn do trật tự từ của tiếng Việt: cầm (cầm, giữ), tinh (là tinh con vật).

Địa chi vốn là hiện tượng thiên văn cùng với thời gian, nó được trừu tượng và khái quát hoá thành một hệ thống đếm, sử dụng trong thiên

văn, lịch pháp và vô số lĩnh vực khác. Con người, chân đặt trên mặt đất, đầu ngưỡng lên trời xanh, giữ vị trí trung tâm trong "tam tài" - "thiên - địa - nhân", không thể thoát khỏi sự tác động của môi trường sinh thái. Địa chi - tinh cầm - sinh tiểu, những sứ giả của thiên nhiên đó được xem là có tác dụng điều khiển, chi phối nhất định đối với những tiến trình sinh mệnh của con người, song không phải là toàn bộ.

Phong tục sử dụng Địa chi cùng các con vật để tính thời gian là một sản vật trong tiến trình phát triển văn hoá. Cách làm đó không những sinh động, lại dễ nhớ và còn hợp lý nữa. Cho nên, ngay từ khi mới xuất hiện, thứ "lịch các con vật" này không những đã được người xưa mau chóng tiếp nhận, mà đến ngày hôm nay nó vẫn rất được dân chúng ưa chuộng.

Do sự liên tưởng giữa các vì sao thiên văn với những hình con vật, mà từ đó người ta chọn mười hai con vật để ghi tên gọi mười hai năm trong lịch Can chi. Có thể, ngày nay ta không nhìn thấy mối liên quan đó, nhưng đi về cội nguồn xa xưa, trong quan niệm của cổ nhân, người ta có thể có sự liên tưởng từ mười hai cung Hoàng đạo với các vì sao có hình các con vật và rồi dùng mỗi con vật đặt tên cho một "cung" thành mười hai con vật. Do đó, người đời sau đã tốn biết bao giấy mực để lý giải vì sao lại gọi năm Tý là Chuột.v.v... Nhưng, theo chúng tôi, mọi lý giải đều mang tính giả thiết, bởi vì đó là những biểu tượng rất cổ, hơn nữa một đặc điểm của phương pháp tạo nghĩa cho hình tượng là vì có sự liên tưởng của loài người trong không gian và thời gian khác nhau nên các biểu tượng rất đa nghĩa.

Theo cách giải thích của mười hai quẻ dịch biểu thị mười hai tháng trong một năm, theo quy luật liên tưởng âm - dương, thì khi chọn mười hai con giáp làm tượng phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- Đối nghịch tính cách âm - dương: động - tĩnh, cương - nhu, nhanh - chậm, mạnh - yếu, dữ - hiền. 6 con có tính dương, 6 con có tính âm.

- Phải được mọi người thừa nhận tính cách và gắn gũi với con người. Ví

dụ: ngựa ngồi vào cung dương vì chữ dịch cũng tượng hình bằng bộ mã, lợn là đại lân...

Mối quan hệ này được xác lập bởi cách ghi lịch và cách ghi tuổi của con người như là một chu kỳ có quan hệ qua lại. Nhưng ở đây, nổi bật mối quan hệ giữa con vật và con người theo phương pháp phỏng sinh học: người - vật tương đồng; mặt khác, nó còn chứa đựng một ý nghĩa mang tính thần bí gắn với đời sống tâm linh của con người.

Mỗi con người cụ thể, đương nhiên sinh vào một giờ, ngày, tháng, năm nhất định. Và điều đó gắn với tên gọi giờ, ngày, tháng, năm và được quy chiếu sang mười hai con giáp của giờ, ngày, tháng và năm.

Theo phương pháp biểu trưng hoá, con vật bây giờ trở thành "tượng" của con người với những tính cách, những mong muốn, cả những số phận của từng con người gắn với tượng "con vật". Và đương nhiên, tượng mười hai con giáp sẽ ẩn chứa trong nó tâm thức của người Trung Quốc theo truyền thống văn hoá của họ.

Dù rằng, văn hoá mười hai con giáp của Việt



Ngựa thờ (đình Diêm - Bắc Ninh) - Ảnh: T.L



Hũ sành (hiện vật BTLS. Việt Nam) - Ảnh: C.T.V

Nam, Nhật Bản, hay Hàn Quốc đều vay mượn của Trung Hoa, nhưng mỗi dân tộc lại cải biến nó theo tâm thức của mình. Vì thế tên gọi, cách tính tuổi tuy giống nhau, nhưng cái khác nhau lại nằm trong hệ giá trị mà mỗi dân tộc gán cho mười hai con vật theo sự lựa chọn phù hợp với tâm thức của mình. Vì vậy, muốn giải mã mười hai con giáp theo tâm thức của người Việt Nam thì phải so sánh với cái gốc mà nó vay mượn - Trung Hoa - để tìm thấy độ khúc xạ trong văn hoá Việt, cũng như người Nhật Bản, Hàn Quốc v.v...

Qua việc nghiên cứu, phân tích các biểu hiện của mười hai con giáp trong nghi lễ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật ngôn từ và đời sống thường ngày của người Việt, chúng tôi rút ra được:

Mười hai con giáp và đời sống thẩm mỹ của người Việt

Những biểu trưng của các con vật đã trở thành những hình ảnh và những biểu tượng gần gũi, thân thiết và đầy triết lý đối với tâm thức cũng như đời sống văn hoá của người Việt. Những biểu trưng đó đã là nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật vô tận. Đặc biệt là trong các sáng tác dân gian, nhất là trong nghệ thuật tạo hình (trang trí, hội họa, mỹ nghệ v.v...).

Một trong những cảm hứng sáng tạo thẩm mỹ là tính nhân cách hoá, khái quát hoá. Nhân cách hoá là một biến thể của ẩn dụ bằng cách

dùng những từ ngữ biểu đạt hình dáng và thuộc tính của con người gán cho con vật phù hợp với hình dáng và tính cách con vật, một sự liên tưởng mang lại hiệu quả thẩm mỹ bất ngờ (ví như, đám cưới chuột với hành động hối lộ cho mèo). Vì vậy, ẩn dụ là phương thức tiêu biểu để nhân cách hoá.

Ngày nay, biểu tượng con rồng - con vật thiêng - vẫn được người Việt và các dân tộc khác dùng làm biểu tượng của sự phát triển. Ví như các con rồng châu Á, con rồng của Việt Nam "Thăng Long". Biết

bao bài thơ, bài văn, bản nhạc, bức tranh... nói về biểu tượng Thăng Long... Thăng Long trở thành hồn thiêng sông núi, niềm tự hào dân tộc, v.v... Từ những biểu tượng với những ý nghĩa cao siêu, con rồng còn được sống gần gũi với các trẻ em, khi anh thợ tò he ngồi trong các công viên, các nơi hội hè nặn những con rồng bột nhiều màu sắc, gây hứng thú cho trẻ, biết bao đồ chơi điện tử mang bóng dáng của con rồng. Với tâm thức trẻ con ham chơi rồng - rắn, thì biểu tượng con rồng còn đeo đuổi các em cả khi khôn lớn, trưởng thành với những ước mơ bay bổng.

Còn ở biểu tượng của những con vật bình dị, người Việt Nam đã gửi vào đó bao nhiêu tình cảm thân thương, đời thường. Và các con vật ấy dường như là cả một xã hội được gán cho tính cách người và chung sống với con người trong đời sống thẩm mỹ. Ví như đoạn ca dao:

Con gà cục tác lá chanh

Con lợn ủ ủ mua hành cho tôi

Con chó khóc đứng khóc ngồi

Bà đi đi chợ mua tôi đồng riềng...

Mỗi thứ thịt phải có giá vị riêng theo sở thích của người Việt, nhưng đằng sau đó ta vẫn cảm nhận được một tình cảm thân thương đáng yêu. Những câu chuyện vui về mèo và chuột, như ngày xưa người Việt đã vẽ nên bức tranh Đông Hồ hay trong bức tranh ca dao thú vị:

Con mèo mà trèo cây cau

Hỏi thăm chú Chuột đi đâu vắng nhà
Chú Chuột đi chợ đường xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú Mèo!...

đã gợi lên trong tâm thức trẻ em Việt nam chuyện về chú chuột, chú mèo mà ngày xưa vẫn học dân gian đã để lại dấu ấn trong tuổi thơ!

Câu chuyện về mèo và chó cũng mang một ý nghĩa thẩm mỹ lý thú. Hai đứa trẻ trong nhà hay cãi vã nhau nhưng lại quấn quýt lấy nhau như chó với mèo.

Nhân cách hoá các con giáp, các nghệ sĩ thời hiện đại khai thác khá nhiều trong các tác phẩm nghệ thuật như câu chuyện "Người ngựa, ngựa người" của Nguyễn Công Hoan. "Nhớ rừng" của Thế Lữ...

Từ những hình tượng thân quen, gần gũi, người xưa đã hoá thân vào đó những suy nghĩ, tình cảm của mình cũng như những kinh nghiệm trong cuộc sống nhằm thể hiện đạo lý dân tộc, thể hiện lối sống có văn hoá Việt Nam. Đạo lý dân tộc là đường lối, là nguyên tắc cơ bản chỉ đạo cuộc sống, xuất phát từ chính lòng mình, theo tiếng nói thẩm kín hướng thiện của nhân tính, của lương tâm. Những tư tưởng truyền đạt từ đời nọ sang đời kia nhằm phát triển nhân cách thông qua những câu ca dao tục ngữ, những chuyện kể mang tính dân gian, phong phú về nhiều thể loại, bao trùm không gian và thời gian, rất xa xưa mà gần gũi với cuộc sống đời thường⁴.

Và, từ những con vật biểu trưng cho mười hai con giáp, thông qua tính chất đặc trưng loại của nó, người Việt đã dựa vào đó, khái quát hoá thành những biểu tượng gần gũi với đời sống tâm linh của mình. Vì vậy, khi nói người này cầm tinh tuổi gì, sinh năm con gì, người Việt hầu như đều nhận định người đó sẽ có những tính cách như thế nào, cuộc sống của họ sẽ ra sao, giống như đã từng nhận định, chiêm nghiệm về tính cách của con vật trong năm sinh của người đó, mặc dù sự đúng sai chưa được kiểm nghiệm một cách khoa học.

Từ những cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, người Việt, qua hệ thống biểu tượng mười hai con giáp theo tính chất, đặc trưng của từng con vật, đã hình thành nên những đối tượng cụ thể của từng loại hình nghệ thuật trong văn hoá dân gian. Đối với những hình tượng con giáp mang tính chất thiêng liêng, cao quý chẳng hạn

Phạm Đức Dương - Phạm Thanh Tịnh: Mười hai con giáp...

như con rồng trở thành đối tượng của điêu khắc trang trí, nhất là trong các đình chùa, cũng như các vật dụng của vua chúa ngày xưa. Còn những con vật mang giá trị gần gũi thân quen với đời sống thường nhật của con người lại trở thành đối tượng của nghệ thuật hội hoạ, nghệ thuật ngôn từ, chẳng hạn như con gà, con lợn, con trâu... những con vật gần bó mật thiết với đời sống của người dân lao động.

Mười hai con giáp và việc ứng dụng trong đời sống

Như trên đã trình bày, mười hai con giáp gần gũi với đời sống văn hoá cũng như tinh thần của người Việt. Chính vì vậy, trong đời sống, mười hai con giáp được xem như là một thuyết dự báo (xưa gọi là dự trắc) về vũ trụ cũng như con người. Đó là các dự báo về thời tiết mùa màng, dự báo về các mối quan hệ trong gia đình và xã hội, nhất là trong hôn nhân, về các công việc lớn trong đời như làm nhà, xây dựng nhà thờ, mồ mả...

Dự báo về mùa màng được kết hợp với kinh nghiệm nhiều đời có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội nông nghiệp. Ở Trung Quốc, người ra đã có nhận xét: "Nếu lấy con giáp để luận sự mất mùa hay bội thu của mùa màng, hạn hán, hay lũ lụt của thời tiết và đem so sánh, đối chiếu với thực tế thu được kết quả khá chuẩn xác"⁵. Theo cách tính toán của cuốn sách *Ngọc Hạp ký* thì năm nào ngày "Canh địa" càng nhiều (Kỷ ngư canh địa), ngày trị thủy càng nhiều (Kỷ long trị thủy) thì mùa màng, cây cối tốt tươi, bội thu. Nhưng nếu ít rồng trị thủy quá sẽ gây ra hạn hán, nhiều rồng trị thủy quá sẽ gây ra lũ lụt. Những sự phán đoán này đều dựa vào nhận thức và kinh nghiệm thời tiết mà người xưa đã đúc kết và gán cho các con vật.

Còn mười hai con giáp với hôn nhân thì đi vào tâm thức của người nông dân rất sâu sắc vì nó dự báo cho sự hoà hợp nhân duyên. Trong xã hội cũ, con vật cầm tinh rất được coi trọng khi con người tính chuyện trăm năm. Thí dụ: "Con gái mạng Mộc, tuổi Dần, tuổi Ngựa nếu sinh vào tháng 2, 3, 4, 5 sẽ khắc với mẹ chồng mạng Thổ, cầm tinh con rồng, con chó, con trâu, con dê"⁶. Thật ra, việc hôn nhân của con người phụ thuộc vào mối lương duyên, chứ không phụ thuộc vào việc họ cầm tinh con gì, đó là những dự đoán phi khoa học, không có căn cứ, nhưng người đời vẫn tin và nhiều khi

cho là đúng! Do đó, tuổi tác và hôn nhân vẫn có chỗ đứng trong đời sống tâm linh của con người với tất cả những ma lực, huyền bí hấp dẫn trí tò mò của con người, mặc dù, theo năm tháng nó cũng mờ dần trong cuộc sống hiện đại. Ngoài việc hôn nhân, người ra còn xem tuổi để làm nhà, tậu trâu v.v... Dù sao thì, tuân theo những dự báo này sẽ tạo cho con người an tâm khi làm các việc lớn. Và an tâm thì cảm thấy vui, tin tưởng vào cuộc sống của chính mình. Vì vậy, đến nay nhiều người Việt còn tin vào bản mệnh mười hai con giáp. Chẳng hạn, người Tày và người Việt còn xem chân gà luộc để dự báo vận hạn trong năm...

Chính sự dự báo này đã như góp phần cho con người có sự an tâm trong tâm thức để sống, lao động có ích cho xã hội.

Và, cũng chính từ những dự báo này đã đem lại cho con người những tình cảm thân thương, yêu mến các con vật, giáo dục tinh thần bảo vệ, giữ gìn môi sinh, môi trường, phục vụ cho cuộc sống, cho sự phát triển của con người, đồng thời cũng giúp cho con người sống ngày càng hoà đồng với tự nhiên.

Nếu như người Ấn Độ sáng tạo ra con số 0, một số đếm mà không đếm được gì, cho phép người ra đếm được cả số âm lẫn số dương, và là biểu tượng cho sự chuyển động không ngừng của tạo hoá - một vòng tròn không có mở đầu, không có kết thúc, mang ý nghĩa triết học sâu sắc... thì người Trung Quốc lại phát hiện ra con số 12, cho phép chúng ta tích hợp giữa số học và hình học, giữa ma phương (hình vuông) tĩnh, với ma trận (hình tròn) động, được ứng dụng với 12 đốt của bốn ngón tay trên bàn tay (nếu tính hình tròn thì chúng ta có 10 đốt - Thiên can tức là trời tròn, và nếu đếm theo hình vuông thì ta có 12 đốt - Địa chi tức là đất vuông và 12 cung trong tử vi).

Văn hoá mười hai con giáp thể hiện nhận thức luận vũ trụ của người xưa tích hợp cả 3 yếu tố: Vũ trụ quan, thế giới quan và nhân sinh quan (thuyết tam tài: thiên - địa - nhân hợp nhất).

Qua những phân tích về hình tượng từng con giáp trong một số lĩnh vực đời sống văn hoá của người Việt, cũng như qua so sánh với những biểu tượng và ý nghĩa của các con vật được đưa vào lịch Can chi trong truyền thống văn hoá Trung Hoa và vùng Viễn Đông, chúng

tôi nhận thấy, người Việt có những cách nhìn rất hiện thực và sinh động về từng con giáp. Và, như một quy luật phổ biến đối với đời sống văn hoá (nhất là những lĩnh vực văn học nghệ thuật), những con giáp thân quen đã trở thành những biểu tượng đa dạng, đa nghĩa để người Việt khai thác và sử dụng. Từ đó đúc kết thành những hình ảnh mang tính triết lý, hình tượng và cũng rất sinh động, gần gũi, để làm đẹp cho kho tàng văn hoá nghệ thuật cũng như cho mỗi ứng xử của mình. Chính với những sáng tạo rất thực tiễn, người Việt đã làm phong phú thêm cho một trong những nét văn hoá đặc thù của văn hoá phương Đông - hệ thống lịch pháp mười hai con giáp.

Nghiên cứu đối chiếu giữa văn hóa mười hai con giáp của Trung Quốc với văn hoá nhiều nước trong đó có Việt Nam, chúng ta đã thấy có một độ khúc xạ⁹ làm cho biểu tượng mười hai con giáp của Trung Hoa bị biến dạng và người Việt đã ký gửi vào đấy những quan niệm của mình. Thí dụ như, văn hoá của người Trung Nguyên rất coi trọng con ngựa, với tâm lý suy tôn "vô ngựa trường chinh", nên con ngựa được xem như là biểu tượng của chiến tranh. Còn người Việt, cư dân lúa nước đi lại bằng thuyền, đánh nhau bằng những "thớt voi" nên khi tiếp nhận con ngựa chiến của người Trung Quốc, người Việt biến thành con ngựa thờ gắn với những anh hùng dân tộc.

Cũng hình tượng con rồng, nhưng con rồng của Trung Quốc là biểu tượng gắn với quyền uy của nhà vua nên rất oai phong, lắm liệt và như có một ma lực khuất phục con người. Nhưng ở người Việt, biểu tượng rồng lại gắn với nước (nông nghiệp lúa nước), với cội nguồn dân tộc (con rồng cháu tiên), nên biểu tượng về rồng vừa thiêng liêng tượng trưng cho Tổ quốc, dân tộc vừa thân thương, vui vẻ chơi đùa với lũ trẻ (trò chơi rồng rắn, múa lân, rước rồng...).

Vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị của văn hoá mười hai con giáp trong đời sống hiện đại

Như trên đã trình bày, mười hai con giáp gắn bó mật thiết với đời sống con người, với xã hội loài người. Nó đã bám sâu vào cội nguồn văn hoá, vào đạo lý dân tộc. Bên cạnh những mặt tích cực, cần phải giữ gìn, phát huy, thì cũng bộc lộ nhiều điều đáng phải quan tâm, nhằm gạt đục khơi trong để tránh những điều không

tốt cho sự phát triển của xã hội. Chẳng hạn như, hiện tượng mê tín dị đoan, tin vào bói toán, xem sao giải hạn, cúng bái tốn của, tốn công, mang nỗi lo vào người. Còn có những kẻ lợi dụng mê tín để buôn thần, bán thánh, đẩy người nghèo vào những cảnh cùng quẫn, v.v... Đó là những hủ tục cần phải chấn chỉnh và loại bỏ nhằm giữ gìn bản sắc lành mạnh, tốt đẹp của dân tộc. Để khắc phục tình trạng đó, không có gì cần thiết và cấp bách hơn hiện nay là phải làm cho người dân nâng cao trình độ dân trí để tự mình chịu trách nhiệm với chính mình về những hành vi của mình.

Như chúng ta đã biết, hệ thống mười hai con giáp từ lâu đã trở thành những biểu tượng vừa linh thiêng, vừa gần gũi với mỗi người dân Việt, từ trẻ tới già. Khi còn trẻ thơ, những đứa bé đã mê chơi trò bịt mắt bắt dê, rồng rắn lên mây... Lớn tí nữa, chúng lại được chơi và được hát những bài đồng dao về những con vật (trong đó có không ít con vật trong hệ thống mười hai con giáp). Những trò chơi, những bài đồng dao đó không chỉ dạy chúng nhận biết cái xấu, cái tốt của cuộc đời (như những câu thơ ngụ ngôn đầy hấp dẫn và có tính giáo dục cao), mà còn là những bài học đầu tiên để nhớ và đã nhớ là nhớ suốt đời về những con vật và về môi trường thiên nhiên. Thật khó có bài học về môi trường nào cho trẻ lại hay, lại dễ hiểu, dễ nhớ như các trò chơi và những bài đồng dao. Rồi thì, cả ngàn năm qua, cứ mỗi năm mới đến, là một lần biểu tượng của một con giáp lại xuất hiện để đi sâu vào mọi khía cạnh của cuộc sống con người trong suốt cả năm đó. Bởi vậy, mười hai con giáp, cùng với những con vật thân quen khác, đã nhập thân vào những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, hội họa, văn học, thơ ca... suốt cả ngàn năm qua. Thật khó có thể trình bày được hết những gắn bó của đời sống văn hoá của người Việt với mười hai con giáp.

Vì những giá trị nhân bản đẹp đẽ và gần gũi

Phạm Đức Dương - Phạm Thanh Tịnh: *Mười hai con giáp...*

như vậy, mà từ xưa tới nay mười hai con giáp cùng những biểu tượng của chúng đã không bị phai mờ đi.

Một điều đặc biệt nữa, như một số biểu tượng văn hoá tốt đẹp khác, càng bước vào kinh tế thị trường, càng hội nhập với khu vực và quốc tế, khi con người càng giàu lên, hệ thống mười hai con giáp cùng những giá trị biểu tượng của chúng lại được đề cao và luôn được nhắc tới. Những con giáp nhiều khi đã trở thành biểu tượng cho đất nước Việt Nam đối với quốc tế, mà ví dụ điển hình gần đây là con trâu đã trở thành linh vật của Sea game 22 tại Việt Nam (biểu tượng con trâu vàng Sea Games)... Còn người Việt thì luôn tự hào mình là con Rồng, cháu Tiên.

P.D.D - P.T.T

Chú thích:

- 1- Xem Lưu Thiết Lương, Trương Kính Văn, Triệu Bá Đào, *Mười hai con giáp những điều lý thú*, Đỗ Quốc Bình biên dịch, Nxb. Văn hoá Thông tin, H. 2003, Tr.7.
- 2- Xem Vũ Ngọc Khánh, Trần Mạnh Thường (chủ biên), *12 con giáp*, Nxb. Hội Nhà văn, H. 1998.
- 3- Xem Hoàng Tuấn, *Nguyên lý chọn ngày theo Lịch Can chi*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H. 2002.
- 4- Xem Đông Phong, *Về nguồn bản sắc dân tộc*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
- 5- Xem Triều Nguyên, *Tìm hiểu thế giới động vật dưới góc độ ngôn ngữ - văn hoá dân gian người Việt (qua dẫn liệu vùng Thừa Thiên Huế)*, Nxb. Thuận Hoá, Thừa Thiên - Huế, 1999, Tr.122.
- 6- Xem Triều Nguyên, *Sổ*, Tr.117.
- 7- Xem Nguyễn Phát Lộc, *Từ vi tổng hợp*, từ sách Khoa học nhân văn, Sài Gòn, 1974.
- 8- Xem Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, H. 1998.

THE TWELVE ZODIACS IN VIETNAMESE CULTURE (PHẠM ĐỨC DƯƠNG - PHẠM THANH TỊNH)

On the occasion of the lunar new year, the author discusses on the twelve zodiacs from hiển (visibility) to mật (implications of the symbols) in light of can - chi (Heavenly Stems - Earthly Branches), referring to the relations to mankind's age. The article reflects aesthetic and awareness of traditional Viet culture regarding philosophy of life and the world.

TRIẾT LÝ ÔNG TÁO

GS.TS. KIỀU THU HOẠCH*

Ở Việt Nam, theo phong tục cổ truyền thì, từ ngày 23 tháng Chạp/tức ngày Tết Ông Công Ông Táo, đã coi như mở đầu cho lễ tết đón Xuân, đón năm mới. Bởi ngay từ chiều tối 23 làm lễ tiễn Ông Táo (Táo quân) lên chầu trời, cho đến đêm 30 tháng Chạp làm lễ đón Ông Táo trở về, thì không khí chuẩn bị cho tết Nguyên Đán đã hết sức nhộn nhịp ở mọi vùng, mọi gia đình.

Vậy nguyên uỷ của tục lệ Tết Ông Táo, hoặc còn gọi là Tết Táo quân (Vua Bếp) như thế nào?

Theo Phan Kế Bính, trong *Việt Nam phong tục* (1915), thì sở dĩ có tục lệ này là do một truyện tích sau: Ngày xưa có hai vợ chồng nghèo phải bỏ nhau. Người vợ về sau lấy được người chồng giàu có. Một hôm cúng đốt mã ngoài sân, có một người vào ăn xin; người đàn bà trông thấy biết là người chồng cũ của mình, động lòng thương cảm, đem cơm gạo, tiền bạc ra cho. Người chồng sau biết chuyện, nghi cho vợ. Vợ xấu hổ đâm đầu vào đồng lửa mà chết. Người chồng cũ cảm tình ân nghĩa, cũng đâm đầu vào lửa chết theo. Người chồng sau thương vợ, cũng nhảy vào nốt. Thế là chết cháy cả ba. Thượng đế thương cho ba người cùng có nghĩa, mới phong cho làm Vua Bếp.

Vua Bếp có nhiệm vụ trông nom từng bếp

lửa của mỗi gia đình, và cứ đến cuối năm thì phải lên chầu trời để tâu việc thiện ác của mỗi nhà. Vì thế, hàng năm cứ đến ngày 23 tháng Chạp làm lễ tiễn Ông Táo lên trời, người ta phải sắm hai mũ ông, một mũ bà, và một con cá chép để làm ngựa cho Táo quân cưỡi.

Đây là truyện kể dân gian truyền miệng, cho nên có một số dị bản, nội dung cơ bản là tương tự như nhau, song về chi tiết thì có khác ít nhiều. Truyện quen thuộc và có ý nghĩa hơn cả là bản tuyển của Nguyễn Đồng Chi trong *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* (1957). Truyện mang tên "Thần Bếp", được kể rằng:

Xưa có hai vợ chồng Trọng Cao và Thị Nhi lấy nhau đã lâu mà không có con. Một hôm hai vợ chồng cãi nhau, chồng giở thói vũ phu đánh vợ. Người vợ liền bỏ nhà ra đi, sau đó kết duyên với một người khác tên là Phạm Lang. Về phần Trọng Cao, do hối hận cũng bỏ nhà đi tìm vợ. Nhưng tìm mãi không được, mà tiền ăn đường đã hết, đành phải ăn xin lần hồi. Một hôm, tình cờ Trọng Cao đến xin tại nhà Phạm Lang. Bấy giờ Thị Nhi nhận ra chồng cũ, nhân chồng mới đi vắng, bèn đưa Trọng Cao vào thết đãi. Rồi vì sợ anh chồng mới trở về bắt gạp, chị ta mới dắt Trọng Cao ra nằm ở một đồng rơm ngoài đồng. Nhưng nàng lại không ngờ rằng, đồng rơm ấy sau đó đã bị Phạm Lang đốt đi để lấy tro bón ruộng. Nàng khi thấy chồng cũ chết thì xiết bao thương cảm, tức thì cũng nhảy vào đồng lửa

đang cháy mà chết theo. Phạm Lang với người đẩy đổ lẫn lượt xông vào cứu cũng đều chết nốt. Ngọc Hoàng thương tình, phong cho cả ba vợ chồng làm Thần Bếp.

- Một bản kể ở vùng Hải Dương lại chép rằng, Ngọc Hoàng xét tình cảnh ba người đều đáng thương, cả ba đều có tình, có nghĩa; bèn phong cho Phạm Lang làm Thần Bếp, tức là Táo quân, Trọng Cao thì được phong làm Thần Đất, tức là Thổ công; còn Thị Nhi thì được phong làm Thần Đống, tức là Thổ kỳ - Rất có thể đây cũng là những tình tiết mà dân gian vẫn cùng một thời điểm cúng cả Ông Công lẫn Ông Táo, và gọi luôn tết Ông Táo là tết Ông Công - Ông Táo...

Đáng chú ý là nhà sưu tầm Folklore Nguyễn Đồng Chi trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (tập I, bản in lần thứ tư, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972) ghi nhận truyện "Thần Bếp" cũng còn được gọi là "Sự tích Ông Đầu Rau", hoặc "Sự tích Thần Bếp". Và giải thích: Ông

Đầu Rau tức ba hòn đất nung dùng để kê nổi lên mà nấu. Người miền Trung gọi là Ông Núc. Người miền Bắc thì gọi hòn ở giữa là Đầu Rau cái, hai hòn hai bên là Đầu Rau đực, và gọi chung cả ban hòn là Ông Đầu Rau...

- Về cái tên Ông Núc, tộc người Mường cũng có một truyện kể dân gian về "Sự tích ba hòn Núc" (truyện cổ Mường - Hà Sơn Bình, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Sơn Bình, 1987). Sự tích này tuy có khác về tình tiết với một số bản kể của người Việt, song nội dung thì cũng tương đồng, nghĩa là cả ba nhân vật, chồng cũ, chồng mới và vợ đều nhảy vào đồng lửa mà chết. Khi mọi người tới nơi thì thấy trong đồng lửa có ba cái chum vào nhau. Từ đó, người ta phỏng theo lấy đá làm ba hòn Núc/Núc mà kê để bắc nổi nấu nướng. Tương truyền làm như thế để tránh hoả hoạn. Tết đến, mọi người dọn cỗ cúng cả ba người tại bếp, và gọi đó là cỗ cúng Vua Bếp... Truyền thuyết ba hòn Núc đã thấm sâu trong tâm thức dân gian Mường, do vậy, dù sau



Gia đình Táo (đất nung) - Ảnh: T.L

này đã có kiếng sắt, thì người Mường vẫn cứ để một hòn đá bên cạnh chân kiếng như là biểu tượng để ghi nhớ Ông Núc. Có ý kiến cho rằng, người Khơ Mú (Tây Bắc), đầu rau bếp được gọi là Tà Gia - nghĩa là ông bà, tổ tiên; như vậy ba hòn đá, ba hòn Núc cũng chính là biểu tượng của tổ tiên. Và hiện vật khảo cổ của văn hoá Hoà Bình trước đây một vạn năm là ba tảng đá cuội làm ba đầu rau đã cho thấy từ tục thờ đá/thờ tổ tiên đã chuyển hoá thành tục thờ Ông Táo. (Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb.Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1975, tr.261 - 262).

Về tục tết Ông Táo, người Trung Quốc cũng giống người Việt, khi làm lễ tiễn Ông Táo vào ngày 23, hoặc 24 tháng Chạp, thì cũng có nghĩa là đã bắt đầu bước vào thời gian đón xuân, đón năm mới.

Đó là nét tương đồng, tuy nhiên, phong tục này ở Trung Quốc cũng có những khác biệt với Việt Nam về các mặt: Sự tích Ông Táo, nghi thức tế lễ, kiêng kỵ tục hèm v.v...

Trước hết, phải nói ngay rằng, truyện tích về Ông Táo của Trung Quốc không phong phú mà cũng không lý thú bằng truyện dân gian Việt Nam. Mặc dù nhiều cổ thư Trung Quốc như các sách *Quốc ngữ*, *Trang Tử*, *Đậu Dương tạp trở*, *Lễ ký*, *Kinh Sở tuế thời ký*... đều có ghi chép về lai lịch Ông Táo, nhưng hầu như không có cốt truyện. Chẳng hạn, như sách *Lễ ký* thì ghi, Chuyên Húc Thị có con là Chúc Dung, được tôn thờ là Táo Thần (Thần Bếp); hoặc sách *Hoài Nam tử* thì ghi, Táo Thần là Viêm Đế, chết được phong làm Táo Thần; hay như sách *Quốc ngữ* thì ghi, tương truyền Thần Bếp có tên là Cùng Thiển, vốn là con trai của Thiên đế Chuyên Húc thời cổ đại, là viên quan coi giữ lửa, do tận tụy với chức vụ, nên được mang tên hoả thần Chúc Dung như một sự khen thưởng...

Đó là lai lịch của Thần Bếp Trung Hoa trong một số thư tịch cổ. Nói chung là khá mơ hồ. Đến thời Hán thì lại "Nổ" ra cuộc tranh cãi hết sức thú vị về tính biệt của Thần Bếp - Thần là Nam hay là nữ. Sách *Thái Bình ngự lãm* dẫn lời Trịnh Huyền cho rằng "Thần Bếp Chúc Dung là một bà già". Nhưng Hứa Thận thì lại cãi: Thần Bếp không phải là bà già, mà ông ta họ Tô, tên Cát Lợi - vợ ông ta họ Vương tên Bác Hiệp... Về sau này, Thần Bếp mới biến chuyển dần thành thần đàn ông. Các sách từ đời Hán trở đi đều

ghi chép về chức trách của Táo thần, coi Táo thần là vị thần do Thiên Đế phái xuống hạ giới để coi sóc việc thiện ác ở trần gian. Theo sách *Hán thư*, vào đời Hán Tuyên Đế, có người tên là Âm Tử Phương, nhân việc tế lễ Ông Táo vào dịp tháng Chạp mà bỗng trở nên "cự phú". Tự đó về sau, Thần Bếp không chỉ coi sóc việc bếp núc, mà còn kiêm cả chức năng ban phát sự giàu có cho mọi người. Nhưng Ông Táo cũng có chức năng trách phạt kẻ có tội. Sách *Bảo phác tử* của Cát Hồng chép rằng: Đêm cuối tháng, Thần Bếp thường bay lên trời để tố cáo tội trạng của con người. Kẻ phạm tội nặng thì phải giảm Kỳ, Kỳ là 300 ngày. Kẻ phạm tội nhẹ thì phải giảm Toán, toán tức là 100 ngày. Đoàn Thành Thúc đời Đường, trong sách *Đậu Dương tạp trở*, ghi là, Thần Bếp chẳng những có vợ mà còn có sáu cô con gái, và cũng ghi việc vào ngày cuối tháng, Thần Bếp lên trời để tố cáo việc thiện ác của mọi người, ai tội lớn thì giảm thọ 300 ngày, ai tội nhỏ thì giảm 100 ngày... Sách đời Tống còn có những ghi chép nói rằng, thời cổ cũng có tục tế lễ Thần Bếp vào ngày hăm bốn tháng Chạp...

Nhân nói về sự chênh lệch thời gian tế lễ Thần Bếp, giới Folklore Trung Quốc cũng cho biết thêm rằng, việc tế lễ Táo Thần từ khoảng đời Đường về sau mới chuyển sang tháng Chạp, mùa Đông, còn trước đó, việc tế lễ Táo Thần được cử hành vào tháng thứ nhất (tháng Tư) của mùa hè. Việc tế lễ Táo Thần vào tháng Tư đầu mùa Hạ, rõ ràng là một nét khác biệt đáng chú ý. Còn về lễ vật trong nghi thức tế lễ, thì một nhà thơ lớn đời Tống là Phạm Thành Đại đã làm một bài thơ miêu tả rất đầy đủ, cụ thể các thức dân cúng Táo thần. Nội dung có thể diễn nghĩa văn xuôi như sau:

Ngày hai mươi bốn tháng Chạp

Táo thần đến kỳ lên trời

Ôi Táo thần, xin ngài hãy tạm dừng ngựa gió xe mây!

Gia đình chúng tôi đã sắm sửa tiệc rượu rất long trọng

Nào thủ lợn hầm nhừ, nào đôi cá tươi ngon

Lại có cả bánh bao nhân đậu ngọt ngào

Chúng tôi đã đuổi lũ con gái tránh xa, chỉ cho lũ con trai hầu hạ ngài.

Lại xin đưa tiễn ngài thật là nhiều tiền.

Mong ngài dù có nghe thấy gia đình chúng tôi có điều gì ồn ào thì cũng như là không nghe

thấy.

Chẳng may có con mèo con chó nào trong nhà làm vấy bẩn thần vị của ngài, thì cũng mong ngài chờ bực bội.

Xin hầu ngài ăn no, uống say rồi chúng tôi lại đưa tiễn ngài lên trời.

Dầu ăn uống có vừa miệng hay không cũng xin ngài chờ lấy làm điều trách móc.

Kính mong ngài lên trời rồi trở về ban phát bớt cho gia đình chúng tôi một chút lợi lộc...

Bài thơ quả đã cho thấy sự cung kính rất mực của dân chúng đối với Táo thần. Cho đến hiện tại, người Trung Quốc vẫn còn giữ tục cúng món kẹo ngọt làm bằng mật cho Táo thần.

Tục truyền rằng, Ông Táo ăn món đó sẽ bị mật ngọt làm cho dính răng, dính miệng, do đó không thể trơn tru "nói dai, nói dài" mọi điều xấu ở cõi nhân gian trước thiên đình. Rõ ràng, đây cũng chỉ là một mẹo vặt của dân gian, và ngầm cho kỹ, thì đó cũng là một lối tư duy cổ xưa, vừa hồn nhiên vừa có chút khôi hài. Thực ra, thì Ông Táo tuy là một tôn thần, nhưng trong con mắt dân chúng Trung Hoa, địa vị của ông cũng không phải là cao. Chẳng hạn như ở vùng Tô Bắc - Giang Tô, nhiều gia đình sau khi đốt pháo trong đêm trừ tịch (đêm 30 tết) để đón Táo thần trở lại, đã xúm vào xé toạc miệng Táo Ông - Táo Bà trên bức tranh tết, dán ở đầu bếp. Họ bảo nhau, làm như vậy có hai cái lợi lớn: Một là vợ chồng Vua Bếp không thể ăn vụng các thức ngon trong nhà bếp. Hai là Vua Bếp không thể nói điều xấu của chủ nhà mỗi khi lên châu trời, vì cái miệng của Ông đã bị xé rách rồi... Dân gian là thế! Đối với Vua Bếp, họ vừa kính sợ mà lại vừa tìm cách để khống chế. Các sách cổ đều ghi chép, Vua Bếp tháng nào cũng lên Thiên Đình vào cuối tháng để cáo giác điều thiện ác của mỗi gia đình. Chỉ vào thời cận đại, dân gian mới truyền tụng là Vua Bếp mỗi năm chỉ lên trời một lần vào dịp cuối năm, để báo cáo tổng kết về những điều tốt, xấu của mỗi nhà trong năm đó. Bởi thế, dân chúng do sợ Vua Bếp nói những điều bất lợi cho gia đình mình với trời, nên đã phỏng theo thói tục ở chốn nhân gian, quen hối lộ đám quan lại, mà tìm cách hối lộ Vua Bếp bằng cách dâng cúng bánh mật, kẹo đường để mong bịt miệng Vua Bếp. Theo giới Folklore Trung Quốc, thì từ đời Tống đến nay, nghi thức tế lễ Vua Bếp hầu như

Kiểu Thu Hoạch: Triết lý Ông Táo

không có gì thay đổi. Đại khái các thức bày cúng trên mâm vẫn như nội dung bài thơ của Phạm Thành Đại đã phản ánh. Ngài ra, đêm tiễn Ông Táo lên trời, người ta thường đốt ít tiền giấy, rồi dán con ngựa giấy cho Ông Táo cưỡi lên trên vách bếp, lại bôi ít bỏng rượu lên cửa bếp, với ý là mong Ông Táo ăn uống no say, để khi lên trời nói toàn những "lời hay, ý tốt" cho gia chủ. Hiện tại, cũng có nơi, vào đêm 23, hoặc 24 tháng Chạp, người ta lại bôi một ít mật lên bức tranh Vua Bếp, cũng với dụng ý mong Vua Bếp khi tấu cáo với Thượng Đế thì nói toàn "những lời ngon, ý ngọt" cho gia chủ. Có nơi thì vào ngày tiễn Ông Táo, người ta lại lấy giấy phết hồ rồi dán vào miệng Ông Táo trên bức tranh, với ý muốn bịt miệng Ông Táo, để Ông khỏi nói lung tung về gia chủ trước mặt Thượng Đế. Có nơi, cả già làng còn viết cả câu đối để làm lễ tiễn Ông Táo, thường hay được viết rất đẹp và phổ biến nhất là câu: "Thượng thiên ngôn hảo sự/Hạ giới giáng cát tường" (Lên thiên đình nói việc tốt/xuống hạ giới ban điều lành)...

Tại Trung Quốc, các loại sách phong tục chí, địa phương chí đều có ghi chép khá đầy đủ, cụ thể về tập tục tế lễ Ông Táo của địa phương mình. Có thể kể một số ghi chép tiêu biểu dưới đây để tham chiếu phong tục này giữa các địa phương:

- Ở Bắc Kinh, tế lễ Ông Táo ngày 23 tháng Chạp, thời cổ dùng con dê sắc lông vàng, về sau trong triều đình còn dùng, song ngoài dân gian thì không dùng nữa. Lễ tế Ông Táo trong dân gian chủ yếu dùng các loại bánh mật, kẹo mật cùng nước lã và dây đậu tươi. Bánh kẹo bằng đường mật thì lễ Ông Táo, còn nước lã và dây đậu tươi thì dùng để cúng cho ngựa thần của Ông Táo. Cúng lễ xong, tranh vẽ Ông Táo được bóc xuống rồi đem đốt đi như tục thiêu hoá vàng mã.

- Ở vùng Thiên Tân xưa kia, khi tế lễ Ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp, thì cúng bánh mật, kẹo đường, dưa ngọt, quả hồ đào, cũng cúng cả cỏ và nước lã để làm thức ăn cho ngựa Ông Táo. Lúc bắt đầu hành lễ thì đốt lò cho lửa cháy thật to, rồi đặt bánh mật ở cửa lò. Tương truyền, khi Ông Táo chầu trời để báo cáo việc thiện ác ở cõi trần gian với Ngọc Đế, nếu đặt đường mật ở cửa lò/miệng lò, thì miệng Ông Táo bị dính, không nói năng lưu loát được. Cũng do vậy, khi đốt tranh Ông Táo, người ta

còn khẩn rằng: "Nói nhiều điều tốt, xin bớt nói điều xấu". Tế lễ xong, đem hoa quả bánh ngọt chia cho cả nhà cùng ăn.

- Tại Hà Bắc, các lễ vật làm lễ tiễn Ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp cũng tương tự các nơi khác, cũng bánh ngọt, dưa ngọt, cỗ ngựa, nước lã... Riêng có thêm tục lấy cọng rơm cây cao lương để tết/bện thành hình ngựa cho Ông Táo cưỡi. Khi cúng thì thiêu hoá cả ngựa lẫn tranh Ông Táo trong bếp lò, mọi người quỳ lạy đưa tiễn Ông Táo lên trời. Rồi cũng khẩn rằng: "Lời tốt nói nhiều, lời xấu ít nói". Và mọi người cũng lý giải việc cúng bánh mật, kẹo đường là để dính mép Ông Táo cho bớt nói "thao thao bất tuyệt" chuyện gia chủ trước mặt Ngọc Hoàng.

- Ở Liêu Ninh, mọi người không chỉ cúng Ông Táo, thường gọi Táo Quân (Vua Bếp), cũng gọi Táo Vương gia, còn cúng cả vợ Vua Bếp, gọi là Đức Bà Vua Bếp, đồng thời vẽ hai bức hình Táo Ông, Táo Bà treo ở bức tường bếp để thờ. Mọi nhà không chỉ tế lễ Vua Bếp vào dịp 23 tháng Chạp, mà còn thắp hương cúng bái tất cả các ngày rằm, mồng một trong năm. Họ cho rằng, Thần Bếp có thể đem hoạ phúc tới cho con người, do vậy, già trẻ lớn bé đều sùng bái, kính cẩn đối với Thần Bếp, đúng như câu nói xưa "Dữ kỳ mị ư Áo, ninh mị ư Táo" (Nếu chăm cúng thần Áo, thà chăm cúng thần Táo - Áo là vị trí thần thiêng ở góc Tây Nam nhà/đây nguyên là câu trong thiên *Bát dật*, sách *Luận ngữ*).

- Ở các vùng Sơn Tây, Thiểm Tây, ngoài các tục lệ như nhiều nơi khác về tục tế lễ Ông Táo, còn có một phong tục dân gian hết sức thú vị, đó là lệ "tháo khoán". Mọi người cho rằng, kể từ ngày vua Bếp lên chầu trời là 23 tháng Chạp, trong vòng sau đó 7 ngày, các thần trong ngôi nhà/trong thế gian nói chung đều lên trời, do đó trần gian không có các thần cai quản, nên mọi người không phải kiêng kỵ gì hết. Các đám cưới cũng được tháo khoán, không cần xem ngày tốt, xấu, do đó coi như trai gái tự do kết hôn. Bởi vậy, trong thời gian "tháo khoán", đám cưới nhiều vô kể. Có câu "Thú giá bất trạch cát" (cưới gả không cần chọn ngày lành) là thế!

- Ở một số vùng dân tộc thiểu số Trung Quốc, phong tục ngày tế lễ Ông Táo 23 hoặc 24 tháng Chạp, nhìn chung là "đại đồng tiểu dị", nghĩa là cũng tương tự tục lệ của người Hán song cũng có những nét khác biệt nhỏ. Chẳng

hạn như ở người Mông Cổ, vào ngày này họ thường dùng phân trâu khô hoặc củi gỗ chất đống thật cao mà đốt cho khói lửa nghi ngút lên trời; bên cạnh thì bày đồ lễ là hoa quả, bơ, sữa dê, sườn dê, rượu... các dải lụa ngũ sắc. Người Nội Mông coi ngày này cũng là ngày Hoả thần về trời. Nghi thức tế lễ được cử hành sau lúc mặt trời lặn xuống núi. Trai gái đều tham dự, nhưng chủ tế là phụ nữ, quỳ trước đống lửa mà khẩn vái, sau lời khẩn của chủ tế, tất cả mọi người đều rạp đầu vái lạy theo. Trong ba ngày, kể từ ngày bắt đầu tế lửa, cấm không được dùng que sắt hay que gỗ để gạt lửa, cời than, cấm quét dọn lều Mông Cổ.

Nhiều tộc người thiểu số có tập quán đồng nhất ngày tế lễ Hoả thần với ngày tế lễ Ông Táo ngày 23 tháng Chạp. Ngày lễ Hoả thần ở người Mãn được cử hành rất long trọng. Họ đốt đống lửa ở sân rộng, lửa sáng cả một vùng trời; mọi người quăng vào đống lửa nào muối, nào các món ăn, nào rượu... để cúng Hoả thần. Theo quan niệm của họ, Hoả thần sẽ giúp họ trừ bỏ tà khí, làm thanh khiết nhà cửa, đem đến cho họ cả một năm tốt lành. Các phụ nữ chủ tế còn lấy than ở đống lửa đem về ủ trong chậu, hằng ngày tiếp thêm than lửa để nuôi giữ cho lửa âm ỉ suốt cả năm, gọi đó là "lửa sáng vĩnh cửu".

- Một số tộc người ở vùng Vân Nam cũng có lệ tế Hoả thần vào ngày 24 tháng Chạp. Người phụ nữ chủ tế thường ném dầu mỡ, muối, trà, vải cùng một ít bạc trắng vào bếp lò để tế Hoả thần, cầu xin Hoả thần phù hộ cho gia đình cả năm được thịnh vượng.

Chúng tôi đã tổng thuật về nghi thức tế lễ Ông Táo qua một số vùng/miền tiêu biểu ở Trung Quốc. Qua đó, ta thấy người Trung Hoa hết sức sùng kính Vua Bếp. Và, do sùng kính Vua Bếp mà dân gian đã nảy sinh những kiêng kỵ có liên quan đến nơi cư ngụ của Vua Bếp - đó là cái bếp lò. Chẳng hạn như kiêng nhổ đơm rơm hoặc vút các thức rác bẩn vào bếp, kiêng dùng đồ bằng sắt để gạt lửa trong lò, không hắt nước để dập tắt lửa trong bếp lò, không được bước qua bếp lò, không được để bít tất hoặc quần áo lên trên bếp lò...

Đặc biệt, ở các vùng tộc người thiểu số, việc kiêng kỵ có liên quan đến Vua Bếp được bảo lưu khá dai dẳng.

Chúng ta đã xem xét lễ tục về tết Ông Táo

của Trung Quốc cũng như của Việt Nam. Qua đó có thể thấy cội nguồn của tục lệ này đều có nét tương đồng là đều bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ lửa, sùng bái lửa. Tuy nhiên, do môi trường sinh thái - văn hoá cũng như hoàn cảnh địa - lịch sử khác nhau, mà diễn biến của phong tục giữa hai phía cũng có những khác biệt nhất định.

Qua tư liệu khảo cổ, chúng ta được biết, trước đây một vạn năm, chủ nhân văn hoá Hoà Bình từng dùng ba đầu rau bằng ba hòn đá cuội để nấu bếp. Và người Việt cổ, người Mường đều gọi các hòn đá đó là Ông Núc; từ đó mà ngôn ngữ hiện nay còn có từ bếp núc. Riêng với người Mường, thì ngay cả khi đã có kiềng bằng sắt, họ vẫn cứ để một hòn cuội Núc bên cạnh như là một biểu tượng cổ xưa thiêng liêng. Đồng thời cũng do ta có ba hòn Núc/ba ông Đầu rau, mà truyền thuyết Vua Bếp của ta là kể về hai ông một bà. Trong khi đó, người Trung Quốc do từ xa xưa đã quen dùng bếp lò, hoả lò, nên truyền thuyết về Vua Bếp của họ chỉ kể về hai vợ chồng, tranh vẽ Ông Táo - Bà Táo để thờ cũng chỉ có hai người. Xét nội dung, truyện dân gian của ta nhiều tình tiết kỳ thú, sinh động, đậm đà chất nhân văn hơn, và cũng đời thường hơn. Điều thú vị là các bản kể của ta, dù có ít nhiều dị biệt, thì vẫn có một nét chung, đó là cả ba nhân vật đều nhảy vào lửa mà chết. Hiện tượng cả ba người/ba vợ chồng đều nhảy vào lửa, xét cho cùng chính là sự ảnh xạ, là hồi quang của nghi lễ thanh khiết cổ đại. Lửa sẽ xoá đi mọi lỗi lầm. Lửa sẽ tẩy sạch mọi uế tạp. Sau này, trong các đám cưới, lửa cũng như tro bếp, than bếp đều được dùng như một linh vật để làm thanh sạch mọi cái uế tạp, tà khí. Bởi vậy, cô dâu khi về nhà chồng phải vén váy bước qua chậu than lửa, chú rể khi đến nhà gái được rắc tro bếp lên đầu tóc; và khi đưa trẻ con từ nhà xuất ngoại đi xa, phải bôi tí than tro lên

trán để trừ vía xấu.

Vài ghi nhận tổng quát

Mặc dầu tục thờ Ông Táo ở Trung Quốc được ghi chép khá sớm trong các thư tịch cổ, song qua ghi nhận thực tế từ nguồn tư liệu khảo cổ với truyền thuyết dân gian cùng tín ngưỡng dân gian, thì dấu vết về Ông Núc, về truyện *Hai ông một bà...* đã cho thấy, cái cơ tầng văn hoá nảy sinh tục thờ Ông Táo của người Việt cũng đã có từ rất lâu đời. Chỉ ít là từ thời đá mới (âge néolithique), từ thời thị tộc mẫu hệ với chế độ mẫu quyền (matriacat) tức là vào thời kỳ mà người phụ nữ có thể lấy nhiều chồng (Ăng Ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, bản dịch, Sự thật, H.1961). Truyện tích Ông Đầu Rau mà các dị bản đều có chi tiết cơ bản/chung là cả ba nhân vật đều nhảy vào lửa, cho thấy sự nhấn mạnh sự linh thiêng của lửa, đồng thời cũng phản ánh vai trò của lửa trong đời sống con người (Ăng Ghen, Sđd).

Đương nhiên, theo chúng tôi, với cái tên Ông Táo (nghĩa là bếp), Táo Quân... lại cho thấy đó là lớp văn hoá muộn của phương Bắc đã xâm nhập vào văn hoá Việt, văn hoá phương Nam, vốn chỉ gọi là Ông Núc, Ông Đầu Rau./.

K.T.H

Tài liệu tham khảo chủ yếu

- 1- *Trung Quốc thần thoại truyền thuyết từ điển*, 1985.
- 2- *Hoa Hạ dân tộc bác lãm*, 1991.
- 3- *Trung Quốc dân gian tín ngưỡng phong tục từ điển*, 1992.
- 4- *Viễn cổ chí thần*, 1994.
- 5- *Trung Quốc tự nhiên thần dữ tự nhiên sùng bái*, 1995.
- 6- *Trung Quốc văn hoá*, 2007.

THE PHILOSOPHY BEHIND ÔNG TÁO (GOD OF THE KITCHEN) (PROF. DR. KIỂU THU HOẠCH)

From folktales of Táo quân, in reference of Mường Ethnic and Chinese cultures, the author provides interpretation of God of the Kitchen in relationship to folk customs and beliefs that derived from primitive age, and from worshipping the fire, etc. in the exchanges of cultures.

TẢN MẠN VỀ NHỮNG BIỂU TƯỢNG PHỒN SINH Ở TÂY NGUYÊN

CS.TS. PHAN DĂNG NHẬT*

Tâm hồn và trí tuệ người Tây Nguyên bao gồm hai mặt gắn bó, vừa đối nhau, lại vừa hoà hợp với nhau. Một mặt là tính hiện thực, là cuộc sống vật lộn với nắng gió, lũ lụt, bệnh tật; mặt khác là ước mơ vượt lên trên hiện thực đó để hướng tới một cuộc đời giàu sang, phồn vinh, "nước chảy đều, mía, chuối xanh tươi, trâu, bò đầy rừng, đầy bãi, nổi bung, nổi bầy nhiều như ốc sên".

Ước nguyện nghìn đời này, đã được gửi gắm trong những thần thoại, anh hùng ca... và cả trong nhiều biểu tượng của đời sống thường ngày.

Bước lên cầu thang, chúng ta giáp mặt ngay vào đôi bầu vú căng tròn sinh lực, được chạm nổi trên gỗ, vừa vịn tấm tay lúc người lên thang cần nắm giữ thăng bằng. Hãy mạnh dạn nắm lấy. Có người cho đây là động tác cầu chúc phồn sinh của khách dành tặng chủ nhà.

Cùng đôi bầu vú là hình khắc mảnh trăng non lưỡi liềm (trăng đang khuyết chứ không phải trăng già tròn vành vạnh). Vì sao vậy? Có lẽ, trăng non là đang ở thế phát triển, trăng già đã đến độ suy thoái.

Ở nhà mồ ta thấy một thế giới tượng, tượng người, tượng khỉ, tượng nổi bung, nổi bầy, kỳ đà... Người có đủ loại, người cưỡi voi, mang gùi, trai gái ôm nhau tình tự... Có hai kiểu người đặc biệt, người giao hợp và bào thai. Người giao hợp là biểu tượng của sự sinh sản. Bào thai cũng vậy (có ý kiến cho đây là người ngồi khóc).

Trong lễ tang, có những biểu tượng vật thể và hành động đối lập nhau như một nghịch lý. Bên cạnh tiếng khóc đau lòng trước sự mất mát người thân, lại có cảnh múa hát vui vẻ, trong đó cả trai gái hát giao duyên. Thậm chí, có khi ở lễ hội tại nghĩa trang của người Jrai còn rước sinh thực khí quanh nhà mồ, cùng đám người đi theo sau mang biểu tượng sinh thực khí, chèo ghẹo cười đùa. Rõ ràng, hình thức này, không chỉ gắn với sinh hoạt văn hóa của người sống, mà như còn để cùng vui và cũng để gợi ý, làm mẫu cho các kiếp đời đã qua.

Cũng trong lễ tang, rượu huyết trâu từng dùng để bôi lên đầu già làng nhằm cầu sức khỏe cho bản thân ông cùng toàn buôn và bôi lên chân bà mẹ, cầu cho thai nhi được khỏe; nay lại được bôi lên quan tài. Cũng như vậy, hình trăng non được vẽ lên quan tài, mà hình đó

* VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

thường được khắc lên đầu cầu thang để đón chào khách lên nhà, như đã nói trên.

Sự đối lập này cần được giải mã

Đây không phải là một sự lộn xộn ngẫu nhiên mà là thể hiện một quan niệm nhất quán, có hệ thống. Bằng việc sắp đặt các biểu tượng có ngữ nghĩa đối lập bên nhau, người Tây Nguyên đã đem sức sống đến cho cái chết. Múa hát, đặc biệt là hát giao duyên, là niềm vui, được đem đến bên cái buồn để điều hoà chúng. Rượu huyết và trắng non (chứ không phải trắng già), biểu tượng của sức sống, phát triển, được vẽ lên quan tài người chết để điều hoà sự sống và cái chết.

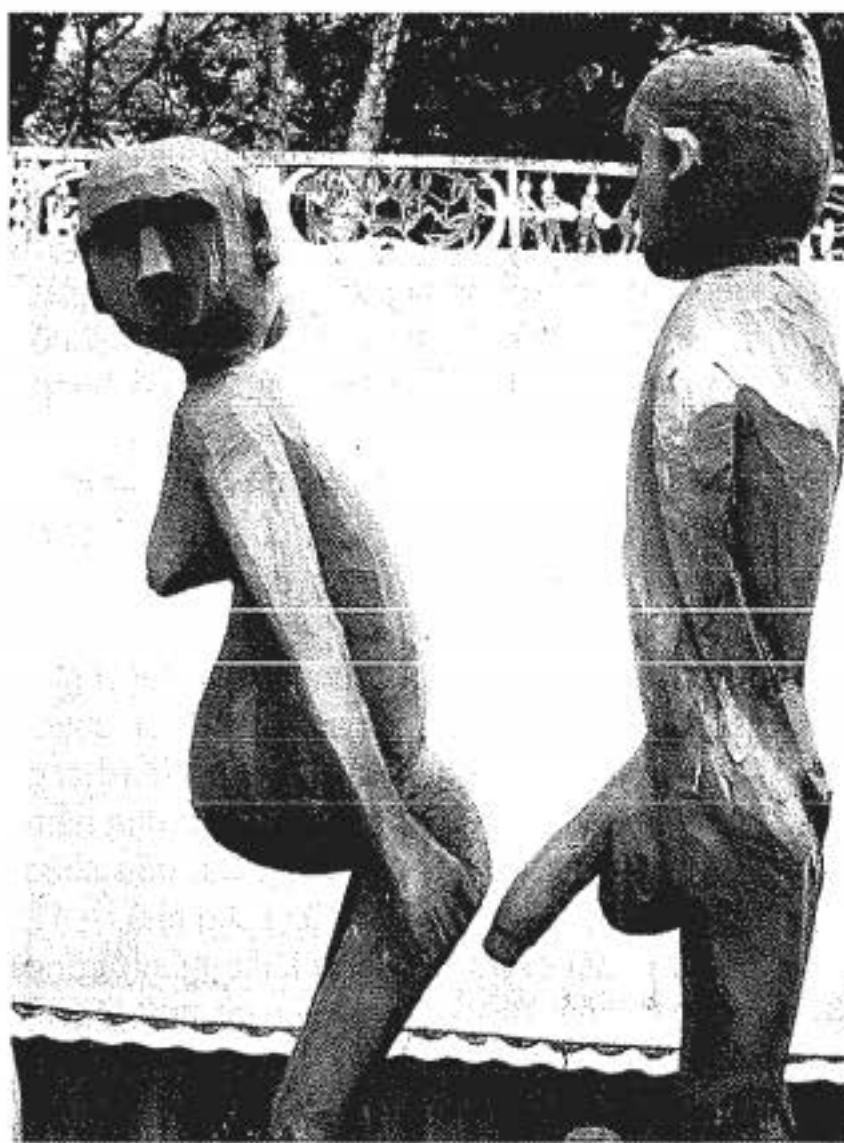
Không chỉ có thế. Lửa được đồng khởi nổi lên trong lễ mừng nhà mới, nay được đốt trong khu mồ. Trước khi bỏ mả, người ta trồng cây chuối tươi tốt trên mồ và thả một con gà khoẻ mạnh nơi nhà mồ như để cống linh hồn người đã khuất (cũng có khi được coi là hình tượng của linh hồn này về cõi mường ma). Các tượng mồ, ngoài tính sinh động của nó là đem lại sức

Phan Đăng Nhật: *Tản mạn về những biểu tượng...*

sống, còn có nhiều tượng người ngồi bó gối, ôm cầm. Đã từng có cách giải thích, đó là tượng người ngồi khóc. Đồng thời cũng có cách giải thích có tính triết lý sâu xa hơn là biểu tượng của bào thai, tượng trưng cho sự sinh đẻ - tương lai, đối lập với cái chết đang hiện diện nơi đây.

Đem sự sống đến cho cái chết, đó là một cách điều hoà âm - dương trong lễ tang Tây Nguyên. Ngoài ra còn có những biểu tượng hành động coi người chết vẫn sinh hoạt như đang sống. Việc chia mọi thứ của cải cho người chết kể từ thứ quý như chiêng, ché đến những đồ dùng thông thường như áo, quần, gùi, vỏ bầu...; và việc phụ nữ nắm những nắm cơm nhỏ bỏ vào huyết như biểu trưng của phương thức ứng xử này.

Cuối cùng, có một hành động nghi thức mà trong mỗi lễ bỏ mả chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến một người nhưng rất quan trọng. Đó là lễ tắm rửa cho người goá (đàn ông hoặc đàn bà). Đây là phương thức làm cho cái chết không còn ám



Tượng nhà mồ, Tây Nguyên - Ảnh: Đào Huy Quyền

ảnh đến cái sống. Nghi thức tắm rửa phải thực hiện vào bước cuối cùng, khi mọi việc cơ bản của lễ tang đã hoàn tất. Nó đánh dấu một sự chuyển đổi quan trọng trong cuộc đời người chịu tang. Trước khi tiến hành nghi thức này, người chịu tang đang bị ràng buộc chặt chẽ với người chết. Nếu lúc này có bất kỳ một hành động yêu đương, tình ái gì thì người góa bị buộc tội là "bước qua đầu người chết" và bị luật tục phạt rất nặng.

Ngay sau lễ tắm rửa, người góa trở nên hoàn toàn tự do và họ có thể lau nước mắt hoà vào đám đông cùng múa hát, sau đó có thể yêu đương, kết hôn... Đây là phương thức điều hoà thứ ba trong tang lễ Êđê, được gọi là làm cho cái chết không ám ảnh người sống.

Các biểu tượng hành động, điều hoà sống chết trên đây được bắt nguồn từ một quan niệm truyền thống của người Tây Nguyên. Đồng bào tin rằng, ngay sau khi chết, hồn vẫn quanh quẩn ở khu nhà mồ. Vì vậy, phải chăm sóc hồn, "giữ mả". Sau khi "bỏ mả", hồn được thoát và về với tổ tiên ở buôn Atau. Tại đây hồn đã biến hoá 7 lần, cuối cùng thành giọt sương. Giọt sương, qua lễ đặt tên, nhập vào một đứa trẻ trong họ hàng, cộng đồng. Lê Trung Vũ gọi đây là vòng đời khép kín, với không gian 3 điểm và thời gian 7 lần biến hoá¹. Theo Tô Ngọc Thanh khảo sát ở người Bana, thì 7 lần đó là: "Người chết biến thành hổ. Hổ bị đâm chết hoá thành mèo rừng. Mèo rừng chết hoá thành chồn. Chồn chết hoá thành cheo cheo. Cheo cheo chết hoá thành chuột. Chuột chết hoá thành chuột dũi. Chuột dũi chết hoá thành giọt sương sớm"².

Như vậy, đời người là một chu trình liên tục, trong đó lễ bỏ mả là một khâu quan trọng trong chu trình đó, nhằm xúc tiến sự vận hành để tiến tới bước hồn trở lại thành người, mới và trẻ. Và trong cái chết, xét về quá trình, có cái sống, nói cách khác, bỏ mả là để chuẩn bị cho một cuộc sống mới.

Tóm lại, trong lễ bỏ mả, thông qua sự đối sánh các biểu tượng phồn sinh đối lập, người Tây Nguyên ứng xử đối với cái chết bằng cách điều hoà sống/chết, với các phương thức, đem sức sống đến cho cái chết, coi như người chết còn sinh hoạt như sống và xoá bỏ sự ám ảnh của cái chết đối với cái sống. Cách ứng xử trên đây có nguồn gốc từ quan niệm về quy trình luân chuyển từ sống đến chết và từ chết đến

sống. (Đây không phải là thuyết luân hồi). Như vậy, nghịch lý trong lễ tang chính là sự biểu hiện một quan niệm vận động uyển chuyển, biện chứng có lý giữa sống và chết.

Trên đây, chúng tôi nói về biểu tượng phồn sinh trong lễ tang/bỏ mả. Ngoài ra nhiều biểu tượng phồn sinh khác có ý nghĩa điều hoà các mối quan hệ lưỡng lập. Biểu tượng trong lễ cầu mưa điều hoà mối quan hệ giữa khô nóng, hạn và lụt để mưa thuận gió hoà: Cầu thần đổ nước xuống. Để mọi loài sống lại. Mưa xuống, cây lúa xanh tươi, người người no đủ (Lời khấn). Biểu tượng trong lễ cầu sức khoẻ điều hoà mối quan hệ giữa bệnh tật và sự khoẻ mạnh: O yàng! Hãy về dự lễ cùng buôn làng chúng tôi. Ban sức khoẻ cho già làng và mọi người. Cứng như sắt, bền như đồng. Biểu tượng cầu mùa điều hoà giữa no đủ và đói nghèo: Rẫy nương nhiều lúa bắp. Heo bò đầy sân đầy bãi...

Như vậy, biểu tượng phồn sinh không những chỉ biểu đạt những ý niệm nguyện vọng tốt đẹp về cuộc sống của đồng bào, mà còn nhằm điều hoà các mối quan hệ đối lập, bao gồm, đối lập giữa con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên, nhằm đem lại mọi sự hài hoà của xã hội và đồng thời đem lại sự hài hoà trong con người về các phương diện cốt yếu của cuộc sống: cuộc sống vật chất, tinh thần và tâm linh./.

P.D.N.

Chú thích:

1- Lê Trung Vũ, *Văn hoá dân gian Êđê*, (Ngô Đức Thịnh chủ biên), Nxb. Văn hoá dân tộc, H. 1992, Tr.230.

2- Tô Ngọc Thanh, *Văn hoá dân gian các tộc người Tây Nguyên, thành tựu và thực trạng*, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, Số 3 - 2003, Tr.5.



ĐẦU XUÂN BÀN VỀ TU BỔ, BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VIỆT

ĐOÀN BÁ CỬ

Người Việt ta, đầu xuân thường thành kính đến với những di tích - những di sản văn hoá vật thể và lắng nghe lời nhắn nhủ từ cội nguồn tiên tổ, núi sông. Di sản văn hoá là tài sản truyền đời quý giá, là cốt lõi của truyền thống bản sắc dân tộc, là một hành lang thiết yếu để Việt Nam vững vàng hội nhập và phát triển. Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Nhưng di sản văn hoá vật thể thường là nơi hội tụ, là căn cốt vật chất để lưu giữ bảo tồn cái hồn di sản phi vật thể.

Với mong muốn những điều tốt lành nhất cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, đầu xuân này chỉ xin bàn về việc tu bổ di tích lịch sử văn hoá cùng với môi trường cảnh quan xung quanh di tích, nhất là với những di sản văn hoá gắn với tín ngưỡng và tâm linh dân tộc.

Nhớ lại, từ mùa xuân 1994 khởi sự việc chống xuống cấp di tích thông qua chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, đặc biệt là từ khi có Luật di sản văn hoá, các hoạt động tu bổ, bảo tồn di tích, do nhận được sự quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, nên đã có bước phát triển mới và đạt nhiều thành tựu to lớn. Chương trình mục tiêu quốc gia đã thực sự như một động lực mở ra mùa xuân hồi sinh cho di tích và văn hoá Việt Nam.

Những năm cuối thế kỷ XX, các dự án đầu

tư tu bổ di tích thường chỉ đặt mối quan tâm chủ yếu vào chống xuống cấp, bảo tồn các hạng mục chính của di tích, cùng lắm mới mở rộng đến giải phóng mặt bằng trả lại cho khuôn viên hoặc tu bổ tôn tạo ít nhiều toàn khuôn viên di tích. Mâu thuẫn phải giải quyết bây giờ chủ yếu là giữa khả năng nguồn vốn đầu tư với nhu cầu tu bổ bảo tồn, sau đấy mới là mâu thuẫn giữa các quan điểm tu bổ truyền thống hoặc dân dã với khoa học hiện đại. Các mâu thuẫn khác như giữa bảo tồn và phát triển, giữa kinh tế và văn hoá chưa trở thành vấn đề lớn. Các lực lượng tham gia cũng chủ yếu là các đơn vị chuyên ngành, tính cạnh tranh thị trường chưa cao. Tuy quy mô còn hạn chế nhưng nhiều dự án hoàn thành bấy giờ đã được giới chuyên môn và bạn bè quốc tế đánh giá cao như công cuộc tu bổ chùa Tây Phương (Hà Tây), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)... Từ những quan điểm khoa học bảo tồn hiện đại, cùng với kỹ thuật vật liệu truyền thống và điều kiện, đặc điểm riêng của di tích nước ta đã hình thành dần một trường phái tu bổ di tích để bảo tồn những di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật Việt Nam.

Gần đây, với sự phát triển của tiềm lực kinh tế và yêu cầu bảo tồn, phục hồi, tôn tạo phát huy tác dụng, để đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc sống mới trong khu di tích và trong cả

vùng lãnh thổ, các dự án đầu tư bảo tồn, tôn tạo đã tích hợp nhiều nội dung và mục tiêu hơn, phạm vi được quan tâm cũng rộng lớn hơn, các mâu thuẫn cũ không mất đi, mà lại thêm sự phát triển của các mâu thuẫn mới. Điều đó có nghĩa là, việc nghiên cứu lập/quyết định giải pháp cho dự án và quản lý trong phạm vi một dự án tu bổ tôn tạo di tích sẽ phải giải quyết nhiều loại mâu thuẫn hơn và ở mức độ cao hơn. Bên cạnh đó, việc quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong khu vực ảnh hưởng đến di tích, thì việc quản lý đầu tư tu bổ di tích lịch sử văn hoá lại như quản lý đầu tư một công trình xây dựng thông thường, cùng với cơ chế thị trường, xã hội hoá với quá nhiều lực lượng thiếu chuyên môn tham gia vào tu bổ và khai thác di tích đã đặt các di tích trước những nguy cơ tổn hại giá trị to lớn, thậm chí cả sự mất còn của di tích, đặt những nhà quản lý và thực hiện bảo tồn di tích trước những bài toán khó hơn trong toàn ngành và trong từng dự án.

Để góp phần tìm lời giải, trước tiên ta hãy thử lại một lần tìm về những đặc điểm của di tích và cách làm trọng sáng truyền thống. Lịch sử trùng tu tôn tạo những công trình cổ và "địa chỉ văn hoá" tiêu biểu mà ngày nay chúng ta gọi là di tích đã có bề dày hàng nghìn năm trên đất Việt. Có thể kể từ khi Lý Nam Đế thành lập nước Vạn Xuân và dựng ngôi chùa Khai Quốc. Chỉ riêng tên chùa với vị trí dựng trên nền cũ của đền An Trì (tương truyền có từ thời Hồng Bàng) đã hàm chứa biết bao ý nghĩa sâu sắc về việc kế thừa và phát huy quốc thống, đã mang mục tiêu "bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của di tích lịch sử văn hoá" như cách nói của chúng ta ngày nay. Cũng từ đây, người Việt có truyền thống là các thời kỳ sau thường tu bổ theo phương thức hồng đầu sửa đầy, hoặc bổ sung thành tố, hoặc dựng lại những công trình thời trước để sử dụng theo mục đích cũ, hoặc để tưởng niệm tôn vinh các nhân vật anh hùng, sự tích anh hùng thời trước và thường là bằng kiến trúc nghệ thuật đương thời. Và như thế, dưới tác động hữu thức hay vô thức (của tự nhiên và xã hội) lần tu bổ này lại nối tiếp tu bổ tôn tạo khác để truyền lại di sản cho chúng ta tới ngày nay. Truyền thống đó phải chăng là đặc điểm, là "tính xác thực" của di tích Việt, và là một khía cạnh bản sắc của tu bổ di tích Việt Nam.

Rõ ràng là, người Việt có những hoàn cảnh, điều kiện, quan niệm riêng trong sáng tạo gìn giữ những công trình cổ của mình và đưa chúng những đặc điểm giá trị riêng. Hệ giá trị của di tích lịch sử - văn hoá Việt Nam rất phong phú, gắn kết mật thiết với lịch sử - văn hoá nhưng đậm đặc hơn, thường là với tinh thần và tình cảm dân tộc. Vì thế, không giống như phần lớn những di tích gạch đá bền vững ở Châu Âu, ý nghĩa phổ quát và nổi trội của ngay cả loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật không phải chỉ thuần là nghệ thuật, càng hiếm khi là nghệ thuật của một thời; cũng không phải chỉ là thành tựu kiến trúc hay lịch sử văn hoá vật chất, mà là quá trình phát triển liên tục, gắn kết với lịch sử, tinh thần và tình cảm truyền thống của dân tộc. Hầu hết chúng không còn như thời khởi dựng, chúng không "nhất thành bất biến", chúng đang là "di tích sống", hoặc thuộc về dạng công trình tưởng niệm tôn vinh.

Diễn biến của di tích xác nhận rằng, mặc dù di tích được khởi dựng từ thời "cổ tích" nào, thì trên tổng thể phổ biến, hiện trạng kiến trúc còn lại chủ yếu thuộc về thời Lê - Nguyễn. Từ xưa, công việc tu bổ tôn tạo công trình, đều có linh hoạt về hình hài để đáp ứng yêu cầu mới, nhưng vẫn phải bảo tồn và phát huy linh hồn và tinh thần Việt, đó là điều đã trở thành truyền thống, thành thuộc tính trong bảo tồn di tích Việt Nam. Bảo tồn và tôn tạo thường song hành trong tu bổ di tích - di sản văn hoá Việt Nam xưa.

Về khoa học hiện đại đối với bảo tồn di tích: Các Hiến chương và Công ước Quốc tế vốn xuất phát từ thực tiễn và đặc điểm di tích gạch đá bền vững ở Châu Âu, đến cuối thế kỷ XX dần "hành trình về phương Đông" qua tinh thần của "Văn kiện Nara về tính xác thực". Điều này không có ý nghĩa là phủ định các tinh thần khoa học phổ quát của nó, mà trái lại là cụ thể hoá việc áp dụng khoa học đó trong điều kiện, đặc điểm xác thực của di tích và truyền thống văn hoá của mỗi nước phương Đông. Từ năm 1964, chính "Hiến chương Venice đã kêu gọi "từng nước phải có trách nhiệm áp dụng các nguyên tắc chung của Hiến chương trong khuôn khổ của nền văn hoá và truyền thống riêng của mình". Lịch sử - văn hoá và di tích Việt Nam có những đặc sắc truyền thống riêng, phải gìn giữ

cái phù hợp, cái bản sắc và tiếp thu cái hiện đại. Ta phải đi học khắp các nơi để về sáng tạo làm theo cách của mình. Không chỉ như ông cha, mà càng không phải chỉ như nước khác. Đó phải chăng là bài học thành công của Việt Nam không chỉ trong tu bổ, giữ gìn di sản văn hoá, mà phải chăng còn là con đường "đến hiện đại từ truyền thống Việt Nam".

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, những ý kiến khác nhau, nhiều khi nổi cộm lên, như: Có thể phục dựng di tích mà không thể có đầy đủ cơ sở khoa học được hay không? phục dựng theo phong cách thời kỳ nào? có thể lấp đầy khoảng trống trong lịch sử hoặc khắc hoạ rõ nét hơn những khoảng mờ trong lịch sử - văn hoá và nhân vật lịch sử thông qua phục hồi, tôn tạo di tích được hay không? Có thể đặt dấu ấn nhất định của thời đại mới vào trong di tích được hay không? có thể xê dịch vị trí, mở rộng hoặc thu hẹp khuôn viên di tích, gắn kết di tích thích nghi với những yêu cầu của đời sống phát triển được hay không?... là hoàn toàn giải được về nguyên tắc.

Cho đến nay, nước ta còn hơn 40 nghìn di tích. Trong đó có hơn 3 nghìn di tích được xếp hạng di tích Quốc gia và hơn 4 nghìn di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Giá trị và đặc điểm của các loại hình di tích và các di tích không giống nhau mà nổi lên chính yếu về giá trị lại ở những

di sản văn hóa phi vật thể, chứ không phải là vật thể, mà nó rất cần phải bảo tồn. Tu bổ những di tích này cần những nguyên tắc ứng xử và phương pháp vừa truyền thống vừa hiện đại. Tuy nhiên, khó khăn chính là những giải pháp cụ thể trong từng dự án tu bổ tôn tạo di tích. Chỉ thiên về bảo tồn hoặc tôn tạo là không đủ, không toàn diện với mỗi di tích và yêu cầu đổi mới phát triển. Không thể chỉ máy móc áp dụng các nguyên tắc bảo tồn hiện đại để hoá cứng, đông lạnh "di tích sống" bởi hiện trạng, càng không thể vô tư "sáng tạo" để tôn tạo tùy nghi. Chúng ta biết rằng, di tích với hệ giá trị đặc trưng của nó, đặc biệt là di tích quan trọng, đặc biệt quan trọng với giá trị nổi bật, nếu mất đi thì không thể văn hồi, không thể lấy cái "sáng tạo" hay phát triển "tầm tầm" nào mà đổi được.

Một sự nghiên cứu kỹ càng hệ thống giá trị đặc trưng của di tích, gắn kết hài hoà giữa truyền thống, hiện đại và quan tâm toàn diện đến sự cân bằng, lựa chọn giải pháp tốt nhất để bảo tồn và phát huy giá trị là nhiệm vụ của tác giả dự án cùng những người tham gia vào quá trình quyết định của dự án bảo tồn di tích. Sự cân bằng quan hệ, hài hoà quan hệ phải lấy bảo tồn toàn diện hệ thống giá trị, đặc biệt là những giá trị đặc trưng tiêu biểu nổi bật của di tích làm nền tảng, lấy tôn tạo kiến trúc, quy hoạch và kỹ thuật làm phương tiện để hỗ trợ



Tu bổ đình Chu Quyến, Hà Tây - Ảnh: Đạt Thúc

phát huy tác dụng của di tích làm nguyên tắc xử lý mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Đó chính là yêu cầu "quá khứ phải được bảo tồn, tương lai phải được phát triển", mà chỉ phối quan trọng bởi một dự án tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích ở những năm đầu thế kỷ XXI này.

Sự nghiệp đổi mới của nước ta đã chuyển sang giai đoạn mới, dự kiến năm nay (2008), đất nước ta sẽ phấn đấu để năm 2009 vượt qua khung của các nước nghèo nhất trên thế giới. Cùng với những thành công ấy, công cuộc tu bổ, bảo tồn di tích cũng cơ bản hoàn thành giai đoạn tu bổ chống xuống cấp để chuyển sang giai đoạn phát triển mới, với nhiều yêu cầu mới. Xét cho cùng, bảo tồn có mục đích tự thân, nhưng mục đích cho hiện tại và tương lai phát triển mới là chính yếu. Không nên áp dụng máy móc các nguyên tắc trong việc bảo tồn, tu bổ, tôn tạo hơn 7 nghìn di tích đã được xếp hạng từ cấp tỉnh trở lên. Chúng tôi mạnh dạn đề xuất mấy điều khác nhau về cách ứng xử đối với các di tích mà xuân này và mai sau chúng ta cần nghĩ tới, đó là:

- Nhà nước cần lựa chọn và phân hạng ngay các di tích quốc gia có giá trị đặc biệt quan trọng và quan trọng, nhất là với những di tích tiêu biểu về giá trị kiến trúc - nghệ thuật, hoặc còn tương đối nguyên gốc, để thực thi toàn vẹn việc quản lý, tu bổ, bảo tồn theo các nguyên tắc khoa học hiện đại, nhằm gìn giữ và phát huy "tính xác thực" và toàn vẹn của di tích, coi đó là việc bảo trọng tài sản văn hoá cho mai sau.

- Với những di tích đặc biệt quan trọng nhưng giá trị đặc trưng tiêu biểu không phải về khảo cổ học hoặc kiến trúc - nghệ thuật và toàn bộ các di tích xếp hạng quốc gia còn lại, vẫn cho phép tôn tạo hài hoà, cởi mở nhất định theo dòng truyền thống để đáp ứng yêu cầu phát triển của thời đại mới.

- Với "nền xưa dấu cũ" của những thời đại và nhân vật lịch sử - văn hoá có tầm vóc nhất định, cống hiến nhất định, những di chỉ khảo cổ có giá trị không cao, nên có biện pháp tường niệm, tôn vinh và khắc hoạ rõ nét hơn, những nét mờ, khoảng mờ trong lịch sử - văn hoá thông qua phục hồi, tôn tạo di tích và được quyền đặt dấu ấn nhất định của thời đại vào trong di tích đó.

- Với những di tích mới xếp hạng cấp tỉnh,

cần rà soát để sớm đưa những di tích có giá trị cao hơn lên xếp hạng quốc gia. Phần còn lại về bảo tồn di tích vẫn được ràng buộc bởi pháp luật với sự hướng dẫn, giúp đỡ của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, nhưng có cởi mở hơn để di sản văn hoá thực sự gắn kết với cộng đồng, gắn bó máu thịt với nhân dân và phục vụ yêu cầu phát triển.

- Hoạt động tu bổ di tích là lĩnh vực chuyên ngành, tích hợp cả khoa học kỹ thuật công nghệ, khoa học xã hội nhân văn và nghệ thuật cổ truyền. Riêng về kỹ thuật, xây dựng thì cũng chủ yếu thuộc về kỹ thuật cổ truyền chứ không phải là xây dựng hiện đại. Công tác khảo sát nghiên cứu, tư vấn dự án, thiết kế và thi công tu bổ, bảo tồn, tôn tạo đòi hỏi trí tuệ, trách nhiệm rất cao, thời gian dài và quy trình phức tạp. Không nên chỉ theo quy định chiều cao, kết cấu, tiêu chuẩn ban hành cho công trình hiện đại mà tính cấp công trình di tích là cấp IV để tính chi phí dự án và thiết kế (mức chi phí thấp nhất) cho tu bổ di tích như hiện nay. Chúng tôi xin đơn cử một nghịch lý trên để thấy rằng, cần sửa đổi cách ứng xử với những người làm tu bổ di tích. Từ đây, mới có thể nâng cao hơn chất lượng các dự án, thiết kế tu bổ di tích.

Vào những năm chuyển giao thế kỷ X sang thế kỷ XI, tổ tiên ta đóng cọc Bạch Đằng, nung gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" để giải quyết yêu cầu của đương thời, xây nền móng rực rỡ non sông Đại Việt. Những năm cuối thế kỷ XX sang đầu thế kỷ XXI này, cháu con tu bổ bảo tồn di sản văn hoá/nền tảng tinh thần, ngoài nghĩa vụ với tổ tiên, cũng là giải quyết yêu cầu mới trong phát triển, vì tương lai tươi sáng của dân tộc. Những phân tích và đề xuất trên, xin được xem như một nhiệt tâm góp phần nào tham gia vào việc xây dựng những định chế mới về bảo tồn và phát huy di sản văn hoá đang được nghiên cứu hoàn thiện trong thời gian tới.

Đ.B.C

Chú thích:

Xem thêm Đoàn Bá Cử, "Hệ thống giá trị đặc trưng và nguyên tắc định hướng tu bổ di tích kiến trúc Việt Nam" trong *Một con đường tiếp cận di sản văn hóa*, Tập II, Nxb. Thế giới, H. 2005.

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI VỊNH HẠ LONG - Nhìn từ góc độ quản lý nhà nước

TS. ĐẶNG VĂN BÀI*

Lời Tòà soạn:

Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long đang được Tổ chức New Open World đề cử vào danh sách bình chọn là 1 trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới. Vừa qua, trong dịp Kỷ niệm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ 3 (23/11/2007), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Hội Di sản văn hóa Việt Nam đã chỉ đạo Cục Di sản văn hóa, Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Cục Xúc tiến du lịch, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Sở Du lịch và Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Quảng Ninh tổ chức cuộc vận động bầu chọn cho Vịnh Hạ Long trở thành 1 trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới.

Xung quanh sự kiện văn hóa đặc biệt quan trọng này, từ ngày 20/11 đến ngày 23/11/2007, tại Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật..., trong đó có Hội thảo "Giá trị đa dạng tiêu biểu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long", với sự tham gia của hơn 100 nhà khoa học, nhà quản lý thuộc các cơ quan Trung ương và tỉnh Quảng Ninh, cùng đại diện một số tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam. Tạp chí Di sản văn hóa trân trọng giới thiệu bài viết của TS. Đặng Văn Bài, một tham luận đã trình bày tại Hội thảo này và thu hút được sự quan tâm của nhiều người.

B.B.T

* CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

1- Vịnh Hạ Long - một tuyệt tác thiên nhiên nổi tiếng đã mang lại cho Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng niềm kiêu hãnh lớn lao. Bởi vì đây là một trong số ít vịnh biển đã được UNESCO hai lần vinh danh là Di sản Thiên nhiên Thế giới về giá trị cảnh quan (năm 1994) và giá trị về địa chất, địa mạo (năm 2000). Từ hai loại chất liệu nguyên sơ ban đầu là nước và đá, nhờ vào bàn tay nhào nặn thần kỳ của tạo hóa qua các thời kỳ kiến tạo địa chất ít nhất cũng cách ngày nay khoảng 570 triệu năm mà đất nước chúng ta được làm chủ một vẻ đẹp "thần tiên" và kỳ thú đến mức con người cũng cảm thấy bất lực khi muốn dùng ngôn từ để diễn đạt nó. Vẻ đẹp ấy chỉ có thể cảm nhận được bằng những cảm xúc cá nhân khi ta được trực tiếp nhập thân vào Di sản mà thôi. Điều này giải thích vì sao hơn 600 năm trước, khi đến thăm vùng Hạ Long, Nguyễn Trãi đã phải thốt lên "kỳ quan đất dựng giữa trời cao".

Không chỉ thế, Vịnh Hạ Long còn hội tụ được nhiều giá trị tiêu biểu khác mà các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau vẫn còn tiếp tục khám phá và nhận diện để, đến những thời điểm thích hợp, có thể trình UNESCO công nhận lần 3 và lần 4 cho Khu Di sản Thiên nhiên này. Hiện tại, các nhà khoa học cũng tương đối thống nhất khẳng định các mặt giá trị của Hạ Long theo các tiêu chí sau:

1. Giá trị thẩm mỹ, thể hiện ở cảnh quan thiên nhiên kỳ lạ và hấp dẫn kết hợp giữa biển, trời, núi non với hệ thống hang động nhiều loại

nhũ đá hình thù kỳ lạ.

2. Giá trị về mặt địa chất, với địa hình xen kẽ các vách đá vôi dựng đứng với các trũng biển và hình ảnh xưa nhất của lãnh thổ miền Bắc Việt Nam.

3. Giá trị đa dạng sinh học, gồm các loại hải sản quý hiếm, các loại dã thú, chim muông, thảm san hô ngầm dưới biển, thảm thực vật thường xanh trên sườn núi.

4. Giá trị lịch sử và văn hóa, thể hiện qua các di chỉ khảo cổ gắn liền với Văn hóa Hạ Long và các thương cảng cổ cũng như các di tích lịch sử và văn hóa tiêu biểu.

Không phải chỉ ở Việt Nam mà trên phạm vi toàn thế giới cũng rất hiếm có một vùng thắng cảnh nào lại cùng một lúc hội tụ được nhiều mặt giá trị đa dạng và tiêu biểu như Vịnh Hạ Long. Đó là lý do khiến cho Hạ Long có sức hấp dẫn và lôi cuốn với đông đảo du khách trong nước và quốc tế. Có thể coi đây là nguồn tài nguyên du lịch vô tận có khả năng khai thác không bao giờ cạn kiệt, nếu chúng ta có ý thức trân trọng, bảo vệ và sử dụng một cách khôn ngoan hơn.

Những nội dung trình bày trên là cơ sở khoa học vững chắc, động viên chúng ta quyết tâm tham gia vào cuộc vận động lớn, bình chọn cho Vịnh Hạ Long là 1 trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới.

Có thể là, nếu các hoạt động văn hóa được tổ chức chặt chẽ, thì cuộc vận động bình chọn này hoàn toàn có khả năng trở thành cuộc vận động vì niềm tự hào dân tộc, vì lòng yêu nước cao cả.

Tóm lại, thiên nhiên đã hào phóng và ưu ái ban tặng cho đất nước ta một sản vật độc nhất vô nhị mà bạn bè quốc tế đánh giá cao và ước có được một lần chiêm ngưỡng. Vậy thì, chúng ta có nghĩa vụ phải cùng nhau đồng lòng bảo vệ giữ gìn, tôn vinh và sử dụng hợp lý món quà vô giá đó - Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long.

2- Với nhận thức: Di sản văn hóa là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều nỗ lực, làm hết trách nhiệm quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa trong phạm vi địa phương nói chung và với Di sản Thiên nhiên

Thế giới Vịnh Hạ Long nói riêng theo đúng tinh thần nội dung phân cấp quản lý nhà nước, được quy định tại Điều 49, Luật di sản văn hóa. Cùng đó, UBND tỉnh còn phải tuân thủ Công ước về việc Bảo vệ di sản văn hóa thiên nhiên thế giới do Đại Hội đồng UNESCO khóa 17 thông qua tại Paris ngày 16/11/1972. Về mặt pháp lý, Công ước đã khẳng định: Xét về cam kết quốc tế, khi một quốc gia đã chính thức phê chuẩn việc gia nhập một công ước quốc tế, điều đó có nghĩa là quốc gia đó cam kết triệt để tuân thủ các nội dung, điều khoản của bản công ước. Mọi việc đi ngược lại hoặc không tuân thủ tinh thần công ước đương nhiên sẽ bị coi là vi phạm công ước. Vì vậy, việc vi phạm công ước quốc tế sẽ đưa lại nhiều hậu quả tai hại cả về mặt chính trị, ngoại giao cũng như hợp tác quốc tế ở nhiều lĩnh vực. Đó là thử thách và cũng là áp lực không nhỏ mà UBND tỉnh, các cơ quan hữu trách và cộng đồng cư dân địa phương đã phải đối mặt kể từ sau khi Vịnh Hạ Long được vinh danh (1994) đến nay. Cùng một lúc địa phương phải giải quyết nhiều mối quan hệ mà, nhìn về hình thức, lại chứa đựng những mâu thuẫn khó dung hòa. Những mâu thuẫn đó liên quan đến việc xử lý mối quan hệ hữu cơ giữa bảo tồn và phát triển, với những biểu hiện cụ thể:

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và du lịch với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên vùng Vịnh.

- Mâu thuẫn giữa quy mô rộng lớn của Vịnh Hạ Long (438 km², với hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ) và khả năng quản lý khai thác vùng biển Vịnh Hạ Long.

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cho du lịch và hoạt động bảo vệ, tôn tạo di sản với khả năng ngân sách quốc gia còn hạn hẹp.

- Vịnh Hạ Long là vùng lãnh thổ đang có sự hoạt động của nhiều ngành kinh tế quan trọng, gắn với nhiều cơ quan hữu quan (của cả Trung ương và địa phương), vì vậy, sự gắn bó hữu cơ và phối hợp liên ngành trong quá trình giải quyết các vấn đề liên quan tới việc bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long là yếu tố quan trọng, quyết định hiệu quả của tất cả các dự án (kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng...) sẽ triển khai trên vùng này.

Điều đáng được khích lệ và hoan nghênh là: Trong quá trình thực thi quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa và thiên nhiên ở địa phương, UBND tỉnh Quảng Ninh luôn theo đuổi mục tiêu vừa ưu tiên cho việc bảo tồn và phát huy Di sản Thiên nhiên Vịnh Hạ Long vừa không cản trở kế hoạch phát triển kinh tế, quốc phòng ở địa phương, và ngược lại, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo những điều kiện tối đa để bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên, khắc phục nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên. Có thể dẫn ra đây nhiều bài học thực tế chứng minh khả năng xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trên vùng Vịnh Hạ Long:

UBND tỉnh Quảng Ninh đã rất kiên định lập trường trong việc kiến nghị Chính phủ quyết định di chuyển việc xây dựng cảng chuyển tải Trà Báu ra khỏi vùng lõi Vịnh Hạ Long để ngăn chặn khả năng gây ô nhiễm môi trường có thể xảy ra.

Địa phương đã phối hợp với ngành Than quyết định di dời xí nghiệp tuyển than và cảng xuất than ra khỏi phạm vi thành phố Hạ Long cũng là nhằm bảo vệ cảnh quan hấp dẫn của Vịnh Hạ Long.

Trong quá trình chuẩn bị xây dựng cảng Cái Lân và cầu Bãi Cháy tại vùng đệm trên bờ Vịnh Hạ Long, các dự án đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện một cách cẩn kẽ, thận trọng, nhằm ngăn chặn những tác động xấu tới môi trường vùng Vịnh có thể xảy ra. Thực tế cho thấy, Dự án cảng Cái Lân giai đoạn I đã kết thúc, cầu Bãi Cháy cơ bản đã xây dựng xong, đang phục vụ thiết thực nhiệm vụ phát triển kinh tế Quảng Ninh, đồng thời cảnh quan môi trường Vịnh Hạ Long vẫn tiếp tục được bảo vệ.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phối hợp với Ủy ban Quốc gia UNESCO, Cục Di sản văn hóa và các cơ quan hữu quan ở Trung ương và địa phương triển khai hàng loạt hoạt động nhằm tôn vinh và giữ gìn di sản thiên nhiên quý giá không chỉ của Việt Nam mà của toàn thế giới. Cụ thể là: Quy chế quản lý và bảo vệ Vịnh Hạ Long đã được UBND tỉnh ban hành; Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã ký Thông báo hướng dẫn việc bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long; Quy

hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; dự án "Bảo tàng Sinh thái Hạ Long" với sự hợp tác của UNESCO và dự án thành phần "Làng chài Cửa Vạn" với sự tài trợ của Chính phủ Na Uy đã từng bước được thực hiện.

Cần khẳng định rằng, sau hơn 10 năm hoạt động, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã đạt được những thành tựu đáng tự hào: triển khai rộng khắp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng tham gia bảo vệ di sản; tổ chức tốt hoạt động quản lý bảo vệ, giữ gìn cảnh quan môi trường trên Vịnh; công tác nghiên cứu, tuyên truyền phục vụ du khách, phục vụ phát triển du lịch; mở rộng hợp tác quốc tế v.v.

Do được quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý, Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long đã và đang trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội và tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh, đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển du lịch. Từ năm 1995 đến nay, đã có hơn 10 triệu lượt khách đến tham quan Vịnh, trong đó 50% là khách quốc tế, với tổng thu phí thăm quan đạt 200 tỷ đồng. Riêng năm 2006, Quảng Ninh đón 3 triệu khách, trong đó 1,5 triệu khách quốc tế tham quan Vịnh. Tổng doanh thu ngành du lịch địa phương đạt 1.265 tỷ đồng.

Đạt được những thành tựu nói trên là do chúng ta đã theo đuổi một chính sách đúng đắn và thái độ thân thiện với Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long, xuất phát từ quan điểm chỉ đạo cơ bản là: con người, đô thị, các khu công nghiệp, cảnh quan thiên nhiên cũng như môi trường sinh thái - nhân văn trong vùng Vịnh cần được nhận thức như một cơ cấu hoàn chỉnh và thống nhất, trong đó, các yếu tố cấu thành luôn có tác động qua lại lẫn nhau và, do đó, chúng cần có sự cộng sinh hữu cơ nhất. Theo đó, tất cả những gì mà con người sẽ tạo lập trong vùng Vịnh (trên mặt biển, bờ biển, cũng như vùng phụ cận) cần được thích ứng với môi trường tự nhiên và thực sự tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có.

Như vậy, có thể tạm rút ra kết luận là: Hai cặp phạm trù bảo tồn và phát triển, về hình thức tưởng như mâu thuẫn không thể hóa giải được, song thực tế triển khai những giải pháp bảo tồn Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh

Hạ Long lại chứng tỏ điều ngược lại là, giữa bảo tồn và phát triển không chỉ là mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển, mà còn thường xuyên tác động hữu cơ với nhau. Bảo tồn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế có kiểm soát cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn di sản.

3- Mặc dù những thành tựu mà tỉnh Quảng Ninh đã đạt được trong hơn chục năm qua là rất khả quan, nhưng Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long hàng ngày, hàng giờ vẫn phải đối mặt với những thách thức không nhỏ về khả năng ô nhiễm môi trường và biến đổi cảnh quan thiên nhiên. Sức ép lớn nhất phải kể đến là: Trong quá trình phát triển và mở rộng đô thị, xây dựng bến cảng, nhà máy, cơ sở sản xuất, dịch vụ tại thành phố trẻ Hạ Long - với tư cách là thủ phủ của một tỉnh có tiềm năng phát triển công nghiệp và du lịch như Quảng Ninh, rất dễ nảy sinh những tác nhân có nhiều khả năng gây ô nhiễm môi trường và làm biến đổi cảnh quan Khu Di sản Vịnh Hạ Long, cụ thể:

- Khu vực Vịnh Hạ Long có hàng ngàn hòn đảo, mà phần lớn là đảo đá vôi, nguồn nguyên liệu xây dựng đang có nhu cầu sử dụng và khai thác cao, nên rất dễ bị các tư nhân lợi dụng khai thác đá, gây biến dạng cảnh quan, phá hủy cảnh đẹp nên thơ của khu di sản.

- Hoạt động kinh tế trên vùng biển Hạ Long (giao thông cảng biển, đánh bắt, chế biến hải sản...) với các loại tàu thuyền đi lại, neo đậu dày đặc. Hầu hết các phương tiện đều có xử dụng dầu, mỡ và khả năng rủi ro gây ô nhiễm môi trường rất khó dự báo.

- Việc tăng dân số một cách cơ học tập trung ở các đô thị, khu công nghiệp mới dọc bờ biển, với các trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, cũng như sự gia tăng đột biến số lượng khách du lịch sau khi Hạ Long trở thành Di sản Thiên nhiên Thế giới cũng là nguy cơ tiềm ẩn. Do đó, vấn đề kiểm soát môi trường đang được đặt ra rất cấp bách.

Theo quan niệm triết học phương Đông, "Thiên, Địa, Nhân" luôn là một hợp thể thống nhất. Con người từ thiên nhiên tách ra và trở thành một chủ thể hoạt động có ý thức, con người là một phần của tự nhiên và cũng là sản phẩm của chính bản thân mình. Ứng xử với thiên nhiên như thế nào là có lợi nhất cho con người mà không bị thiên nhiên chối bỏ và đáp

trả bằng sự trừng phạt là câu hỏi mà nhiều thế hệ con người luôn muốn tìm ra lời giải đúng đắn.

Thành tựu khoa học - kỹ thuật mà nhân loại đạt được trong suốt chiều dài lịch sử văn minh đã cho thấy, từ buổi "khai thiên, lập địa" đến ngày nay, các hiện tượng tự nhiên và xã hội luôn được vận hành và điều chỉnh bởi quy luật tôn trọng sự cân bằng của thiên nhiên. Lịch sử nhân loại cũng cho thấy, con người đã mắc không ít sai lầm, chí ít cũng là sự thiếu khôn ngoan trong việc xử lý mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người. Từ chỗ nương tựa vào tự nhiên, thích nghi với điều kiện tự nhiên, con người ngày càng có xu hướng khai thác tối đa tài nguyên thiên nhiên phục vụ mục tiêu phát triển của mình. Tận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, con người tiếp tục khai thác nguồn lợi thiên nhiên để thúc đẩy phát triển xã hội. Sinh hoạt và nghỉ ngơi đã "bước lên" một bậc thang mới, chất lượng dịch vụ xã hội được tối ưu hóa, ưu việt hóa. Kèm theo hiện tượng đáng mừng đó lại xuất hiện những mối đe dọa khôn lường. Trước hết, môi trường ngày càng bị ô nhiễm, sinh thái không ổn định, tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ bị cạn kiệt, và sự biến đổi khí hậu trái đất mà ta chưa lường hết được hậu quả... Loài người đang đứng trước "cảnh khốn cùng". Hành động vi phạm thô bạo cân bằng của thiên nhiên buộc con người phải trả giá và hứng chịu sự trừng phạt bởi những sức mạnh hủy diệt của thiên nhiên (bão lụt, lũ quét, động đất, sóng thần...). Chúng ta đã "thăm đôn" của tự nhiên và buộc phải tỉnh ngộ, tìm cách chung sống với thiên nhiên bằng thái độ thân thiện.

Trong việc xử lý mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên áp dụng cho trường hợp Di sản Thiên nhiên Vịnh Hạ Long, chúng ta đứng trước vấn đề thật nan giải, đó là: muốn cải tạo quy mô tác dụng của thiên nhiên thì phải trả giá bằng việc hi sinh môi trường sinh thái và chất lượng cuộc sống của mình. Ở đây, đáp án xem chừng chỉ có thể là, chúng ta phải có nhận thức mới về thiên nhiên, không ngừng tạo mọi điều kiện tìm kiếm và tạo lập sự cân bằng, sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Bên cạnh việc phát huy, khai thác tiềm năng Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long phục vụ cho

các mục tiêu kinh tế, phát triển du lịch, chúng ta cần luôn nhớ phải tôn trọng, phải bảo vệ và "hiệp lực" với thiên nhiên.

4- Từ mấy nhận thức trên đây, chúng tôi xin đề xuất một số nguyên tắc cơ bản liên quan đến bảo tồn và phát huy Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long.

- Tổ chức việc nghiên cứu đa ngành về sự phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên tại khu vực Vịnh Hạ Long nhằm xác định rõ các mặt giá trị, ranh giới và các thành phần hợp thành tổng thể di sản để có thái độ ứng xử hợp lý và khôn ngoan nhất.

- Đối với hệ thống các đảo, các hang động, hệ thực vật dưới mặt nước biển, trên đảo - những yếu tố cấu thành chính của di sản, phải thực sự được tôn trọng để chúng tồn tại và phát triển trong điều kiện môi trường phù hợp.

- Đối với các núi đá và hang động có giá trị thẩm mỹ cao cũng cần có sự phối hợp liên ngành nghiên cứu để sớm phát hiện những nguy cơ biến dạng, từ đó có biện pháp ngăn

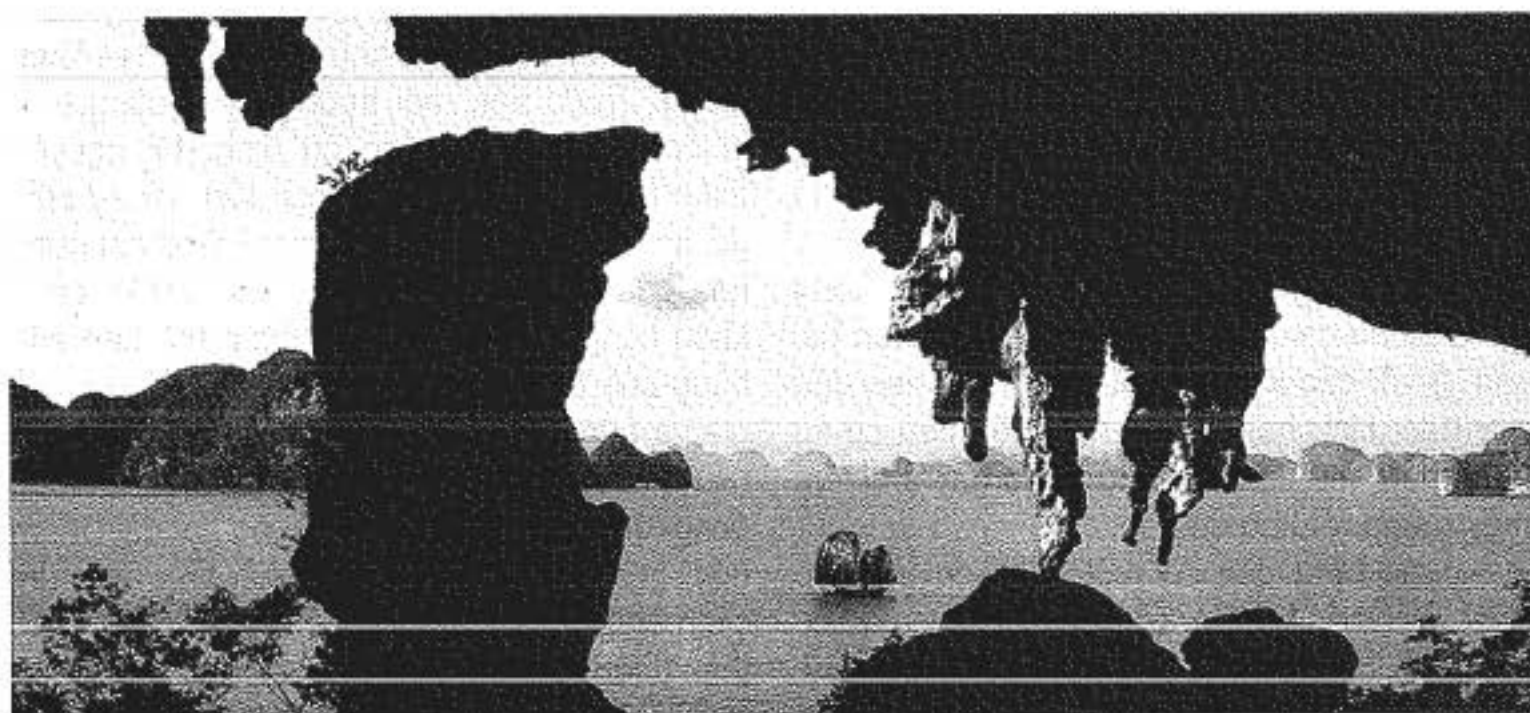
chặn kịp thời hoặc gia cố, chống đỡ, tránh hiện tượng đáng tiếc xảy ra như hòn Phụ Tử ở Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kiểm soát nghiêm ngặt chất lượng nước biển; hạn chế việc đánh bắt hải sản (nên quy định việc đánh bắt hải sản chỉ tiến hành theo mùa vụ và bằng những phương tiện phù hợp để đảm bảo điều kiện sinh sản tự nhiên)...

- Các hoạt động xây dựng ở vùng đệm cũng như đất liền ven biển phải được triển khai theo quy hoạch đã phê duyệt trên nguyên tắc tôn trọng tối đa môi trường thiên nhiên Vịnh Hạ Long.

- Cuối cùng, vì nhận thức của con người bao giờ cũng là yếu tố quyết định, nên chương trình giáo dục cộng đồng cư dân địa phương, đặc biệt là tuổi trẻ Quảng Ninh nói chung và thành phố Hạ Long nói riêng, cần được triển khai liên tục với chất lượng cao nhất.

D.V.B



Hạ Long - Ảnh: C.T.V

THE WORLD NATURAL HERITAGE OF HA LONG BAY FROM A STATE MANAGEMENT PERSPECTIVE (DR. ĐẶNG VĂN BÀI)

Ha Long Bay (Quảng Ninh Province) – a masterpiece of nature, is one of the few nautical bays recognized by UNESCO as World Natural Heritage for the two criteria: natural beauty and aesthetic value (in 1994), geological and geomorphological values (in 2000). From a perspective of state management, the author makes remarks that in the past years, safeguarding and promotion activities of the heritage in has not only significantly contributed to socio-economic development of Quảng Ninh Province, but also brought in challenges that need to be overcome to ensure sustainable preservation.

ĐÔI ĐIỀU VỀ VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI CÁC DI SẢN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Cho đến thời khắc cuối năm Đinh Hợi (2007) cả nước ta có 3.016 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia và 4.501 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh, hơn 100 bảo tàng. Con số đó phản ánh sự phong phú của các di sản ở nước ta, nhưng con số ấy sẽ nói lên điều gì về sự đóng góp của di sản vào sự phát triển kinh tế của đất nước? Nói cách khác, chúng ta đã, đang và sẽ phát huy những giá trị tiềm năng vốn có của di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh ở nước ta để góp phần thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển trong tình hình hiện nay như thế nào? Làm thế nào để di sản văn hóa đóng góp tích cực hơn, mạnh mẽ hơn vào sự phát triển bền vững của đất nước? trong khi chúng ta chưa có điều kiện để bảo tồn di sản một cách nghiêm ngặt như các nước đã phát triển đang làm.

Điều dễ nhận ra là ở ta các di sản gắn bó mật thiết với hoạt động du lịch, các hội lớn tại di sản thường thu hút lượng khách lớn tham quan thưởng ngoạn, lễ bái, hay cầu phúc, cầu tài lộc, cầu tự... Các hội chùa nổi tiếng cả nước như: Hương Sơn, chùa Thầy (Hà Tây), Yên Tử (Quảng Ninh), các hội đền Hùng

(Phú Thọ), Kiếp Bạc- Côn Sơn (Hải Dương), Phủ Giầy (Nam Định), Bà chúa Xứ (Núi Sam- An Giang) núi Bà Đen (Tây Ninh).v.v. là những nơi/dịp ngành Du lịch đầu tư, khai thác.

Chả thế các di sản văn hóa và thiên nhiên của đất nước đã và đang được coi là nguồn tài nguyên Du lịch. Trong nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng ấy không chỉ có những di sản mang tầm cỡ quốc gia mà một số di sản đã được quốc tế khẳng định giá trị. Chỉ tính từ năm 1994 cho đến nay, chúng ta đã có 5 di sản vật thể được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và 2 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Công bố Các kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại là các di sản văn hóa và thiên nhiên sau: Quần thể di tích kiến trúc Huế (Thừa Thiên- Huế- 1993); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh- 1994, 2000); Khu di tích Chăm Mỹ Sơn và Khu phố cổ Hội An (Quảng Nam- 1999); Vườn quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng (Quảng Bình- 2003); Nhã nhạc, Nhạc cung đình Việt Nam (Thừa Thiên- Huế- 2003); Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây nguyên - 2005.

Xếp ngay sau các di sản thế giới là một số di sản đã được đề cử và đang xúc tiến lập hồ sơ trình UNESCO tiếp tục vinh danh như:

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Thắng cảnh Hương Sơn (Hà Tây), Bãi đá cổ Sapa (Lào Cai), Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn), Vườn Quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước), Thành nhà Hồ, Hang Con Moong (Thanh Hóa), Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long (Hà Nội), Ca Trù, Quan Họ, múa rối nước...

Những di sản nêu trên chỉ là một con số nhỏ trong tổng số hơn ba nghìn di tích cấp quốc gia của đất nước và vô số các loại hình di sản văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc sống trên đất nước ta như: hát Then (dân tộc Tày), chèo, tuồng, cải lương, ca Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, Dù Kê... trong đó có những di tích của các nền văn hóa đã qua, những di tích của con người thời tiền sử, sơ sử, những di tích của nền văn hóa Óc Eo (miền Tây Nam Bộ). Một số di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh chưa ghi vào Danh mục Di sản thế giới nhưng đã được đánh giá cao như Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa) đã nằm trong danh sách của những vịnh đẹp nhất thế giới. Nhiều di sản đặc biệt của đất nước như Hồ Gươm - đền Ngọc Sơn, Văn miếu - Quốc Tử Giám, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Bảo tàng Hồ Chí Minh (Hà Nội). Những nơi như thế luôn là địa chỉ hướng đến của ngành du lịch dịch vụ, mấy năm gần đây, người ta vội vã xây dựng, khai thác Vịnh đến mức đã "không biết" đến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ di sản. Ngày nay, không chỉ các danh lam thắng cảnh hay những nơi mở hội lớn, những trung tâm tôn giáo - tín ngưỡng linh thiêng mới thu hút khách tham quan du lịch. Một số di tích lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm đang nổi lên như những địa chỉ hấp dẫn du lịch, có thể kể danh di tích địa đạo Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh), địa đạo Vịnh Mốc, sân bay Tà Cơn (Quảng Trị), Bảo tàng Chứng tích chiến tranh (thành phố Hồ Chí Minh), Điện Biên Phủ.v.v.

Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh ở ta đâu chỉ nhiều về số lượng, loại hình lại đa dạng, nhiều hình, nhiều vẻ, đáp ứng nhu cầu của cả những vị khách du lịch khó tính nhất. Đi đầu trong sự hấp dẫn du lịch là các di sản thế giới, các di sản này là những quần thể di tích phân bố trên những không gian rộng lớn, bao gồm nhiều hạng mục công

trình. Nơi thì di sản phân bố trên địa bàn nhiều tỉnh như Không gian văn hóa công điền Tây Nguyên, nơi di sản không dừng ở địa giới hành chính nước ta, còn ăn lan sang nước bạn Lào như trường hợp Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Phần lớn các di sản thế giới tại Việt Nam đáp ứng hai tiêu chí di sản thế giới theo quy định tại Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên của Unesco. Điều đó cho thấy, mỗi di sản là những tổng thể giá trị rất đa dạng về nội dung, loại hình, quy mô. Do giá trị nổi bật toàn cầu các di sản thế giới như quần thể kiến trúc Huế, Vịnh Hạ Long hàng năm đã đón hơn triệu lượt khách du lịch tham quan, nghiên cứu, học tập, các di sản thế giới khác, số lượng du khách khiêm tốn hơn, nhưng mỗi nơi cũng đón vài chục vạn lượt khách mỗi năm.

Mỗi di sản, dù là di sản văn hóa hay thiên nhiên, vật thể hay phi vật thể đều có những đặc thù khác nhau. Sự khác nhau ở các nội dung giá trị của mỗi di sản, ở phân bố vị trí địa lý, tổ chức quản lý, hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản. Không những thế, ngay chính trong từng loại hình di sản lại có những nét rất khác nhau, tỉ dụ: cũng là di sản thiên nhiên nhưng Vịnh Hạ Long ở vùng biển Đông Bắc Tổ quốc, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tọa lạc trên vùng núi Trung Bộ, trong đại ngàn Trường Sơn. Do vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị mỗi di sản cũng có những yêu cầu riêng rất khó khăn, phức tạp.

Để bảo tồn vững chắc, phát huy bền vững các di sản văn hóa và thiên nhiên của đất nước, tạo cơ sở cho sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước trong đó có du lịch. Thời gian qua, chúng ta đã phải nỗ lực rất nhiều để ngăn chặn sự xuống cấp của di sản, bảo vệ tính toàn vẹn và nguyên gốc của từng di sản trước sự xâm phạm từ các hoạt động có ý thức và vô ý thức của con người và tác động của thiên nhiên nghiệt ngã.

Trong những năm tới, đất nước đang trên đà phát triển mạnh mẽ về nhiều mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, riêng năm 2007, Việt Nam đã đón hơn 4 triệu lượt khách quốc tế, con số này sẽ còn tăng lên hàng năm. Việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, đưa di sản hòa vào guồng quay kinh tế một cách hợp lý chúng ta càng phải đối mặt nhiều hơn với các

cơ hội và thách thức lớn trong thực tiễn.

Nói đến cơ hội thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên ở nước ta hiện nay, trước hết là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự trợ giúp có hiệu quả của cộng đồng quốc tế, sự nỗ lực của các ngành, các cấp và sự ủng hộ, tham gia tích cực của cộng đồng và xã hội. Vì thế, công cuộc bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên của nước ta đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Chúng ta đã có những bước tiến vững chắc trên hành trình của công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản ngày càng hoàn thiện, đội ngũ cán bộ chuyên gia được đào tạo cơ bản đã và đang dần đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn.

Công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản mà Nhà nước đã và đang chủ động triển khai mang tính xã hội cao, phù hợp với truyền thống bảo tồn di sản văn hóa của cha ông, nên đã nhận được sự ủng hộ ngày càng nhiệt tình, tích cực từ cộng đồng. Khi cộng đồng thấy được lợi ích thiết thực, trực tiếp do các dịch vụ, du lịch từ di sản mang lại. Di sản giúp cải thiện đời sống của cộng đồng, đồng thời góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương thì sự tham gia của cộng đồng trong sự nghiệp này lại càng mạnh mẽ hơn.

Chúng ta đang sống trong thời kỳ hầu hết các địa phương đã và đang triển khai lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đây chính là thời cơ để cải thiện tình hình bảo tồn và phát huy giá trị di sản, nếu biết nắm bắt điều chỉnh các quy hoạch này kịp thời, phạm vi di sản có thể được mở rộng, việc tái định cư cho những người sống trong các khu di sản, hoặc di chuyển các công trình xây dựng không phù hợp trong các khu di sản có thể trở nên dễ dàng hơn.

Nền kinh tế đất nước sau những năm dài chiến tranh, bị bao vây cấm vận, nay đang phát triển theo hướng đi lên, cho phép chúng ta ngày càng có thêm nguồn lực để bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản, Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư cho việc chống xuống cấp và tồn tạo di tích của Chính phủ triển khai từ 1994, những đóng góp của nhân dân (ngày càng xuất hiện nhiều nhà hảo tâm

đóng góp những khoản tiền lớn) để bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong thời gian qua là minh chứng rõ nét của những thành tựu phát triển kinh tế đất nước thời gian gần đây.

Cùng với các nguồn nội lực, những sự trợ giúp quốc tế cho chúng ta trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản nói chung, di sản thế giới nói riêng rất ấn tượng, có kết quả trực tiếp, cụ thể và hiệu quả. Ngay từ những năm sau chiến tranh, đất nước đang gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhiều vấn đề kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng cần ưu tiên, nhận thức về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong cộng đồng chưa cao, chúng ta đã nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế. Những sự hỗ trợ thời kỳ đó, ngoài giá trị vật chất, còn là nguồn động viên rất lớn cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản của đất nước.

Thuận lợi nhiều như vậy, nhưng công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh ở nước ta, một nước nằm trong nhóm nghèo của các nước đang phát triển, còn phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức.

Thách thức đầu tiên là việc giải quyết những tồn tại do lịch sử để lại đe dọa trực tiếp đến sự bền vững của di sản. Đó là những ngôi nhà, những cụm dân cư, những công trình xây dựng không phù hợp nằm trong khu vực bảo vệ và khu vực đệm của di sản. Những hoạt động kinh tế, khai thác tài nguyên xâm hại đến sự toàn vẹn và tính nguyên gốc của giá trị di sản không thể kiểm soát được, kể cả hoạt động khai thác du lịch không theo quy hoạch vốn đã và đang diễn ra tự phát tại các khu di sản.

Phần lớn di tích kiến trúc ở nước ta được làm bằng vật liệu hữu cơ trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, nắng lắm, mưa nhiều, hàng năm lại phải đối mặt với hàng chục cơn bão nên xuống cấp rất nhanh. Ngay cả những di tích sử dụng chất liệu vô cơ như các tháp Chăm, tháp Khơ Me (Nam Bộ) làm bằng gạch, đá, đến nay cũng chỉ còn ở dạng phế tích. Trong khi đó, những nỗ lực trong việc trùng tu các di sản này gặp vô vàn khó khăn, khó vì chúng ta không chỉ thiếu kinh phí mà còn do thiếu tài liệu, thiếu chuyên gia và kỹ thuật cho việc tu bổ các di sản này.

Do được chăm lo bảo tồn, không ít di sản giờ đây không còn là "di tích chết" mà đang hoạt động như các "di tích sống". Sự sống ở di sản không đơn giản là sự hồi sinh của di sản đang phục vụ tích cực cho các hoạt động văn hóa, du lịch, sự sống của di sản còn ở chỗ con người đang sống và sinh hoạt ở đó, khu phố cổ Hội An, khu phố cổ Hà Nội là những ví dụ. Việc quản lý, tu bổ, bảo quản, sử dụng, khai thác di sản sao cho hài hòa giữa các lợi ích ở những nơi này luôn là một vấn đề phức tạp, nhạy cảm, đặt ra cho những người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản cũng như cộng đồng nhiều bài toán nan giải. Đối với di sản văn hóa việc định hướng cho người dân đã khó. Đối với các di sản thiên nhiên việc này còn khó hơn nhiều, làm sao để người dân sống trong vùng di sản có cuộc sống tốt hơn mà không phải làm những công việc tác động tiêu cực đến di sản.

Trên kia, chúng ta đã nói đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản đang dần được hoàn thiện, nhưng trên thực tế, việc học và chấp hành luật pháp còn chưa tốt. Có rất nhiều cuộc/hình thức vận động, tuyên truyền, giới thiệu nhằm đưa *Luật di sản văn hóa* vào cuộc sống nhưng xem ra ít tác dụng, hiệu quả thấp trong hoàn cảnh hiện nay.

Công tác quản lý di sản đã được triển khai từ nhiều năm, nhưng chưa đồng bộ, chưa thống nhất, do đó hiệu quả chưa đồng đều, thiếu ổn định, có nơi còn chồng chéo, nhiều nơi còn thiếu tổ chức, thiếu cán bộ, phương tiện hoạt động.

Công tác cán bộ tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn thiếu và yếu, cách thức đào tạo cán bộ vẫn còn bất cập so với đòi hỏi của thực tế, còn thiếu nhiều cán bộ chuyên môn ở những bộ phận thiết yếu, cơ cấu cán bộ chưa phù hợp.

Sự phát triển đem lại nhiều cơ hội cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản như nguồn kinh phí tăng lên, nhiều dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích được triển khai, nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức, xuất hiện nhiều sức ép đối với di sản. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các cơ sở sản xuất, khách sạn, nhà hàng, cơ sở

Nguyễn Quốc Hùng: *Đổi điều về việc bảo tồn và...*

dịch vụ, sự tăng dân số một cách đột biến luôn là những hiểm họa cho di sản nếu không có quy hoạch phù hợp và được kiểm tra uốn nắn thường xuyên.

Câu chuyện bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở ta thời gian qua cho thấy, mỗi lần có thêm di sản được tôn vinh là di sản thế giới, là một lần xuất hiện những vấn đề mới trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản đó. Những khó khăn, phức tạp nảy sinh không chỉ đối với những di sản mới được Unesco đưa vào Danh mục di sản thế giới hoặc đang trong quá trình lập hồ sơ để nghị xếp hạng. Những di sản có thâm niên lâu hơn như quần thể di tích cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, khu phố cổ Hội An còn chưa giải quyết được những tồn tại thì đã phải đối mặt với những hiểm họa phát sinh do sức hấp dẫn/tiềm năng khai thác kinh tế, trong đó có phát triển du lịch ở các di sản đang ngày tăng lên. Sự xâm phạm, đe dọa tấn công di sản hàng ngày, hàng giờ bằng nhiều hình thức, quy mô khác nhau, trong khi đó đã xuất hiện tình trạng chủ quan trong một số đơn vị/cá nhân quản lý di sản.

Quan sát sự phát triển du lịch tại các khu di sản thời gian qua chúng ta thấy rằng, danh hiệu di tích cấp quốc gia hoặc di sản thế giới đã tạo cho di sản có một sức hút mạnh mẽ đối với khách tham quan du lịch ở trong và ngoài nước. Có thể nói, mà không sợ quá lời rằng, danh hiệu di sản thế giới như một thương hiệu, được đảm bảo là những điểm đến hứa hẹn nhất, hấp dẫn nhất của mỗi quốc gia.

Đối với công tác quảng bá du lịch cho các di sản, ngay từ khi triển khai lập hồ sơ (đối với di sản được đề cử di sản thế giới) di sản đã bắt đầu được quảng bá trên các kênh thông tin chính thức của UNESCO về các giá trị nổi bật của di sản. Những cuộc thẩm định của chuyên gia Trung tâm di sản thế giới và các tổ chức tư vấn của UNESCO như IUCN, ICOMOS, các cuộc trao đổi về giá trị của các di sản làm cho di sản càng có tiếng vang xa hơn.

Lễ đón bằng di tích quốc gia và di sản thế giới đã trở thành những ngày hội lớn tại địa phương, đó là dịp thuận lợi để quảng bá hình

ảnh di sản, thu hút du lịch và là bước ngoặt đầu tiên của các di sản trên con đường phát triển du lịch với tư cách là di tích quốc gia hoặc di sản thế giới. Các ngày hội đón bằng đều được tổ chức với quy mô hoành tráng và được truyền hình trực tiếp (di sản thế giới) thu hút đông đảo các lực lượng quần chúng tại địa phương, cả nước và khách quốc tế.

Khi đạt được danh hiệu di tích quốc gia, di sản thế giới, nhiều hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản được các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương quan tâm, bộ mặt di sản được cải thiện thông qua các công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi. Thực tiễn cho thấy, di sản được bảo quản tu bổ, phục hồi, bộ mặt di sản được cải thiện, du lịch tại các di sản càng có điều kiện phát triển. Nói cách khác, di sản được bảo tồn đến đâu, du lịch khai thác đến đấy. Đã có một vài điểm di tích vốn rất đông khách, nhưng không may bị xuống cấp, ngành du lịch liền không đưa khách đến thăm nữa, sau khi di tích được tu bổ, khách thăm đông đúc trở lại. Như vậy, có thể nói, việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản không chỉ là một hoạt động chuyên môn đơn thuần mà còn góp phần mạnh mẽ vào quá trình phát triển kinh tế của địa phương và đất nước, trong đó có ngành du lịch.

Được ghi vào xếp hạng di tích quốc gia hoặc Danh mục di sản thế giới, di sản có cơ hội được triển khai công tác bảo tồn và phát huy giá trị một cách có hệ thống, bài bản. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Dự án Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế 1996- 2010, và Dự án tổng thể đầu tư bảo tồn, tu bổ và khai thác di tích khu phố cổ Hội An (tỉnh Quảng Nam) năm 1997. Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị Nhã nhạc cung đình Huế, Cổng chiêng Tây Nguyên cũng đã được triển khai với nhiều nội dung: nghiên cứu sưu tầm, tư liệu hóa các tư liệu về di sản phi vật thể, tổ chức đào tạo nghệ nhân, dàn dựng, khôi phục và đi trình diễn ở nhiều nơi trong và ngoài nước. Những hoạt động của cổng chiêng Tây nguyên và Nhã nhạc cung đình Huế là cơ sở để thu hút khách phục vụ du lịch ngày một nhiều hơn.

Việc triển khai các dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong thời gian qua đạt hiệu quả tốt, tình trạng di sản được cải thiện rõ

nét, công tác quản lý di sản ngày một tốt hơn. Những tiến bộ đó là tiền đề mở ra các hoạt động mới tại di sản như: Festival Huế (tổ chức 2 năm một lần), đêm rằm phố cổ (Hội An), đêm Hoàng cung (Huế), những buổi trình diễn định kỳ tại Nhà hát cung đình Huế. Những "sản phẩm" mới đó đã được ngành du lịch đón nhận và đưa vào các tour phục vụ khách. Bên cạnh đó, di sản thế giới còn là địa chỉ để tổ chức các năm du lịch (Hạ Long, Quảng Nam...), đã hình thành Con đường di sản thế giới miền Trung.v.v.

Sau khi đạt được danh hiệu di sản thế giới, các di sản đã không chỉ nhận được sự quan tâm của các cơ quan truyền thông trong và ngoài nước, khách tham quan du lịch, mà còn nhận được sự quan tâm của các tổ chức quốc tế - chính phủ và phi chính phủ, các học giả, nhà nghiên cứu, sưu tầm... đến với di sản nhiều hơn giúp cho những hoạt động du lịch hội thảo, tập huấn phát triển mạnh. Nhiều nhà tài trợ đã đem đến các di sản không chỉ kinh phí, mà kéo theo cả những đoàn chuyên gia, nghệ nhân tới làm việc, biểu diễn tại các di sản trong nhiều năm liền.

Một khi di tích được xếp hạng, được trở thành di sản thế giới, lượng khách du lịch ở những nơi này tăng hàng năm, tạo điều kiện cho cộng đồng nhân dân địa phương tham gia vào hoạt động du lịch ngày càng mạnh mẽ. Du lịch phát triển đã làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế của một số khu di sản, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, hoạt động văn hóa truyền thống có cơ hội phục hồi, phát triển, người dân địa phương có nhiều cơ hội tìm công việc tại chỗ.

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội của sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, du lịch nói riêng tại các khu di sản, những tác động tiêu cực cũng còn nhiều. Chúng ta cần phải nhìn nhận, tìm rõ nguyên nhân để khắc phục góp phần giảm thiểu tiêu cực, biến thách thức thành cơ hội cho sự bảo tồn vững chắc và phát huy bền vững các giá trị của di sản, qua đó phục vụ du lịch tốt hơn.

Để có thể phát triển du lịch một cách bền vững tại các khu di sản, không nên để diễn ra tình trạng các cơ sở dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, hạ tầng giao thông gây tác động tiêu cực đến các di sản. Muốn vậy, trước hết cần

quan tâm đến việc xây dựng hoàn thiện quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản và quy hoạch phát triển du lịch cùng các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực di sản thế giới. Các quy hoạch này phải hài hòa hỗ trợ cho nhau, không mâu thuẫn nhau theo nguyên tắc đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Các dự án thành phần phải tuân thủ quy hoạch chung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các hoạt động phát triển, dịch vụ du lịch nhà nước và cộng đồng cần phải được thực hiện theo quy hoạch và đúng luật. Để hạn chế những tiêu cực trong văn hóa du lịch cần có những đợt tập huấn thường xuyên, định kỳ, nhằm phổ biến, giới thiệu cho nhân dân địa phương các văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn và phát huy giá trị di sản và du lịch. Tập trung vào văn hóa giao tiếp, phục vụ, hướng dẫn nghiệp vụ du lịch phù hợp với từng di sản. Giữ gìn môi trường, đảm bảo vệ sinh, trật tự, an ninh ở di sản, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch theo hướng chuyên nghiệp, tăng cường giới thiệu di sản thông qua các phương tiện truyền thông, quảng cáo và dịch vụ du lịch.

Chúng ta đã nói nhiều đến những hiện tượng không lành mạnh tại một số điểm tham quan du lịch như: sự quá tải về phương tiện dịch vụ, cửa hàng ở một số khu di sản vào các thời kỳ cao điểm (chính hội, giữa mùa du lịch); nạn chèo kéo khách, ăn mày, ăn xin, lừa đảo, tệ nạn xã hội; hoặc tình trạng thiếu hướng dẫn viên chuyên nghiệp.v.v. Đó là những việc thường xảy ra tại các điểm tham

quan du lịch tại một số nước đang phát triển. Để giải quyết các tình trạng nêu trên, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền địa phương, và một số ngành liên quan thì mới có thể giải quyết tận gốc.

Mấy năm gần đây, Chính phủ đã cho triển khai Mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, đồng thời đầu tư cho phát triển Du lịch thông qua Ủy ban quốc gia về du lịch. Song do chưa có sự phối hợp đồng bộ, nên việc sử dụng hai nguồn vốn này chưa đạt hiệu quả cao. Trong năm Đình Hối hai ngành đã hội làm một, là cơ hội để đầu tư một cách đồng bộ hơn, phát huy giá trị hiệu quả hơn các dự án về phát triển du lịch và bảo tồn phát huy giá trị di sản.

Cố nhiên nếu chỉ hai ngành Văn hóa và Du lịch tựa lưng vào nhau chưa thể đủ mạnh, muốn bảo tồn và phát huy tốt giá trị di sản trước các thách thức cũ và mới nảy sinh chỉ có chung tay góp sức của các ngành, các cấp và địa phương liên quan trên cơ sở luật pháp và quy hoạch phù hợp mới giúp chúng ta tận dụng được cơ hội, giảm thiểu thách thức. Chỉ như thế mới mong chuyển hóa thách thức thành cơ hội bảo vệ tốt di sản và phát triển du lịch bền vững tại các di sản do thiên nhiên ban tặng, các thế hệ cha ông làm nên, truyền lại cho chúng ta. Những di sản vốn rất dễ bị tổn thương trước các hiểm họa từ thiên nhiên và con người trong một xã hội đang phát triển.

N.Q.H

PRESERVATION AND TOURISM DEVELOPMENT OF HERITAGE IN VIETNAM TODAY (ASSOCIATE PROF. DR. NGUYỄN QUỐC HÙNG)

In Vietnam, it is defined by the Law on Tourism that cultural and historic relics and landscapes are resources for tourism. The more sustainable these resources are, the more effective exploitation will be. In many years, the preservation and promotion of cultural and natural heritage have made positive contribution to tourism development, and vice versa, tourism has helped strengthen the preservation and promotion of heritage. However, activities from both areas remain spontaneous and less effective. There is a lack of close cooperation and the development of tourism at several heritages has not been well and sustainably planned. New constructions at several sites created negative effects to the landscape and environment of monuments. In addition, beggarmdom, solicitation, false guidance on heritage, and overrun are constant challenges to these heritages. The article expresses expectations in interdisciplinary cooperation between tourism and heritage preservation sectors in the mitigation of negative impacts, promotion of positives towards sustainable development of tourism.

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ HẢI PHÒNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

TĐ. HOÀNG VĂN KẾ*

Hải Phòng - mảnh đất ngàn năm văn hiến, có vị thế quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự, giao thông vận tải và văn hoá đối với cả nước. Tên Hải Phòng tuy mới xuất hiện đến nay trên một thế kỷ, nhưng mảnh đất thân thương này đã in đậm dấu ấn trong dọc dài lịch sử dân tộc, nơi tàng lưu nhiều chứng tích huy hoàng của biết bao thế hệ. Người Hải Phòng cương trực, thẳng thắn, có nghĩa khí, dám đương đầu với cái khó, năng động, nhạy bén tiếp thu cái mới, cần cù trong lao động, thông minh, cởi mở, bao dung, độ lượng,... đã sáng tạo nên biết bao giá trị văn hoá và truyền thống tốt đẹp. Di tích lịch sử - văn hoá Hải Phòng là một bộ phận quan trọng của di sản văn hoá dân tộc và là nguồn sử liệu trực tiếp, tin cậy để cho chúng ta khôi phục các trang sử hào hùng của con người và mảnh đất Hải Phòng nói riêng, của dân tộc Việt Nam nói chung. Qua di tích lịch sử văn hoá, các thế hệ nối tiếp nhau có điều kiện hiểu biết sâu sắc hơn về bản lĩnh, bản sắc văn hoá dân tộc, để mỗi người chúng ta vững vàng hơn, mạnh mẽ hơn trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

* PHÓ CHỦ TỊCH
UBND. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nhận thức rõ điều ấy, nhiều năm qua, Đảng bộ và chính quyền thành phố Hải Phòng không ngừng đề cao, trân trọng di sản văn hoá dân tộc, những giá trị tinh thần và vật chất do nhân dân sáng tạo ra, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5. Đặc biệt, từ khi Luật di sản văn hoá có hiệu lực thi hành, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá ở Hải Phòng đã thu được những thành tựu rất đỗi tự hào. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trên địa bàn Hải Phòng hiện còn hơn 1.000 di tích, gồm 537 ngôi chùa, 107 nhà thờ, số còn lại là các đình, đền, miếu, phủ,... trong đó có 103 di tích được Bộ Văn - hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích quốc gia, 165 di tích được UBND. Thành phố xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá cấp thành phố. Đặc biệt, Hải Phòng còn có quần đảo Cát Bà được tổ chức UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thiên nhiên thế giới và hai khu danh lam thắng cảnh nổi tiếng là Tràng Kênh - Bạch Đằng và vùng non nước Đồ Sơn. Ngoài ra, Hải Phòng còn có Bảo tàng thành phố - một trong



Rồng Thành bạc, Nhân Trai, Hải Phòng (đá, thế kỷ 16) - Ảnh: Quốc Vụ

những bảo tàng khảo cứu địa phương, được thành lập sớm nhất ở nước ta và một số bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn, 21 phòng truyền thống, 252 lễ hội cổ truyền; trong đó có một lễ hội cấp quốc gia (Hội chọi trâu Đồ Sơn), 5 lễ hội cấp vùng, 91 lễ hội cấp huyện, xã và 156 lễ hội làng. Trong những năm qua, hệ thống di tích lịch sử văn hoá của Hải Phòng đã được Nhà nước và nhân dân quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo, nâng cấp. Nhân dân Hải Phòng đã đóng góp hàng trăm tỷ đồng để tu bổ, tôn tạo 216 ngôi chùa và nhà thờ. Ngân sách Trung ương - thông qua chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, đã đầu tư 28 tỷ đồng cho việc tu bổ, tôn tạo, 34 di tích cấp quốc gia như: đình Hàng Kênh, đình Kiến Bái, đình Kinh Dao, đền Nghè, đền Hang (Núi Voi), khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm... Thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, Trung ương và địa phương cùng làm", Thành phố đã huy động được hàng chục tỷ đồng cho việc tu bổ, nâng cấp Nhà hát thành phố, di tích lưu niệm Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại nhà cụ Sáu ở xóm Nam - Dư Hàng Kênh, xây dựng khu

di tích Bến tàu không số ở Đồ Sơn, xây dựng khu di tích tưởng niệm Trạng nguyên Lê Ích Mộc, Trạng nguyên Trần Tất Văn, đền thờ Trần Quốc Bảo, xây dựng tượng đài nữ tướng Lê Chân, tượng danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm... Nhờ làm tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị của hệ thống di tích lịch sử - văn hoá mà hàng chục lễ hội dân gian được phục hồi. Tinh thần hướng về cội nguồn dân tộc lan toả trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều bộ môn nghệ thuật dân gian như ca trù, hát đúm, rối cạn, rối nước, đua thuyền rồng trên biển và các ngành nghề thủ công đặc sắc như trồng hoa, cây cảnh, tạc tượng, tranh thêu, tranh ghép tre, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ... được khôi phục và phát triển, khơi gợi niềm tự hào về bản sắc văn hoá Hải Phòng.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập và giao lưu quốc tế hiện nay, di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể rất dễ bị tổn thương, thậm chí bị tiêu vong. Chính vì vậy, ngày 27/8/2004, Ban thường vụ Thành uỷ Hải Phòng (khoá XII) đã ban hành Chương trình hành động số 28 và Ban Thường vụ Thành uỷ (khoá XIII) đã thảo luận và chuẩn

bị ra Nghị quyết về "Xây dựng và phát triển văn hoá Hải Phòng đến năm 2020", trong đó xác định rõ những định hướng lớn, hoạch định toàn diện cho chiến lược bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hoá dân tộc trên địa bàn Hải Phòng. Trước mắt, Thành phố đang tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để đầu tư hoàn thiện một số công trình văn hoá còn dang dở như Nhà hát Thành phố, các dự án trong chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp di tích lịch sử - văn hoá đã được phê duyệt, hoàn thành các đề án quy hoạch phục dựng tháp Tường Long (Đỗ Sơn), Khu di tích Dương Kinh nhà Mạc (Kiến Thụy), Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ở xã Lý Học (Vĩnh Bảo) và xã Kiến Thiết (Tiên Lãng); Đề án Quy hoạch bảo tồn khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, các khu di tích cổ sinh và danh thắng trên quần đảo Cát Bà; chuẩn bị các điều kiện để khởi công xây dựng Quảng trường và Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh, Cụm tượng đài chiến thắng Cát Bi; Dự án cải tạo nâng cấp và đổi mới trưng bày Bảo tàng Hải Phòng... Đồng thời, Thành phố sẽ dành kinh phí hợp lý và tập trung chỉ đạo triển khai các công trình nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa lễ hội truyền thống, các bộ môn nghệ thuật dân gian, các công trình kiến trúc - nghệ thuật tiêu biểu. Một số vấn đề khác cũng được Đảng bộ và Chính quyền Thành phố quan tâm là tăng cường công tác chỉ đạo các cơ quan hữu trách đẩy mạnh việc hướng dẫn nhân dân chủ động giữ gìn, phát huy giá trị các di sản văn hoá; khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia bảo vệ môi trường thiên nhiên và cảnh quan thiên nhiên xung quanh các di tích lịch sử văn hoá; gắn kết công tác bảo tồn di sản văn hoá với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, từng đơn vị.

Trong những năm qua, bên cạnh những thành tích đã đạt được, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá của Hải Phòng cũng còn bộc lộ một số thiếu sót, hạn chế. Đó là, công tác kiểm kê phổ thông các di tích lịch sử - văn hoá, cách mạng và kháng chiến chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; nhiều chương trình nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể triển khai chậm chạp, thiếu đồng bộ. Việc phân cấp quản lý di tích còn nhiều lúng túng, chưa

chặt chẽ; các cấp, các ngành chưa có sự chủ động, tích cực tham gia quản lý và phát huy tác dụng của di sản văn hoá, mà coi lĩnh vực hoạt động này là chỉ của riêng ngành văn hoá. Trình độ cán bộ chuyên ngành quản lý nhà nước về di sản văn hoá nói riêng, về văn hoá - thông tin nói chung tuy có nhiều tiến bộ so với trước đây, song so với yêu cầu vẫn còn nhiều hạn chế cần sớm được khắc phục, nhất là cán bộ cấp quận, huyện và cấp xã, phường, thị trấn. Ngân sách dành cho hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu; tình trạng vi phạm di tích và các hoạt động tự phát, mê tín dị đoan trong một số lễ hội chưa được ngăn chặn kịp thời...

Trước thực trạng đó, để không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, qua đó thiết thực góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thành phố phát triển và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về văn hoá ngày càng cao của nhân dân, chúng ta cần hoàn tất một số nhiệm vụ trọng yếu sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về di sản văn hoá để nâng cao ý thức của toàn dân, của các ngành, các cấp đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại đến di sản văn hoá.

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu, khảo sát nhằm đánh giá đúng thực trạng các di sản văn hoá; trên cơ sở đó, lập quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá một cách khoa học, thiết thực, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của thành phố; chú trọng xây dựng và nhân rộng mô hình quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo vệ di sản văn hoá theo hướng xã hội sâu rộng.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân để từng bước tu bổ, tôn tạo các di sản văn hoá hiện tồn.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn, quảng bá di sản văn hoá; ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; hợp tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công tác trên lĩnh vực di sản văn hoá nói riêng, văn hoá - thông tin nói chung./

H.V.K

BẢO TỒN DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA Ở HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP

LÊ TẤT VINH*

Đặt Vấn đề

Di sản văn hoá là tài sản vô giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là điểm tựa, nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội; có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đặc biệt là trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hôm nay.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá là một chính sách lớn, xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta. Chính vì vậy, ngay sau khi nước Việt Nam được thành lập, khi còn đang phải đương đầu với muôn vàn khó khăn thử thách, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 65/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 về hoạt động bảo tồn - bảo tàng, khẳng định công tác bảo tồn - bảo tàng có tầm quan trọng đặc biệt trong sự nghiệp giáo dục truyền thống, góp phần tạo dựng những tiền đề cơ bản cho sự phát triển.

Ngày nay, chúng ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đưa đất nước vững vàng phát triển và hội nhập quốc tế.

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
HẢI PHÒNG

Thành phố Hải Phòng là một trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, một đô thị loại I, đô thị trung tâm cấp quốc gia, thì vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc ngày càng trở nên cấp thiết, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Thực trạng di tích ở Hải Phòng

Hải Phòng là một miền đất cổ, có bề dày lịch sử, truyền thống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc. Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, tổ tiên ta đã để lại cho hậu thế hàng ngàn di tích lịch sử - văn hoá, một gia tài di sản văn hoá khổng lồ, phong phú, đa dạng, được các thế hệ người Hải Phòng xây dựng, bảo tồn, kế thừa, phát huy trong đời sống văn hoá, tinh thần, nhắc nhở con cháu nhớ đến cội nguồn.

Hiện nay, trên thành phố Hải Phòng hiện còn hơn 1000 di tích, trong đó có 103 di tích cấp quốc gia, 165 di tích cấp thành phố, với nhiều di tích nổi tiếng như: Khu di tích núi Voi, tháp Tường Long; Khu di tích Dương Kinh - nhà Mạc; Di chỉ Cái Bèo; Di chỉ Tràng Kênh; Khu di

tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm; đền thờ Nữ tướng Lê Chân...

Toàn bộ hệ thống di tích lịch sử, văn hoá và danh thắng ở Hải Phòng đã được quan tâm bảo tồn và khai thác, phát huy giá trị. Mỗi di tích là một tụ điểm sinh hoạt văn hoá lành mạnh, bổ ích, bền vững trong cộng đồng dân cư. Đó là cội rễ để nhân dân hướng về cội nguồn, bảo vệ được bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời, đó cũng là các điểm du lịch hấp dẫn khách tham quan trong và ngoài nước.

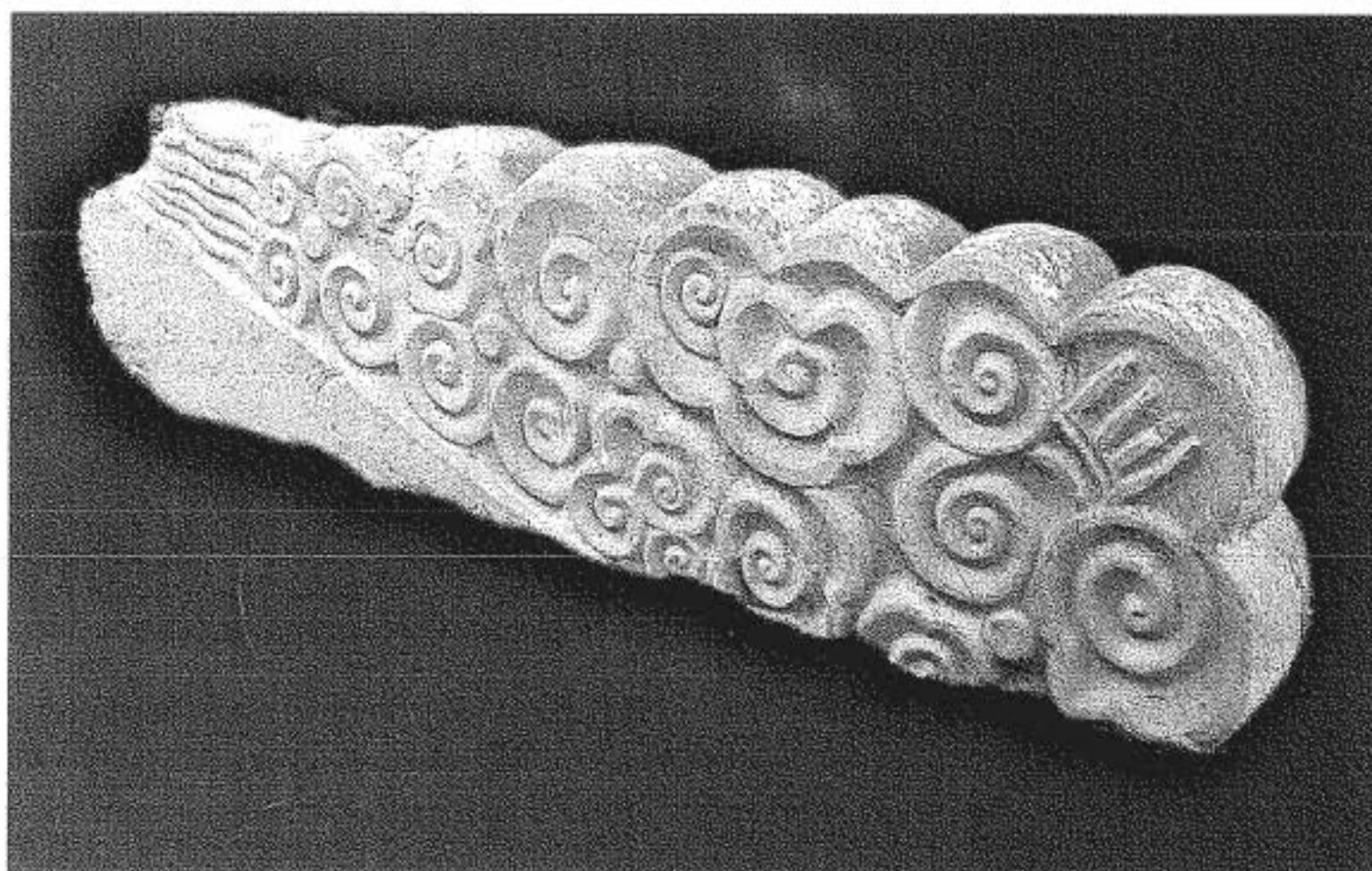
Công tác nghiên cứu lập hồ sơ di tích để nghị Nhà nước xếp hạng ngày càng mang tính khoa học và tính pháp lý cao, chất lượng hồ sơ để nghị xếp hạng di tích ở Hải Phòng đã được nâng lên rõ rệt, đảm bảo thực hiện đầy đủ quy định của Nhà nước.

Công tác tu bổ, tôn tạo di tích ở Hải Phòng trong thời gian qua đã làm thay đổi một cách đáng kể "bộ mặt" của di tích lịch sử văn hoá. Với chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, khá nhiều di tích ở Hải Phòng được cấp kinh phí tu bổ tôn tạo, làm sống lại những giá trị lịch sử - văn hóa đặc sắc của di tích như: đình Kiến Bái, đình Hàng Kênh, từ Lương Xâm, đình Kinh Giao, đền Nghè... Hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích đã trở thành mối

quan tâm của toàn xã hội, tạo đà cho một xu hướng phát triển bền vững của sự nghiệp xã hội hoá công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn thành phố. Đến nay, về cơ bản Hải Phòng đã giải quyết được những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đạt mục tiêu chống xuống cấp di tích thông qua các hoạt động đầu tư cụ thể như sau:

- Chương trình quốc gia chống xuống cấp và tôn tạo di tích: Từ 2001 đến 2006, thành phố Hải Phòng đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đầu tư 17,165 tỷ đồng. Với nguồn kinh phí này, tiến trình phục hồi các giá trị của di tích (tiêu biểu là đình Kiến Bái, đình Hàng Kênh, từ Lương Xâm, đình Kinh Giao, đền Nghè) được thực hiện một cách khoa học và hiệu quả nhờ sự chỉ đạo thống nhất, mang tính nguyên tắc, bắt đầu từ khâu lập các dự án đến giải pháp thi công, trên cơ sở tôn trọng tính nguyên gốc của di tích. Nhờ đó, nhiều di tích đã được phục hồi "nguyên gốc" và nhận thức của nhân dân về di tích cũng được nâng cao.

- Nguồn ngân sách thành phố: Từ 2001 đến 2006, nguồn ngân sách của Thành phố đầu tư cho các dự án bảo tồn, tôn tạo di tích lớn là 8,181 tỷ đồng. Đó là dự án quy hoạch tổng thể, tôn tạo, phục dựng cảnh quan những di tích liên



Văn hóa Long, Nhân Trại, Hải Phòng (đá, thế kỷ 16) - Ảnh: Quốc Vượng

quan đến Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm ở xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo; Dự án đầu tư cho Khu di tích danh thắng Núi Voi... Năm 2007, Đề án trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến đã được Thành phố phê duyệt. Dự kiến, sẽ có 45 di tích được đầu tư tu bổ, tôn tạo, qua đó, chống xuống cấp được một phần các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến (đang bị xuống cấp).

- Nguồn kinh phí huy động từ sự đóng góp của nhân dân, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội... để tu bổ, tôn tạo di tích ở các địa phương: Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 2000 đến nay, nguồn kinh phí từ nguồn này ước khoảng hàng trăm tỷ đồng.

Công tác quản lý, phát huy tác dụng di tích ở Hải Phòng đạt hiệu quả cao. Các cấp chính quyền thành phố và cơ quan chức năng là Sở Văn hoá - Thông tin đã thống nhất thực hiện quyền quản lý nhà nước đối với các di tích lịch sử văn hoá thuộc sở hữu công cộng, sở hữu tập thể và một phần sở hữu tư nhân. UBND. Thành phố đã chỉ đạo Sở Văn hoá - Thông tin và Bảo tàng Hải Phòng tiến hành công tác kiểm kê, lập hồ sơ các di sản văn hoá tại các di tích đã xếp hạng và tiến hành gắn bia, biển cho di tích, biên soạn nội dung giới thiệu cho du khách và nhân dân hiểu được truyền thống và giá trị nhằm giữ gìn di tích lâu dài. Cùng đó, tổ chức tốt các lễ hội truyền thống hàng năm tại di tích, giúp cho việc giữ gìn, phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian truyền thống đạt hiệu quả cao hơn; mọi hành vi đi đoạn diễn ra trong lễ hội đã bị ngăn chặn và xử lý kịp thời, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần trong mỗi người dân.

Một số nhân tố tác động tới sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa

Hải Phòng là đô thị loại I, đô thị trung tâm cấp quốc gia, có cảng biển lớn nhất phía Bắc, có công nghiệp tập trung, một trung tâm kinh tế của vùng đồng bằng duyên hải Bắc Bộ, đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam. Hải Phòng còn là một trọng điểm du lịch của Việt Nam, nằm giữa tuyến du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Vịnh Hạ Long. Việc phát triển khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung đã tạo điều kiện thuận lợi cho Hải Phòng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế xã hội của thành phố và khu vực, nhưng cũng tạo ra một

Lê Tất Vinh: Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa ở...

sức ép không nhỏ đối với công cuộc bảo tồn di sản văn hoá.

Trong thời kỳ đổi mới, bộ mặt của thành phố Hải Phòng nhanh chóng thay đổi, tốc độ xây dựng phát triển mạnh: Hàng loạt công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng: Đường ngã 5 sân bay Cát Bi, đường cầu Rào - Đồ Sơn, cầu Bính, các khu công nghiệp NOMURA, Đình Vũ, Tân Liên (Vĩnh Bảo), Tràng Duệ (An Dương), An Tràng (An Lão)... Quá trình đô thị hoá, chuyển biến cuộc sống nông thôn sang cuộc sống đô thị đang diễn ra nhanh chóng, gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới công cuộc bảo tồn di sản văn hoá. Đây là sự thách thức giữa công cuộc bảo tồn và phát triển.

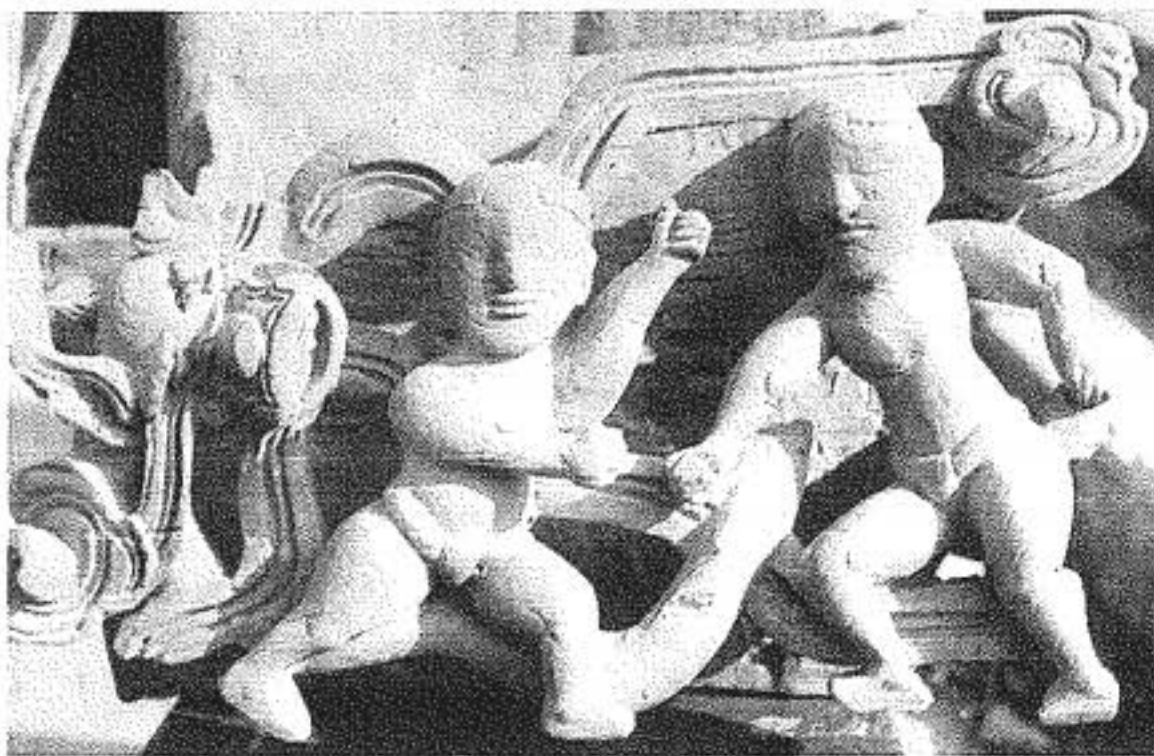
Những hạn chế, bất cập trong công tác bảo tồn di tích tại Hải Phòng

Điều dễ nhận thấy là, kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di tích ở Hải Phòng còn rất hạn chế. Hàng năm, một số ít di tích cấp quốc gia được đầu tư tu bổ từ nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Các di tích cấp thành phố hầu như chưa được quan tâm đúng mức để tu bổ. Vì vậy, đối với các di tích lịch sử văn hoá, các địa phương thực hiện tu bổ theo phương thức xã hội hoá, còn các di tích cách mạng thì gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn để tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp.

Nhiều địa phương tự huy động kinh phí sửa chữa, tu bổ di tích đã không làm đúng văn bản hướng dẫn hoặc không xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý nên tu bổ chắp vá, làm suy giảm hoặc tiêu vong tính nguyên gốc của di tích. Mặt khác, Nhà nước chưa có đủ kinh phí hỗ trợ nên việc uốn nắn, hướng dẫn cơ sở cũng thiếu sức thuyết phục.

Nhiều di tích bị vi phạm trong quản lý đất đai, chiếm dụng công trình di tích để sử dụng không đúng mục đích; tình trạng phá thẳng cánh để lấy đất, đá làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng cũng chưa được ngăn chặn, xử lý kịp thời. Việc giải phóng mặt bằng để phát triển cơ sở hạ tầng ở Hải Phòng hiện nay, đặc biệt là giải toả các hộ dân trong khu vực khoanh vùng di tích đã được xếp hạng cũng đang là một vấn đề bức bối.

Vấn đề phân cấp quản lý di tích, quản lý nguồn thu từ di tích chưa có sự thống nhất đã dẫn tới hiện tượng có một số tổ chức, cá nhân



Đánh vật, đình Thủy Nguyên - Thế kỷ 17 - Ảnh: T.L

lợi dụng di tích để thương mại hoá các hình thức dịch vụ văn hoá ở di tích.

Ở Hải Phòng, lãnh đạo một số cấp, ngành chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo tồn di sản văn hoá. Các văn bản quy phạm pháp luật vừa thiếu vừa chưa được thực thi nghiêm chỉnh, nên hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và tổ chức các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di tích cũng chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá trong bối cảnh hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Cũng như cả nước, Hải Phòng đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố và vươn ra hội nhập với thế giới. Trong bối cảnh chung đó, Hải Phòng phải làm gì để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Đây là thách thức không nhỏ đối với những người làm công tác bảo vệ di sản văn hóa ở Hải Phòng. Để giải được bài toán này, ngành văn hóa - thông tin đã chủ động đề xuất với thành phố chỉ đạo Bảo tàng Hải Phòng xây dựng Đề án bảo tồn, kế thừa, phát huy giá trị di sản văn hóa đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập và công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố và đất nước. Cụ thể là:

- Đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị và thẩm mỹ cao, trong đó, đặc biệt lưu ý đến di tích bị

xuống cấp nghiêm trọng.

- Đầu tư hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để tu bổ, chống xuống cấp các di tích lịch sử được xếp hạng nhằm tạo ra lực đẩy ban đầu cho quá trình xã hội hoá, huy động được sự đóng góp của xã hội.

- Đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích trong mối quan hệ gắn kết các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam, thắng cảnh với các tour du

lịch trên địa bàn thành phố.

- Quy hoạch, tôn tạo các Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và di tích các Trạng nguyên: Lê Ích Mộc, Trần Tất Văn; tháp Tường Long thời Lý (thế kỷ XI) tại Đồ Sơn, Khu di tích Dương Kinh nhà Mạc tại xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy...

Xây dựng Dự án bảo tồn, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến đến năm 2010, tầm nhìn 2020 đã được Thành phố phê duyệt. Trên cơ sở của dự án, Thành phố sẽ cân đối nguồn kinh phí, mỗi năm cấp một phần kinh phí tu bổ cho 10 di tích, tạo nguồn động lực thúc đẩy các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và toàn dân tham gia đóng góp kinh phí tu bổ, tôn tạo di tích.

Nói tóm lại, trong những năm qua, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Đảng bộ và chính quyền thành phố Hải Phòng đã quan tâm, đầu tư tiền, của, công sức để bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá của dân tộc còn đang hiện hữu ở Hải Phòng.

Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá một cách bền vững đang đặt ra những thách thức mới, không chỉ đối với ngành Văn hóa - Thông tin, mà toàn thể cộng đồng cư dân Thành phố cần quan tâm giải quyết./

L.T.V

MẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH DI TÍCH TRONG ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

ĐỖ ĐỨC HÌNH*

1. Quy hoạch là một khoa học có vai trò định hướng về phát triển trước mắt và lâu dài cho từng vùng lãnh thổ, từng lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể trong đời sống xã hội... Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ mong muốn được đóng góp một số ý kiến nhằm bổ sung cho nhận thức và điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực quy hoạch di tích lịch sử văn hoá.

Trước kia, chúng ta quan niệm quy hoạch di tích chỉ nhằm một mục đích duy nhất là, giữ gìn và bảo tồn cho tốt, giữ cho chặt, với những nguyên tắc cứng nhắc, bất biến, thậm chí đến máy móc và giáo điều, đối với các di tích lịch sử - văn hoá. Ngày nay, trong điều kiện kinh tế thị trường, văn hoá nói chung đã được xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển, thì vai trò của di sản văn hoá nói riêng cũng có vị trí quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và phục vụ cho sự phát triển bền vững. Với nhận thức mới đó, quy hoạch di tích nếu chỉ dừng ở mục đích bảo tồn thì không đủ, không phát huy hết tiềm năng và giá trị của di tích, không những không làm tốt được yêu cầu bảo tồn mà cũng sẽ không đáp ứng được các yêu cầu phát triển, không thực hiện được nguyên tắc ứng xử biện chứng mối quan hệ giữa bảo tồn di sản thật tốt đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế

thật hiệu quả. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn di tích và phát triển kinh tế trong thời điểm hiện nay không còn là vấn đề cảnh báo, dự báo hay lý thuyết nữa, mà đã trở thành một đòi hỏi bức xúc của cuộc sống và được thể hiện ở mấy điểm sau đây:

Một là, quy hoạch di tích phải tính đến vấn đề đô thị hoá và khả năng đô thị hoá sẽ tác động đến công tác bảo tồn và phát huy tác dụng của di tích như thế nào? Chúng ta đều biết rằng, đô thị hoá là một tất yếu trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nhất là đối với các nước đang phát triển. Quá trình đô thị hoá sẽ tác động mạnh mẽ đến việc thay đổi kết cấu hạ tầng trên cơ sở những biến đổi về kết cấu kinh tế do mục tiêu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá đặt ra và cũng đồng thời do kết quả của đô thị hoá mang lại. Sự biến đổi đó sẽ gây tác động tiêu cực hoặc sẽ làm mất đi những ưu thế tự nhiên vốn có của di tích. Chính vì thế, nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ, nếu thiếu tầm nhìn trong quy hoạch thì sớm hay muộn di tích cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ, không chỉ với mục tiêu phục vụ phát triển mà ngay cả với mục tiêu bảo tồn cũng rất khó khăn. Đô thị hoá cũng sẽ dẫn đến một tất yếu là, làm thay đổi kết cấu cư dân trên cơ sở sự chuyển đổi nghề nghiệp, mà đối với nước ta chủ yếu là chuyển từ lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và hoạt

* PHÓ GD. KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH
HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

động dịch vụ. Từ đó, sẽ kéo theo sự thay đổi về lối sống, nếp sống, những sinh hoạt cộng đồng có tính văn hoá truyền thống. Những sinh hoạt này thường gắn bó chặt chẽ với đời sống của các di tích lịch sử văn hoá. Đây cũng là một vấn đề mà những người làm quy hoạch di tích không thể không tính đến. Mặt khác, trong quá trình đô thị hoá, một vấn đề nữa sẽ xuất hiện, đó là mâu thuẫn giữa những nhu cầu phát triển văn hoá mới với việc bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống gắn với các di sản phi vật thể của di tích. Mâu thuẫn này chỉ được giải quyết khi những yêu cầu chính đáng của việc bảo tồn được giữ vững và được bổ sung bằng việc đáp ứng có hiệu quả những nhu cầu mới để hoàn thiện và cập nhật trong điều kiện kinh tế thị trường, trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.

Hai là, sự biến đổi về môi trường, bao gồm cả môi trường cảnh quan và môi trường xã hội cũng là một nhân tố mà khi làm quy hoạch di tích chúng ta không thể không tính tới. Có thể xem sự biến đổi môi trường cũng là một tất yếu khách quan nảy sinh cùng với những biến đổi của thời gian, sự phát triển và con người - 3 nhân tố không ngừng tác động và tác động liên tục tới di tích và những thành phần liên quan đến di tích. Chúng ta đều biết rằng, mỗi di tích đều cần phải có môi trường tồn tại (tức môi trường cảnh quan) và môi trường xã hội. Đối với sự biến đổi môi trường cảnh quan (môi trường thiên nhiên), khi làm quy hoạch chúng ta phải tính đến đồng thời cả hai yêu cầu: yêu cầu thứ nhất là quy hoạch phải đảm bảo bảo tồn được một cách tốt nhất các di tích ngoài trời, coi đó là một bộ phận, một thành tố cấu thành di tích/khu di tích; yêu cầu thứ hai là quy hoạch phải tạo được điều kiện để bảo vệ và hạn chế đến mức tối đa những tác động làm biến đổi cảnh quan môi trường của di tích, làm cho môi trường tự nhiên luôn gắn bó với di tích, đảm bảo cung cấp cho các thế hệ những thông tin về thời gian, không gian và lịch sử của di tích. Môi trường xã hội đảm bảo cho di tích vừa có cuộc sống riêng - đó là các thông tin về di tích, các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể gắn liền với di tích, đồng thời còn đảm bảo cho di tích luôn gắn bó với cuộc sống cộng đồng và cuộc sống đương đại. Trong môi trường xã hội, các hoạt động mang yếu tố dân gian như: nghề thủ công, phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian,

lễ hội dân gian, nghệ thuật dân gian, văn học dân gian, tri thức dân gian... có vai trò quan trọng. Người làm quy hoạch cần phải có cách tiếp cận từ góc độ văn hoá để có thể khai thác được các yếu tố môi trường xã hội kết hợp với các nguyên tắc nghiệp vụ để tăng cường khả năng thích ứng và thu hút của các di tích hoặc khu di tích.

Ba là, khi quy hoạch di tích, cần tính đến sự tác động của yếu tố kinh tế trong hoạt động của di tích, trước hết là đảm bảo các yếu tố phục vụ và phối hợp phát triển ngành kinh tế du lịch để góp phần vào sự tăng trưởng của kinh tế đất nước. Theo các nhà dự báo, trong thế kỷ XXI ngành kinh tế dịch vụ, trong đó có du lịch sẽ chiếm vị trí hàng đầu cả về số lượng lao động và khả năng đóng góp vào GDP của mỗi quốc gia. Riêng về lĩnh vực du lịch, các nhà dự báo cũng cho rằng, du lịch văn hoá và du lịch sinh thái là hai loại hình sẽ chiếm ưu thế và rất phát triển. Do vậy, khi quy hoạch di tích cần phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa quy hoạch di tích với các quy hoạch tổng thể, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch vùng/miền và các chiến lược phát triển kinh tế xã hội khác. Có như vậy mới tạo ra được sự đồng bộ, thống nhất về quan điểm và nhận thức, tạo ra tiếng nói chung và tầm bao quát của quy hoạch giữa mục tiêu tổng thể với các yêu cầu cụ thể. Trong mối quan hệ này, thì quy hoạch di tích phải được đi trước một bước, trước hết nhằm chủ động giải quyết được mục tiêu quan trọng hàng đầu là bảo tồn tối đa tính nguyên trạng của di tích, không gian di tích và môi trường di tích, đồng thời đảm bảo cho hoạt động của di tích, trong đó có hoạt động nhằm mang lại nguồn thu cho di tích, được phát triển hài hoà và đạt hiệu quả cao, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường. Chỉ khi nào điều đó được thực hiện thì mục tiêu nâng cấp di tích từ "một địa chỉ du lịch" trở thành "một sản phẩm du lịch đặc biệt" mới có điều kiện để trở thành hiện thực.

2. Nội dung quy hoạch di tích cũng cần có những đổi mới, bổ sung theo hướng quan tâm thoả đáng đến sự phát triển của các hoạt động tại di tích và liên quan tới di tích trong điều kiện kinh tế thị trường. Trước kia, chúng ta thường có quan niệm đóng kín các di tích, coi di tích chỉ đơn thuần là các giá trị quá khứ, chỉ phục vụ cho nhu cầu tâm linh hoặc "nhớ về quá khứ".

Từ đó, việc quy hoạch thường không tính đến những yêu cầu để đảm bảo cho di tích hoạt động, nhất là những hoạt động gắn với việc phục vụ con người trong môi trường phát triển. Thực hiện đổi mới công tác xây dựng quy hoạch di tích, theo chúng tôi, khi lập hồ sơ quy hoạch, ngoài các văn bản có tính thủ tục pháp lý (cơ bản thuộc về nội dung hồ sơ xếp hạng di tích), cần quan tâm đến một số vấn đề có tính khoa học quan trọng sau đây:

Một là, quy hoạch di tích chính là chiến lược bảo tồn và phát triển lâu dài của di tích, do vậy quy hoạch phải phản ánh được đúng thực trạng của di tích, các giá trị của di tích về chính trị, văn hoá - xã hội, giáo dục và kinh tế. Quy hoạch của di tích cần thể hiện rõ các mối quan hệ mà di tích vốn có hoặc sẽ có trong quá trình phát triển và định hướng giải quyết các mối quan hệ ấy để phục vụ mục tiêu bảo tồn và phát triển hiệu quả. Quy hoạch di tích cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Trung ương hoặc của vùng, miền, tỉnh, thành phố hoặc quận huyện, đồng thời, cần quan tâm thích đáng và tranh thủ được thành quả của các quy hoạch phát triển ngành hay lĩnh vực, đặc biệt là ngành du lịch và các lĩnh vực văn hoá khác... Có như vậy, quy hoạch của một di tích mới đồng thời đảm bảo được hai mục đích là bảo tồn nguyên trạng và định hướng phát triển, đồng thời phản ánh được một cách đầy đủ, toàn diện các giá trị của di tích cũng như đảm bảo sự phát triển lâu dài, bền vững của di tích với các cơ sở khoa học vững chắc.

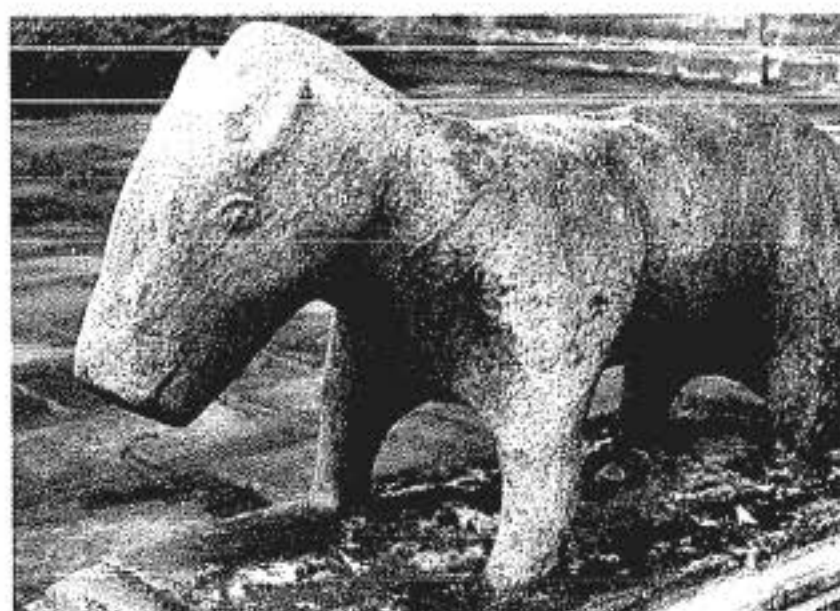
Hai là, trong hồ sơ quy hoạch di tích, ngoài các văn bản có tính pháp lý và các tài liệu khoa học về bảo tồn di tích, rất cần được quan tâm và khẳng định ngay từ đầu đó là bản đồ quy hoạch di tích. Bản đồ quy hoạch di tích không phải là bản đồ địa chính (địa giới), cũng không phải là bản đồ hiện trạng di tích, bản đồ quy hoạch chứa đựng các nội dung của hai bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng di tích, nhưng còn hai nội dung rất quan trọng cần phải thể hiện, đó là: Quy hoạch hệ thống phục vụ cho hoạt động của di tích trước mắt và lâu dài, bao gồm: Bãi đỗ xe, nhà đón tiếp khách, nhà làm việc của Ban quản lý di tích, kho bảo quản hiện vật, nhà trưng bày bổ sung, khu vực vệ sinh phục vụ khách, khu vực hoạt động dịch vụ và

Đỗ Đức Hình: *Mấy ý kiến về quy hoạch di tích...*

giải trí, hệ thống vườn hoa, cây cảnh, thảm cỏ, sân vườn, đường giao thông nội bộ, trạm điện, hệ thống cấp thoát nước và các hệ thống kỹ thuật khác... Những nội dung này nhằm đảm bảo cho việc bảo tồn tốt nhất các di tích và phục vụ cho việc phát triển lâu dài các hoạt động của di tích. Đồng thời, quy hoạch di tích cần xác định cơ cấu không gian di tích và vùng phụ cận, xác định rõ các công trình xây dựng phục vụ mục đích tôn tạo, tổ chức các hoạt động của di tích. Quy hoạch cũng rất cần xác định rõ vùng du lịch liên quan cần được bảo tồn: làng nghề, các khu bảo tồn thiên nhiên, các danh thắng, các di tích khảo cổ học, các địa bàn có hoạt động văn hoá dân gian và truyền thống khác... Những nội dung này, một mặt đảm bảo cho di tích luôn luôn có và gắn với môi trường sống, mặt khác đảm bảo cho sự phát triển bền vững và hiệu quả các hoạt động dịch vụ của di tích.

Tóm lại, để một di tích được bảo tồn và phát triển bền vững, ngày càng thu hút được đông đảo khách đến tham quan, thì cần hội đủ 5 yếu tố là: bảo tồn tốt, quy hoạch tốt, tuyên truyền giới thiệu tốt, hạ tầng cơ sở tốt và các hoạt động dịch vụ tốt. Trong đó, nếu lấy yếu tố bảo tồn tốt là căn bản, thì yếu tố quy hoạch tốt sẽ là yếu tố quan trọng hàng đầu.

D.D.H



Ngựa Lam Kinh, TK 15 - Ảnh: T.L

NGƯỜI ĐÔNG NAM Á

ngiên cứu, sưu tầm và giới thiệu
về sự đa dạng văn hóa ở khu vực
Đông Nam Á

TS. NGUYỄN DUY THIỀU*

1. Cách nhìn nhận về sự đa dạng văn hóa tại khu vực Đông Nam Á

1.1. Đông Nam Á nhìn nhận theo khu vực văn hóa - tộc người.

Đông Nam Á được hiểu theo hai góc độ: một góc độ theo khu vực hành chính và một góc độ theo khu vực văn hóa - tộc người.

Theo góc độ hành chính, Đông Nam Á bao gồm 11 nước: Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Indônêxia, Malaixia, Philippine, Singapore, Bruney và Đông Timor.

Theo khu vực văn hóa - tộc người, nhiều nhà khoa học, đặc biệt là trường phái Pháp, muốn gộp cả Madagasca vào Đông Nam Á vì những quan hệ lịch sử quá rõ ràng của nó với Indonêxia. Ngày nay, các nhà nhân loại học, dân tộc học, khảo cổ học, Folklore học và các nhà nghiên cứu văn hóa nói chung thường không quan niệm Đông Nam Á theo những ranh giới của một số quốc gia hiện tại. Dựa trên những biểu hiện giống nhau về các mặt nhân chủng, phong tục tập quán, ngôn ngữ..., nhiều

người xem Đông Nam Á "lý thuyết" là cả dải đất kéo dài từ Đài Loan qua Nam Trung Quốc, Đông Dương, vùng Hải Đảo và cả Đông - Bắc của Ấn Độ... Người ta còn tìm thấy yếu tố văn hóa Đông Nam Á ở tận Nhật Bản và mối quan hệ giữa Đông Nam Á với châu Đại Dương.

1.2. Đông Nam Á là khu vực đa tộc người, đa văn hóa - các nền văn hóa đều có giá trị như nhau.

Nói theo một nghĩa tương đối nào đấy, có thể hiểu rằng, tộc người tức là một cộng đồng người nào đó có những đặc trưng văn hóa riêng, khu biệt với các cộng đồng (tộc người) khác. Có thể nói Đông Nam Á là khu vực có cơ cấu tộc người đa dạng nhất trên thế giới, theo đó cũng là khu vực có các nền văn hóa - tộc người rất đa dạng. Không chỉ ở cấp độ khu vực, mà sự đa dạng tộc người được thể hiện ngay trong từng quốc gia. Trước tiên là Myanmar, tại đất nước khoảng 40 triệu dân này có rất nhiều tộc người khác nhau cùng cư trú. Theo các học giả phương Tây như J.Scotte, Marshall..., con số tộc người ở đất nước này lên tới 140 đơn vị; các học giả thuộc Liên Xô (cũ) đưa ra một số

* PHÓ GIÁM ĐỐC
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

lượng khiêm tốn hơn, khoảng 50 đơn vị; còn theo các học giả người bản địa thì ở đất nước này có khoảng 135 đơn vị tộc người. So với Myanma, bức tranh tộc người ở Thái Lan cũng không kém phần phức tạp, tại đất nước này có khoảng 40 tộc người, với rất nhiều ngành, nhiều nhóm địa phương khác nhau. Tại Campuchia, bức tranh tộc người đồ phức tạp hơn, nhưng thành phần các tộc người ở nước này cũng bao gồm hàng chục đơn vị. Cơ cấu tộc người đặc biệt phức tạp ở Lào, tại đất nước chưa đầy 5 triệu dân này, trong cuộc điều tra dân số năm 1985 đã thống kê được 820 tên gọi tộc người (tên tự gọi). Theo các tài liệu của người bản địa, hiện tại ở Lào có khoảng 48 đơn vị tộc người. Bức tranh cơ cấu tộc người ở Việt Nam cũng phức tạp như ở Lào. Các nhà Dân tộc học Việt Nam đã phân loại cơ cấu tộc người ở nước ta thành 54 đơn vị.

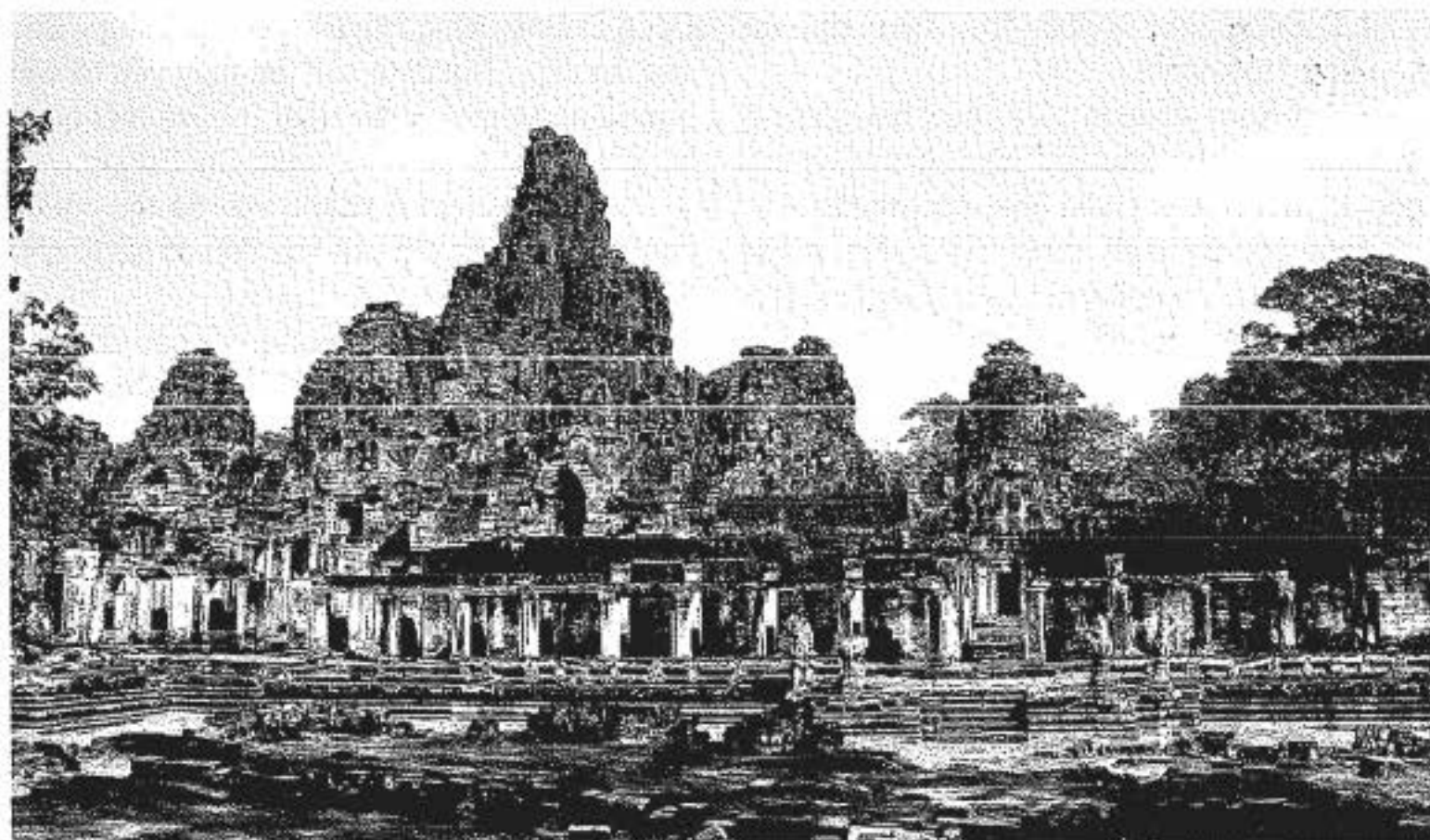
Cơ cấu tộc người ở các nước Đông Nam Á thuộc khu vực hải đảo cũng không kém phần đa dạng và phức tạp. Theo các nhà ngôn ngữ học ở Indonexia - đất nước của 3000 (thực ra là của 13.667) hòn đảo này có tới khoảng 300 nhóm ngôn ngữ tộc người khác nhau. Ở Philippine có hơn 90 nhóm địa phương thuộc nhiều tộc người khác nhau. Còn ở Malaixia cơ

cấu tộc người cũng vô cùng phức tạp. Nước này có tới hàng trăm nhóm người bản địa sống rải rác ở khắp các đảo.

Tại các nước Đông Nam Á hải đảo, bức tranh tộc người càng đa dạng hơn bởi sự có mặt một cách đồng đảo của nhiều nhóm người Hoa và người Ấn. Có nước như Singapore, người Hoa đã trở thành cư dân chủ thể với số lượng dân số chiếm tới 78%. Đã thế, tình hình tôn giáo lại cũng góp phần làm cho bộ mặt tộc người ở Đông Nam Á hải đảo thêm phức tạp. Ví dụ như ở Malaixia, tại nhiều vùng, người địa phương coi tôn giáo (Đạo Hồi) như là một tiêu chí để phân loại tộc người. Từ Malay hoặc Malayu ở Xaba và Xaraoắc đều được coi là đồng nghĩa với Muslim. Tại đây, những cư dân theo Đạo Hồi như người: Bajau, Ilaun, Malanau... được coi là những người Mã Lai thuần chủng, còn những người không theo Đạo Hồi ở Xaba được gọi là Idaun, còn ở Xaraoắc được gọi là Dayak...

Những gì như vừa trình bày tóm tắt trên đây, ít nhiều cho chúng ta biết được bức tranh tộc người ở các nước Đông Nam Á đa dạng và phức tạp đến mức nào.

Có thể nói, so với các khu vực khác trên thế giới, cơ cấu tộc người ở các nước Đông Nam Á



Một thoáng Angko Vat, Siem Riệp, Campuchia - Ảnh: M.A

còn có một đặc điểm nổi bật đó là, trong mỗi quốc gia dân tộc thường có một tộc người chủ thể. Thông thường tộc người chủ thể ở mỗi nước thường chiếm đa số về mặt số lượng. Ví dụ: người Myanma chiếm tới 70 % dân số của nước Myanma; các tộc người nói tiếng Thái, mà trong đó đa phần là người Xiêm, chiếm tới 74% dân số ở Thái Lan; còn người Khơ Me (Khơ Me Krôm, Khơ Me Kăng đan) chiếm tới 88,9% dân số của nước Campuchia; các cư dân nói tiếng Lào Thay - ở Lào gọi là người Lào Lùm - trong đó đa phần là người Lào, chiếm tới 70% dân số ở nước Lào; ở Việt Nam tộc người Kinh chiếm trên 90% dân số; ở Indonexia người Java chiếm 46,2% dân số; ở Singapore người Hoa chiếm 78% dân số; tại Malaixia và Philippin các tộc người chủ thể cũng chiếm một tỷ lệ nổi trội về số lượng dân số.

Đương nhiên, chiếm đa số về mặt dân số, có trình độ kinh tế - xã hội phát triển hơn, nhưng không vì thế mà các tộc người chủ thể lại có nền văn hóa tiên tiến hơn. Có thể nói, mọi nền văn hóa đều có giá trị như nhau.

1.3. Các nền văn hóa đương đại.

Như chúng ta đã biết, không có một nền văn hóa nào là bất biến cả, mọi nền văn hóa đều ít nhiều có thay đổi để thích nghi với các điều kiện môi trường (tự nhiên và xã hội) luôn biến đổi. Như các nhà nghiên cứu đã nêu ra, tính đồng nhất tương đối của văn hóa Đông Nam Á chỉ tồn tại trong thời kỳ mà khu vực này còn "phi Hoa", "phi Ấn". Đây là thời kỳ mà nền văn hóa Đông Nam Á có các đặc trưng văn hóa bản địa nổi trội và đạt tới sự rực rỡ nhất ở thời điểm văn hóa Đông Sơn. Sau đó là thời kỳ mà khu vực Đông Nam Á phải đối diện với sự bành trướng của hai nền văn minh lớn: Văn minh Trung Hoa và Văn minh Ấn Độ. Hai nền văn minh này ảnh hưởng sâu sắc tới văn hóa khu vực Đông Nam Á tới mức, khi người phương Tây bắt gặp khu vực Đông Nam Á họ đã đặt tên cho khu vực này là Indochina. Sau hàng ngàn năm ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và Văn hóa Trung Hoa, đến thời kỳ cận hiện đại, Đông Nam Á lại bị ảnh hưởng của văn minh phương Tây. Phải cho mãi tới sau Thế chiến II, thì tinh thần châu Á mới có dịp để bùng lên. Quá trình lịch sử phức tạp như vừa đề cập đã làm cho văn hóa Đông Nam Á có nhiều tầng lớp khác nhau.

Ngày nay, để nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, giới thiệu... về khu vực văn hóa đa dạng này, chúng ta có thể tiếp cận bằng phương pháp lịch đại mà cũng có thể bằng phương pháp đồng đại. Để nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày văn hóa của các dân tộc Đông Nam Á, thì tạm thời sự lựa chọn theo cách tiếp cận đồng đại là khá thích hợp với các nền văn hóa mà Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trưng bày giới thiệu là nền văn hóa đương đại. Văn hóa đương đại là các nền văn hóa đang được các cư dân trong khu vực thực hành trong đời sống thường ngày, đương nhiên, chúng có các mối quan hệ rất chặt chẽ với truyền thống trong quá khứ và có thể có những biến đổi trong tương lai.

1.4. Người Đông Nam Á nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày và giới thiệu về văn hóa Đông Nam Á.

So với nhiều khu vực khác trên thế giới thì Đông Nam Á là khu vực chậm phát triển về mọi mặt, bởi thế mà trước đây công việc nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày về văn hóa các tộc tộc ở khu vực này thường do người ngoài Đông Nam Á tiến hành, đặc biệt là người châu Âu. Phải cho tới sau Thế chiến II, khi đã thoát khỏi sự đô hộ của thực dân phương Tây, xây dựng các quốc gia độc lập tự chủ, các nước Đông Nam Á mới có cơ hội để quan tâm tới vấn đề văn hóa trong đời sống kinh tế - xã hội nói chung. Đương nhiên, bởi nhiều lý do, các hoạt động cụ thể nhằm nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại ở Đông Nam Á chỉ mới hạn chế trong phạm vi của từng quốc gia. Mặc dù Hiệp hội các nước Đông Nam Á đang phấn đấu để trong tương lai gần có thể nhất thể hóa khu vực với 3 chương trình trụ cột, trong đó có chương trình văn hóa: chương trình an ninh, chính trị; chương trình kinh tế; chương trình văn hóa, xã hội và môi trường, nhưng dường như các nước còn tập trung nguồn lực ưu tiên cho các chương trình an ninh chính trị và kinh tế, chưa thấy quốc gia nào quan tâm sâu sắc tới việc nghiên cứu, sưu tầm, và giới thiệu về văn hóa các dân tộc ở quy mô toàn khu vực.

Đương nhiên, mọi thứ có thể thay đổi trong tương lai gần bởi lẽ, đứng về mặt lý thuyết, có thể nói để nghiên cứu sưu tầm, trưng bày và giới thiệu văn hóa các dân tộc Đông Nam Á trước hết cho người Đông Nam Á thụ hưởng thì

không ai làm có hiệu quả bằng chính người Đông Nam Á, vì chính họ mới là "người trong cuộc".

2. Dự án chuẩn bị cho việc khai trương trưng bày văn hóa các dân tộc Đông Nam Á tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

2.1. Các hoạt động tiến tới trưng bày khai trương

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam còn rất trẻ, mới khai trương trưng bày vào năm 1997. Như đề cập ở trên, xuất phát từ quan điểm cho rằng, các nền văn hóa đều bình đẳng, các nền văn hóa đều có giá trị như nhau nên các hiện vật văn hóa (vật thể và phi vật thể) của 54 tộc người ở Việt Nam đã được trưng bày một cách bình đẳng trong "tòa nhà trống đồng" của VME (chữ viết tắt bằng tiếng Anh của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam). Phải nói, các bộ sưu tập đẹp và phong phú phản ánh được sự đa dạng văn hóa ở Việt Nam nên đã thu hút công chúng trong và ngoài Việt Nam đến tham quan ngày càng đông.

Với mong muốn để cho công chúng có cơ hội hiểu biết về sự đa dạng văn hóa của các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á, so sánh với văn hóa của các tộc người ở Việt Nam và nhận diện về tính đồng nhất và tính khác biệt trong đời sống văn hóa của các dân tộc ở cấp độ khu vực... mà VME đã có dự án mở rộng: xây tòa trưng bày văn hóa các dân tộc Đông Nam Á. Một tòa nhà có tên là "tòa cánh diều" với 7000m² diện tích trưng bày đang được xây dựng. Theo các nhà thiết kế, tầng 1 được dành cho trưng bày khai trương - trưng bày cố định về văn hóa các dân tộc ở Đông Nam Á, các tầng còn lại sẽ được dành cho trưng bày các bộ sưu tập chuyên đề và trưng bày trao đổi với các bảo tàng trong khu vực và quốc tế.

Để có hiện vật trưng bày, các nhà Bảo tàng học Việt Nam phải đến khắp các nước Đông Nam Á để nghiên cứu và sưu tầm. Hiện tại công việc sưu tầm đang tiếp tục. Mục đích trưng bày mà các nhà thiết kế đưa ra là thông qua bộ hiện vật, giới thiệu với công chúng tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa các dân tộc Đông Nam Á. Theo đó, các hiện vật thuộc 6 chuyên đề sau đây đã được xác định và đang trong quá trình hoàn tất về mặt kĩ thuật.

+ Chuyên đề giới thiệu tổng quan toàn khu vực

Nguyễn Duy Thiệu: Người Đông Nam Á nghiên cứu...

+ Đồ vải và trang phục: thổ cẩm, batik, ikat... bao gồm từ trống bông se sợi, nhuộm sợi, khung dệt và các sản phẩm của nghề dệt...

+ Đời sống hàng ngày: các phương thức mưu sinh, nhấn mạnh nông nghiệp, các nghề thủ công: đan, sơn mài, chạm khắc gỗ, đồ gốm...

+ Đời sống xã hội: nghi lễ vòng đời, trang sức, hôn nhân, chữ viết...

+ Nghệ thuật biểu diễn: rối bóng, rối nước, các loại nhạc cụ, các trình diễn dân gian...

+ Tôn giáo: Đa thần giáo, Shaman giáo, Phật giáo, Kito giáo, Hồi giáo...

Để làm cho các hiện vật trưng bày trong bảo tàng "sống", thì cùng các hiện vật ấy còn có ảnh và video films tương thích để minh họa. Mọi thứ đều đang được hoàn tất. Và, dự kiến VME sẽ tổ chức trưng bày khai trương về văn hóa các dân tộc Đông Nam Á vào cuối năm 2008.

2.2. Các chiến lược hợp tác khu vực và quốc tế

Có thể nói rằng, một bảo tàng chỉ đưa hiện vật ra trưng bày thì cho dù các hiện vật phong phú tới đâu, cũng không thể thu hút được công chúng. Muốn cho bảo tàng sống động phải biết kết hợp trưng bày với trình diễn. Hiểu một cách nôm na, trình diễn là tổ chức đưa các nghệ nhân dân gian là các chủ nhân văn hóa về bảo tàng thực hành việc tạo tác các sản phẩm văn hóa đó hoặc sử dụng chúng như cách thức mà họ sử dụng hàng ngày tại cộng đồng. Trong quá trình ấy, công chúng tham quan bảo tàng có cơ hội để trao đổi, để học hỏi, mà như thế thì càng hiểu biết sâu sắc hơn giá trị của các hoạt động văn hóa ấy. Thông qua các hoạt động như vừa đề cập mà việc bảo tồn và phát huy các giá trị của các nền văn hóa có hiệu quả hơn. Việc tổ chức trình diễn là một hoạt động phức tạp, tốn kém, không dễ gì thực hiện được nếu thiếu sự hợp tác giữa các nước.

Trở lại với vấn đề trưng bày, cho dù có cố gắng đến mấy thì VME cũng chỉ đủ khả năng sưu tập và trưng bày nhằm giới thiệu với công chúng các hiện vật mang tính đại diện về văn hóa của các dân tộc Đông Nam Á mà thôi. Muốn có các bộ sưu tập đầy đủ hơn về từng nước hoặc là các bộ sưu tập theo chuyên đề của từng hoạt động văn hóa từ các nước trong khu vực thì VME sẽ phải hợp tác với các nước

sở tại...

Từ các nhận thức như trên, VME đang phấn đấu xây dựng một mạng lưới hợp tác trong khu vực Đông Nam Á. Trước hết là hợp tác với hệ thống bảo tàng của các nước trong khu vực: bảo tàng quốc gia, bảo tàng cấp tỉnh, thành phố, bảo tàng tại các cộng đồng, các bảo tàng tư nhân...; hợp tác cùng các chuyên gia, các nhà nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể (đồ gốm, đồ dệt, âm nhạc, nghệ thuật) và các nghệ nhân dân gian ở các nước Đông Nam Á...

Muốn tổ chức hợp tác như vừa nêu, VME đã thiết lập mạng lưới ngoại giao với các sứ quán của các nước Đông Nam Á ở Hà Nội, thông qua sứ quán xây dựng các chương trình hợp tác giao lưu văn hóa song phương và đa phương...

3. Thay cho lời kết

Đông Nam Á là một khu vực giàu có và đa dạng về văn hóa - tộc người. Ngày nay, người Đông Nam Á cũng đã nhận thức được rằng quá trình phát triển không thể thiếu văn hóa. Trong xu thế tăng trưởng kinh tế - xã hội hiện nay, mức sống của người dân Đông Nam Á đã được tăng lên, theo đó nhu cầu hưởng thụ về văn hóa cũng tăng theo. Trong quá trình tiến tới nhất thể hóa khu vực hiện nay, nhu cầu của người dân Đông Nam Á là cần hiểu biết về chính mình và hiểu biết về các nền văn hóa láng giềng. Để đáp ứng các nhu cầu như vừa nêu, có thể nói rằng, ngày nay không gì tốt bằng người Đông Nam Á tự nghiên cứu, sưu tầm trưng bày và giới thiệu về văn hóa Đông Nam Á. Để thực hiện được mong muốn như vừa đề cập, nỗ lực của một cơ quan nghiên cứu, một bảo tàng hoặc là một nước đơn lẻ đều không đưa lại hiệu quả như trông đợi. Bởi thế mà các tổ chức, các cá nhân các nước trong khu vực Đông Nam Á cần thiết lập quan hệ hợp

tác chặt chẽ cho mục đích nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu, bảo tồn, bảo tàng... các nền văn hóa rất đa dạng trong khu vực.

Có thể nói, Việt Nam là nước đầu tiên trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á có ý tưởng trưng bày văn hóa của các dân tộc Đông Nam Á trên phạm vi toàn khu vực. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đang làm hết mình để biến ý tưởng trên thành hiện thực trong tương lai rất gần, nhằm phục vụ cho công chúng - trước tiên là công chúng Việt Nam./

N.D.T

Tài liệu tham khảo

- 1- G. Condominas, *Ethnologie Regionale du Sud-Est, Ethnologie Regionale II*, Encyclopedie de la Pleiade, Paris. 1987.
- 2- Nguyễn Duy Thiệu (Chủ biên), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, Nxb. Văn hoá dân tộc, H. 1997, Tr.173.
- 3- Nguyễn Duy Thiệu, *Cấu trúc tộc người ở Lào*, Nxb. KHXH, H. 1996.
- 4- Grant Evans (Eds.), *Asias cultural mosaic - an Anthropological introduction*, Publisher: Prentice Hall, Singapore, 1993.
- 5- Asmah Haji Omar, *The Malay peoples of Malaysia and their languages*, Dewan bahasa dan pustaka kementerian pelajaran Malaysia, Kuala Lumpur, 1983, p. 437.
- 6- Clive J. Christie, *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2000.
- 7- Bảo tàng dân tộc học Việt Nam, *Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 10 năm xây dựng và phát triển (1995-2005)*, H. 2006.
- 8- Nguyễn Văn Huy, *Từ Dân tộc học đến Bảo tàng dân tộc học, con đường học tập và nghiên cứu*, Tập 1, Nxb. KHXH, H. 2005.
- 9- Nguyễn Văn Huy, *Từ Dân tộc học đến Bảo tàng dân tộc học, con đường học tập và nghiên cứu*, Tập 2, Nxb. KHXH, H. 2005.

RESEARCH, COLLECTION AND INTERPRETATION OF THE SOUTH EAST ASIA'S DIVERSE CULTURES (DR. NGUYỄN DUY THIỆU)

From the cultural diversity of the South East Asia, the author points out similarities in historical development of inhabitants in the region. The author also makes emphasis on the essential of cultural identity, since only when our cultural identity, or at least neighboring countries, is thoroughly understood, appropriate policy for integration will be established. It is suggested that by themselves, the inhabitants of South East Asia conduct research, collection and introduction of their own cultures.

BẢO TÀNG CỔ VẬT TƯ NHÂN - Mấy suy nghĩ từ trường hợp Bảo tàng cổ vật Hoàng Long (Thanh Hoá)

PGS. HOÀNG XUÂN CHINH

Nhân dân ta cũng như các dân tộc phương Đông có truyền thống sưu tầm, nghiên cứu, thưởng ngoạn cổ vật, nếu không muốn nói là say mê cổ vật. Trước đây, trong các gia tộc quyền quý giàu sang ít nhiều đều có lưu giữ một số cổ vật quý hiếm làm của gia bảo, có khi đến con số hàng trăm.

Ngày nay, tình hình kinh tế ngày một phát triển, đời sống nhân dân ta ngày một cải thiện về vật chất cũng như tinh thần, nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày một cao, trong đó có nhu cầu thưởng ngoạn cổ vật. Đặc biệt, sau khi Luật di sản văn hoá được ban hành, hoạt động sưu tầm, nghiên cứu bảo tồn cổ vật càng được đẩy mạnh. Đội ngũ những người chơi cổ vật tăng nhanh cả về số lượng lẫn thành phần xã hội và có mặt ở hầu khắp mọi miền đất nước. Nếu như trước đây, thú chơi cổ vật chỉ tập trung trong một số ít người quyền quý giàu sang, thì ngày nay, với việc xã hội hoá hoạt động sưu tầm nghiên cứu cổ vật, ngoài những người chơi cổ vật có tính chất chuyên nghiệp, còn có không ít những cán bộ cách mạng lão thành, những nhà khoa học, văn nghệ sĩ, những sĩ quan quân đội, những cán bộ nhà nước về hưu, những doanh

nhân, những thương gia thành đạt yêu thích cổ vật cũng tiến hành sưu tầm, nghiên cứu, giao lưu cổ vật. Trong nhà họ, nhiều thì vài trăm, ít thì vài chục cổ vật được trưng bày trang trọng.

Để thúc đẩy công cuộc giao lưu cổ vật, những người say mê cổ vật đã tự nguyện tập trung nhau lại trong các hội cổ vật địa phương, như Hội cổ vật Thăng Long ở Thủ đô Hà Nội (Hội nghiên cứu, sưu tầm gốm cổ Thăng Long), Hội cổ vật Thiên Trường Nam Định, Hội cổ vật Thanh Hoa ở Thanh Hoá. Và, Hiệp hội câu lạc bộ UNESCO Việt Nam cũng đã thành lập Trung tâm UNESCO nghiên cứu bảo tồn cổ vật Việt nam.

Trong những năm gần đây, với những hiểu biết tích lũy được sau hơn 40 năm làm công tác khảo cổ - công tác gắn liền với cổ vật - tôi có điều kiện tiếp xúc với nhiều bộ sưu tập cổ vật quý hiếm của các nhà sưu tập tư nhân, trong đó có nhiều cổ vật chưa có mặt trong các bảo tàng quốc gia và chúng tôi cũng chưa hề gặp trong các cuộc khai quật khảo cổ. Gần đây, được sự giới thiệu của Trung tâm UNESCO nghiên cứu bảo tồn cổ vật Việt Nam, tôi được tiếp xúc, tìm hiểu bộ sưu tập cổ vật phong phú quý hiếm của

một doanh nhân thành đạt xứ Thanh và hân hạnh được trao đổi, đàm đạo với chủ nhân của bộ sưu tập. Đó là bộ sưu tập cổ vật có tính chất tổng hợp của anh Hoàng Văn Thông, hiện đang lưu giữ trong khuôn viên "Rừng trong phố" tọa lạc tại phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá.

Tôi là người đã được tiếp xúc với nhiều bộ sưu tập cổ vật tư nhân ở trong Nam, ngoài Bắc. Cũng có nhiều bộ sưu tập quý hiếm, như bộ sưu tập gương đồng có trên 250 chiếc, hay bộ sưu tập gốm Bát Tràng hàng mấy trăm hiện vật. Nhưng, khi được tiếp xúc với bộ sưu tập cổ vật này, tôi không khỏi ngạc nhiên về số lượng (trên 6000 cổ vật) cũng như sự phong phú của chất liệu và loại hình cổ vật - trải dài từ những chiếc rìu đá mài nhẵn đẹp cách ngày nay khoảng 4,5 ngàn năm đến những đồ đồng, đồ gốm đầu thế kỷ XX.

Để có được bộ sưu tập cổ vật phong phú, đa dạng như thế, ngoài tiền bạc, còn phải có quỹ thời gian, đặc biệt là phải có kiến thức và tấm lòng say mê đối với cổ vật. Chủ nhân của sưu tập lớn này là nhà doanh nhân thành đạt, tiền bạc tuy khó nhưng anh có thể tìm được. Nhưng quỹ thời gian, đối với anh thì phải tranh thủ mọi lúc, mọi nơi, kể cả trên đường đi công tác. Còn kiến thức, anh tìm hiểu, chắt lọc trong sách báo, trong các cuộc giao lưu đàm đạo với các hội viên cổ vật, và cả với những người đến chào hàng. Anh thú nhận là chưa có được một kiến thức cổ vật có hệ thống, nhưng chính nhờ lòng say mê cổ vật mà anh đã dần trang bị được cho mình những kiến thức cơ bản về cổ vật để hạn chế những vấp vấp trong giao lưu, trao đổi cổ vật. Tôi hỏi anh trong sưu tầm đã bị "trả giá" lần nào chưa. Anh cười hiền lành và nhỏ nhẹ nói "làm sao mà tránh được, phải trả học phí chứ và phải trả nhiều là khác, nhưng là đã lâu lắm rồi". "Đối với giao lưu cổ vật phải hết sức bình tĩnh, thận trọng", anh luôn nhắc nhở như vậy. Sống trên xứ Thanh - quê hương của nhiều nền văn hoá, nơi xuất phát của nhiều vương triều, mảnh đất giàu cổ vật nhất đất nước - là một thuận lợi để bộ sưu tập của anh luôn được bổ sung cái mới, nhưng đây cũng là nơi làm ra nhiều đồ đồng, đồ gốm phông cổ nhất nước, nên anh thận trọng là phải. Qua trao đổi chuyên môn với anh, tôi nhận thấy, anh nắm khá vững các tiêu chí thẩm định cổ vật cùng những đặc trưng cơ

bản của các loại hình cổ vật trong từng thời kỳ. Có kiến thức, lại làm việc một cách thận trọng, anh đã có được những cổ vật đáng tin cậy qua thẩm định.

Bộ di vật đồ đồng, đồ gốm văn hoá Đông Sơn của anh không những nhiều về số lượng mà còn phong phú về loại hình kiểu dáng. Chẳng hạn, về công cụ lao động sản xuất, anh có đủ từ lưỡi cày, cuốc, thuổng đến dao, rìu với các kiểu dáng, kích cỡ khác nhau. Riêng rìu có đủ loại tứ giác, rìu có vai, rìu xoè cân, rìu xéo gót vuông hình hia, rìu xéo gót hình bàn chân, rìu xéo hình thuyền, có loại được trang trí hoa văn sinh động. Hoặc như vũ khí, anh cũng có đủ loại từ giáo, lao, mũi tên, dao găm, kiếm, dao phạng - những vũ khí tấn công, đến vũ khí phòng ngự như tấm che ngực. Riêng dao găm có loại là đốc hình củ hành, loại cán hình chữ T, và độc đáo nhất là dao găm cán tượng người v.v... Có một chiếc kiếm Đông Sơn dài 69cm, cán tượng người đội mũ chóp nhọn, tai đeo vòng là loại kiếm khá hiếm. Đồ dùng sinh hoạt thường ngày có nồi, thạp, thố, môi, bát, sanh, ấm, bàn chải, đèn treo v.v... Trong đó, có chiếc ấm có nắp, ở vai gắn một đôi đầu trâu ngậm vòng, dưới đáy có 3 chân thấp hình trâu nhìn chính diện rất độc đáo. Nhạc khí, ngoài trống đồng, có chuông lục lạc, chũm chọe, chiêng. Riêng trống Đông Sơn, bộ sưu tập có tới 7 chiếc to nhỏ, hoa văn trang trí khác nhau... Đồ trang sức có các loại vòng tay, vòng tai, nhẫn bằng đồng, vòng đá màu và nhiều hạt chuỗi, ống chuỗi, hạt cườm bằng đá màu, mã não, v.v... Đồ gốm Đông Sơn có đủ loại nồi, vò, bình, bát, phần lớn có chân đế, màu đỏ, trang trí văn thừng và văn khắc vạch đơn giản.

Về giai đoạn văn hoá Việt Hán 10 thế kỷ đầu Công nguyên, có một số đồ đồng đẹp - như đỉnh 3 chân, bình 3 chân cao có tay cầm hoặc không, bình kiểu con tiện, liền tròn có 3 chân quỳ thấp, gương đồng ..., trong đó, một số vừa mang phong cách Hán, vừa có phong cách Đông Sơn (trang trí văn vòng tròn tiếp tuyến, gần quai hình chữ U ngược). Về đồ gốm, có loại hình phông bình đồng hình con tiện có quai mặt hổ phù, nổi vò, trang trí văn in ô vuông, văn ô trám lồng, chén hai tai, mô hình nhà hai tầng, nhà một tầng, mô hình chuồng lợn...

Bộ sưu tập đồ gốm thời Lý, Trần, Lê ở đây cũng khá phong phú, thuộc hệ thống gốm men

ngọc, gốm hoa nâu, gốm hoa lam, với những cổ vật có tính tiêu biểu. Chẳng hạn, thuộc hệ thống gốm men ngọc là những bát đĩa thành mỏng, chân đế nhỏ thấp, trang trí văn khắc chìm hình hoa sen, hoa cúc dây, những chiếc ấm thân tròn hình cầu, miệng nhỏ có vôi nhỏ, vai khắc nổi vành cánh hoa sen. Thuộc hệ thống gốm hoa nâu có thập, chậu, nhiều nhất là thập. Thập có chân đế hình thang hoặc không, nắp và miệng thường có một vành cánh hoa sen, thân trang trí các vành vẽ khắc các loại hoa sen, hoa cúc tô màu nâu. Gốm men ngọc với chất men trong bóng, lung linh sắc màu đậm nhạt khác nhau, tạo cho ta một cảm giác quý phái, còn gốm hoa nâu, trái lại, thành dày, thô nặng, các đường nét hoa văn phóng khoáng đơn giản, tạo cho ta một cảm giác dân dã, chân thật dễ gần. Thời Lý - Trần gốm đất nung dùng trong trang trí kiến trúc được sử dụng phổ biến. Ở đây có tượng đầu rồng, đầu phượng và lá đề to. Hình tượng rồng phượng thường ở tư thế chầu, miệng ngậm ngọc, râu, bờm uốn lượn vút lên cao. Chúng thường được dùng trang trí trên nóc mái cung điện.

Hệ thống gốm hoa lam là tiêu biểu cho gốm thời Lê - Nguyễn. Trong bộ sưu tập này có mặt những chiếc lọ dáng đàn tỳ bà, trang trí văn lá chuối ở vành trên, văn cánh hoa sen ở vành dưới, vành giữa rộng, trang trí hoa cúc hoặc chim; bát chân cao, sâu lòng trang trí hoa cúc dây; đĩa sâu lòng, thành dày, loe xiên, trang trí hoa cúc dây, hộp phấn v.v... là những cổ vật điển hình cho gốm Chu Đậu (Hải Dương) thế kỷ XV - XVI. Cũng thuộc gốm Chu Đậu, còn có chiếc đĩa to sâu lòng trang trí nhiều màu rất đẹp. Phần lớn những lọ, bình, bát chân đế cao, phủ men rạn màu trắng, dưới trơn tô màu nâu. Bên cạnh gốm hoa lam nói trên, ở đây còn có lư hương trang trí văn đắp nổi kết hợp vẽ màu lục rất điển hình cho gốm thế kỷ XVI - XVII. Rất tiếc là, trong sưu tập này chưa có được những chiếc bình, lọ, thống kích thước tương đối lớn, phủ men rạn vẽ lam kết hợp đắp nổi cảnh "ngư ông đắc lợi", "Tô Vũ chần dê" rất tiêu biểu cho gốm Bát Tràng thế kỷ XVIII - XIX. Thay vào đó là những sưu tập sừng thần công, những bộ đỉnh đồng, bình đồng thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Ngoài những cổ vật vừa giới thiệu, ở đây còn có một số cổ vật ở các tỉnh phía Nam (tượng chim thần Garuda bằng đá), một số lượng đáng

Hoàng Xuân Chinh: *Bảo tàng cổ vật tư nhân...*

kể đồ sứ hoa lam Trung Quốc - Như chúng ta biết, đồ sứ Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới, là mơ ước của các nhà sưu tầm cổ vật khắp các nước Âu, Á. Ở ta cũng vậy, trước đây trong các nhà giàu, có quyền thế cũng có một số đồ sứ Trung Quốc để làm của gia bảo. Bộ sưu tập đồ sứ Trung Quốc của anh Thông khiêm tốn cũng tới con số trăm, trong đó có những cổ vật quý hiếm có giá trị nghệ thuật cũng như thương mại. Đó là những chiếc bát, đĩa có niên đại thế kỷ XIV - XV. Trong đó, có 1 chiếc đĩa, 1 chiếc bát to được thẩm định là cổ vật thời Nguyên, thế kỷ XIV. Chúng có thành mỏng, phủ men trắng xanh, vẽ màu lam cảnh hoa lá, trên thành miệng có một vành hoa cúc dây hẹp. Nhiều hơn cả là loại đĩa lớn, trong lòng đĩa trang trí hoa cúc trong các ô gần hình bầu dục - Đây là cổ vật trong con tàu đắm ở vùng biển phía Nam, được thẩm định là cổ vật thời Minh, trong đó có một số dưới tròn có ghi niên đại Đại Minh Gia Tĩnh và Đại Minh Thành Hoá. Đồ sứ thời Thanh thế kỷ XIX là những chiếc bình tròn, hoặc lục giác, bát giác, miệng loe rộng, cổ cao, thân thon dài, những chiếc chố có nắp đậy cao hình mũ rộng vành, vai rộng, chân choãi. Hầu hết đồ sứ này đều phủ men trắng vẽ màu lam tươi phong cảnh sơn thủy, lâu đài, nhân vật khắp mặt cổ vật.

Cổ vật của anh Thông không ngừng được tăng thêm. Anh chơi cổ vật không giống các nhà sưu tầm cổ vật khác. Mấy năm gần đây, tôi có dịp tiếp xúc với các nhà sưu tầm cổ vật ở Hà Nội, Hưng Yên, Nam định, Thanh Hoá, thành phố Hồ Chí Minh, thì thấy phần lớn họ vừa chơi đồ cổ vừa kinh doanh. Đó là chưa kể một số bôn ba trên từng cây số khắp mọi miền đất nước, lên tận vùng núi Hà Giang, Tuyên Quang, vào tận ven biển miền Trung, và xa hơn, tới vùng sông nước miền Tây Nam Bộ. Họ mua được cổ vật, có lời là bán. Những người có nhiều tiền hơn, không đi xa, chỉ quanh quẩn mấy tỉnh đồng bằng, hoặc ngồi tại nhà có "hàng" mang đến, mua được cổ vật thì giữ lại lâu hơn, nhưng trước sau gì cũng bán. Phần lớn họ là những người có tính chất trung gian, số cổ vật qua tay họ không ít nhưng "động" lại không nhiều, trong nhà chỉ vài chục cổ vật hoặc nhiều hơn chút ít. Những người này có hiểu biết sâu sắc về cổ vật và cũng rất say mê cổ vật, nhưng đối với họ, cổ vật là một thú chơi đồng thời là

một nghề kinh doanh sinh lợi. Còn anh Thông, trái lại, mua vào mà không bán, cổ vật "vào mà không ra", nếu có "ra" cũng là việc trao đổi để có cổ vật quý hơn mà thôi. Cũng không phải chỉ một mình anh chỉ mua không bán, còn một số người nữa, nhưng như tôi biết thì số ấy không nhiều...

Có lẽ vì anh có điều kiện hơn, nhưng chủ yếu là do ngay từ khi mới chập chững bước vào chơi cổ vật, anh đã ấp ủ dự định có điều kiện sẽ xây dựng thành một bảo tàng cổ vật tư nhân. Và giờ đây, khi điều kiện đã đầy đủ hơn, anh đã từng bước biến ước mơ đó trở thành hiện thực - trong khuôn viên "rừng trong phố", bên cạnh những ngôi nhà gỗ truyền thống, nhà bảo tàng cổ vật tư nhân - Bảo tàng cổ vật Hoàng Long, mà anh là chủ nhân, đã ra đời.

Anh tâm sự, cổ vật là kết quả lao động sáng tạo của tổ tiên chúng ta từ hàng trăm, hàng ngàn năm trước để lại, chúng ta không thể giữ kín chúng trong tư thất của riêng mình, mà phải đem chúng ra phục vụ cho nhu cầu thưởng ngoạn cổ vật của quảng đại quần chúng theo đúng Luật di sản của quốc gia. Và theo anh, bảo tàng cổ vật tư nhân ra đời sẽ góp phần nâng cao nhận thức về cổ vật dân tộc cho nhân dân, sẽ đẩy mạnh

việc xã hội hoá công cuộc nghiên cứu bảo tồn cổ vật, góp phần ngăn chặn hiện tượng "chảy máu cổ vật" ra nước ngoài.

Tôi rất tâm đắc với những ý tưởng đó của anh và mong rằng, cơ quan quản lý văn hoá các cấp giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để những ý tưởng tốt đẹp đó của anh cũng như của nhiều nhà chơi cổ vật khác sớm được thực hiện./.

H.X.C



Một góc trưng bày BTTN tại TP. Hồ Chí Minh - Ảnh: C.T.V

THOUGHTS ON PRIVATE ANTIQUITIES MUSEUM FROM THE CASE OF HOÀNG LONG MUSEUM (ASSOCIATE PROF. HOÀNG XUÂN CHINH)

The Hoàng Long Antiquities Museum (in Thanh Hóa City), owned by Hoàng Văn Thông – a successful businessperson – was established based on a large and diverse collection of objects in type, material, shape, and age, reflecting Vietnamese historical and cultural values. Practical experiences in the researching, collecting of the objects and the establishment of the Museum has suggested issues concerning the establishment of private antiquities museum in Vietnam.

HIỆN VẬT BẢO TÀNG HẢI PHÒNG - ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ

LÊ THỊ KIM THÚY*

Có thể nói, hiện vật bảo tàng vừa là cơ sở cho mọi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, vừa là ngôn ngữ của mỗi bảo tàng, đồng thời là điều kiện mang tính quyết định để cho sự ra đời một bảo tàng.

Ra đời từ năm 1959, Bảo tàng Hải Phòng là một trong những bảo tàng khảo cứu địa phương đầu tiên ở nước ta, nơi lưu giữ và trưng bày gần hai chục ngàn hiện vật và các sưu tập hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật quý hiếm, đa dạng và phong phú về nội dung cũng như loại hình.

Đáng kể nhất là những bộ sưu tập hiện vật thuộc di chỉ khảo cổ học Cát Bà. Đây là những bộ dụng cụ lao động của cư dân Văn hoá Cái Bèo, chủ yếu vẫn là đồ đá ghè đẽo, chày lưới bằng đá có kích thước khá lớn, một số rìu lớn được mài lan lên thân hay những rìu có mặt cắt ngang hình bầu dục, thể hiện rằng, người dân Cái Bèo đã dùng công cụ này để vào rừng chặt cây cối, dựng nhà hay làm thuyền đi biển. Cùng đó, là các di vật đá như hòn kê, bàn đập, chày nghiền... từng được chủ nhân Cái Bèo dùng trong khai thác hoặc chế biến thức ăn. Những di vật gốm có vết nan đan bằng tre nứa, in trên thân gốm. Do nghề đi biển phát triển, nên cư dân Cái Bèo đã biết đến kỹ thuật vắn thùng vào loại sớm hơn cả. Với các đặc điểm riêng như sinh sống ngoài trời, tiến hành đi biển và đánh cá kiếm sống, khai thác thức ăn rừng, chặt cây

làm nhà, làm thuyền, chế tạo đồ gốm,... cư dân Cái Bèo đã là những đại diện quan trọng cho một quá trình hình thành văn hoá biển ở mảnh đất Hải Phòng. Di chỉ Cái Bèo có niên đại vào khoảng 6.475 cộng/trừ 205 năm và 5.645 cộng/trừ 115 cách ngày nay.

Tiếp đó, phải kể đến các hiện vật thuộc di chỉ Tràng Kênh - một di chỉ xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá quý, có lẽ là phong phú nhất và hoàn hảo nhất ở Việt Nam giai đoạn sơ kỳ kim khí. Hiện nay, Bảo tàng Hải Phòng đang lưu giữ và trưng bày hàng ngàn di vật thuộc di chỉ này. Trong số đó, có giá trị đặc biệt là bộ dụng cụ chuyên dùng trong chế tác đồ trang sức bằng đá Nephrite, bao gồm mũi khoan đá, cưa đá, các loại hình bàn mài, rìu đục, đột tròn cùng các đồ trang sức, như vòng đeo, hạt chuỗi, vật đeo rất đa dạng về loại hình. Ngoài ra, còn có không ít những phế vật trong quá trình chế tạo đồ trang sức; những vòng đeo tai có mẫu, vòng chữ T, vòng có nấc hay hạt chuỗi hình ống và những mảnh gốm có hoa văn đặc trưng Phùng Nguyên - những di vật thể hiện sự giao lưu, trao đổi giữa cư dân sản xuất đồ trang sức Tràng Kênh với chủ nhân Văn hoá Phùng Nguyên tại vùng/miền khác. "Tuổi" của di chỉ này qua phân tích C14 hơn 10 mẫu tại nhiều nơi trên thế giới, đều nằm trong khoảng 3300 năm đến 3500 năm cách ngày nay.

Quan tài Việt Khê được trưng bày ở Bảo tàng Hải Phòng có hình dáng, kích thước như

* PHÓ GIÁM ĐỐC
BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

chiếc thuyền độc mộc một đầu to, một đầu nhỏ, trong đó sắp xếp những hiện vật như bình, thạp, riu, đục, dao găm, bới chèo và nhiều di vật khác. "Chứng tích văn hoá Đông Sơn của một ngôi mộ quý tộc giàu sang tại khu mộ táng ở Việt Khê (huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng) với quan tài rất lớn bằng thân cây khoét rỗng hình thuyền độc mộc có hàng trăm đồ tùy táng bằng đồng thau, có niên đại 2.480 cộng/trừ 100 năm, cách ngày nay" (*Biên niên Lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb.KHXH, trang 14). Việc phát hiện và nghiên cứu khu mộ Việt Khê đã gợi hướng cho khảo cổ học Việt Nam chú ý đến một loại hình di tích mới - mộ thuyền. Sau Việt Khê, một loạt di tích mộ thuyền ở các tỉnh thuộc châu thổ sông Hồng đã được phát hiện và nghiên cứu.

Các hiện vật khảo cổ đang được trưng bày và lưu giữ trong kho Bảo tàng Hải Phòng với số lượng đồ sộ, loại hình phong phú, cho thấy thời Tiền sử ở Hải Phòng như bức tranh độc đáo về sự hình thành một nền văn hoá biển. Nền văn hoá này vừa có những nét chung của Việt Nam, vừa có những nét riêng của mảnh đất Hải



Tượng Quan Âm, chùa Đạo Trại, Kiến Thụy - Ảnh: Q.V

Phòng, được hình thành nhờ vị thế thuận lợi cho giao lưu trao đổi, buôn bán của vùng đất này. Chính điều đó đã làm nền tảng cho sự phát triển của Hải Phòng trong suốt chiều dài lịch sử.

Cổ vật của Bảo tàng Hải Phòng cũng khá phong phú và đặc sắc. Đó là, những di vật đá và đất nung có chạm rồng, hoa lá cực kỳ tinh xảo của cha ông ta từ thời Lý: Vịt (uyên ương) đất nung xuất hiện trong nhiều chùa, tháp thời Lý, Trần; Vịt đất nung tìm thấy tại tháp Tường Long (Đỗ Sơn, Hải Phòng) dùng để trang trí trên các viên ngói bờ lợp mái tháp, chùa... Đặc biệt, chiếc đòn đá, có trang trí Rồng chầu quả lồi, là một hiện vật độc đáo và quý hiếm. Bức điêu khắc gỗ long - hổ hội, thế kỷ XVII, của đình Đồn Lương, Cát Hải là một bức chạm tinh tế, uyên thâm, long/rồng tượng trưng cho học vị tiến sĩ, hổ tượng trưng cho học vị cử nhân, long - hổ hội là sự hội tụ của trí thức, ước vọng của con người về triết lý "phi trí bất hưng" - không có trí thức thì đất nước không hưng thịnh.

Bảo tàng Hải Phòng có hàng ngàn hiện vật quý hiếm phản ánh các giai đoạn lịch sử Thành phố. Cây đèn biển Long Châu - "Mắt ngọc tổ quốc" (danh hiệu do Bác Hồ trao tặng), là một trong những hiện vật quý hiếm ấy. Tính từ nơi phát sáng đến mặt nước biển, đèn Long Châu cao 110m. Đèn biển Long Châu được ghi tên trong hải đồ quốc tế với thông số toạ độ 20037'24". Nếu thời tiết tốt thì ánh sáng đèn chiếu được 34 hải lý (mỗi hải lý có độ dài tương ứng 1.800m). Đèn biển Long Châu hướng dẫn tàu ra vào Cảng. Trong thời gian tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, giặc Mỹ đã liên tục bắn phá 248 trận vào đảo đèn Long Châu, nhưng tháp đèn Long Châu vẫn sừng sững hiện ngang tỏa sáng. Cây đèn biển Long Châu là di vật lịch sử vô giá, là niềm tự hào của nhân dân Hải Phòng. Giờ đây, đèn biển Long Châu được trưng bày ở vị trí trang trọng nhất của phần trưng bày lịch sử chống Mỹ cứu nước của Bảo tàng Hải Phòng. Du khách đến thăm Bảo tàng, được chiêm ngưỡng và nghe giới thiệu lịch sử của cây đèn đều xúc động, tự hào về truyền thống đấu tranh anh dũng bảo vệ đảo đèn của những người công nhân đảo đèn Long Châu thời chống Mỹ năm xưa - những người đã được nhà nước tuyên dương "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân"...



Long hổ hội, hiện vật Bảo tàng Hải Phòng, TK 17 - Ảnh: Quốc Vụ

Trong những năm gần đây, Bảo tàng Hải Phòng đã thực sự chú trọng vào việc khai thác giá trị nhiều mặt của các hiện vật, các sưu tập hiện vật để giới thiệu rộng rãi với công chúng những di sản văn hoá quý báu của dân tộc. Nội dung trưng bày tại Bảo tàng và những cuộc triển lãm, trưng bày chuyên đề lưu động do Bảo tàng thực hiện đã không chỉ đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân, mà còn giúp các khách tham quan, đặc biệt là lớp trẻ được thấm thấu một cách tự giác về lòng yêu quê hương, đất nước, truyền thống cách mạng của cha ông, cũng như nền văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam, đồng thời được bổ sung thêm những trí thức mới về nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc biệt trong tháng 9, 10 năm 2007, nhân dịp Kỷ niệm 10 năm kết nghĩa giữa thành phố Hải Phòng và thành phố Incheon (Hàn Quốc), Bảo tàng Hải Phòng đã đưa 182 hiện vật và các bộ sưu tập hiện vật giới thiệu về thành phố Hải Phòng từ thời tiền sử cho đến ngày nay. Các hiện vật gốc thực sự có giá trị đã thu hút đông đảo du khách, các nhà nghiên cứu và học sinh đến tham quan, được phía bạn hết sức khen ngợi và đánh giá cao, giúp họ hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử con người, truyền thống văn hoá, lịch sử dựng nước và giữ nước,

tiềm năng phát triển của thành phố Hải Phòng.

Có thể khẳng định, Bảo tàng Hải Phòng là nơi đang lưu giữ và trưng bày một kho tàng di sản văn hoá - những vật chứng xác thực về lịch sử Thành phố. Đến Bảo tàng Hải Phòng, được tiếp cận với các hiện vật bảo tàng, mỗi khách tham quan đều có được những khám phá mới, tri thức mới về quá khứ và hiện tại của vùng đất, con người Hải Phòng - một thành phố bên bờ biển Đông.

Xác định được vị trí quan trọng của bảo tàng đối với đời sống xã hội, những người làm công tác tại Bảo tàng Hải Phòng đã không ngừng sưu tầm hiện vật quý, hiếm, phù hợp với loại hình Bảo tàng, bổ sung cho kho cơ sở, đồng thời quan tâm nâng cao chất lượng công tác kiểm kê, bảo quản, khai thác có hiệu quả các hiện vật đó phục vụ công tác nghiên cứu, giáo dục khoa học. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng rằng, Bảo tàng Hải Phòng có đầy đủ điều kiện để tiến hành đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động của mình, nhằm tích cực góp phần đưa tới thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thành phố cảng nói riêng, đất nước Việt Nam nói chung./.

L.T.K.T

CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

VỚI TÍN NGƯỠNG THỜ THỦY THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT

VÕ HOÀNG LAN

Từ buổi bình minh của nhân loại, việc tôn thờ và sùng bái các lực lượng tự nhiên (như đất, đá, nước, mặt trời, mặt trăng...) có thể được coi như một đặc điểm phổ quát cho mọi tộc người. Tuy nhiên, từ những niềm tin đơn lẻ ấy muốn phát triển lên thành những hình thái tín ngưỡng hay tôn giáo với một hệ thống thần linh và thần điện đầy đủ lại phụ thuộc hoàn toàn vào môi trường tự nhiên, lịch sử và xã hội của từng tộc người cụ thể. Tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt cũng không nằm ngoài quy luật này. Để tín ngưỡng này phát triển và định hình như chúng ta đã thấy ở châu thổ sông Hồng, với người Việt, cần phải có những tiền đề văn hóa xã hội nhất định.

1. Khái lược về môi trường địa lý tự nhiên của châu thổ sông Hồng

Châu thổ sông Hồng hay còn gọi là châu thổ Bắc Bộ, do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp nên, là kết quả của hàng triệu năm miệt mài tích tụ phù sa của hai dòng sông này. Tuy nhiên, trong quá trình ấy, sông Hồng luôn đóng vai trò chính, bởi đây là một con sông lớn với "Lượng nước và phù sa vận chuyển theo không có con sông ở miền Bắc nào bì kịp: tổng lượng nước trung bình lên tới 114.000m³, tổng lượng phù sa trung bình là 100 triệu tấn/năm"¹. Không

chỉ giàu có về số lượng mà chất lượng phù sa của sông Hồng còn rất cao nên châu thổ do nó tạo ra cũng rất phì nhiêu. So với sông Hồng, sông Thái Bình nhỏ hơn và cũng ít phù sa hơn: "Đất phù sa sông Hồng rất màu mỡ, màu nâu tươi, thành phần cơ giới trung bình, cấu tượng tốt, phản ứng đất từ trung tính đến kiềm yếu. Đất phù sa sông Thái Bình chua hơn, nghèo phì liệu hơn"². Sông Hồng bắt nguồn từ cao nguyên Vân Nam (Trung Quốc), dài 1.140 km, khi chảy vào Việt Nam nó có nhiều tên gọi khác nhau cho mỗi khúc sông, tùy theo từng thời kỳ lịch sử và gắn với mỗi địa bàn mà nó chảy qua, nhưng những tên gọi phổ biến nhất của dòng sông này là sông Cái hay Nhĩ Hà, còn sông Hồng có lẽ là tên do người Pháp đặt khi nhìn thấy nước sông luôn ngầu đỏ phù sa. Ở Việt Nam, độ dài của sông Hồng tính từ thượng nguồn (Trịnh Tường, Bát Sát, Lao Cai) cho tới khi ra đến biển (cửa Ba Lạt, Thái Bình) là 510 km, trên đường đi nó được các dòng sông, suối "tiếp sức" đổ nước vào (như suối Cam Đường, sông Nậm Thi, sông Đà, sông Lô...), để khi về đến châu thổ nó trở thành một con sông lớn với rất nhiều chi lưu, góp phần tạo thành một mạng lưới sông ngòi dày đặc ở châu thổ Bắc Bộ. Mạng lưới này chẳng những góp phần vào việc chuyên chở

phù sa kiến tạo châu thổ, mà còn trở thành những thủy lộ quan trọng, nhất là trong lịch sử và với một nước nông nghiệp như Việt Nam. Bởi khi chưa tiếp xúc với văn minh công nghiệp, khi mà các phương tiện giao thông đường bộ còn hết sức thô sơ, và sự vận chuyển hàng hóa chỉ dựa vào sức người là chính (gồng gánh chẳng hạn), thì giao thông đường thủy và vận tải hàng hóa bằng đường thủy là thuận tiện và năng xuất hơn cả, vì để lợi dụng sức nước thì không nhất thiết phải có những máy móc quá phức tạp. Cho đến tận bây giờ sông Hồng vẫn tiếp tục công việc mà nó đã âm thầm, miệt mài thực hiện trong hàng triệu năm qua: tiếp tục giành giật từ biển từng tấc đất cho châu thổ: "Dòng sông Hồng nguyên thủy ngày càng phân nhánh, và mỗi một con sông nhánh lại góp phần mở rộng châu thổ ra các phía, trong đó tốc độ tiến ra biển nhanh nhất thấy rõ ràng ở rìa Đông Nam châu thổ, ít nhất là trong vài thế kỷ gần đây". Như vậy, rõ ràng sự tồn tại và phát triển của châu thổ Bắc Bộ luôn gắn liền với sông Hồng, và trục sống của châu thổ cũng chính là con sông này. Có thể đây là lý do để người ta dùng luôn tên của sông Hồng đặt cho châu thổ: châu thổ sông Hồng, cho dù trong thực tế đó là "con đẻ" của cả hai dòng sông.

Châu thổ sông Hồng là một châu thổ rộng lớn (có diện tích khoảng 15.000 – 16.000 km²) được hình thành trên cơ sở của sự bồi đắp phù sa sông trong một vịnh biển được bao quanh bởi một vùng đồi núi. Tiến thân của vịnh biển này cũng là một vùng đồi núi do những vận động kiến tạo địa chất mà bị sụt vồng dưới mực nước biển. Bởi vậy, cấu tạo nền tảng châu thổ không bằng phẳng, trong lòng châu thổ vẫn còn những đồi núi sót, cùng với mạng lưới sông ngòi đã chia cắt bề mặt châu thổ thành từng ô, từng vùng thoải dần và trũng dần về phía biển Đông. Theo GS địa lý học Lê Bá Thảo, ranh giới địa lý của châu thổ được xác định là một tam giác châu có đỉnh ở Việt Trì và đáy là bờ biển từ Yên Hưng (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình), trong phần lãnh thổ này chúng ta thấy cảnh quan châu thổ cũng không bị đơn điệu lắm vì có tới ba dạng địa hình xen kẽ nhau: đồi núi - châu thổ - thung lũng. Ngoài ra, khi châu thổ chưa được bung kín bằng các hệ thống đê đồ sộ và hoàn chỉnh như hiện nay, thì hàng năm vào mùa lũ nó vẫn tiếp tục được

Võ Hoàng Lan: *Châu thổ sông Hồng với tín ngưỡng...*

dòng sông "mẹ" và các sông nhánh/"con" bồi đắp thêm phù sa. Song lượng "dinh dưỡng" này không được dàn đều trên bề mặt châu thổ mà phần lớn đọng ngay lại ven sông tạo thành các gờ sông, phần còn lại chủ yếu là sét mới theo nước loang ra... Như vậy thì, những vùng nằm xa sông hay nằm giữa các dòng sông sẽ nhận được một lượng phù sa ít hơn, dần dần trở thành những ô trũng tự nhiên. Thế nên, nhiều đầm lầy và ô trũng vẫn là quang cảnh nổi bật của châu thổ cho đến tận thế kỷ IX và X¹. Đây là một đặc điểm địa lý tự nhiên rất quan trọng của châu thổ sông Hồng, bởi nó sẽ quyết định hình thức tụ cư và hoạt động kinh tế của con người ở đây.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng chế độ gió mùa đã tạo nên ở châu thổ sông Hồng một vùng tiểu khí hậu có phần khác biệt, "nó có một bộ mặt độc đáo trên bán đảo Đông Dương và không thấy ở đâu có khí hậu tương đương". Sự khác biệt và độc đáo đó đã cho phép châu thổ sông Hồng có một mùa đông lạnh giá, nhưng tính chất "nhiệt đới" vẫn không vì thế mà bị suy giảm mấy, nên có thể nói, ở nét chung nhất, khí hậu của châu thổ sông Hồng vẫn là nhiệt độ cao, nắng lắm, mưa nhiều theo mùa tạo ra một nguồn nhiệt ẩm rất phong phú, đảm bảo cho hoạt động nông nghiệp trồng trọt có thể diễn ra quanh năm. Lượng mưa hàng năm mà toàn châu thổ nhận được luôn cao hơn mức bốc hơi rất nhiều, tất nhiên vẫn có khác biệt trong sự phân bố mưa ở từng địa điểm khác nhau, nhưng nhìn chung vùng đất này không thường xuyên bị đe dọa thiếu nước. Mùa mưa ở châu thổ sông Hồng kéo dài trong khoảng từ tháng 5 đến tháng 9 (cũng có thể sớm hoặc muộn hơn thời điểm này một chút), nhưng trước đó (từ tháng 1 đến tháng 4) ở đây cũng không hoàn toàn khô hạn mà đất đai vẫn liên tục được làm ẩm nhờ những cơn mưa phùn dai dẳng, và nhờ vậy "châu thổ làm được một vụ mùa thứ hai" (theo Pierre Gourou). Mùa khô thực sự của châu thổ sông Hồng chỉ kéo dài trong 3 tháng: từ tháng 10 đến tháng 12, đây là thời gian mưa ít nhất trong năm hoặc cũng có năm hầu như không có mưa. Những đặc điểm địa lý, khí hậu, thời tiết của châu thổ sông Hồng như đã nêu trên sẽ là những cơ sở mang tính quyết định cho cư dân ở đây trong việc lựa chọn phương thức canh tác

phù hợp với loại cây trồng tương ứng - cây lúa nước - để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

2. Về người Việt ở châu thổ sông Hồng với nền nông nghiệp lúa nước

Có thể nói châu thổ sông Hồng là cái nôi hình thành nên dân tộc Việt, nhưng trước khi tụ cư ở vùng đất phù sa màu mỡ này thì tộc người Việt ở đâu và có nguồn gốc từ đâu, phải chăng chỉ từ hệ tộc Việt Mường? Theo kết quả nghiên cứu dân tộc học, nhiều nhà khoa học cho rằng, hệ tộc Việt Mường là kết quả của một sự tập hợp từ nhiều hệ cơ bản khác nhau như Môn - Khơme, Tạng Miến, Tày Thái, Đán/Mã Lai Nam đảo... (chứng cứ của sự tập hợp này có thể tìm thấy trong ngôn ngữ, trong phong tục tập quán của người Việt hiện nay, và trong các di chỉ khảo cổ học...). Khoảng gần 3.000 năm trước đây, do sức ép của sự bùng nổ dân số tại Hoa Bắc đã dẫn tới những cuộc thiên di lớn từ Vân Nam và Hoa Nam xuống phía Nam, trong số đó có những tộc người bằng nhiều con đường khác nhau đã tràn vào đất Việt Nam ngày nay. Mới đầu họ dừng chân ở vùng đồi núi rồi dần dần men theo sông Hồng, sông Đà mà xuống thấp dần, có thể đến vùng ngã ba Hạc (Việt Trì, Phú Thọ) hoặc trên đó một chút thì sự dung hội 4 tộc người trên và nhiều tộc khác nữa trong quá trình thiên di đã làm nảy sinh hệ tộc Việt Mường. Sau đó bắt đầu diễn ra quá trình chia tách hệ tộc Việt Mường thành hai tộc riêng biệt. Về thời điểm diễn ra sự chia tách này đến nay vẫn còn chưa thống nhất trong các nhà khoa học, có ý kiến cho rằng Việt Mường tách làm 2 vào cuối thời Bắc thuộc, có ý kiến cho rằng bắt đầu từ thế kỷ III, một ý kiến khác lại cho rằng việc chia tách này kéo dài từ thế kỷ VII - VIII đến thế kỷ XV - XVII mới xong. Nhưng nếu nhìn vào địa bàn cư trú của hai tộc người này chúng ta sẽ thấy rất rõ ràng sự chia tách đó: từ đây người Việt cổ tách hẳn núi, từ biệt "bà mẹ" rừng xanh, từ biệt địa bàn cư trú quen thuộc, nhưng đã bộc lộ nhiều hạn chế, để đi xuống miền châu thổ, vùng đất mới mẻ, lạ lẫm nhưng vô cùng hấp dẫn với nghề trồng lúa nước. Còn người Mường tiếp tục khai thác nông nghiệp ở vùng ven núi, họ vượt sông Đà khai phá vùng Sơn Tây rồi theo triền núi vượt qua Hòa Bình vào Thanh Hóa, Nghệ An, về cơ bản họ vẫn chưa rời xa được địa bàn cư trú quen thuộc từ thuở ban đầu của mình⁶.

Xuống đến châu thổ sông Hồng, đứng trước một vùng đất bằng phẳng và rộng rãi hơn rất nhiều so với cổ hương, một cách tất yếu người Việt cổ tiếp tục phát triển nền nông nghiệp trồng lúa đã được bắt đầu từ vùng trung du (từ ngã ba Hạc ngược lên phía thượng nguồn sông Hồng), di chuyển cây lúa từ vùng thung lũng chân núi xuống châu thổ, cây lúa nước có lẽ là kết quả của sự thay đổi môi trường sống ấy. Tại châu thổ sông Hồng, do những điều kiện sinh thái tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng của cây lúa nước mà nền nông nghiệp lúa nước của người Việt được khẳng định với những cánh đồng thẳng cánh cò bay, với nhiều giống lúa thích hợp cho từng loại địa hình (lúa mùa ở những chân ruộng cao, lúa chiêm ở những chân ruộng trũng), có cả lúa nếp và lúa tẻ (lúa tẻ lúc này đã chiếm vai trò chính trong cơ cấu bữa ăn của người Việt cổ). Sự khẳng định thắng lợi của nền nông nghiệp lúa nước ở châu thổ sông Hồng của người Việt chính là nền tảng cơ bản cho sự ra đời của nền văn minh lúa nước ở đây, một nền văn minh có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành quốc gia dân tộc sau này.

Cây lúa là cây trồng đòi hỏi những điều kiện môi trường khí hậu tương đối đặc biệt: vừa cần có nhiều nước và độ ẩm, lại vừa cần có nhiệt độ cao và nhiều ánh sáng cho sự quang hợp, những "đòi hỏi" này hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên của châu thổ sông Hồng, nên theo thời gian, cùng với sự phát triển ngày càng phong phú các chủng loại của mình, cây lúa càng giữ một vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế cũng như trong "thang giá trị xã hội" của cư dân nơi đây. Các nhà nghiên cứu cho rằng, cây lúa được thuần dưỡng ở thung lũng hẹp vùng chân núi rồi được di chuyển theo hai hướng: xuống đồng bằng hay châu thổ nó trở thành cây lúa nước, một "cây lương thực duy nhất có thể sinh sống trong điều kiện các châu thổ có nhiều nước trong mùa mưa, đất luôn luôn ở trạng thái bão hòa nước", lên vùng cao nó trở thành cây lúa cạn/lúa nương. Về mặt sinh học, cây lúa nương không đòi hỏi một nguồn nước, nhiệt độ và ánh sáng cao như cây lúa nước, nhưng có lẽ so với các loại cây trồng khác, những điều kiện này vẫn phải đầy đủ hơn, nhất là yếu tố nước, bởi lúa là một thực vật ưa nước. Do vậy, dù là trồng lúa nước hay lúa cạn thì nước vẫn luôn là yếu tố quan trọng bậc

nhất đối với cư dân trồng lúa: "nước chi phối tình hình sinh trưởng và phát triển của cây lúa, sự diễn biến của chất dinh dưỡng trong đất lúa, và tình hình phát triển của cỏ dại và do đó chi phối năng suất"⁸. Tất nhiên, chúng ta đều hiểu rằng, đối với mọi sinh vật sống trên trái đất, từ con người cho tới cây cỏ... đều không thể tồn tại nếu thiếu nước, nhưng điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là vai trò của nước đối với mỗi tộc người một khác nhau, bởi nó phụ thuộc vào môi trường cư trú và phương thức canh tác, hay nói rõ hơn là phương thức kiếm sống của từng tộc người cụ thể. Với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, thì đối tượng cơ bản đầu tiên để con người tác động tới là đất và nước, nhưng giữa hai yếu tố này thì đất có vẻ "hiền lành", chắc chắn hơn, vì đất có sẵn đấy, hoặc nếu chưa có sẵn thì con người cũng có thể khai hoang lấn biển hay cải tạo được đất để phục vụ cho mục đích trồng trọt của mình, tức là con người có được một thể chủ động tương đối trong việc sử dụng đất. Còn nước thì không phải là một tài nguyên có sẵn, hoặc là người ta phải lấy từ sông về, hoặc là chờ mưa xuống thì mới có nước để trồng cấy, có nghĩa là, con người chưa/không có được thể chủ động trong việc sử dụng nước. Hơn nữa, nước lại có tính hai mặt: thiếu nước thì không được, nhưng thừa nước thì lại là tai họa, mà con người đương thời vẫn chưa tìm ra cách gì để điều hòa được nguồn nước. Thế nên có thể khẳng định được rằng, từ khi chọn cây lúa nước làm cây lương thực chính của mình, nước trở thành yếu tố bận tâm thường trực trong cuộc sống của người dân Việt - một lực lượng tự nhiên có khả năng chi phối mạnh mẽ đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của tộc người Việt. Từ đó, mặc nhiên trong tư duy của người Việt cổ đã đẩy nước lên thành một thể lực phải tôn thờ. Và, từ chỗ tôn thờ nước dẫn tới việc thần thánh hóa sức mạnh của nước, để rồi tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ra đời như một hệ quả tất yếu. Thủy thần, theo quan niệm của chúng tôi, là những thần linh liên quan tới nước, có thể là thần mưa, có thể là thần sông, suối, ao, hồ... Nhưng do tính hai mặt của nước đối với con người (vừa hỗ trợ sự sống lại vừa tác động xấu đến sự sống) nên ước vọng điều tiết được nguồn nước của con người được nảy sinh, từ thực tế này mà trong hệ thống thủy thần của người Việt sẽ bao

Võ Hoàng Lan: *Châu thổ sông Hồng với tín ngưỡng...*

gồm cả những thần linh cấp thủy và thần linh trị thủy. Đồng thời, trong hệ thống này cũng sẽ có mặt cả phúc thần và tà thần/thủy quái, bởi thực tế trong sự thờ cúng luôn có hai mặt: con người đưa lên ban thờ những thần linh mà người ta yêu quý, kính trọng, có thể ban phúc lành cho họ, nhưng người ta cũng thờ phụng cả những thần linh có thể gieo tai họa cho họ, theo tư duy "có thờ có thiêng, có kiêng có lành". Với một hệ thống thủy thần lưỡng diện như vậy, người Việt cổ tin rằng: về mặt tinh thần, họ đã được bảo trợ một cách đầy đủ để có thể tận dụng được một cách tối đa những lợi ích của nước, đồng thời hạn chế được một cách tối đa những tác hại của nó.

Nhìn vào hệ thống thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng phần nào cũng cho chúng ta thấy được sự thích ứng một cách linh hoạt của con người với điều kiện cảnh quan thiên nhiên. Chúng tôi phỏng đoán rằng, khi còn canh tác ở vùng thung lũng chân núi mỗi quan tâm của người Việt cổ tập trung phần lớn vào những thần linh cấp thủy. Tại sao lại có sự phỏng đoán này? Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, tập quán sử dụng nước mưa vẫn chi phối toàn bộ đời sống sản xuất, cũng như sinh hoạt của người Việt: để ruộng có mực nước cần thiết "người ta đợi những trận mưa đầu mùa, đất đủ ẩm rồi mới cấy bừa. Sau khi có mưa sẽ giữ nước lại trong ruộng (hình thức trồng lúa phổ biến ở châu Á gió mùa)"⁹. Nếu chẳng may bị thiếu nước "thì phải nỗ lực rất nhiều để tưới nước vào ruộng. Người nông dân lấy nước trong các ao, hồ, lạch, tức là chủ yếu dùng nước tù đọng, nghèo ôxy và nghèo phù sa"¹⁰. Cho dù nghèo ôxy và nghèo phù sa thì nước trong các ao, đầm, hồ vẫn vô cùng quan trọng đối với người nông dân, đây chính là những "cái túi đựng nước mưa", là nguồn dự trữ nước để tưới ruộng, là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho con người, trở thành môi trường để nuôi cá, thả bèo... Tâm thức dân gian đã thiêng hóa những ao, chuôm... trữ nước mưa chống hạn này để trở thành vết chân của ngựa Thánh Dóng ở Gia Lâm, Sóc Sơn, vết chân của đức thánh Khổng Minh Không ở Thái Bình, Nam Định, hay vết chân trâu vàng ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) qua Ninh Giang, Lý Nhân mà tới tận Hà Nội. Như vậy có thể thấy, từ xa xưa, nguồn nước chủ yếu đem lại sự sống cho con



Tượng Tú Pháp, chùa Nhạc Miếu, Hưng Yên, TK 16 - Ảnh: T.L

người, đối với người Việt, chính là nước mưa hay còn gọi là nguồn nước tại chỗ. Thói quen sử dụng nước mưa trong lao động sản xuất cũng như trong sinh hoạt của người Việt đã hằn sâu trong tâm lý của cả cộng đồng, luôn là ý thức truyền từ đời này qua đời khác:

- Lạy trời mưa xuống
- Lấy nước tôi uống
- Lấy ruộng tôi cày
- Lấy bát cơm đầy
- Lấy khúc cá to...
- Trời mưa cho lúa thêm bông
- Cho nước thêm cá, cho sông thêm thuyền
-
- Rửa nhau đi tát nước hồ
- Nước thì chẳng tát, lại chờ trời mưa
-

(Ca dao)

Thói quen sử dụng nước mưa của người Việt

cổ có lẽ đã theo chân họ xuống vùng châu thổ, cho dù dòng sông Hồng luôn hứa hẹn một nguồn nước và phù sa khổng lồ cũng không gây cho họ một sự chú ý đặc biệt nào, hình như việc dẫn nước từ sông vào ruộng chưa bao giờ được họ đặt ra (?). Hoặc cũng có thể châu thổ sông Hồng là nơi có mưa nhiều nên dự trữ nước mưa ở các ao, hồ, đầm rồi dùng gàu tre tát vào ruộng những khi cần thiết cũng đã thỏa mãn được tương đối đầy đủ những đòi hỏi về lượng nước trong canh tác cũng như trong sinh hoạt của người Việt? Do phụ thuộc nhiều vào nước mưa, mà nước mưa thì không phải lúc nào cũng được trời "đổ" xuống theo đúng nhu cầu của từng thời điểm trong một vụ gieo trồng của người nông dân, nên có thể nói một cách cụ thể: cầu mưa - cầu trời mưa và "mưa nắng phải thì" - là một thực tế trong đời sống tâm linh của người Việt cổ. Từ thực tế này tới việc ra đời những thần linh cấp thủy có lẽ là một diễn trình tự nhiên trong tư duy của họ. Nhưng khi bắt đầu quá trình khai phá châu thổ sông Hồng, đối diện với một cảnh quan thiên nhiên mới, muốn tồn tại được, người ta phải nhanh chóng tìm cách

thích nghi với những điều kiện mới. Tất nhiên ở thời kỳ đầu người ta vẫn phải dùng những phương thức canh tác quen thuộc ở địa bàn cũ như "đốt cỏ mà trồng trọt", rồi mới đến thời kỳ "Giao Chỉ khi chưa chia thành quận huyện, ruộng đất có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng đó gọi là dân Lạc"¹. Theo thời gian, có thể những biện pháp canh tác này ngày càng tỏ ra không thích hợp với môi trường sinh thái tự nhiên ở vùng châu thổ, buộc người ta phải nghĩ tới một sự thay đổi theo hướng có lợi hơn. Trong mắt của những cư dân Việt cổ đã từng cư trú ở vùng rừng núi, thì châu thổ sông Hồng là một vùng đất đai tương đối bằng phẳng và rộng lớn, bởi tầm mắt của họ không còn bị núi non trùng điệp che khuất, nhưng thực sự vùng đất này cũng không hoàn toàn lý tưởng với họ: bước chân xuống châu thổ là buộc phải tiếp cận với những đầm lầy và ô

trùng, nên muốn sinh sống và canh tác được ở địa bàn này thì phải giải quyết được nạn úng ngập. Bên cạnh đó, dòng sông Hồng - dòng sông "mẹ" của châu thổ đối với họ chắc cũng không hiển lành gì: thủy chế của sông Hồng rất thất thường, vào mùa mưa lũ, nước sông lên rất cao, tràn bờ và nhấn chìm một vùng đất đai rộng lớn, còn vào mùa khô lòng sông lại khá cạn, nước ít làm trơ ra những bãi bồi lớn. Do vậy, với sông Hồng vấn đề chính mà người Việt quan tâm thường là chống lụt chứ không phải là "dẫn thủy nhập điền". Để đối phó với những vấn đề này của châu thổ Bắc Bộ (đầm lầy trũng, lũ sông Hồng...), theo GS. Trần Quốc Vượng, người Việt cổ đã sáng tạo nên một thành tựu văn hóa độc đáo: đê điều. "Đây là công trình khổng lồ đắp bằng tay kéo dài trong nhiều thế kỷ, có lẽ về mặt vĩ đại không thua kim tự tháp Ai Cập và về mặt giá trị sử dụng, lại còn lớn hơn nữa"¹². Theo các thư tịch cổ và tư liệu khảo cổ, đê ở châu thổ sông Hồng ra đời từ trước Công nguyên, mới đầu có lẽ người ta chỉ đắp đê quai cho từng vùng rồi lần dần từ chân núi ra biển: "Lúc đầu đê có thể là từng đoạn lẻ tẻ, vì mặt đất đồng bằng sông Hồng như những chậu thau, và càng về phía tam giác châu thì chậu thau càng mở rộng, do đó mỗi đoạn đê nhằm bảo vệ một ô trũng"¹³, đến bây giờ chúng ta đã có tới gần 1.700 km đê. Hệ thống đê đã giúp con người bảo vệ được những thành quả lao động của mình, nhưng đồng thời cũng chấm dứt quá trình bồi đắp châu thổ của sông Hồng, và những ô trũng của châu thổ cũng sẽ không bao giờ được san bằng. Đó là những trả giá mà người Việt ở châu thổ sông Hồng phải chấp nhận trong quá trình cải tạo và chinh phục tự nhiên, quá trình biến một vùng đầm lầy phù sa rộng lớn thành một châu thổ trù phú với những cánh đồng thẳng cánh cò bay và những xóm làng đông đúc. Từ đây đối với cư dân châu thổ, vấn đề chống lũ lụt cũng quan trọng không kém vấn đề có nước để cày cấy, nhiều khi việc chống nước lụt còn cấp bách và gay gắt hơn. Đê điều là một thành tựu văn hóa vật chất quan trọng giúp con người tránh được những cơn cuồng nộ của các dòng sông vào mùa lũ, nhưng nước trong ý thức của người Việt cổ đã trở thành một thế lực có sức mạnh thần thánh như chúng tôi đã nêu ở trên, nên nếu chỉ có những con đê không thôi thì về mặt tinh thần,

Võ Hoàng Lan: *Châu thổ sông Hồng với tín ngưỡng...*

nó vẫn chưa đủ để bảo vệ được cho con người một cách tuyệt đối, do vậy mà họ cảm thấy phải có những vị thần trị thủy thì mới chế ngự được những tác hại của nước. Nhu cầu tâm linh của người Việt cổ trước một vùng đất lầy trũng, trước dòng sông Hồng hung dữ vào mùa nước lên đã đòi hỏi phải có những thần linh tương ứng - thần linh trị thủy. Có thể đây là những thần linh ra đời ở châu thổ sông Hồng cùng với những con đê (?), khác với những thần linh cấp thủy có thể đã có mặt trong đời sống tâm linh của người Việt cổ trước khi họ khai phá vùng châu thổ sông Hồng (tất nhiên khi đó mới chỉ là những thần linh đơn lẻ, nhiều khi còn chưa được nhân cách hóa và chưa có tính biểu tượng hóa cao như hiện nay chúng ta thấy).

Con người sống trong môi trường tự nhiên và là một phần của tự nhiên, do vậy chỉ có "hòa" vào tự nhiên và thuận theo tự nhiên thì cuộc sống của con người mới phát triển hài hòa và bền vững, người Việt cổ đã ý thức được điều này khi bắt tay vào canh tác châu thổ sông Hồng. Do mặt đất châu thổ có nhiều ô trũng, hay nói một cách hình ảnh hơn đó chính là những "sóng đất" đã được sông Hồng tạo ra trong quá trình bồi đắp phù sa cho châu thổ, mà đặc điểm chung của những ô trũng này là: phần đất đai ở dưới lòng trũng thường bị ngập lụt trong mùa mưa hàng năm, còn phần đất đai ở trên trũng thì hầu như không bị những cơn lũ đe dọa vào mùa nước lên. Dựa vào địa hình này mà người Việt cổ đã có những hình thức tụ cư và canh tác khác nhau để không một tấc đất nào bị bỏ phí: "Đặc điểm của phương thức khai thác châu thổ sông Hồng là dùng các phương thức canh tác khác nhau thích hợp với từng loại hệ sinh thái"¹⁴. Người dân ở những vùng lòng trũng cư trú trong một địa vực có tên là làng đồng chiêm, còn làng của người dân ở trũng trũng là làng đồng mùa, đây là hai loại làng chính của từng ô trũng, (tất nhiên có thể cũng sẽ có loại làng thứ ba là làng nửa mùa nửa chiêm), châu thổ sông Hồng với rất nhiều ô trũng nối tiếp nhau nên cũng có thể nói đây là hai loại làng phổ biến cho cả châu thổ. Đối với những cư dân trồng lúa nước, thì tiêu chí dùng để phân loại làng thường dựa trên thế đất, mà "nói đến thế đất của một làng trồng lúa nước vô hình chung là nói đến vấn đề nước, trong chừng mực mà nước là điều tiên quyết

cho sự sinh trưởng của cây lúa ở đồng bằng"¹⁵.

Ở những làng đồng mùa, vấn đề mà người nông dân bận tâm chính là có đủ nước trong vụ gieo trồng, vào những năm mưa thuận, gió hòa thì điều kiện này sẽ được đáp ứng trong mùa mưa, còn mùa khô thì đây sẽ là vùng đất đầu tiên chịu hạn, nên cây lúa mùa là loại cây thích hợp với thể đất này. Ngược lại, vấn đề mà người nông dân ở những làng đồng chiêm bận tâm chính là phải tiêu nước trong mùa mưa vì đây là mùa úng lụt, vào mùa này ít loại cây có thể tồn tại và sinh trưởng được, nhưng đến mùa khô, lượng nước "đọng" lại ở đây lại là điều kiện tốt cho sự phát triển của cây lúa chiêm. Những ước mơ trong cuộc sống lao động sản xuất của con người, nhất là với hoàn cảnh của người tiểu nông châu thổ Bắc Bộ khi điều kiện kỹ thuật còn nhiều hạn chế, thường phải được giải tỏa hay thể hiện trong đời sống tinh thần/tâm linh của họ. Cảnh quan thiên nhiên có vai trò quyết định đến các hoạt động chính của con người, từ vật chất cho tới tinh thần, làng đồng mùa cần có đủ nước trong vụ gieo trồng thì vị thần bảo trợ về mặt tinh thần cho họ phải là những thần cấp thủy, còn làng đồng chiêm trũng cần phải thoát nước trong mùa mưa để bảo toàn được tính mạng và thành quả lao động của con người thì vị thần bảo trợ về mặt tinh thần cho họ phải là những thần trị thủy. Đây là những nhận xét sơ bộ mà chúng tôi rút ra trên cơ sở những khảo sát bước đầu của mình tại một số địa phương cụ thể ở châu thổ sông Hồng, hy vọng rằng nó sẽ được kiểm chứng trong thời gian tới trên một diện điều tra điển dã rộng hơn. Nếu căn cứ vào nhận xét này để lập một bản đồ về sự phân bố các thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng, chúng ta sẽ thấy các thần cấp thủy và trị thủy xen kẽ nhau, trên cơ sở những đồng mùa và đồng chiêm nối tiếp nhau, thể hiện tính đa dạng trong hoạt động khai phá và canh tác châu thổ của cư dân ở đây.

Châu thổ sông Hồng là địa bàn quyết định đến sự tồn tại và phát triển của tộc người Việt (mang tính chủ thể), đó là một yêu cầu quyết định tới sự hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt, trong đó tín ngưỡng thờ thủy thần là một phần cơ bản của nền văn hóa ấy.

Tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng chính là sản phẩm của môi trường tự nhiên cũng như môi trường lịch

sử, xã hội của con người nơi đây, bởi thần linh của mỗi tộc người luôn là tấm gương phản ánh mỗi ứng xử của họ trước thực tế tự nhiên, lịch sử và xã hội. Sự lựa chọn cây lúa nước là cây lương thực chính và phương thức canh tác lúa nước đã dẫn tới việc đề cao vai trò của nước trong cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của người Việt. Bên cạnh đó, điều kiện cảnh quan thiên nhiên của châu thổ sông Hồng cũng là một cơ sở để người ta phải quan tâm tới những vị thủy thần. Theo chúng tôi, đây chính là những bối cảnh tự nhiên, lịch sử và xã hội đưa tới sự phát triển và định hình của tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng.

V.H.L

Chú thích :

1. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2005, Tr. 119.
2. Vũ Tự Lập (Chủ biên) - Đàm Trung Phụng - Ngô Đức Thịnh - Tô Ngọc Thanh - Đinh Thị Hoàng Uyên, (Bản đồ): *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991, Tr. 21.
3. Lê Bá Thảo, *Sổđ*, Tr. 118.
4. Xem thêm Lê Bá Thảo, *Sổđ*, Tr. 119 - 120.
5. Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, 2003, Tr. 48 (Bản dịch tiếng Việt).
6. Xem thêm Trần Lâm Biền, *Đồ thờ trong di tích của người Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, H. 2003, Tr. 11 - 13.
7. Bùi Huy Đáp, *Văn minh lúa nước và nghề trồng lúa Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, H. 1985, Tr. 30.
8. Bùi Huy Đáp, *Sổđ*, Tr. 175.
9. Bùi Huy Đáp, *Sổđ*, Tr. 100.
10. Pierre Gourou, *Sổđ*, Tr. 94.
11. Dẫn lại từ Philippe Papin - Olivier Tessier (chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm KHXH và NVQG, H. 2002, Tr. 184.
12. Lê Bá Thảo, *Sổđ*, Tr. 120.
13. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin - Tạp chí VHNT, H. 1996, Tr. 421.
14. Philippe Papin - Olivier Tessier (Chủ biên), *Sổđ*, Tr. 185.
15. Trần Từ (Chủ biên) - Bùi Xuân Đính - Nguyễn Quốc Hùng - Vũ Huy Quang - Nguyễn Duy Thiệu, *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á xuất bản, H. 1983, Tr. 72.

QUA DI SẢN ĐỀN NGHE

nghĩ về Lễ hội

Phong Nha - Kẻ Bàng

PGS.TS. NGUYỄN TRI NGUYÊN

1. Đôi nét về địa văn hóa Phong Nha - Kẻ Bàng

Sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn viết: Tên gọi Quảng Bình thì phải đến nhà Lê, Bản triều Gia Dụ hoàng đế, năm Giáp Thìn thứ 47 thì tên gọi Quảng Bình mới xuất hiện với vai trò một đơn vị hành chính là dinh. Cho đến năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, được gọi là tỉnh Quảng Bình như ngày nay, còn huyện Bố Chính đổi làm huyện Bố Trạch.

Quảng Bình là một trong những nơi "eo đất hẹp nhất của cả nước mà núi và đồi chiếm mất 85% diện tích, chỉ còn lại 15% đồng bằng, mà đồng bằng ven biển cũng bị thu hẹp do tác động của gió từ các cồn cát cao, có nơi tới 40 hay 50m xâm thực vào". Về điều kiện khí hậu, cũng sách "Đại Nam nhất thống chí" viết: "Trên núi, miền dưới biển, đất bạc và thưa thớt; khí núi, khí biển xen nhau, chợt nắng liền nóng, chợt mưa liền lạnh".

Ngoài vị thế về hình thể làm "bức bình phong che cho kinh sư" thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, địa bàn quan yếu trấn giữ việc đi lại giữa hai miền Nam, Bắc, còn thì nói chung,

điều kiện tự nhiên ở Quảng Bình không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Người Kinh (Việt) đến vùng đất này khá muộn, thế kỷ thứ X, đời Lý Nhân Tông mới bắt đầu chiêu dân đến ở.

Trong quá trình di dân vào vùng đất mới, cư dân người Việt đã mang theo hành trang của họ truyền thống văn hóa, các phong tục tập quán, tín ngưỡng, các giá trị văn hóa tinh thần vào vùng đất mới. Trong quá trình lao động sản xuất, làm ăn sinh sống, họ cũng đã không ngừng tiếp thu làm giàu thêm vốn văn hóa của mình bằng cách tích hợp các giá trị văn hóa khác của cư dân bản địa.

Ngoài người Việt chiếm phần đông đảo, thì hầu hết các tộc thiểu số của tỉnh Quảng Bình đều có mặt và sinh sống tập trung trong các xã vùng đệm này. Đầu thế kỷ XX, nhiều học giả nước ngoài như Barton (người Anh - 1924), Antoine (Pháp - 1928) đã khảo sát và phát hiện những dấu tích văn hóa của người xưa còn lại ở Phong Nha: các chữ Chăm khắc trên vách đá, gạch Chăm và nhiều mảnh gốm Chăm, tượng Phật bằng đá, bàn thờ đá... của người Chăm và của người Việt.

Như vậy, một điều có thể nhận thấy, đây là vùng đất có sự giao lưu văn hoá giữa cộng đồng của các cư dân Chăm bản địa và cư dân Việt đến sinh cơ lập nghiệp từ sau những cuộc di dân thời Lý. Và, chân dung làng xã vùng đất này chỉ thực sự định hình rõ nét với những cuộc di dân lớn có tính cưỡng bức lẫn tự nguyện trong thời nhà Hồ (XV) và sau đó là dưới thời các chúa Nguyễn cả về mặt quy mô đất đai, dân số, quân số, nhân lực và khả năng kinh tế, quốc phòng. Con người ở dải đất eo thắt miền Trung vẫn luôn có cái nhìn gần gũi về sông nước, hình thành ở đây một hệ ứng xử văn hóa mang nhiều dấu ấn sông nước.

Bố Trạch có động Phong Nha - Kẻ Bàng là một trong 6 huyện của tỉnh Quảng Bình. Theo trục quốc lộ 1, Bố Trạch có thể được coi là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Quảng Bình. Đây là một huyện có cơ tầng địa hình tương đối phức tạp với sự hình thành của các khối núi đá vôi bị chia cắt rất mạnh với những vách đá dựng đứng, xếp lớp, đỉnh lởm chởm, thường kèm theo quá trình hình thành các hang động lớn...

Vùng đất này có sự giao động nhiệt giữa ngày và đêm rất lớn, đặc biệt vào những ngày hè nóng bức, biên độ thường trên 10°C. Mùa đông sự dao động nhiệt vẫn trên 8°C. Lượng mưa ở khu vực này cũng lớn, bình quân từ 2.000 - 2.500 mm/năm. Tổng lượng mưa trong mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 12) rất cao, chiếm tới 88% tổng lượng mưa năm. Mưa tập trung với cường độ lớn, có ngày đạt 415 mm. Nhìn chung, đặc trưng chế độ khí hậu Quảng Bình là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa hè khô nóng và mùa mưa đến muộn, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bão và mùa lạnh phía Bắc. Khí hậu khắc nghiệt cộng với diện tích đất đai dành cho các hoạt động nông nghiệp không nhiều, chính vì thế, điều kiện sản xuất của cư dân nơi đây còn rất khó khăn.

Diện tích đất tự nhiên của xã Sơn Trạch (Phong Nha - Kẻ Bàng) là 101,20km², chiếm 4,98% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện; dân số là 8.235 người, chiếm 4,00% tổng dân số toàn huyện, trong đó 98,7% là người Kinh, 1,3 % là Vân Kiều.

Có thể coi, đây là xã vùng sâu, vùng xa

nhất của Quảng Bình, đời sống kinh tế xã hội của người dân còn gặp nhiều khó khăn. Sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo (trên 90% số hộ). Các điều kiện về cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi... chưa phát triển nhiều lắm.

Các hoạt động văn hoá tinh thần của xã cho đến nay đã bị mai một nhiều. Hầu hết hệ thống thiết chế tín ngưỡng bị phá huỷ trong thời gian chiến tranh. Các hoạt động văn hoá dân gian như các điệu hò giã vôi, hò giã gạo, hò đập đất, các trò chơi dân gian như đua thuyền, vật cù chỉ còn hiện diện mờ nhạt trong sinh hoạt của người dân.

2. Tín ngưỡng và biểu tượng của Lễ hội đến Nghe

Chùa Hang (tên gọi của người dân địa phương) chính là để chỉ động Phong Nha sau này. Trong cuốn sách: *Môi trường, con người và văn hóa*, (2005, tr.330), cố GS.Trần Quốc Vượng xác định trong động còn lưu giữ những dấu vết của một thiết chế tôn giáo của người Chăm. Ông còn xếp vùng này thuộc hệ sinh thái mạch nước ngầm.

Chùa Nghe, như cư dân ở đây gọi, lại tọa lạc sát bên cửa động Phong Nha và thậm chí thiết chế tín ngưỡng này không thể hiện những đặc điểm của Phật giáo (nhiều cư dân Bình Trị Thiên vẫn gọi lẫn lộn đền và chùa). Tên gọi đó là do nhân dân hai thôn Phong Nha và thôn Trầm đặt cho ngôi kể trên - ở đây người ta có thể lắng nghe những lời thiêng liêng vọng ra từ trong động.

Về phương diện tâm linh, tín ngưỡng thiết chế này là của chung hai thôn cùng một xã Sơn Trạch. Về thời gian lập đền, cư dân xã Sơn Trạch cho rằng, đền có trước khi người Việt đến khai khẩn và cư trú. Có thể nói, nó thuộc cư dân tiền trú: Chăm, Chút (?) Ví dụ, địa danh của các thôn trong xã Sơn Trạch gợi ta nghĩ tới những địa danh Chăm-pa như Trầm, Mé, Hà Vàng, Hà Lòi, Na, Hội Mộc, Chao - Lính, Cù Lạc. Theo GS.Trần Quốc Vượng cho biết, thì *Đại Nam nhất thống chí* ghi là Phong Gia và GS liên hệ với 1 trong 4 nguyên tố mà Phật giáo quan niệm là tạo tác ra vật chất. Thử liên hệ với ngữ hệ Môn - Khmer, phải chăng Phong Gia bắt nguồn từ Ph' Ea có nghĩa là nguồn nước chứ không có nghĩa là nhà gió?

Điều đáng chú ý là, vị trí của ngôi chùa/đền Nghe đều liên quan mật thiết mối quan hệ tâm linh của cư dân ở đây với hang động và nguồn nước thiêng liêng từ hang động chảy ra: "Trong sâu thẳm của tâm linh, con người coi hang động thoáng như vẫn còn thồn thức của thời hoang sơ, luôn níu kéo tâm hồn nhân thế, hang động là tử cung của bà mẹ vũ trụ để con người vào hang thiêng là đi tìm chất vô nhiễm, là nhập vào linh khí của đất trời mà cầu trường sinh, bất tử" - (Nghệ thuật Hang động Việt Nam).

Hiện nay, cư dân của hai thôn đều xác nhận tín ngưỡng thực chất của họ gắn với ngôi chùa/đền này là một lễ cầu nước.

Chúng tôi đã tiến hành điền dã điều tra, kiểm chứng và đã đưa ra một số nhận xét ban đầu: Cầu đảo, là theo cách gọi của bà con ở đây nhưng theo cách hiểu của họ, thực chất là lễ cầu nước, cầu an chứ không chỉ đơn thuần là cầu mưa. Về truyền thuyết, chúng tôi đã kiểm chứng lại và ngờ rằng, có thể người sau đã tưởng tượng, thêm thắt một số tình tiết làm cho chuyện có phần hơi xa nguyên gốc. Lễ hội rước nước là lễ cầu nước của bà con trong hai thôn: thôn Trầm và thôn Phong Nha.

Chúng tôi đã gặp một cụ già 88 tuổi, còn khá minh mẫn và nhớ rõ, cho biết: các thôn ở đây vốn là vạn thủy cư, bây giờ đã lên bờ và mang theo tên cũ như: Hà Lỗi, Trầm, Phong Nha, trước đây vốn là tên của các vạn, gọi là vạn Hà Lỗi, vạn Trầm. Chi tiết đặc biệt này cho chúng ta thấy rằng, cư dân bản địa ở đây, vốn trước kia là các cư dân vạn chài trên sông Son. Từ làm nghề đánh bắt cá trên sông, họ đã lên bờ làm nghề nông nhưng đời sống tâm linh, tín ngưỡng của họ vẫn gắn bó với con đò và dòng sông Son. Điều đó xác định nguồn gốc sâu xa gắn với nước của cư dân vạn chài vùng Phong Nha.

Lễ cầu nước này chỉ thực hiện sau một thời gian dài bị đại hạn, mất mùa, có khi là một năm rưỡi, hoặc hai năm liền, gặp quá nhiều khó khăn trong việc chống hạn, làm ăn không được. Chính vì vậy, lễ cầu nước này xuất phát từ bức xúc trong đời sống và gắn bó chặt chẽ với đời sống nhân dân, chứ không phải định hình thành một chu kỳ hàng năm như các nơi khác. Ý kiến này là khá thống nhất trong các cụ cao niên ở bên Trầm cũng như ở Phong

Nguyễn Tri Nguyên: Qua di sản đến Nghe nghĩ về...

Nha.

Theo lời kể của các cụ, trong lễ cầu nước này có việc dìm một con chó đen xuống nước với mục đích gây xú uế, khiến cho thần nổi giận mà phải gây mưa để làm sạch, tẩy mùi xú uế đó đi. Và, trong vòng ba ngày sau sẽ linh ứng để có mưa xuống, thường ở dưới hạ lưu còn thấy chảy ra ba dòng nước đỏ chứng tỏ sự ứng nghiệm đó. Chi tiết khác nhau giữa bên Trầm và bên Phong Nha là màu sắc của con chó, bên Trầm nói là con chó màu vàng, và khi tiến hành lễ, thì không thả nổi con chó mà buộc đá vào thân nó và để cho chìm luôn.

Còn bên Phong Nha, các cụ đều thống nhất là dìm một con chó màu đen. Chó màu đen, xem ra hợp lý hơn, bởi màu đen là màu của thế giới Âm, thế giới thiêng mà như chúng ta đã biết, người ta hay có ấn tượng với những con vật có màu đen như quạ đen, mèo đen, gà đen. Màu đen thuộc hành Thủy. Người Việt không chỉ thờ chó như là tô tem mà còn coi chó như là yếu tố để làm pháp thuật trừ tà trừ ma, để giải hạn. Tuy nhiên, trong nghi lễ của bà con ở đây, dìm con chó đen xuống nước, chỉ như là một phép thuật, trong tín ngưỡng của hầu hết các tộc người ở nước ta thì chó tượng trưng cho bóng đêm, cho tầng dưới, cho sự chết và cho pháp thuật. Chúng tôi xác định hai ý nghĩa chính trong hành vi dìm chó đen như một nghi lễ hiến sinh và giải hạn, nhưng biểu tượng chính của lễ hội này là nước.

Sau khi đã kiểm chứng các chi tiết trên, chúng tôi đã đi đến những nhận định sau đây: xuyên suốt ký ức về lễ hội này cho ta thấy rằng, không gian thiêng vẫn còn, thời gian thiêng vẫn còn, biểu tượng chính là nước, việc sử dụng chó đen làm phép thuật và hiến sinh đã rõ ràng. Cho nên việc cư dân Phong Nha dùng chó đen làm vật hiến sinh trong lễ hội đền Nghe là nét độc đáo ít nơi có và phù hợp với việc cầu nước (Cư dân ở Phong Nha thờ nước và cầu nước chứ không thờ chó). Và, yếu tố nước ở đây là điểm lành, là cầu may, cầu mùa, xuất phát từ hệ sinh thái mạch nước ngầm và hang động.

Lễ hội đền Nghe này xuất phát từ tín ngưỡng về sông nước nói chung, trong đó có cầu nước, gắn với tín ngưỡng thờ thủy thần của cư dân vạn chài, của cư dân sông nước.

Có thể nói, lễ cầu nước đến Nghe vừa là ước muốn của con người về chất vô nhiễm thiêng liêng kia vừa là một ứng xử thuộc tâm linh của cư dân đối với vị thần hang động. Tục thờ ở đền Nghe tích hợp ba tục thờ: Sơn Thần, Thủy Thần và Cốc Thần, nhưng Nước là biểu tượng chính, là nguyện vọng, là cầu mong của bà con. Điều này hoàn toàn phù hợp với tâm thức của người Việt cổ sống nhờ vào sông nước và hang động - nơi nguồn nước bắt đầu (đồng nhất với cư dân Đông Nam Á). Cho nên, nếu ta tổ chức một lễ cầu nước, rước nước thì hoàn toàn vừa mang tính dân tộc, vừa mang tính văn hoá, không hề có vấn đề mê tín dị đoan.

Theo kỷ ước dân gian, thì thời điểm có thể tổ chức lễ hội vào mùa khai hạ, tức là vào đầu mùa hạ, ngày 8 tháng 4 Âm lịch, có nơi, các cụ làm vào ngày mồng 5 tháng 5 hoặc vào Rằm tháng Bảy.

Về mặt thời gian, sau khi kiểm tra trong kỷ ước nhân dân, tổ chức lễ hội vào tháng 4 Âm lịch là tốt nhất. Bởi tín ngưỡng rước nước của bà con, cũng giống như cư dân vạn chài ở Đồng bằng Bắc Bộ, cư dân nông nghiệp sống ở vùng ven sông Hồng, thì thường là từ mồng 1 cho đến mồng 10 tháng 4 Âm lịch (tập trung

nhất là lập hạn ngày 8 tháng 4), chậm nhất là đến Rằm tháng 4, một số hội như hội Keo, hội Dâu, đến Đậu An, một số nơi khác có thể sớm hơn là 15 tháng Giêng, nhưng phần lớn là vào mùa Xuân.

3. Phục hồi lễ hội đền Nghe 2006

3.1 Không gian lễ hội

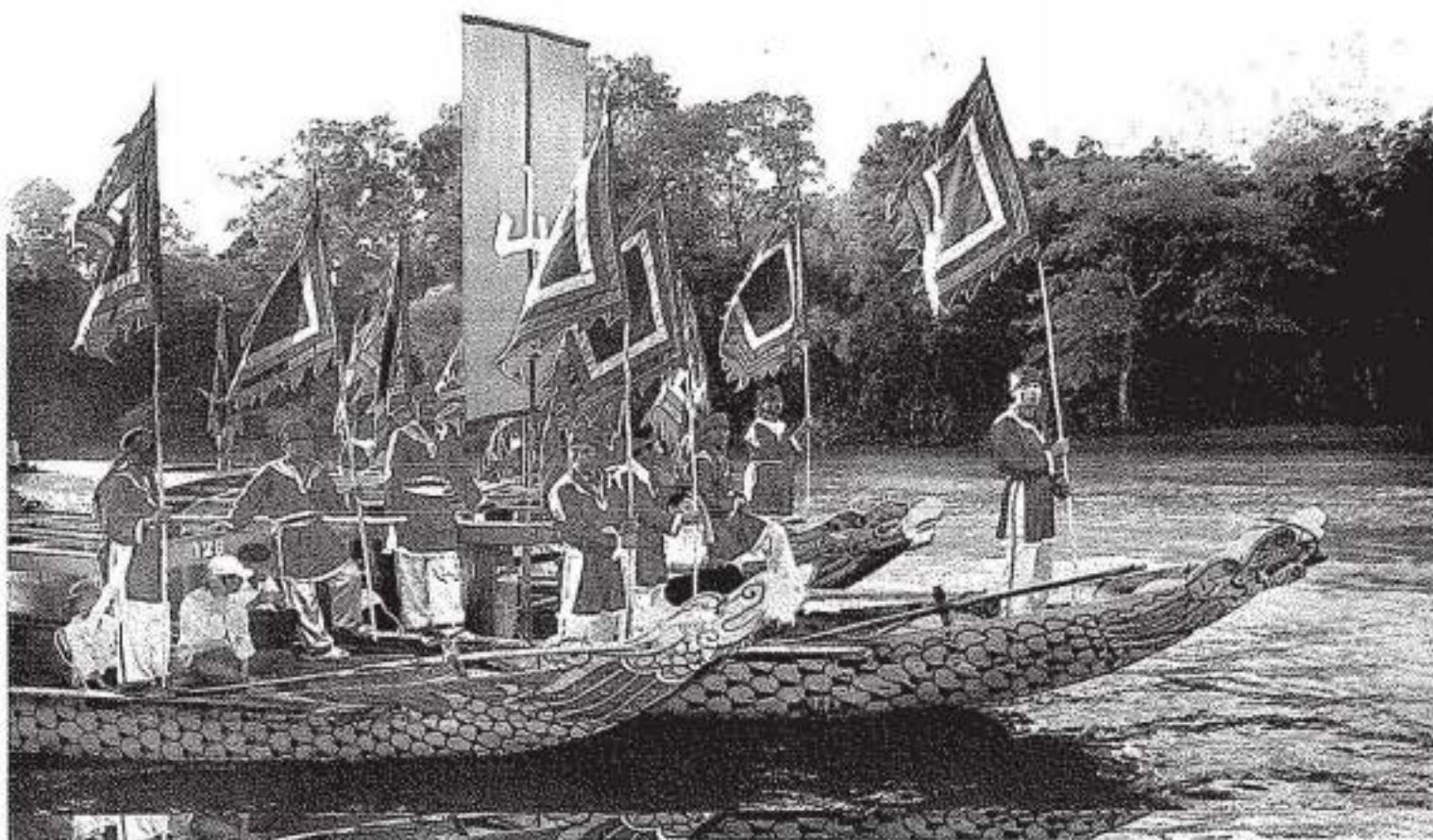
Đến hướng ra sông và cửa động, hợp phong thủy và cận sơn, cận thủy và cận động, gần với tục thờ: Thủy thần, Sơn thần và Cốc thần. Nay là thủy vực trước bến đò lên đến Nghe cửa động Phong Nha.

Trung tâm lễ cầu nước sẽ là thủy vực trước cửa động Phong Nha, được giới hạn ước lệ bằng việc dùng 20 cái thuyền: 17 chiếc thuyền chở cờ phướn tượng trưng cho Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim: trong đó 3 thuyền tượng trưng cho hành Thổ làm trung tâm (trong 5 thuyền này có 01 thuyền rồng định vị trước cửa động, trên thuyền rồng chở choé nước và kiệu, 02 thuyền chở trống chiêng và bát âm)¹.

Những chiếc thuyền thay đổi đội hình ngũ hành theo tuần tự của diễn trình lễ hội do ban tổ chức điều hành và có tập dượt từ trước.

3.2 Diễn trình lễ hội cầu nước đến Nghe

Nhằm ngày: 5 và 6 tháng 9 năm 2006 (ngày 13 và rằm sáng ngày 14 tháng 7 Âm



Lễ hội đền Nghe - Ảnh: Nguyễn Tri Nguyên

lịch (nhuận).

Ngày 13 tháng 7 Âm lịch nhuận

+ Dọn vệ sinh đền Nghe.

+ Lễ cáo yết: Bắt đầu từ 16h00 đến 17h00.

Đại diện dân của hai làng Trầm và Phong Nha, ban tế xin phép thần linh tổ chức lễ hội.

- 23h30: là giờ Chánh Tí, thời khắc giao hoà giữa trời và đất, giữa âm và dương (giống như trường hợp lễ rước nước ở Đan Phượng, lễ rước nước cũng đúng vào giờ Chánh Tí), bà con bắt đầu tổ chức làm lễ, nguồn nước lúc đó được cho là tinh khiết nhất. 3 thuyền chở đội tế và các cụ lão thành làm lễ mức nước. Nghi lễ gồm các vật cúng tế và thả vòng sinh khí xuống vùng nước trong, thả ba tuần hương liên tục mức nước vào choé. Sau khi làm phép thuật, hết tuần hương thứ ba, ban tế dâng nước lên đền thả hương. Choé nước lớn an vị tại Phương Đình, cho người túc trực nổi hương cho đến sáng. Sau đó đội tế về để sáng hôm sau làm lễ chánh tế.

Ngày 14 tháng 7 Âm lịch nhuận

- 5h30: Đoàn nghi thuyền xuất phát tại bến Trung tâm Văn hoá - Du lịch Phong Nha

- 6h30: Tập kết trước bến thuyền động Phong Nha

Đoàn thuyền bố trí đội hình ngũ hành từ cửa sông theo hình mũi tên...

1+ Đi đầu là hành Thổ: tốp đầu tiên 3 thuyền, được bố trí thuyền rồng ở giữa, trên thuyền rồng chở choé nước, đội hình tế, hai bên thuyền rồng mỗi bên 1 thuyền chở 2 đầu lân và đội bát âm (thuyền rồng phải đứng ở vị trí cao nhất, hình mũi tên). 3 thuyền được trang trí cờ, áo, phướn màu vàng/da cam: 3 thuyền này phải có 1 thuyền chính đi giữa, thuyền chính này được dựng một tấm phướn rộng 2m x 2,5m, trang trí biểu tượng hành Thổ. Hành Thổ nằm vị trí trung tâm thủy vực.

2+ Tiếp theo hành Mộc: 3 thuyền được bố trí cờ, phướn, áo màu xanh lục, trong 3 thuyền này phải có 1 thuyền chính đi giữa, thuyền chính này được dựng một tấm phướn rộng 2m x 2,5m, được trang trí biểu tượng hành Mộc.

3+ Tiếp theo là hành Hỏa: 3 thuyền được bố trí cờ, phướn, áo màu Đỏ, trong 3 thuyền này, phải có 1 thuyền chính đi giữa, thuyền chính này được dựng một tấm phướn rộng 2m x 2,5m, được trang trí biểu tượng hành Hỏa.

4+ Hành Thủy: Toàn bộ phướn, cờ, áo

Nguyễn Trí Nguyên: Qua di sản đến Nghe nghĩ về...

màu đen/xanh dương, trong 3 thuyền được trang trí cờ, áo, phướn màu đen: 3 thuyền này phải có 1 thuyền chính đi giữa, thuyền chính này được dựng một tấm phướn rộng 2m x 2,5m, được trang trí biểu tượng hành Thủy.

5+ Tiếp theo là hành Kim: 3 thuyền được bố trí cờ, áo màu trắng/xám bạc, trong 3 thuyền này, phải có 1 thuyền chính đi giữa, thuyền chính này được dựng một tấm phướn rộng 2m x 2,5m, được trang trí biểu tượng hành Kim.

Theo hiệu lệnh của đội trống, đội hình rước xuất phát, vừa đi đội trống vừa đánh bài rước, rước đến cửa thủy vực, tất cả các thuyền tắt máy chuyển sang chèo tay, đội hình dàn theo vòng rồi xếp theo hình ngũ hành.

- 7h00: Lễ khai mạc của Ban tổ chức Lễ hội (trên thuyền trung tâm hành Thổ)

Diễn văn Khai mạc Lễ hội đền Nghe 2006 nói rõ:

"Tuy nhiên sau nhiều năm chiến tranh, do bị tàn phá bởi bom đạn kẻ thù và do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, nên tục thờ và lễ hội đã bị mai một. Đền Nghe đã được nhà nước đầu tư tôn tạo nhưng điều kiện vật chất cho lễ hội còn thiếu, những người hiểu biết về lễ hội đã già, hơn 60 - 70 năm qua chưa tổ chức lễ hội.

Nhận thấy ý nghĩa to lớn của lễ hội trong đời sống tâm linh của nhân dân Sơn Trạch và tầm quan trọng của nó gắn với Di sản thiên nhiên Thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, sở Văn hóa Thông tin quyết định đầu tư cơ sở vật chất và Viện Văn hóa - Thông tin, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đầu tư, tư vấn khoa học, hướng dẫn phục dựng, Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch chỉ đạo trực tiếp, hôm nay Ủy ban nhân dân xã Sơn Trạch phối hợp với Trung tâm Du lịch Văn hóa Phong Nha, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng cùng tổ chức Lễ hội đền Nghe 2006..."

- Trưởng ban tổ chức thả hương bàn thờ thần, 7h15 Lễ Chánh tế, bắt đầu trong hiệu lệnh trống, Ban tế từ 3 thuyền trung tâm chở lân và bát âm lên Phương Đình. Dâng nước, lễ vật (một cái thủ lợn, bốn cái chân, một cái đuôi, và thêm xôi cùng với hương hoa quả phẩm) và hình mã chó hiến sinh lên đền tế:

ba tuần hương, một lần nước, một lần rượu và lần thứ ba là vừa nước vừa rượu.

Tiếp đến Chánh tế đọc văn sớ dâng hương "Diệu ứng chi thần" đến Nghe:

....Trộm nhớ:

Từ thuở hồng hoang, Phong Nha - Kẻ Bàng

Đất trời một cõi, hổ báo gầm vang,
Rừng thiêng nước độc, đồng khô cỏ cháy,
Sinh linh cực khổ, dân chúng lầm than
May mà đội ơn

Ngũ phương mở lòng

Chư thần soi xét

Phái "Diệu ứng chi thần" ra tay cứu độ

Ban mưa thuận gió hòa, dòng nước trong xanh

Thành suối, thành sông, cá tôm suốt tháng

Ruộng vườn tươi tốt, ngô lúa quanh năm

Làng quê tràn đầy sức sống

Muôn người được hưởng ấm no

Nay muôn dân:

Lễ hội tương bừng, trống giồng cờ mở

Cung thỉnh nước thiêng từ nơi nguồn cội

Để nguồn nước Phong Nha đời đời trong mát

Cho cây rừng Kẻ Bàng mãi mãi xanh tươi...

Ban tế xong quay lại thuyền rồng, ở dưới sông, nhạc trống vẫn nổi lên, và các hành này biến đổi liên tục.

- Lễ Dâng hương (10 phút) của các đại biểu Đảng, Chính quyền và các tầng lớp nhân dân ở địa phương

- Lễ ban nước lành tại phương đình

- 8h00: Lễ hiến sinh

+ Khi đội hình đã dàn xong theo ngũ hành, thuyền rồng 4 thuyền chở lân

+ Bát âm theo hiệu lệnh của trống tiến về phía thủy vực trước cửa động làm lễ hiến sinh: hình mã con chó đen hiến sinh được đặt trên bè chuối 1mx1m. Ban tế thắp hương đọc văn tế, sau đó hình mã được hoá thành ngọn lửa trong tiếng trống chiêng nổi lên, cuối cùng tro tàn rơi xuống nước. Lúc đó, kết hợp được hai yếu tố âm và dương và tạo nên ấn tượng có tính chất "ma thuật" độc đáo.

- 8h15 Đoàn rước hồi loan theo đội hình cũ về lại Trung tâm Văn hoá - Du lịch. Phần lễ kết thúc bằng bài trống hội và múa lân. Hát

Bội tụng bùa vào đêm trước hội.

Bơi trái: thường trước đây họ đóng mười thuyền và mỗi thuyền là mười người, thi với nhau ngay sau khi tế. Do chính nguồn gốc trước đây là cư dân vạ chài trên sông nước, nên khi tổ chức bơi trái, thì họ lấy luôn thuyền vạ dùng hàng ngày để mang ra đua mà không đóng thuyền mới. Khi tổ chức bơi, thì các tay bơi mặc rất đơn giản, mỗi người đều có một cái đai màu đỏ buộc ở bên lưng. Trò diễn thứ hai ngay sau lễ bơi trái, gắn chặt chẽ với cầu nước đó là kéo co. Các làng đều cử ra các đội kéo co của làng mình. Ở Phong Nha, trước đây còn có hẳn một cây xoài cổ thụ để làm cột đánh đu, ngoài ra còn các trò dân gian là cướp cù, đây cũng là trò mang dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực... và các trò dân gian phong phú khác như chơi chân, đánh khăng, đánh cù... đều tập trung biểu hiện ước vọng trong lễ cầu đảo.

Phục hồi lễ hội đến Nghe 2006, chúng tôi nghĩ về một lễ hội Phong Nha, thổi hồn cho di sản thiên nhiên thế giới. Nếu như có một lễ hội Phong Nha, thuyền rồng rước choé nước ở dưới sông, thì đài lửa sẽ ở trên bờ, còn khán đài hai bên sẽ là các quan khách. Trước mặt tiền của Ban quản lý Vườn có địa hình rất đẹp hình vòng cung, khi mà thuyền xếp sát cạnh đó sẽ tạo thành hình bán nguyệt rất đẹp. Dưới là thuyền rồng, với biểu tượng chính là nước, trên có ngọn lửa truyền thống cách mạng, tạo thành biểu tượng tuyệt đẹp giữa âm và dương, giữa thủy và hỏa, trong khi đó lại kết hợp được cổ truyền và hiện đại. Đó là Một biểu tượng kép mà như chỉ Phong Nha mới có!

N.T.N

Chú thích:

1- Hiện tượng "ngũ hành" bằng thuyền có trong quá khứ ở Phong Nha? Sự gán ghép này cần phải suy nghĩ thêm và nghiên cứu sâu hơn nữa nhằm tránh những hành động "sáng tạo" chủ quan làm méo mó bản chất của lễ hội truyền thống này. Ban Biên tập Tạp chí Di sản văn hóa, tôn trọng quan điểm nghiên cứu của tác giả, nhưng rất mong vấn đề này cần phải được cân nhắc, thảo luận khoa học kỹ lưỡng hơn.

LỄ HỘI CHỢ TRÂU ĐỒ SƠN

NGUYỄN PHƯƠNG - PHẠM VĂN LỢI

Bán đảo Đồ Sơn nằm ở phía Đông - Nam thành phố Hải Phòng. Diện tích rộng chừng 30km², dân số gần 30.000 người, phân bố ở 3 phường Vạn Hương, Vạn Sơn, Ngọc Xuyên và 1 xã Bàng La. Tên gọi Đồ Sơn có từ rất sớm. Có thuyết cho rằng, vào trước Công nguyên, khi đạo Phật bắt đầu du nhập vào nước ta thì, nơi đây có tên gọi là Nê Lê (nghĩa là vùng đất bùn lầy). Tuy nhiên, theo các thư tịch cổ thì, mãi đến thời Trần, thế kỷ XIII mới thấy bộ "Việt sử lược" ghi chép về địa danh Đồ Sơn, khi sách này nói về việc vua Lý Thánh Tông cho xây tháp ở đây: "Năm Mậu Tuất, niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ 5 (1058), mùa thu tháng 9, vua ngự ra cửa biển Ba Lộ, nhân đó ngự ra chỗ xây tháp ở Đồ Sơn". Đến thời Nguyễn thì sách "Đại Nam nhất thống chí" biên soạn năm 1882, phần chép về Đồ Sơn có đoạn ghi: "Chu vi 30 dặm, cao 80 trượng, ở giữa có 9 ngọn núi nên cũng gọi là Cửu Long. Dưới chân núi là cư dân 3 xã Đồ Hải, Đồ Sơn, Ngọc Xuyên. Hai ngọn thứ 7 và thứ 8 có nước chảy quanh ôm lấy, tục gọi là Vụng Mát, rộng hơn trăm trượng. Một ngọn núi đằng sau phía hữu đứng một mình gọi là Độc Sơn. Các dải núi phía tả đối với đôi Song Ngư ở phía đằng xa, tục gọi là Cồn Dừa."

Cùng với quá trình hình thành vùng đất, con người, những truyền thống văn hóa mang đậm bản sắc của cộng đồng dân cư Đồ Sơn cũng sinh sôi, phát triển và còn được gìn giữ đến ngày nay, thể hiện qua các di tích lịch sử, văn

hóa như chùa Hang (Cốc tự). Tương truyền, đây là nơi đầu tiên đón nhận đạo Phật truyền bá vào Việt Nam theo đường biển. Và, ngọn tháp Tường Long phản ánh sự hưng thịnh của đạo Phật, cũng như vị trí chiến lược của Đồ Sơn, được khẳng định từ khi vương triều Lý trị vì đất nước. Cư dân Đồ Sơn đến nay vẫn truyền nhau sự tích "Lục vị tiên công" - những người đầu tiên đến vùng đất này khai sơn phá thạch, cải tạo bùn lầy. Đó là các vị Cao Sơn, Hải Bộ, Đại Hùng, Thanh Sam, Tràng Ngộ và Nuôi Lương đại vương, di duệ ngày nay là con cháu các họ Phạm Văn, Lê Bá, Hoàng Gia, Nguyễn, Đinh, Lương. Do vậy, các đình, đền ở Đồ Sơn đều tôn thờ các vị tiên công với tư cách là hậu thần. Tổng Đồ Sơn trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945 có 3 xã, 5 thôn, thì thôn nào cũng có đình, đền tôn thờ thành hoàng. Nhưng điều khá đặc biệt là các đình, đền ở tổng Đồ Sơn chỉ thờ duy nhất một vị thành hoàng. Đó là thần Điểm Tước. Các tư liệu lịch sử như "Đồ Sơn tổng thần sắc", "Đồng Khánh dư địa chí lược" đều có ghi chép việc tổng Đồ Sơn thờ một vị thần là "Điểm Tước Hùng Trấn Đại Vương".

Về lịch sử vị thần Điểm Tước, xin được khái quát một vài nét như sau:

Xưa kia, vùng đất này đang yên vui, bỗng dưng một con thủy quái đến phá hoại xóm, vạn, bắt dân cư mỗi năm phải cúng cho nó một "thiện nam" tại Vụng Mát. Trước sức mạnh và sự tàn ác của thủy quái, nỗi đau mất mát ngày một đè nặng lên cuộc sống của cư dân. Từ đó,

họ đèn hương cầu khẩn, mong thần, phật ra tay cứu giúp và đã được thủy thần hiện lên khuyến lập nơi thờ tự dưới chân núi Tháp (hay còn gọi là núi Ngọc). Một đêm hè, giông bão nổi lên, thủy quái bị giết, xác dạt vào bãi biển, nơi mỏm Nghè, chân núi Ngọc. Cư dân bèn lập đền tại đó, gọi là đền Nghè. Được sự giúp đỡ của thần linh, xóm vạn yên vui nhưng chưa ai biết duệ hiệu của vị thần là gì, bèn bàn nhau làm lễ cầu đảo. Sau một tuần trăng cúng tế, người ta đặt trong đền một mâm bột gạo rồi ra về. Vài ngày sau, thấy một vết chân chim sỏ in trên mâm bột. Mọi người hiểu ra duệ hiệu của vị thần là Điểm Tước, sau khi tấu lên triều đình, nhà vua bèn ban duệ hiệu cho thần là Điểm Tước chi thần (vị thần vết chân chim sỏ). Đến thời Hậu Lê, đời vua Lê Thuần Tông, niên hiệu Đức Long thứ 6 (1634), thần Điểm Tước được gia phong 2 chữ Hùng Trấn, do có công coi giữ một vùng cửa ngõ đất nước.

Kể từ lúc ngôi đền được dựng lên và nhất là sau khi cầu được duệ hiệu của thần, nhiều ngư dân ở Đồ Sơn hàng đêm cứ thấy một đôi trâu từ dưới biển lên chơi nhau rất quyết liệt trước cửa đền. Hễ thấy động đều theo nhau chạy xuống biển. Do vậy, mọi người ở đây tin rằng, vị thần được thờ thích xem trâu chơi. Từ đó hàng năm, vào ngày 15 tháng 5 là ngày thủy quái bị diệt, người Đồ Sơn bày ra trò chơi trâu ngay trước cửa đền vừa làm vui lòng thần vừa coi đó là một nghi lễ chính thức trong ngày cúng tế thần linh. Khi vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành trở về, ghé vào Đồ Sơn, biết cư dân có tục này bèn xuống chiếu cho họ mở hội. Hôm đó là ngày mồng 9 tháng 8 (Âm lịch). Từ đó trở thành lệ, cư dân nơi đây tổ chức lễ hội chơi trâu tế thần vào ngày 9 tháng 8 hàng năm. Ngày 15 tháng 5 trở thành ngày đấu loại. Khi tổng Đồ Sơn được thành lập, số trâu tham dự tăng lên đã làm xuất hiện thêm ngày đấu loại thứ 2 vào 8 tháng 6 hàng năm.

Như vậy, lễ hội chơi trâu ở Đồ Sơn - Hải Phòng là một lễ hội cổ truyền, có nguồn gốc hình thành từ lâu đời. Đó là một lễ hội có sự kết hợp giữa lễ hội hàng tổng với lễ hội của làng xã, là kết quả của quá trình chuẩn bị lâu dài, vất vả với các lễ thức tín ngưỡng và các hoạt động lễ hội khác, trong đó tục chơi trâu tế thần là hoạt động chính của lễ hội, thể hiện nét riêng về văn hóa của cư dân nơi đây.

Ngay sau những ngày tết Nguyên đán, cư dân Đồ Sơn đã chuẩn bị cho lễ hội của quê hương mình. Công việc đòi hỏi nhiều thời gian và công sức nhất là chọn và mua trâu chơi. Khi gặp trâu hay, người đi chọn phải đo vẽ, ghi chép lại toàn bộ hình dáng kích thước và các đặc điểm của trâu để vẽ trình báo với trưởng giáp và các bộ lão, chức sắc. Các yếu tố của từng trâu được đưa ra xem xét cân nhắc để quyết định chọn mua trâu nào. Người Đồ Sơn thường chọn mua trâu chơi ở các vùng có đàn trâu ngổ, to khỏe như Nghệ An, Tuyên Quang, Yên Bái hay các vùng chiêm trũng, nơi trâu thường dai sức, có bộ móng tốt như Hải Dương, Nam Định, Thủy Nguyên. Đó là những vùng đất có nhiều trâu chơi từng đoạt giải cao trên xới chơi Đồ Sơn.

Trâu chơi được chăm sóc, luyện tập với chế độ riêng. Công việc này rất vất vả. Trước kia, khi lên xới chơi, trâu thường được uống nước sắc từ rễ cây đinh lăng và một ít rượu. Gần đây còn cho trâu chơi uống thuốc bổ và một vài chai bia. Trong thời gian chăn dắt, người nuôi trâu chơi không được ăn thịt chó, mắm tôm, không được đến các gia đình có tang. Tuyệt đối không được cho trâu chơi đánh nhau hoặc đến gần trâu cái.

Mở đầu ngày lễ hội chơi trâu là ngày 30 tháng 7, kết thúc vào ngày 16 tháng 8. Trong thời gian đó, ngoài hoạt động chính là chơi trâu tế thần diễn ra vào ngày 9 tháng 8, lễ hội còn có hàng loạt hoạt động cúng tế, rước sách và các trò diễn dân gian khác.

Ngày 30 tháng 7, ở đình Công toàn tổng và ngày 8 tháng 8 ở đình các làng xã là thời điểm diễn ra các nghi thức lễ rước nước, lễ mộc dục và lễ yên vị. Lễ rước nước tiến hành ở các đình với nghi thức ít nhiều khác nhau. Đơn giản nhất, đám rước cũng có 4 người, một người đánh trống khau, 2 người khiêng chèo và một người cầm lọng che trên chèo. Nước rước về các đình được lấy từ các điểm cung cấp nước ngọt như suối Rổng, giếng đền Nghè. Khi đã rước nước tinh khiết về các đình thì nghi thức lau rửa, xếp đặt đồ thờ cúng được tiến hành. Đó là lễ mộc dục và lễ yên vị. Sau các nghi lễ trên, chiếu 30 tháng 7, dân Đồ Sơn tiến hành rước thành hoàng từ đền Nghè về đình Công để mở hội, dân gọi đó là lễ rước Nghè về đình. Ngoài việc rước bài vị của thành hoàng, đám rước thần ở

đây còn rước cả bát hương, cờ giá và lá cờ ngũ phương có 2 chữ "Thượng đẳng" về đình Công. Tương truyền, bát hương đó được làm từ đá núi Đồ Sơn còn lá cờ do chính vua Tự Đức trao tặng.

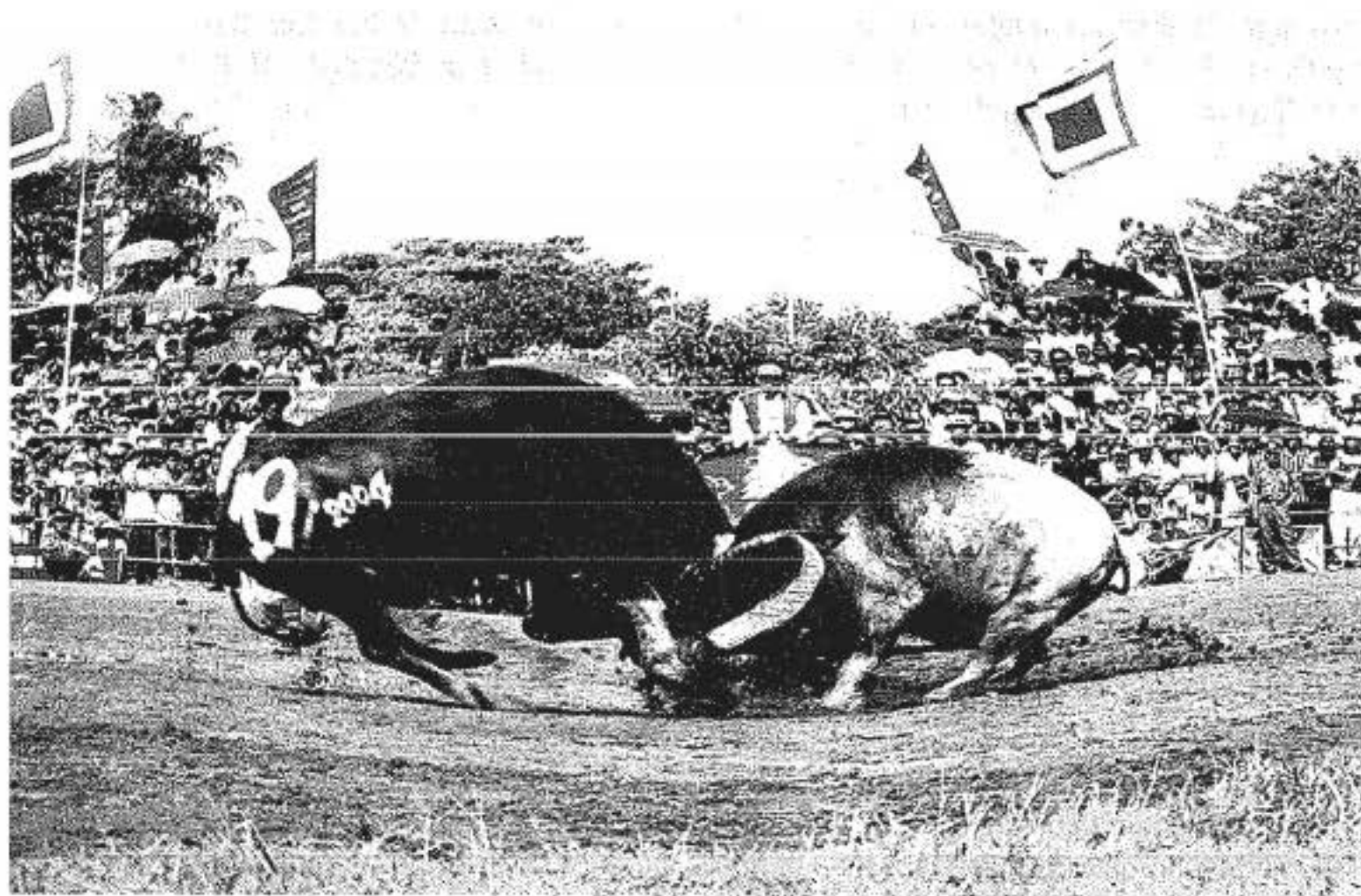
Sáng ngày 9 tháng 8, các xã rước trâu xuống xới chọi. Mọi công việc chuẩn bị cho đám rước đã được hoàn tất từ hôm trước. Khoảng 1 giờ sáng, chủ tế cùng các chức sắc bỏ lão các đình làm lễ đưa trâu xuống đình Công dự hội. Sáu, bảy giờ sáng, các đám rước đã chỉnh tề. Dẫn đầu từng đám rước là cờ ngũ phương, long đình, long kiệu, bát bảo, chiêng, theo sau là các vị bỏ lão và thứ tự trâu chọi của từng xã theo kết quả hôm đấu loại. Trên tay người dắt trâu luôn có một nắm hương đang cháy. Đi hai bên là các chàng trai trong trang phục hội, múa cờ (hoặc cầm cờ đuôi nheo).

Những chân khiêng long đình, long kiệu đều chít khăn đỏ, mặc áo nậu ngắn tay, màu đỏ viền vàng, thắt lưng và quần xà cạp đỏ. Người đánh trống, dịch loa, đội khăn xếp, mặc áo lương đen, thắt lưng đỏ, quần trắng. Trâu chọi trên sừng được cuốn một dải vải màu đỏ. Đám rước còn có thể có các đội múa rồng, sư tử hay các nghệ nhân của gánh hát hóa trang thành

các nhân vật theo các tích xưa, tùy thuộc vào yêu cầu của các xã.

Xới chọi là nơi diễn ra trận đấu giữa các cặp trâu khi đấu loại cũng như đấu chính thức, trước kia, khi thì ở Vụng Chè, năm lại ở gò Ngõ Công, gò Bồng Bồng. Cuối thế kỷ XIX, chánh tổng bát phẩm Hoàng Gia Dương cho dựng đình Công với xới chọi ở khu Đầm Giữa. Xới cách đình khoảng 80m, mỗi chiều dài khoảng 100m có hào nước bao quanh. Phía Tây và phía Đông có dựng hai dãy lán cho trâu chọi. Bên ngoài các ụ đất, hay các sào cao phục vụ dân dự hội.

Ngày 9 tháng 8, khi đám rước trâu của 3 xã đã đến, các thủ tục cúng lễ đã xong, khoảng 9, 10 giờ, tục chọi trâu tế thần ở Đồ Sơn được bắt đầu. Các kháp đấu - trận đấu cứ tuần tự diễn ra. Đầu tiên là 3 kháp giữa 3 trâu của xã Đồ Sơn với 3 trâu của Đồ Hải và Ngọc Xuyên. Sau đó 3 trâu thắng lại lên xới đấu trong hai kháp tiếp theo để xác định trâu nhất, nhì, ba. Nhưng nếu hai trâu không chịu lao vào nhau phân thắng bại thì kháp đấu này không diễn ra. Trường hợp trâu vừa thắng ở kháp đấu trước lại bị trâu thứ 3, "trâu đứng dưng" đánh gục trong kháp sau thì vị trí nhất, nhì, ba được xác định sau hai kháp đấu. Trâu đứng dưng giành giải



Chọi trâu Đồ Sơn - Ảnh: Xuân Trung

nhất tổng được gọi là "trâu phá giải". Như vậy, trên xới chơi trâu ở Đồ Sơn, ngày 9 tháng 8 hàng năm, xưa diễn ra 5 khâu đấu.

Do đặc điểm của đôi sừng, sức khỏe, tính nết, thói quen, mỗi trâu có một cách đánh riêng. Loại trâu quen đánh "rập" thường lập tức lao vào, dùng toàn bộ phần gốc sừng đập vào đầu đối phương, sau đó chúng tìm cách lảng ra lấy đà và lại lao vào với sự hung dữ hơn trước. Loại trâu gan lỳ quen đánh gần, thường bình tĩnh tiến lại, mắt vẫn đỏ trừng trừng uy hiếp đối phương. Khi đánh gần, trâu thường dùng sức mạnh đập sừng vào đầu, vào mặt đối phương. Đó là "miếng phang". Lúc trâu cúi thấp, hai đầu sừng sắc nhọn hất bên nọ, hất bên kia, tìm cách cắm sâu vào mắt, vào hấu, vào màng tai địch thủ. Đó là "miếng cạy mắt", "cạy hấu", "cạy màng tai" hết sức nguy hiểm. Có những khâu đấu kéo dài mấy tiếng đồng hồ nhưng cũng có trận thắng, thua được quyết định trong khoảnh khắc. Khi một trong hai trâu trên xới bỏ chạy là lúc cần đến sự can thiệp của những người bắt trâu. Bình thường họ lập tức bắt được trâu chiến thắng ngay trên sân xới, nhưng nhiều khi hết sức vất vả rượt theo con trâu thắng, phải dụ chúng xuống nước, lặn sâu tìm mũi trâu và xỏ vào đó đoạn thừng để kết thúc khâu đấu.

Trước mỗi khâu đấu thường có múa cờ. Khi người dịch loa yêu cầu, các chàng trai xếp thành hai hàng đối diện nhau trong tiếng hò reo của đám đông, họ vung tay múa cờ, và sau đó quay lại múa về vị trí ban đầu.

Khoảng 4, 5 giờ chiều, hội chơi trâu kết thúc. Xã có trâu giành giải nhất tiến hành nghi thức rước trâu chiến thắng trở về, lá cờ cùng bát hương rước từ đền Nghè về cùng toàn bộ đồ nghi trượng của các xã được tập trung cho đám rước này. Và, không biết từ bao giờ, cư dân Đồ Sơn thường lấy những khẩu súng, máy ở các vị trí có khả năng đánh bắt cá tôm cao nhất làm phần thưởng cho giáp có trâu chiến thắng.

Sáng ngày 10 tháng 8, toàn bộ 14 trâu chơi được đem giết thịt làm lễ vật tế thần. Dân dâng một đĩa nhỏ đựng một ít lông và tiết trâu (đĩa mao huyết) gọi là lễ trình sinh. Sau đó chôn đi gọi là "ế mao huyết". Đúng 12 giờ trưa, lễ tế bắt đầu. Sau đó toàn bộ số thịt trâu được chia cho mọi nhà. Cư dân gọi là thịt "phân thần huệ".

Ngoài buổi trưa mồng 10 tháng 8, từ mồng

1 đến mồng 8 tháng 8 ở đình Công và từ mồng 10 tháng 8 đến 16 tháng 8, các đình ở làng xã trong tổng luôn diễn ra một ngày 2 buổi tế cổ mặn và một lần cúng chay vào ban đêm. Toàn bộ lễ vật sau khi cúng tế đều giành cho những người "ngồi đình" thừa hưởng. Ngồi đình, nhất là ngồi đình Công là vinh dự lớn đối với cư dân Đồ Sơn, một quyền lợi của các bậc chức sắc trong làng xã và hàng tổng. Họ cũng là những người giữ các chức vị chủ chốt trong lễ hội như chủ tế, hành văn, bạch văn. Các bậc chức sắc ở đây chỉ mất đi vinh dự và quyền lợi này khi gia đình có tang.

Để phục vụ việc tế lễ, rước sách, hàng năm, các trai đình Đồ Sơn phải thay nhau làm tế đám. Mỗi suất đình (trong đời) thường phải làm tế đám 2 lần: ở đình làng, xã khi 18, 23 tuổi và ở đình Công trên 60 tuổi. Số người tế đám phụ thuộc vào số người ngồi đình. Đình xã Đồ Hải thường có 30 tế đám; mỗi đình xã Đồ Sơn có 12 người, đình xã Ngọc Hải có 10 người. Ở đình Công hàng năm, chức dịch gọi 10 người tế đám theo tỷ lệ "hai 10", "một 5" (Đồ Sơn, Đồ Hải mỗi xã 4 người, còn Ngọc Xuyên 2 người). Đến phiên làm tế đám, các trai đình phải chuẩn bị gà, lợn, rượu cùng các đặc sản trên rừng, dưới biển, thay nhau sửa cỗ mặn cho buổi tế trưa và cỗ chay cho lần cúng tối. Nếu bản thân không đủ khả năng thì cả họ phải tập trung lo hộ, chỉ khi có đại tang thì người đến phiên mới được bỏ qua.

Sau nửa tháng, khoảng 3, 4 giờ chiều ngày 16 tháng 8 hàng năm, cư dân Đồ Sơn tiến hành lễ "tống thần", kết thúc lễ hội. Xưa nghi thức này được tiến hành trên bãi biển, nơi bến Sầm. Sau đó địa điểm được chuyển về các ao, giếng đình. Hương sự các đình trong trang phục tế, hai tay bưng đĩa mao huyết, hô to 3 tiếng, vái 3 vái và hất đĩa mao huyết xuống nước. Toàn bộ số người ngồi trong đình, tế đám với đồ nghi trượng trên tay cùng vái theo. Khi các đình tiến hành lễ tống thần, trong khoảng 60 phút, cư dân không được đi lại ngoài đường, làm cản trở thành hoàng trở về đền Nghè.

Bên cạnh các nghi thức cúng tế, trong lễ hội chơi trâu Đồ Sơn còn có hàng hoạt trò diễn/chơi dân gian như hát đúm, đánh cờ người, tổ tôm điếm, đấu vật. Ngày 16 tháng 8, cư dân làm lễ tống thần nhưng thực chất hội hè đình đám ở đây vẫn tiếp tục. Các giáp tiếp tục giết lợn, đồ

xôi, mổ gà làm cỗ cúng tế tại các miếu thờ các vị tiên hiền, thánh thần, cúng tổ tiên ở các nhà thờ họ. Khi những ngày cuối cùng của tháng 8 qua đi, lễ hội cổ truyền của cư dân Đồ Sơn mới thực sự chấm dứt.

Nghi lễ hiến sinh trước kia khá phổ biến trên thế giới, cũng như ở Đông Nam Á và Việt Nam. Đầu tiên, lễ vật chính là con người, sau đó các lễ vật được sử dụng làm lễ vật hiến tế. Cách đây không lâu, hiến sinh trâu còn là nghi lễ phổ biến ở Đông Nam Á. Lễ hội chơi trâu ở Đồ Sơn, trước kia trâu được người ta chở ra Hòn Độc để hiến tế cho thần linh. Sau đó dân tám vạn chài khiêng đầu con trâu vừa giành được vinh quang thắng trận ném xuống biển làm vật hiến tế thủy thần. Hiện nay, một phần cư dân còn ghi nhận truyền thuyết về thủy quái, hàng năm phải cúng cho nó một thiện nam và họ còn ghi nhớ lễ tống thần với nghi thức ném đĩa mao huyết xuống nước ngoài biển, sau đó ném vào trong ao, giếng đình. Những điều đó cho thấy tục chơi trâu tế thần ở đây là biểu hiện của tục hiến sinh thời cổ còn lưu lại.

Lịch sử ghi nhận, tục chơi trâu có ở nhiều dân tộc, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Á như ở người Toradja trên đảo Sulawesi của Indônêxia và ở Thái Lan. Đối với cư dân Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trước kia thì tục này không xa lạ. Năm 1048, vua Lý đã xuống chiếu định phép chơi trâu vào mùa xuân. Vậy phải chăng, tục chơi trâu ở Đồ Sơn là một tập tục lâu đời của người Việt cổ còn giữ được, nó được truyền đến đây vào khoảng giữa thế kỷ XI khi có những đợt di dân đầu tiên đến đất này và chính nền kinh tế biển cùng thu nhập từ săn bắt và hái lượm dưới tán rừng đã tạo nên sức sống ở đây cho nó.

Ở Đồ Sơn, tháng 5 và tháng 8 là hai tháng mở đầu vụ tép sấm và vụ đánh bắt cá bắc, 2 mùa vụ giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong đời sống kinh tế của ngư dân trước kia và hiện

nay. Ngày 15 tháng 5 và 9 tháng 8 đúng vào ngày nước cường, thời điểm buổi tế trưa vào 10 tháng 8 cũng vào lúc nước triều dâng cao, đó là những lúc sóng to, gió cả, có thể gây nguy hiểm cho ngư dân khi ra khơi, vào lộng. Vùng Đồ Sơn lại nằm trong khu vực có giống "tiềm ngư" cho nên có thể cư dân nơi đây tiến hành tục chơi trâu trong ngày lễ hội truyền thống là nhằm làm đẹp lòng thủy thần, cầu cho được mùa tôm cá, sóng yên biển lặng, ngư dân ra khơi vào lộng được bình yên. Đó là yếu tố văn hóa biển của cư dân ven biển đồng bằng Bắc Bộ, cũng như tục thờ cá voi của cư dân ven biển miền Trung và Nam Trung Bộ.

Lễ hội chơi trâu Đồ Sơn còn có nhiều yếu tố văn hóa chịu sự tác động của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo trên cái nền bền vững của các yếu tố tín ngưỡng nguyên thủy bản địa như: vạn vật hữu linh, cầu nước, phồn thực, thờ cúng tổ tiên, cần có sự nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc hơn thì mới có những luận giải thỏa đáng hơn về phong tục rất độc đáo này ở một địa phương ven biển Hải Phòng.

ND - P.V.L

Tài liệu tham khảo:

- 1 - *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn - Sử - Địa, H.1960, Tr. 89.
- 2 - *Đại Nam nhất thống chí*, phần Hải Dương tỉnh, Trần Lê Hữu dịch, Trường ĐHTH Hà Nội, Tr. 36, 37.
- 3 - Nguyễn Quang Ngọc, Năm nay hội chơi trâu sẽ được tổ chức lại ở Đồ Sơn, *Tạp chí Biển và Tuổi trẻ*, số tháng 7 năm 1990, Tr. 7.
- 4 - Đặng Trần Tích và Lê Đình Quý, *Xem con trâu*, Nxb. Đại học Giáo dục chuyên nghiệp, H.1989.
- 5 - *Địa chí thị xã Đồ Sơn*, Nxb. Hải Phòng.
- 6 - Trịnh Cao Tường, *Non nước Đồ Sơn*, Nxb. Văn học, 1978.
- 7 - Đình Kính - Lưu Văn Khuê, *Đồ Sơn, thắng cảnh và du lịch*, Nxb. Hải Phòng, 1997.
- 8 - Ngô Đăng Lợi, Lễ hội chơi trâu Đồ Sơn, nguồn gốc, ý nghĩa, *Tạp chí Văn nghệ dân gian*.

THE WATER BUFFALO FIGHTING FESTIVAL OF ĐỒ SƠN (NGUYỄN PHƯƠNG - PHẠM VĂN LỢI)

The author provides introduction of the site connected to water-buffalo fighting festival, knows in choosing, breeding the animal, rituals and beliefs along with the festival. Descriptions show that traditional buffalo fighting is not only of sportsmanship but also strongly connected to the ancient Viet's customs related to tidal waves, the moon and animal sacrifice.

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

VỚI VẤN ĐỀ DI SẢN VĂN HÓA

LÊ QUANG CHẤN*

1- Năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi hoàn toàn, đất nước thanh bình. Trải qua các triều vua: Thái Tổ (1428 - 1433), Thái Tông (1434 - 1442), Nhân Tông (1443 - 1459), Thánh Tông (1460 - 1497), Hiến Tông (1498 - 1503) - thường được gọi là nhà Lê sơ, đất nước Đại Việt dần dần được phục hồi và phát triển lên một tầm cao mới về tất cả các lĩnh vực, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... Có thể nói, nhà Lê sơ, nhất là dưới triều đại vua Lê Thánh Tông, "chế độ phong kiến nhà nước quan liêu đã đạt tới sự ổn định, kỷ cương và thịnh trị, thường vẫn được coi vào bậc nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam. Thế kỷ XV như là thế kỷ cổ điển của chế độ nhà nước quân chủ phong kiến quan liêu"¹. Tuy nhiên, hình thức quân chủ chuyên chế Nho giáo, dường như, chưa thật phù hợp với tình hình đất nước đương thời, bởi, chỉ sau khi Lê Thánh Tông mất chưa đầy một thập niên, triều đình nhà Lê đã rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái, rối rắm đổ, và nhà Mạc lên thay thế vào

năm 1527. Hoàn cảnh lịch sử đó, chính là cơ sở cho bộ Quốc triều hình luật ra đời, và trong 722 điều của bộ luật này, có đến 407 điều riêng biệt, chỉ có trong bộ luật nhà Lê, "các điều khoản riêng biệt này xuất phát từ tình hình chính trị, kinh tế, xã hội đương thời và đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của tình hình đó"².

2- Quốc triều hình luật/Lê triều hình luật/Luật Hồng Đức bao gồm 6 quyển, 13 chương và 722 điều, cụ thể là: Quyển I có 2 chương: Chương Danh lệ (49 điều), chương Cấm vệ (47 điều); quyển II có 2 chương: Vi chế (144 điều) và Quân chính (43 điều); quyển III có 3 chương: Hộ hôn (58 điều), Điền sản (52 điều và 14 điều thêm); quyển IV gồm 2 chương: Đạo tặc (54 điều) và Đấu tụng (50 điều); quyển V có 2 chương: Trá ngục (38 điều) và Tạt luật (92 điều); quyển VI gồm 2 chương: Bộ vong (12 điều) và Đoán ngục (65 điều). Quốc triều hình luật là một trong hai (cùng với luật Gia Long/Hoàng Việt luật lệ) bộ luật lớn nhất và quan trọng nhất của chế độ phong kiến Việt Nam, không những "được coi là bộ luật quan trọng nhất và chính thống nhất của triều Lê",

* VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

mà còn "có thể coi đây là một trong những bộ luật hoàn chỉnh nhất trong lịch sử pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam"³, "trở thành một khuôn mẫu cho cổ luật Việt Nam trong nhiều năm và làm rạng danh cho nền văn hiến Việt Nam"⁴. Đặt trong chiều dài của lịch sử pháp luật Việt Nam, Quốc triều hình luật là một thành tựu có giá trị đặc biệt, "không chỉ là đỉnh cao so với thành tựu pháp luật của các triều đại trước đó, mà còn đối với cả bộ luật được biên soạn vào đầu thế kỷ XIX: Hoàng Việt luật lệ do Gia Long ban hành năm 1812"⁵. Do đó, việc tìm hiểu cổ luật Việt Nam nói chung, Quốc triều hình luật nói riêng là thể hiện sự trân trọng của các thế hệ người Việt Nam đối với di sản văn hóa quý báu của ông cha để lại, đồng thời kế thừa truyền thống tốt đẹp của người xưa vào sự nghiệp xây dựng đất nước hôm nay, trong đó, có việc xây dựng nền pháp luật tốt đẹp của Nhà nước ta.

3- Với 722 điều, Quốc triều hình luật đã bao quát về mặt pháp quy các lĩnh vực thuộc quản lý nhà nước, từ chính trị đến kinh tế, từ xã hội đến văn hóa... đương thời, đặc biệt là, đã đề cập và có quy định rất cụ thể đến những thành tố của văn hóa nói chung, trong đó, nổi bật nhất là văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

3.1- Về di sản văn hóa vật thể: *Luật di sản văn hóa* (được Quốc hội thông qua năm 2001, có hiệu lực từ ngày 1/1/2002), chỉ rõ: Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Qua đây, chúng ta dễ dàng nhận thấy, nhiều yếu tố của di sản văn hóa vật thể đã được nhắc tới trong bộ Quốc triều hình luật.

Việc bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa rất được nhà Lê sơ quan tâm. Những hành động phá hoại hoặc làm ảnh hưởng đến di tích lịch sử - văn hóa của làng xã cũng như của quốc gia đều được coi là tội đồ, và tất nhiên, kèm theo đó là những hình phạt thích ứng. Điều 631 có quy định rất rõ ràng: "Các quân dân, ai phá hư các chùa, quán, cầu cống, đập phá bia, trụ đá, chặt cây cối, tiêu hủy mất cổ tích, thì bị đánh 60 trượng, biếm hai tư và phải làm lại những cái mình phá ấy, đến lại đúng phép. Quan ty sở tại được phép bắt kẻ ấy trình quan trên để trị tội". Người trông coi có trách nhiệm rất lớn đối với sự

tồn tại lâu bền của di tích, bởi họ không chỉ quan tâm, chăm sóc mà còn có trách nhiệm đề nghị sửa chữa, nâng cấp khi di tích bị xuống cấp: "Những quan lệnh và quan chánh trong lăng miếu, nếu thấy điện đài có chỗ đổ nát mà không tâu xin sửa chữa lại thì bị tội biếm, nếu để tượng các thánh thờ trong điện hư hỏng thì bị tội đồ; như cầu cống đổ nát làm thiệt hại đến nghi vệ nhà vua thì quan lệnh bị biếm hai tư, quan chánh bị biếm một tư. Nếu xe ngựa vua đi qua bị hại thì định tội khác" (Điều 178).

Những kẻ phá hoại, làm hư hỏng tông miếu, sơn lăng và cung khuyết của vua được quy vào tội đại nghịch (tức phạm vào điều thứ 2 trong Thập ác): "Đào trộm lăng đế vương đời trước (lăng hoàng hậu, hoàng phi cũng vậy) thì xử chém. Đào trộm của danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc" (Điều 597). Với những di tích tiêu biểu của quốc gia, nếu phạm phải cũng bị xử nặng: "Phá hủy những gò, đàn đại tế (như đàn Nam Giao) thì xử đi làm khao đình. Phá tường và cửa đàn thì nhẹ hơn một bậc" (Điều 598). Tùy theo hình thức và mức độ phạm tội mà có những hình phạt thích ứng: "Phá hủy miếu thờ các đế vương đời trước thì xử đi làm chủng điển binh. Phá hủy bia chí, thứ bằng đá thì xử nhẹ hơn một bậc tội, phá hủy đền thờ hay bia các danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ thì bị đánh 70 trượng, biếm ba tư. Phá nhà thờ hay bia của người thường thì bị đánh 60 trượng, biếm hai tư. Phá nhà thờ hay bia quan tam phẩm trở lên thì tăng tội thêm mỗi phẩm một bậc phải nộp tiền tạ tội tùy nặng nhẹ" (Điều 599).

Việc lấy trộm đồ thờ trong lăng miếu, lấy trộm đồ vua dùng, làm giả mạo ấn vua... cũng là tội đại bất kính - tội thứ 6 trong 10 điều ác, đều bị xử tội rất nặng: "Ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, tượng thánh, áo mũ thờ thì bị xử chém, tịch thu điển sản, sung công. Người coi ngó không kỹ để mất trộm thì bị xử biếm hay đồ, lưu và khác với tội đồ, lưu do không để ý trông nom khiến hư nát thì phải đến gấp ba lần những đồ đặc bị hư đó. Nếu vì hỏa hoạn hay ngập lụt không đủ sức giữ thì không bị tội" (Điều 431). Ăn trộm những đồ thờ cúng, đồ tế tự, hiện vật, tượng... khác trong các di tích lịch sử văn hóa cũng bị phạt như tội thường: "Ăn trộm và phá đồ cúng thờ, Phật trong chùa, quán, miếu thần thì xử theo tội ăn trộm thường" (Điều 432),

hay "Ăn trộm và phá hư tượng thiên tôn (trời, Lão giáo) tượng Phật thì xử theo tội ăn trộm thường, đến gấp ba lần số tiền tổn hại, nộp vào kho chứa quán đồ. Nếu đạo sỹ, nữ quan, tăng ni mà ăn trộm, phá tượng thì xử thêm một bậc. Nếu ăn trộm vật dụng trong chùa thì biếm ba tư" (Điều 433).

Việc xây dựng đền, chùa, sinh từ... cũng được quy định rất rõ ràng: "Các quan đương nhiệm dù có công trạng về chính sự, nhưng tự ý lập bia, sinh từ thì vẫn phạt 80 roi, biếm một tư, và phải phá bỏ sinh từ, bia đến kia đi, không có thành tích chính sự mà lập thì thêm hai bậc tội" (Điều 135). Nhân dân khi xây dựng các công trình tín ngưỡng tôn giáo chung của làng cũng phải có phép, không được tự ý: "Ai tự ý cất chùa, quán, đúc chuông, tượng riêng thì biếm hai tư. Giả thác nói việc Phật đi quyền tiền của dân xài riêng thì xử đi làm khao đình, những tiền ấy phải trả cho chùa. Nếu quyền tiền mà có giấy quan cấp thì không bị tội" (Điều 289). Việc đúc chuông, tạc tượng cũng không thể tự do, tùy tiện mà phải có sự đồng ý của chính quyền nhà nước, hoặc của các cơ quan chuyên môn liên quan: "Đền thờ linh thánh đời trước vốn có tượng tích mà tự ý đập bỏ đi thì xử biếm hay đồ. Vốn không có tượng, không tâu xin phép vua mà tự ý tạc hay đúc tượng để thờ thì xử tội như trên. Nếu làm tượng đó với ý lừa gạt dân thì xử tội lưu" (Điều 600). Việc quản lý các di tích cũng có những quy định cụ thể: "Các chùa quan trọng trong cấm nội nếu tổ chức đàn chay hay cư trú thì bị biếm một tư. Quan giám đương biết mà dung túng không tâu lên vua thì cũng đồng phạm. Không biết thì bị phạt" (Điều 90), hay "Có tăng ni, đạo sỹ hay người làng khác đến ngụ ở chùa, quán, nhà dân quá 5 ngày, không trình quan xã thì xử biếm một tư. Kẻ trú quá ba tháng không chịu đi, mà quan xã che giấu, không trình quan huyện xét thì xử tội biếm hay đồ" (Điều 301).

Vấn đề bảo vệ không gian văn hóa, cảnh quan chung của danh lam thắng cảnh, của di tích lịch sử văn hóa cũng có những điều khoản quy định rõ ràng, đặc biệt là đối với các cung điện, lăng tẩm... "Ai chặt tre gỗ, đào đất ở các vườn lăng miếu thì bị lưu đầy châu ngoài. Cai quan lệnh chánh không biết thì bị phạt 60 trượng, biếm hai tư. Quan chánh bị biếm một tư, chủ thủ thì đi làm tượng phượng binh" (Điều

85); "Ai vào vườn lăng miếu hái củi, cắt cỏ thì bị đồ làm chũng điển binh. Quan lệnh, chánh, chủ thủ được xử nhẹ hơn tội trước một bậc" (Điều 86), và, "Ai gây hỏa hoạn trong sơn lăng, mồ mả vua thì bị lưu đầy châu gần. Làm cháy lan đến cây cối thì xử thêm một bậc, bồi thường tổn hại ấy" (Điều 87). Bảo vệ sơn lăng, thái miếu hay các di tích khác cũng có những chế tài cụ thể: "Những kẻ không có phép mà lên vào quanh thái miếu, vào cửa sơn lăng mộ vua thì bị tội đồ làm khao đình. Leo tường vào thì bị tội đồ làm tượng phượng binh..." (Điều 50); "Những ai bắn vào miếu xã, vườn cấm hoặc phóng đạn ném gạch đá làm người bị thương thì xử theo tội đánh người bị thương, giết người" (Điều 71), và, "Nếu chặt đốn tre gỗ trong vườn mộ kẻ khác thì bị biếm một tư, phải nộp tiền tạ lỗi 10 quan..." (Điều 358). Ngoài ra, bộ Quốc triều hình luật cũng nói đến cổ vật (Điều 175, 621, 644), bảo vật (Điều 203, 430) quý hiếm của triều đình, của vua chúa, quan lại..., nhưng đó chủ yếu là những sở hữu tư nhân.

3.2- Về di sản văn hóa phi vật thể: *Luật di sản văn hóa ghi*: Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu trữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác. Và như thế, bộ Quốc triều hình luật cũng phần nào thể hiện được những tư tưởng đó.

Trong thời kỳ phong kiến, nghi thức lễ tiết được chú trọng đặc biệt, nhất là đối với những nghi thức lớn và quan trọng. Theo Quốc triều hình luật, những nghi thức quốc tế phải được tuân thủ một cách chặt chẽ: "Ngày quốc kỵ và đại tế mà đồ tế lễ thiếu hoặc không tinh khiết thì chủ tế bị tội biếm hay bãi chức. Quan trông coi lăng miếu sơ ý không xem xét kỹ hay mâm cỗ không đúng phép thì xử tội cũng như vậy. Quan Câu đương thì xử nhẹ hơn một bậc. Nếu đã có giấy vua báo trước thì được miễn tội" (Điều 105). Người tham dự những cuộc tế lễ lớn đều phải trai giới (kiêng kỵ, giữ gìn sự trong

sạch): "Trước khi có tế lễ lớn, các quan phải trai giới, (trước ngày lễ) mà còn viếng tang, thăm bệnh hay phê viết tên mình vào các bản án tử tội, hoặc cho phép thi hành án đó, thì bị phạt 10 quan tiền. Người cung cấp đồ chay mà phạm lỗi nói trên thì phạt 20 quan tiền. Nếu trung hay tiểu tế thì được giảm" (Điều 106). Người có trách nhiệm tham dự những cuộc tế lễ lớn mà không tham dự cũng bị xử tội: "Khi có những lễ lớn chúc mừng triều đình, hay ngày quốc kỵ phải tới dự mà không tới thì bị biếm hay bãi. Những ngày hội minh (hội thể) mà không tới thì bị tội đồ hay lưu" (Điều 107). Cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến thời Lê sơ là chế độ gia tộc phụ quyền, do đó, những tội bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, vi phạm tôn ti, trật tự phong kiến đều bị ghép vào tội Thập ác: "ác nghịch là mưu mô đánh, giết ông bà cha mẹ, chú, bác, thím, cô, anh, chị, ông, bà ngoại, ông, bà, cha, mẹ chồng" và "Bất hiếu là tố cáo, mắng nhiếc ông bà, cha mẹ, làm ngược lời cha mẹ dạy bảo, nuôi dưỡng cha mẹ thiếu thốn. Đang khi để tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, gây cuộc vui chơi, ăn mặc quần áo như thường. Nghe thấy tang ông bà, cha mẹ mà giấu, không khóc thương, cư tang, nói dối ông bà cha mẹ còn sống" (Điều 2). Ngoài ra, những ứng xử của con cái với cha mẹ, của vợ đối với chồng, anh, em, cô, gi, chú, bác; của các thành viên trong gia đình và dòng họ... cũng được thể hiện trong chương Hộ hôn.

Về mặt tư tưởng, từ thời Lê sơ Nho giáo được tôn sùng và đề cao, ngược lại, Phật giáo và Đạo giáo đã phần nào bị suy giảm. Bởi vậy, bộ Luật đã dành nhiều quy định để bảo vệ quyền thống trị của nhà nước phong kiến (chương Cấm vệ, nhằm bảo đảm an toàn cho hoàng cung và bản thân nhà vua); củng cố và bảo vệ tôn ti trật tự phong kiến theo tinh thần Nho giáo. Những giáo lý cơ bản của Nho giáo, như Tam cương, Ngũ thường... đều được yêu cầu thực thi một cách chặt chẽ, trong khi đó, những điều liên quan đến Phật giáo và Đạo giáo đã bị hạn chế: "Những ai đem sách tạp Phật, Lão khắc in đem bán lấy tiền của dân, làm mê hoặc người đời thì xử tội đồ. Quan sở tại thấy mà không bắt tâu lên thì bị biếm. Nếu đã tâu và được phép khắc in thì không tội" (Điều 215). Việc phong chức và công nhận đối với sư tăng và đạo sĩ cũng có quy định nghiêm ngặt,

Lê Quang Chấn: Quốc triều hình luật với...

không thoáng rộng như trước đây: "Những sư tăng và đạo sĩ từ 50 tuổi trở lên phải có quan cấp độ điệp mới được làm tăng đạo. Nếu không có thì xử đồ làm khao đình. Có độ điệp riêng thì cũng đồng tội như thế. Có độ điệp mà phạm pháp luật thì phải ra khỏi chùa, quán. Sau 10 ngày xét xử mà không chịu hoàn tục thì cũng chịu tội như trên. Quan xã dung túng thì bị biếm một tư. Quan huyện không hay biết thì bị xử trượng hay phạt. Quan Giám lâm và trụ trì ở các chùa, quán đều bị biếm một tư. Nếu sư và đạo sĩ phạm tội ăn uống rượu thịt thì buộc phải hoàn tục, sung quân, phạm dâm thì xử tội đồ" (Điều 288). Những kẻ lợi dụng niềm tin của các Phật tử hay của tín đồ Đạo giáo mà bày đặt những điều ma quái, gây hoang mang trong nhân dân cũng bị xử tội nặng: "Kẻ nào bịa ra những điềm lành, điềm tốt thì xử biếm một tư. Nếu không có ứng hiện điềm xấu, tốt mà quan thiên văn đài không tâu lên sự thật thì xử thêm một bậc tội" (Điều 538), hay: "Những kẻ đặt bày thuật số, coi mạng số có dính đến việc phản loạn thì xử lưu châu xa. Ai nghe thì nhẹ tội hơn một bậc. Quan phường xã biết mà không bắt giải lên quan thì xử biếm ba tư. Thường cho người tố cáo tước ba tư" (Điều 414). Nhà nước phong kiến cũng cấm việc lợi dụng thơ ca, hò vè để tuyên truyền những điều phi lý, không có thực: "Kẻ viết sách đặt lời nói yêu quái thì xử giảo (là tạo ra sách, hay câu nói về điều lành dữ, hoặc chuyện quỷ thần, nói cát hung phi lý). Những ai dùng sách trên để truyền bày những câu yêu quái làm dân chúng bị mê hoặc thì cũng xử giảo. Những kẻ làm ca dao, vè, từ khúc nói việc nước, trong đó với lời lẽ chỉ trích, chế nhạo, cố ý không thuận triều đình, hay phao tin đồn nhằm làm kinh động dân chúng thì đều bị xử lưu đi châu xa. Những ai giấu dùng những bài ca dao, từ khúc đó, huyền truyền phao những tin đồn ấy, thì tội nhẹ hơn một bậc. Ai ngồi nghe ở nhà hay hàng quán, chợ búa đều được xử nhẹ hơn tội trên hai bậc. Những ai đặt ra đồng dao có liên quan đến chuyện quái gở, rối loạn thì xử lưu đi châu gần. Ai truyền tụng những câu ấy thì xử biếm ba tư. Những đầu mục, quan xã, phường sở tại không bắt bọn kia đem trình quan thì xử biếm hay đồ. Quan huyện biết việc mà dung túng thì xử biếm hay cách chức. Quan phủ không phát hiện việc ấy ra, thì bị phạt. Ai bắt được bọn ấy hay tố cáo lên thì được thưởng

tùy việc nặng nhẹ" (Điều 413).

Ngoài ra, bộ Luật này còn có những điều khoản quy định việc xử những thói hư tật xấu, như: Chống mê tín dị đoan (Điều 141, 142, 413, 414, 423); bài trừ tệ nạn cờ bạc (Điều 188, 189); bài trừ tệ nạn dâm ô như cưỡng dâm, bạo dâm, gian dâm, loạn luân (Điều 319, 324, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 409); bài trừ thói điều toa, vu oan giá họa (Điều 133, 501, 502, 503). Và đây cũng là bộ luật thể hiện rõ tính nhân văn sâu sắc, biểu hiện qua những quy định về việc bảo vệ quyền lợi cho người dân ở tầng lớp dưới (Điều 168, 338, 632, 636, 637, 638, 639), bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ (Điều 313, 314, 315, 316, 321, 320, 397, 680), bên vực tầng lớp nô tỳ (Điều 165, 296, 302, 306, 307, 453); giúp đỡ người cô đơn (Điều 294), người góa bụa (Điều 295) và các dân tộc thiểu số (Điều 163, 164)...

Bên cạnh hai thành tố căn bản của văn hóa, là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, bộ Quốc triều hình luật cũng đã có những chế tài ban đầu liên quan đến những hoạt động của ngành khảo cổ học: "Ai đào trộm mả người, lấy đồ vật, gạch ván thì xử lưu đày châu xa. Nếu đã cạy nắp quan tài thì xử chém, làm hư hay lấy trộm thi thể thì xử nặng tội thêm một bậc. Phải nộp tiền tạ tội như tội đánh người có quan tước" (Điều 442). Khi phát hiện những đồ vật trong lòng đất, nhất là những đồ cổ có giá trị, phải nộp sung công, không được giữ làm của riêng: "Được của chôn giấu trong đất người khác thì được phép chia với người chủ đất. Nếu giấu, không chia thì đánh 80 trượng và phải trả một nửa cho chủ đất. Nếu đồ vật đó là của công hay đồ cổ có hình dáng đặc biệt mà không đem nộp

quan thì xử biếm" (Điều 606).

Từ những trình bày trên đây, có thể khẳng định rằng, bộ Quốc triều hình luật/Luật Hồng Đức là bộ luật đầu tiên của nước ta điều chỉnh một cách tương đối đầy đủ các vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa. Mặc dù, chưa cụ thể hóa hết các thành tố của văn hóa, nhưng những điều luật quy định trong bộ luật đã thể hiện sự quan tâm của chính quyền phong kiến đối với di sản vật chất, tinh thần của người xưa để lại và đời sống tinh thần, đời sống tâm linh của nhân dân đương thời.

Những điều quy định trong bộ Luật này, không chỉ là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực thi, áp dụng luật trong xã hội thời bấy giờ, mà còn là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng các điều luật (cũng như bộ luật) sau này. Việc kế thừa và phát huy giá trị bộ Quốc triều hình luật là việc làm rất cần thiết, bởi đó là một di sản văn hóa truyền thống quý giá của tổ tiên để lại, "xứng đáng được coi là một trong những thành tựu tiêu biểu của nền văn hiến nước ta và đáng được giới thiệu rộng rãi, không chỉ đối với người làm luật, làm sử mà với tất cả những ai quan tâm đến nền văn hóa, văn minh của dân tộc Việt Nam" ¹.

L.Q.C

Chú thích:

- 1, 2, 3 - Lê Thị Sơn (Chủ biên), Quốc triều hình luật, lịch sử hình thành, nội dung và giá trị, Nxb. KHXH, H, Tr. 41, Tr. 68, Tr. 111.
- 4 - Lược khảo Hoàng Việt Luật lệ (tìm hiểu Luật Gia Long), Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2002, Tr. 7.
- 5 - Quốc triều hình luật/Luật hình triều Lê/Luật Hồng Đức, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1995, Tr. 16.
- 6 - Quốc triều hình luật/Luật hình triều Lê/Luật Hồng Đức, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1995, Tr. 8.



LÀNG NGHỀ ĐIÊU KHẮC BẢO HÀ, ĐỒNG MINH, VĨNH BẢO

TÔ THỊ MIÊN*

Làng nghề Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng là quê hương của nghề điêu khắc, sơn mài nổi tiếng một thời. Trải qua mấy trăm năm với bao thăng trầm của lịch sử, nghề điêu khắc lúc thịnh đạt, lúc suy, song đến nay vẫn được duy trì và đã trở thành nghề cổ truyền độc đáo của vùng này.

Đến nay, người làng Bảo Hà ai cũng nhớ những câu ca dao:

"Ai qua Vĩnh Lại
Nhớ tới Bảo Hà
Vào chùa xem tượng mới to
Thăm đền Tổ phụ, thăm từ Linh Lang
Bàn tay khắc gỗ lên vàng"

Để rồi, kể bao câu chuyện với những lời ca tụng về các thế hệ thợ điêu khắc tài hoa đã thổi hồn vào gỗ...

Nghề điêu khắc Bảo Hà có từ bao giờ? Thực ra, chưa ai có câu trả lời chính xác, song theo truyền thuyết thì, nghề này có từ thời hậu Lê do cụ Nguyễn Công Huệ truyền lại.

Chuyện kể rằng: Thuở giặc Minh đô hộ nước ta (1407 - 1427) chúng bắt một số thanh niên trai tráng trong làng đi phục dịch rồi đưa về

các quan xưởng ở Trung Quốc, trong số đó có Nguyễn Công Huệ. Đến thời Lê Nhân Tông (1443 - 1459) Nguyễn Công Huệ được hồi hương. Ông đã đem theo nghề tạc tượng, sơn mài về truyền dạy cho dân làng và được tôn làm Tổ sư của nghề tạc tượng.

Hằng năm, vào ngày rằm tháng 6 (ngày mất của ông) hội của những tay thợ khéo và dân làng Bảo Hà lại sửa lễ ra miếu Cả để chiêm bái, tưởng nhớ đến "Đức tổ sư ta khi nhỏ sống ở Nam, tin sùng Phật đạo, khi lớn sang xứ Bắc học được nghề tạc tượng, giỏi cả tứ linh, tài cao xuất chúng, nghề nghiệp tinh thông, về nước khai sáng nghề nghiệp".

Từ đó đến nay, không thể tính được các thế hệ thợ Bảo Hà đã tạc bao nhiêu pho tượng, ở bao nhiêu địa điểm. Nghe nói, thợ Bảo Hà có mặt ở nhiều nơi trong nước. Hiện tại ở chùa, miếu của làng vẫn còn lưu giữ được gần trăm pho tượng do chính thợ Bảo Hà tạc. Tại miếu Ba Xã nổi tiếng với nhiều pho tượng độc đáo như, tượng ông Tổ nghề Nguyễn Công Huệ (tượng truyền do Tô Phú Luật tạc), đạt đến trình độ khái quát cao, là sự hoà nhập của tính ước lệ giữa tượng Phật, tượng Thánh và tượng chân dung. Pho tượng Linh Lang Đại vương - một tác phẩm nổi tiếng biểu hiện tài nghệ kiệt xuất của Nguyễn Công Huệ, từng được truyền tụng với

* PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN,
THỂ THAO HUYỆN VĨNH BẢO



hích Ca niệm hoa (tượng mới của làng Bảo Hà) - Ảnh: C.T.V

bao sự ngưỡng mộ và huyền vi. Tượng được tạc cao bằng người thật, nét mặt đẹp đẽ, khôi ngô, đầu đội mũ, mình mang áo lụa. Chân và tay có nhiều khớp chốt đánh gỗ nên có thể đứng lên ngồi xuống được. Cũng tại đây, còn nhiều tác phẩm điêu khắc mang sắc thái riêng, sinh động mà lại rất gần gũi với đời thường. Đó là những pho tượng mỹ nữ, tượng quan văn, tượng Di Lặc... đều là những tác phẩm điêu khắc giàu sức sống và giàu tính biểu cảm hiện thực.

Còn ở chùa Miếu (một ngôi chùa của làng) được ví như một bảo tàng mỹ thuật thu nhỏ, hiện bảo lưu trên 50 pho tượng đẹp, được thể hiện với trình độ nghệ thuật cao, tiêu biểu từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX của dòng nghệ thuật điêu khắc Bảo Hà. Đặc sắc nhất, phải kể đến pho Đức ông Cảnh Cừ được tạc trong tư thế ngồi

thoải mái. Tượng khoác áo thụng dài, mặt xương xương, lưỡng quyền cao, mắt sáng, trán hần sâu những nếp suy tư. Thần thái lộ rõ vẻ thông minh. Đầu đội mũ giống kiểu của quan Đại Phu thời Minh (Trung Quốc).

Nói về tài năng tạc tượng chân dung của phường Bảo Hà, dân làng truyền tụng rằng: lúc Tô Phú Vượng (học trò của Nguyễn Công Huệ) sắp mất, ông cho con cháu đến bên giường và trấn trối lại rằng: các con muốn xem mặt vua Lê và các quan tứ trụ trong triều thì đến chùa Đông Cao (Ninh Giang - Hải Dương). Tượng Đức Ông không có râu là chân dung vua, còn những tượng xung quanh là bộ mặt của các quan tứ trụ trong triều.

Cùng với các pho tượng, những truyền thuyết trên cho thấy các nghệ nhân ở đây đã như cố gắng lấy mẫu sống ở ngay thời mình để hoá thân vào các pho tượng. Điều đó lý giải vì sao các pho tượng Bảo Hà giàu sức sống hiện thực, được lưu truyền khắp nơi và trở nên nổi tiếng.

Đi sâu vào làng nghề, chiêm ngưỡng tượng thờ, nghe thợ làng kể chuyện, chúng ta mới có dịp khám phá cái hay, cái độc đáo của làng. Đọc những sắc phong được lưu giữ cẩn thận trong các dòng họ Tô, họ Hoàng ta thấy: Vào thế kỷ XVIII, từ những năm 1728 đến 1771, ở Bảo Hà đã liên tiếp có những thợ tạc tượng được triều đình trọng dụng, phong chức tước, bổng lộc cao. Đây quả là những tư liệu rất hiếm thấy, nói về những tài năng kiệt xuất của nghề thủ công, những Kỳ Tài Hẫu, Diệu Nghệ Bá được chính quyền nhà Lê phong tặng, ghi nhận những tài năng, tầm vóc uy tín của những nghệ nhân ở đây không chỉ ở trong phường, trong làng xã mà đã đạt tới tầm quốc gia.

Xung quanh chuyện về sắc phong Kỳ Tài Tử (1728) của Tô Phú Vượng, câu chuyện "Hạt gạo thành voi" còn được dân làng ở đây truyền tụng đến ngày nay. Chuyện kể: Vào thế kỷ XVI tiếng đồn về phường tạc tượng Bảo Hà đã lan rộng, vua Lê cho mời Tô Phú Vượng về kinh và giao làm một chiếc ngai cho vua. Khi làm xong, tâm đắc quá, ông ngồi ướm thử. Có kẻ trông

thấy việc này, ông bị tổng giam vì tội phạm thượng. Trong ngục tù nhân rồi, ông tìm thấy hạt thóc nếp và dùng móng tay tạc thành con voi dâng lên vua. Vua vô cùng kinh ngạc, ra lệnh tha và phong cho ông là Kỳ Tài Tử.

Tiếng lành đồn xa, từ đó nghề tạc tượng của Bảo Hà càng nổi tiếng khắp nơi. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, hơn 1/3 số dân đinh của làng vẫn theo đuổi nghề này. Sau ngày hoà bình lập lại, với chủ trương phục hồi và phát triển các nghề thủ công cổ truyền, được sự quan tâm của Đảng và chính quyền các cấp, làng nghề một lần nữa được khởi sắc, mặt hàng điêu khắc sơn mài của Bảo Hà đã được xuất khẩu sang nhiều nước Đông Âu như một mặt hàng độc đáo có giá trị kinh tế cao.

Vinh dự cho làng nghề, năm 1977, tượng Phật bà 24 tay của ông Đào Văn Đạm đã được chọn đi dự hội chợ Quốc tế tại Lai Xích, Cộng hoà Dân chủ Đức, sản phẩm đạt huy chương vàng và sau đó ông được Bộ Văn hoá tặng bằng "Nghệ nhân điêu khắc quốc gia".

Sau này, do biến động của thị trường xuất khẩu, làng nghề gặp khó khăn, nhiều người chuyển đổi nghề. Từ khi Nghị quyết TW 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII ra đời, sự nghiệp văn hoá được nhà nước và nhân dân quan tâm, cụm di tích lịch sử văn hoá của làng được đầu tư tôn tạo, làng nghề dần được khôi phục. Một dự án lớn về phát triển làng nghề đang chờ được phê chuẩn, lượng khách du lịch đến với Bảo Hà ngày một tăng đang là nguồn động lực lớn thúc đẩy làng nghề phát triển.

Với gần trăm tay thợ lành nghề và lớp thợ trẻ kế cận của Bảo Hà hôm nay đã cho ra đời hàng loạt sản phẩm có giá trị. Không chỉ dừng lại ở tượng Thánh, tượng Phật thuộc cả đề tài cũ và mới mà còn có các đồ thờ tự, tượng mini, hàng sơn mài... vẫn với tích xưa đã làm phong phú sinh động thêm tính cách tượng cổ, làm giàu thêm ý nghĩa của nghệ thuật điêu khắc cổ truyền. Tượng Di Lặc xưa chỉ ngồi một kiểu, nay được cách điệu, dáng gần như nằm ngửa ra, tay dốc ngược bầu rượu, miệng hể hả cười, mắt lim dim như quên mọi sự đời... qua đó, phản ánh cá tính càng thêm sâu sắc. Bên cạnh những pho tượng theo lối cổ truyền là tượng Bác Hồ, tượng anh giải phóng quân, chị phụ nữ đảm đang quê lúa, lại còn những bộ đòn bát cống, những bức hoành phi, câu đối, đại tự,

Tô Thị Miên: Làng nghề điêu khắc Bảo Hà...

cuốn thư... với đường nét chạm mềm mại có mặt ở khắp nơi, góp phần khôi phục những công trình kiến trúc cổ và làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hoá dân tộc. Quang cảnh của làng nay đã đẹp hơn, đường xá vào làng được Nhà nước quan tâm đầu tư mở rộng, nhà xưởng được thành lập... Vào tới đầu làng đã nghe thấy tiếng cửa xẻ, tiếng chạm đục lách cách xen lẫn tiếng nói cười vui vẻ.

Tự hào về quê hương, ai cũng phấn khởi trước sự đổi thay của làng xóm và mong mọi dự án đầu tư khôi phục làng nghề sớm được thực hiện. Hiện tại, bên cạnh việc kế thừa vốn cổ, chính quyền địa phương hằng năm vẫn hướng con em đi học ở các trường đào tạo nghề, tích cực tham gia các hội chợ quảng bá sản phẩm làng nghề, tạo điều kiện cho mượn địa điểm sản xuất... Vào dịp hội làng, hội thi tay nghề được tổ chức, nhằm khuyến khích, động viên những tay nghề giỏi để phát huy truyền thống, xây dựng quê hương Bảo Hà ngày càng vững bước đi lên.

Cũng xuất phát từ nghề tạc tượng, tạc con rối, môn nghệ thuật múa rối cạn của Bảo Hà đã ra đời và phát triển. Những con rối cạn Bảo Hà được tạc bằng gỗ, sơn son thiếp vàng. Phường rối Bảo Hà nhiều lần tham gia hội diễn múa rối toàn quốc và đặc biệt năm 1972, đã được chọn biểu diễn phục vụ Bộ Chính trị Trung ương Đảng. Phường đã được thưởng nhiều huy chương vàng, huy chương bạc tại các cuộc liên hoan múa rối toàn quốc và đoạt giải đặc biệt của Quỹ Phát triển Văn hoá Việt Nam - Thụy Điển (năm 1994). Những năm gần đây, cùng với làng nghề, Phường rối Bảo Hà đã có những đóng góp đáng kể trong việc thu hút khách du lịch về với Vĩnh Bảo trong tuyến du lịch Đồng Quê của Hải Phòng.

Về với Bảo Hà hôm nay, du khách không chỉ được tham quan làng nghề, thăm cụm di tích lịch sử chùa, miếu Bảo Hà, chiêm ngưỡng những pho tượng độc đáo mà còn được xem múa rối cạn, rối nước, xem thả đèn trời... và thưởng thức những món ăn dân dã, đậm đà hương vị đồng quê để rồi vấn vương với những truyền thuyết và con người nơi đây.

T.T.M

DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC TRÀNG KÊNH, HẢI PHÒNG

ĐỖ XUÂN TRUNG*

Tràng kênh - quần thể di tích danh thắng

Tràng Kênh là tên một xã thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương xưa, nay là thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Tràng Kênh cũng là tên một dãy núi đá vôi mọc thành từng cụm, chạy dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, nhập vào với cánh cung Đông Triều, dựng lên bức tường thành bảo vệ phần biên giới phía Đông Bắc của Tổ quốc.

Tràng Kênh - Minh Đức nằm giữa các con sông Giá, sông Thái, cách đó không xa, ở phía Đông có sông Chanh, sông Bạch Đằng, cửa Nam Triệu, là cửa ngõ một thời của cư dân Lạc Việt. Nơi đây núi đồi trùng điệp, sông nước menh mang, gợi hình ảnh một Vịnh Hạ Long thu nhỏ.

Người Tràng Kênh rất tự hào về thắng cảnh quê hương:

"Nhất cao là núi U Bò

Có sông Quán Giá, có đò sang ngang"

Tràng kênh còn nhiều cảnh đẹp thiên nhiên kỳ thú như: núi Con Hươu, núi con Rùa, núi Phụng Hoàng, núi Mỏ Vịt, núi Áng Vàng, núi Quả Thị, núi Quả Chuông, núi Lò Rượu...

Tràng Kênh nằm trên con đường giao thông thủy bộ huyết mạch của quốc gia Đại Việt, từng là địa điểm lý tưởng cho thuật dụng binh của cha ông ta thuở trước, chôn vùi mộng xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc. Tại đây, năm 1288, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã chỉ huy tướng sĩ quyết chiến trên

sông Bạch Đằng, nhấn chìm quân Nguyên Mông xuống lòng sông, tái hiện lại thế trận hơn 300 năm trước đó, Ngô Vương Quyền chôn vùi quân Nam Hán xuống Bạch Đằng giang.

Ngày nay, dưới chân núi Hoàng Tôn, thị trấn Minh Đức, còn ngôi đền thờ Trần Quốc Bảo, một tôn thất nhà Trần đã anh dũng hy sinh trên vùng sông nước Bạch Đằng. Đền hướng ra sông Bạch Đằng. Bên tả có núi Mã Yên vòng quanh như rồng uốn khúc. Bên hữu có núi Phụng Hoàng sừng sững như thế hổ chầu. Đền có từ lâu, nhưng đến thời Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Tộ (1619), đền được xây dựng lại. Năm Thành Thái thứ 16 (1904), nhà bãi đường được xây dựng. Đó là ngôi nhà hai tầng tám mái. Tám đầu mái được uốn cong thanh thoát, trên bờ nóc có rồng chầu mặt nguyệt. Trong cung, tượng Trần Quốc Bảo uy nghi ngồi trong khám thờ sơn son thếp vàng. Hội đền thờ Trần Quốc Bảo tổ chức vào ngày mồng 6 tháng Giêng Âm lịch hàng năm, là ngày hội lớn của các cư dân vùng ven biển huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Nơi đây còn bảo lưu nhiều dấu tích lịch sử gắn liền với chiến thắng vĩ đại từ hơn 700 năm trước, đó là các ngọn núi: Yên Ngựa, Hoàng Tôn, U Bò, Phụng Hoàng; các di tích thờ tướng quân Vũ Nạp, Phạm Hữu Điều - những phó tướng của tướng quân Trần Quốc Bảo. Tràng Kênh còn bảo tồn nhiều công trình kiến trúc lịch sử văn hóa như: chùa Đông, chùa Trúc, chùa Tây - nơi còn lưu giữ những pho tượng đá thời Mạc rất có giá trị.

Tràng Kênh không chỉ bảo tồn được nhiều di

* BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

tích, thắng cảnh đẹp, mà trong lòng nó còn chứa đựng một gia tài vô giá, minh chứng cho một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc ở vùng ven biển Đông Bắc tổ quốc. Đó là di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh - một công xưởng chế tác đồ trang sức có niên đại cách ngày nay khoảng 3500 năm, thuộc thời đại sơ kỳ đồng thau.

Với những giá trị hết sức quan trọng về lịch sử, văn hóa và danh thắng, Khu di tích, danh thắng Tràng Kênh đã được nhà nước xếp hạng cấp quốc gia ngay từ đợt đầu (năm 1962).

Di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh

Ngay sau khi phát hiện di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh (1969), giới khảo cổ học đã khẳng định, đây vừa là nơi cư trú, vừa là nơi sản xuất đồ trang sức bằng đá ngọc Nephrite.

Sau đó, di chỉ Tràng Kênh được các nhà khoa học đặc biệt quan tâm, nghiên cứu với quy mô lớn và lâu dài. Từ lần khai quật đầu tiên (năm 1970), đến nay, di chỉ này đã trải qua nhiều lần khai quật, thám sát vào các năm 1986, 1993, 1996, 1998, với tổng diện tích khai quật lên tới gần 400 m².

Diện tích di chỉ Tràng Kênh rất rộng (hơn 10.000 m²), bao quanh phần phía Đông Bắc của hai dãy núi Hoàng Tôn và Áng Rong, phân chia thành 3 khu, có tính chất ước lệ, là khu A (khu vực núi Hoàng Tôn), khu B và C (khu vực núi Áng Rong, núi Nỉ và núi Ao Non).

Di chỉ được bao bọc bởi sông Thái ở phía Bắc, sông Giá ở phía Nam, nối với các sông Bạch Đằng, sông Đá Bạc, tạo thành một mạng lưới giao thông thuận tiện để các cư dân săn bắt, đánh cá, vận chuyển nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất.

Mặc dù phân bố trên một diện tích rộng, tạo thành các khu khác nhau, nhưng địa tầng của di chỉ Tràng Kênh khá thống nhất về độ dày (trên dưới 2m), màu sắc, trật tự phát triển. Ngoại trừ lớp trên có yếu tố Đông Sơn đan xen. Trong các lớp văn hóa dưới, khảo cổ học đều tìm thấy những hiện vật là đồ trang sức, bằng đá ngọc Nephrite với loại hình phong phú, đa dạng, kỹ thuật chế tác tinh xảo. Qua địa tầng và đặc trưng của những hiện vật phát hiện được, chúng ta có thể khẳng định rằng, những người thợ thủ công Tràng Kênh có một đời sống vật chất, tinh thần phong phú, độc đáo, với các công cụ sản xuất bằng đá, bằng xương, đồ

dùng bằng gốm... đa dạng.

Các đợt khai quật, thám sát tại Tràng Kênh đã phát hiện được hàng vạn hiện vật đá như: mũi khoan, rìu, bôn, đục, đột, cưa đá, bàn mài, chày, công cụ đan lưới, qua đá và các đồ trang sức: vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi, nhẫn, vật đeo.

Cũng qua kết quả khai quật, dù số lượng, loại hình hiện vật có khác nhau, nhưng nhìn chung đều dễ nhận thấy tính vượt trội của những hiện vật liên quan đến quá trình chế tác đồ trang sức. Ở Tràng Kênh, "phế thải" trong quá trình chế tác các hiện vật như lõi vòng, mảnh đá có dấu cưa, lưỡi cưa vỡ, mảnh mũi khoan gãy... chiếm số lượng rất lớn.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: đồ trang sức Tràng Kênh có niên đại thuộc giai đoạn Phùng Nguyên, nhưng đã có dấu hiệu tiếp xúc với giai đoạn sớm của văn hóa Đông Đậu. Chính vì vậy, cũng có thể nói, Tràng Kênh là một địa điểm của Phùng Nguyên hay dạng Phùng Nguyên địa phương ở vùng đồng bằng ven biển.

Văn hóa Tràng Kênh thuộc thời đại Đồng thau?

Công xưởng chế tác đồ trang sức Tràng Kênh (Hải Phòng), Bãi Tự (Bắc Ninh) Đầu Rằm, hay Bồ Chuyển (Quảng Ninh) có những đặc trưng chung, gợi nghĩ khả năng Tràng Kênh là trung tâm của các công xưởng chế tác đồ trang sức vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và ven biển Đông Bắc đương thời.

Công xưởng chế tác đồ trang sức Bãi Tự (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) được phát hiện năm 1972, có niên đại tương đương với di chỉ Tràng Kênh. Qua các di vật, kể cả những loại ít điển hình nhất của Bãi Tự và Tràng Kênh, vẫn toát lên sự tương đồng đến kỳ lạ của 2 công xưởng này. Đó là sự xuất hiện của các mũi khoan đá Jaspe với hình dáng, kiểu loại hoàn toàn giống nhau, cùng hàng vạn mảnh tước, vảy tước. Về nguyên liệu, như hiện biết, chỉ có Bãi Tự và Tràng Kênh sử dụng đá ngọc Jaspe làm mũi khoan. Tại địa điểm này phổ biến các loại vòng có mặt cắt hình chữ D, hình chữ nhật mỏng và hạt chuỗi hình ống, hình cầu. Đặc biệt là khuyên tai 4 mẫu, tuy kích thước và kiểu dáng có hơi khác nhau, nhưng đó là biểu hiện đặc trưng của văn hóa và giao tiếp văn hóa không chỉ ở Việt Nam mà cả trong toàn khu vực

Đông Nam Á. Trong các địa điểm cư trú ở đồng bằng Bắc Bộ, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đều có khuyên tai 4 mẫu. Tại một số địa điểm như Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang, hay xa hơn, ở phía Nam (Long Thạnh), cũng tìm thấy khuyên tai 4 mẫu. Cần khẳng định rằng, khuyên tai 4 mẫu là sản phẩm của người Tràng Kênh, Bải Tự chế tạo ra. Giáo sư Hà Văn Tấn đã nghiên cứu và cho rằng, Việt Nam là quê hương của khuyên tai 4 mẫu. Ngay từ thời văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, tại tất cả các di chỉ cư trú đều phát hiện được vòng đeo tay sản xuất tại Tràng Kênh, Bải Tự. Khuyên tai 4 mẫu đã có sự giao lưu với các vùng xa hơn như Nam Trung Quốc, Đài Loan, Indonexia. Như vậy, công xưởng Tràng Kênh, Bải Tự đã có những đóng góp không nhỏ vào việc thiết lập con đường giao lưu văn hóa đến với nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau.

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho công xưởng chế tác đồ trang sức Tràng Kênh, mà chủ yếu là đá ngọc Jaspe và Nephrite, đã được khai thác ở mỏ nào, điều đó đến nay vẫn chưa lý giải được. Chỉ biết rằng, những loại đá ngọc này chưa từng tìm thấy ở Tràng Kênh hay Bải Tự. Vùng núi phía Bắc Việt Nam cũng chưa phát hiện được dấu vết của loại mỏ đá này. Phải chăng nguồn nguyên liệu cung cấp cho Tràng Kênh đến từ rất xa? Có giả thiết cho rằng: Vào đầu Công nguyên, đã từng tồn tại một con đường chuyên chở đá ngọc Jaspe và Nephrite từ những mỏ đá lộ thiên ở vùng núi Miến Điện, dọc theo sông Hồng, đổ ra cửa biển Hải Phòng, rồi sang châu Mỹ. Nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhân một lần về làm việc với Hải Phòng, đã ghé thăm di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh, ông cũng cho rằng, đá ngọc Nephrite chỉ có ở khu vực Miến Điện, Tây Nam Trung Quốc. Phải chăng Bải Tự, Tràng Kênh nằm trên trục giao thông đó và đương nhiên được cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho việc chế tác đồ trang sức, cung cấp sản phẩm cho cả một vùng rộng lớn ở trung du, đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và cả ở một số nước lân cận.

Di chỉ Tràng Kênh còn có sự tương đồng, quan hệ chặt chẽ với các di chỉ ven biển vùng Đông Bắc, cụ thể là Bồ Chuyền, Đẩu Rằm (Quảng Ninh).

Di chỉ xưởng Bồ Chuyền là một hang đá vôi

ở cao độ 15 m so với mặt nước biển, thuộc làng Yên Cư, xã Đại Yên, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh - Theo Bùi Vinh và các cộng sự (Đào Quý Cảnh, Trần Hà) - những người đã khảo sát, nghiên cứu, phát hiện được các hiện vật đá ở Bồ Chuyền thì "Có khả năng một loại hình di tích kiểu Tràng Kênh đã tồn tại thực sự trong tiền sử vùng biển Đông Bắc với các địa điểm U Bò, Bồ Chuyền".

Di chỉ xưởng Đẩu Rằm thuộc thôn III, xã Hoàng Tân, huyện Hưng Yên, tỉnh Quảng Ninh, được phát hiện năm 1998, khai quật năm 1999. Kết quả khai quật cho thấy: toàn bộ công cụ đá, đồ trang sức ở đây đều giống Tràng Kênh.

Như vậy, chủ nhân của 3 di chỉ xưởng Tràng Kênh, Đẩu Rằm và Bồ Chuyền đều có chung một nguồn gốc văn hóa.

Đặc trưng của nhóm di chỉ này thể hiện ở những nét tương đồng sau:

- Địa tầng dày từ 1,7 đến 2,1 m.
- Đồ đá với đặc trưng di chỉ xưởng (ở các di chỉ này) mang nhiều yếu tố giống nhau về chất liệu đá: đá ngọc Nephrite (làm đồ trang sức), đá Jaspe chế tác mũi khoan), đá Sa thạch (làm cửa đá, bàn mài đá).
- Kỹ thuật chế tác ở 3 di chỉ này bao gồm: kỹ thuật tu chỉnh ép trực tiếp để tạo ra mũi khoan; kỹ thuật cưa, cắt đá; kỹ thuật khoan tách lõi vòng đá hoàn toàn giống nhau; đạt tới trình độ điêu luyện, tạo ra những sản phẩm tinh xảo, đầy tính thẩm mỹ...

Tóm lại, những kết quả nghiên cứu tại các di chỉ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và vùng ven biển Đông Bắc cho thấy: công xưởng chế tác đồ trang sức Tràng Kênh đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các cư dân cổ thuộc thời đại sơ kỳ đồng thau. Tuy nhiên, dựa vào quy mô và mối quan hệ của di chỉ Tràng Kênh với các di chỉ khác đã đề cập, có thể xác lập một nền văn hóa Tràng Kênh thuộc thời đại Đồng thau - như ý kiến của nhà nghiên cứu Trịnh Minh Hiền và Tiến sĩ Nguyễn Thị Kim Dung, hay di chỉ Tràng Kênh chỉ là một sự thích ứng của người Phùng Nguyên - Đồng Đậu ở môi trường văn hóa biển? Đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung tư liệu mới hi vọng có thể đưa ra kết luận chính thức.

D.X.T

VĂN BIA THỜI MẠC Ở HẢI PHÒNG

PGS.TS. ĐINH KHẮC THUẬN*

1. Khái lược về nguồn tư liệu

Tổng số văn bia mang niên hiệu nhà Mạc hiện biết có khoảng 150 văn bản, trong đó có 22 văn bản được tìm thấy trên đất Hải Phòng ngày nay. Đây là tài liệu quý góp phần nghiên cứu nhiều mặt về đất cổ hương và phát tích của nhà Mạc.

Bao gồm: 7 bia ở huyện Kiến Thụy, 7 bia huyện Tiên Lãng, 4 bia huyện Thủy Nguyên, 2 bia huyện An Lão, 1 bia huyện Vĩnh Lại và 1 bia huyện An Dương. Đây là số bia đã được Học viện Viễn đông bác cổ Pháp sưu tập trước năm 1945, hiện văn bản đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ngoài ra, còn có một số bia khác chưa được sưu tập hiện còn ở địa phương, trong đó có một bia đá mới khai quật ở cánh đồng được đưa về nhà thờ họ Mạc, được khắc năm Hồng Ninh thứ 2 (1592). Cũng cần kể đến một số văn bia thời Mạc khác, tuy hiện tại thuộc đất Thụy Anh và Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình, nhưng ở ngay sát huyện Kiến Thụy (Hải Phòng), trong đó có tới 3 văn bia do Trịnh Nguyễn Bình Khiêm soạn. Trong số bia trên, đại đa số thuộc về bia chùa, trong đó, chùa Hòa Niếu có 2 bia, ngoài ra có 1 văn bia xây cầu và 1 văn bia văn từ. Sau đây là danh mục 22 bia này:

1. *Bì ký. Bia chùa Cối Sơn, xã Đại Lộc, huyện Kiến Thụy, dựng năm 1572.*

2. *Cối Sơn tự bì ký. Bia chùa Thiên Phúc, xã Hòa Niếu, huyện Kiến Thụy, năm 1562.*

3. *Cúng điển bì. Bia chùa Bà Đanh còn gọi là chùa Thiên Phúc, xã Trà Phương, huyện Kiến Thụy, năm 1579.*

4. *Dương Tân tự bì. Bia chùa Kiến Linh, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, năm 1578.*

5. *Hà Lâu tự bì. Bia chùa Thọ Ninh, xã Đoàn Lễ, huyện Thủy Nguyên, năm 1589.*

6. *Hoa Tân tự bì. Bia chùa Minh Phúc, xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, năm 1582.*

7. *Hồng Khánh tự điển bì ký. Bia Văn từ hàng huyện ở xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng, năm 1589.*

8. *Hưng tạo Thiên Đông kiều bì. Bia chùa Dương Tân, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên, năm 1588.*

9. *Sùng Ân tự bì. Bia chùa Sùng Ân, xã Phú Khê, huyện Tiên Lãng, năm 1578.*

10. *Sùng Quang tự bì. Bia chùa Phổ Chiếu, xã Văn Hòa, huyện Kiến Thụy, năm 1585.*

11. *Tạo Phật Ngọc Hoàng bì. Bia chùa Hoa Tân, xã Bách Phương, huyện An Lão, tỉnh Kiến An, năm 1588.*

12. *Tạo thạch Phật bì. Bia chùa Chuyết Sơn, xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, năm 1583.*

13. *Tạo Thiên Phúc tự chi bì. Bia chùa Linh Sơn, xã Áng Sơn, huyện An Lão, năm 1562.*

14. *Tiên hiền từ bì. Bia chùa Vĩnh Khánh, xã Bàng Đông, huyện Kiến Thụy, năm 1574.*

15. *Trúc Am tự bì. Bia chùa Vĩnh Khánh, xã Bàng Đông, huyện Kiến Thụy, năm 1589.*

16. *Trùng tu Kiến Linh tự bì. Bia chùa Sùng Quang xã Do Nghĩa, huyện Vĩnh Lại, nay thuộc*

huyện Vĩnh Bảo, năm 1563.

17. Trùng tu Linh Sơn tự bi ký. Bia cầu Thiên Đông, để tại chùa An Lạc, xã Xứ Bái, huyện Thủy Nguyên, năm 1583.

18. Trùng tu Thọ Ninh tự bi ký. Bia chùa Quang Khải, xã Đào Yêu, huyện An Dương, năm 1565.

19. Tu tạo Bà Đanh tự chi bi. Bia chùa Trúc Am, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy, năm 1562.

20. Tu tạo Bảo Khánh tự bi. Bia chùa Hà Lâu, xã Đông Minh, huyện Tiên Lãng, năm 1589.

21. Vĩnh Khánh tự bi. Bia chùa Hồng Khánh, xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, năm 1584.

22. Vĩnh Khánh tự bi ký. Bia chùa Bảo Khánh, xã Yên Tử Hạ, huyện Tiên Lãng, năm 1583.

2. Giá trị tư liệu văn bia

2.1. Về Dương Kinh

Các tài liệu lịch sử cho biết, nhà Mạc lấy một chỗ đất ở Hải Dương làm Dương Kinh. Hải Dương được nêu ở đây là đơn vị hành chính thời Lê - Mạc, bao gồm một vùng đất rộng lớn ở phía Đông Thăng Long từ Hải Dương đến Hải Phòng ngày nay. Theo tài liệu văn bia thì, Dương Kinh bao gồm trước hết là làng Cổ Trai, cố hương của Mạc Đăng Dung và các vùng phụ cận, như văn bia Trúc Am (Du Lễ, Kiến Thụy) ghi rằng: "Đất Du Lễ huyện Nghi Dương là thắng địa Dương Kinh vậy". Nhiều văn bia khác dựng trong huyện Nghi Dương cũ và lân cận cho biết rõ hơn vị trí và phạm vi của Dương Kinh. Chẳng hạn, văn bia chùa Dương Tân (huyện Thủy Đường) dựng năm 1589 ghi rằng, "Chùa này phía Bắc giáp nội thị, phía Nam kề với Dương Kinh, đường thông muôn ngả. Hành khách người buôn bán, đi nơi nào cũng tiện, nông phu ra đồng, sĩ tử vào Kinh đều qua chốn này". Như vậy, có nghĩa là, Dương Kinh bao gồm địa dư huyện Nghi Dương nay thuộc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng, mà trung tâm là hương Cổ Trai.

Tại Cổ Trai, nhà Mạc đã cho xây dựng nhiều cung điện, lăng tẩm, nhưng đã bị nhà Lê Trịnh phá hủy vào năm 1593, ngay sau thắng lợi của họ. Hiện tại, khu vực này còn khá nhiều đền chùa với các loại bia đá, tượng Phật và thậm chí cả tượng vua, hoàng hậu, công chúa nhà Mạc.

Là Kinh đô thứ hai, Dương Kinh cũng được

tổ chức theo khuôn mẫu ở Kinh đô. Nếu ở Thăng Long có một trường quốc học giành cho con em quan lại và những học sinh đã được tuyển chọn, thì Dương Kinh cũng có trường học quốc gia giành cho trước hết là con em gia đình hoàng tộc. Tại đây, có chức Hiệu sinh Dương Kinh như một sổ văn bia đã ghi lại, hoặc Hội tư văn hàng huyện như: Hội Tư văn huyện Tân Minh bao gồm gần 200 thành viên - tổ chức của các Nho sĩ nhằm đề cao danh vị nhà Nho và khuyến khích việc học hành thi cử.

2.2. Một số hoạt động kinh tế

a. Cầu đường và mạng lưới giao thông

Tư liệu văn bia cho biết, mạng lưới giao thông thời kỳ này khá mở rộng. Chúng ta biết đến 15 chiếc cầu được xây mới, hoặc tu sửa dưới thời Mạc, trong đó có khá nhiều cầu được dựng ở đất Dương Kinh xưa như: cầu Nguyễn (Hưng Hà, Thái Bình) năm 1530, Lỗ Giang (Gia Lộc, Hải Dương) năm 1534, Khê Cốc (Thanh Hà, Hải Dương) năm 1570, Lam Kiều (Tứ Kỳ, Hải Dương) năm 1586, Thiên Đông (Thủy Nguyên, Hải Phòng) năm 1588, Phú Cốc (Thanh Miện, Hải Dương) năm 1588, Diên Thọ (Quỳnh Phụ, Thái Bình) năm 1568, Long Đài (Quỳnh Phụ, Thái Bình) năm 1588...

Những chiếc cầu này nằm trên các trục đường bộ từ Thăng Long đi lên các miền phía Bắc và đi xuống các vùng phía Nam, đặc biệt là đến Dương Kinh - kinh đô thứ hai của vương triều Mạc. Cầu Lỗ Giang (Gia Lộc, Hải Dương) thì "từ phía Đông có thể đến được Dương Kinh, phía Tây qua chùa Bảo Lâm đến Kinh sư"; cầu Phú Cốc thì "nằm trên đường lớn, phía Đông đến Hải Thành (tức Dương Kinh) chừng 10 dặm thẳng đường lớn đến Kinh đô". Cầu Nguyễn (Hưng Hà, Thái Bình) bắc qua sông Thần Nông nối đường đi sang phía Đông tới Dương Kinh và lên phía Bắc tới Thăng Long... Số liệu này cho phép thiết lập một sơ đồ mạng lưới giao thông lúc bấy giờ mà qua đó thấy được mạng lưới giao thông dưới thời Mạc được mở mang hầu hết ở miền Bắc của đất nước.

Cầu đường giúp cho người đi lại thuận lợi, nên việc xây dựng, tu bổ chúng được xem như việc làm phúc. Do đó, công việc này được nhiều tầng lớp trong xã hội đương thời tham gia. Trong đó, có sự tham gia của các vị trong Hoàng tộc như Hương Cầm công chúa, Vương phi Nguyễn Thị Ngọc Giao, Cung Nghĩa công

họ Mạc. Việc xây dựng, tu sửa cầu cống cũng được triều đình khuyến khích, như Mạc Đăng Doanh từng ban sắc chỉ cho sửa cầu Nguyễn (Hưng Hà, Thái Bình) và cho mở chợ lại ở đây vào năm 1530.

Hoạt động xã hội cũng nhờ đó mà nhộn nhịp hẳn lên: "Kẻ sĩ về triều, nông phu ra đồng, hành khách qua đường, thương nhân đến chợ, không ai không thấy hết đôi sương vui, tiện lợi". Điều đó phản ánh đúng hiện thực xã hội thời Mạc ở một số mặt tiêu biểu như giáo dục (kẻ sĩ về triều để học hành, thi cử), sản xuất nông nghiệp, nghề thủ công và buôn bán...

b. Mở chợ

Chợ thời Mạc được mở ở một số nơi mà tư liệu văn bia cho biết khái lược như: năm 1530, mở chợ Cầu Nguyễn (Hưng Hà, Thái Bình), năm 1542, mở chợ Tứ Kỳ (Tứ Kỳ, Hải Dương), năm 1570, chợ Nghĩa Trụ (Văn Giang, Hưng Yên), năm 1572, chợ Cẩm Khê (Tiên Lãng, Hải Phòng), năm 1579, chợ Hậu Bổng (Gia Lộc, Hải Dương)...

Thời Mạc tuy chưa thấy xuất hiện thị tứ, hoạt động buôn bán ở đô thị chưa hẳn đã sầm uất, song ở các chợ ven đô và chợ làng, không khí hoạt động khá tấp nập. Phần lớn chợ thời kỳ này là chợ làng, lại luôn gắn với chùa làng, như chợ Cẩm Khê (Hải Phòng) ở cạnh chùa Minh Phúc, chợ Hậu Bổng (Hải Dương) bên cạnh chùa Viên Quang... Thông thường, những nơi nào có chùa, nhất là chùa lớn, đại danh lam mà ở đó thường có khách thập phương du lễ và tổ chức lễ hội hàng năm, thì đều có chùa. Trước hết, có lẽ là để phục vụ cho sinh hoạt tín ngưỡng của chùa và cũng có thể địa thế của những ngôi chùa lớn này thuận tiện cho việc mở chợ. Mặt khác những hoạt động thương mại trước đây thường ngày gắn liền với các hoạt động tín ngưỡng. Những người buôn bán luôn thành tâm lễ Thần, Phật, làm công đức để cầu phúc lộc và buôn bán hanh thông. Nhiều văn bia cho biết, không ít người công đức tu bổ chùa Phật, cũng đồng thời công đức mở mang chợ búa. Vì thế, chợ còn được mang tên là chợ phúc hoặc chợ Tam bảo. Đó chính là ước muốn lành mạnh hoá hành vi người buôn bán, cần cầu phúc hơn là chỉ biết kiếm lời bất chính khi kinh doanh.

c. Tiền tệ, giá cả

Tiền là một biểu trưng về kinh tế của đương

Đình Khắc Thuần: *Văn bia thời Mạc ở Hải Phòng*

thời, nên triều đại nào đăng quang cũng đều lập tức đúc tiền ghi danh niên hiệu mình. Nhà Mạc ngoài việc sử dụng tiền đúc, còn dùng vàng, bạc làm tiền tệ giá trị cao. Chẳng vậy mà, rất nhiều người trong Hoàng tộc đã cúng vàng bạc vào chùa, quán... Bà Thái hoàng Thái hậu cúng vào chùa Thiên Phúc 6.000 lạng vàng, riêng chùa Bà Đanh năm 1562, có tới 23 vị trong Hoàng cung cúng bạc, người ít từ 1 lạng, người nhiều đến 10 lạng (*Văn bia thời Mạc*, 114). Mặt khác, thời Mạc đã xuất hiện hai loại tiền là "cổ tiền" và "sử tiền". Hai loại tiền này được duy trì ở thời Lê Trịnh (thế kỷ XVII- XVIII), mà Lê Quý Đôn khi ở Trung Quốc đã giải thích là "ở bản quốc, 36 văn gọi là sử tiền, 60 văn gọi là cổ tiền. Những việc cấp phát công, tư thì dùng sử tiền, còn thu nạp thuế thì dùng cổ tiền" (Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, bản dịch, Sđd., t.3, tr.169). Đơn vị tính tiền là quan, trở xuống là mạch và văn (1 quan có 10 mạch, 1 mạch có 10 văn).

Để cúng vào chùa, người công đức có thể cúng từ vài mạch, thậm chí vài văn. Điều đó chứng tỏ đồng tiền rất có giá trị. Chúng ta không rõ giá cả thời đó thế nào, song giá để tu sửa một tấm bia đá vào năm 1583, là 10 quan; Giá một bình hoa gốm 3 quan, năm 1572, bà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ bỏ ra 120 lạng bạc mua 5 mẫu thế nghiệp điền ở làng Đốc Hành (Hải Phòng) do con cháu Phúc Tuy công chúa bán. Giá cả không thật thống nhất, song đồng tiền rất có giá trị và không ít người có khá nhiều tiền.

Đối với bạc thì đơn vị tính là lượng, tiền, trong đó "một lượng bằng 10 tiền (tương đương 37,783 gram)" (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách dịch, t.2, tr.243). Văn bia ghi lại nhiều vị công đức cúng bạc như vậy, chẳng hạn, trong số những người công đức vào chùa Bà Đanh (Hải Phòng) năm 1562, có Khiêm vương 10 lượng, Lị vương, Thuận vương mỗi người 5 lượng, Vinh quốc phu nhân 9 lượng, 5 tiền, Phúc Nghi thái trưởng công chúa 1 lượng, 8 tiền, Thọ Phương công chúa 2 lượng, 8 tiền, Sùng Quốc công 5 lượng, Văn Quốc công 9 lượng, 5 tiền, Ninh Quốc công 2 lượng, Triều Quận công, Phú Quận công, Ngạn Quận công, Khang Quận công, An Quận công, Vị Quận công, Dương Quận công, Tuy Quận công và Thanh Uy hầu mỗi người 1 lượng (*Văn bia*

thời Mạc, 115). Chùa Thiên Phúc (Hải Phòng) năm 1590, có cả thấy 52 người cúng, mỗi người từ 1 đến 2 lượng.

Rõ ràng là, tiền được sử dụng khá rộng rãi, với nhiều loại hình, nhiều cách thức khác nhau. Đồng tiền đã dần dần có thể lực, tác động vào đời sống xã hội và phần nào làm đảo lộn trật tự lễ giáo đương thời. Tuy nhiên, qua đó thấy được một thực tế là, tiền tệ đã tác động đến kinh tế - xã hội. Đây chính là một thời kỳ mở cửa kinh tế mà ở đó sản xuất thủ công và buôn bán khá sôi động.

2.3. Về xây dựng chùa Phật

Chùa Phật ở Việt Nam vốn từng được xây dựng khá nhiều ở thời Lý và thời Trần, nhưng bị huỷ hoại trong thời kỳ chiến tranh và dưới thời đô hộ của nhà Minh, cùng sự lãng quên khi Nhà nước thời Lê Sơ ở thế kỷ XV, chủ trương coi Nho giáo như quốc giáo. Sang thời Mạc, chùa Phật được hồi sinh với hàng loạt công trình kiến trúc được tu bổ, làm mới và bổ sung mà tư liệu văn bia phản ánh khá cụ thể.

a. Người hưng công xây dựng

Việc công đức vào chùa Phật được coi là việc làm phúc đức, nên tham gia xây dựng, tu bổ chùa Phật là công việc của tất cả mọi người. Nhưng chùa gắn với làng, nên trước hết được sự chăm lo của dân làng, nhất là những người xa quê hương xứ sở, lại hiển danh và có điều kiện kinh tế.

Tư liệu văn bia cho biết, các thành viên của Hoàng tộc nhà Mạc tham gia xây dựng và tu sửa hàng loạt ngôi chùa ở Dương Kinh. Chẳng hạn, năm 1562 tham gia xây dựng chùa Thiên Phúc (Kiến Thụy, Hải Phòng) có 33 thành viên trong Hoàng tộc, như "Thái hoàng Thái hậu họ Vũ, Hoàng thái hậu họ Phan, Khiêm Thái vương họ Mạc, Thuận vương họ Mạc, Vị vương họ Mạc, Tĩnh Quốc Thái phu nhân họ Nguyễn, Quốc Thái phu nhân họ Vương, Thọ Phương thái trưởng công chúa họ Mạc, Phúc Thành thái trưởng công chúa họ Mạc, Bảo Gia thái trưởng công chúa họ Mạc, Tu Hoà thái trưởng công chúa họ Mạc, Khiêm Thái vương phi họ Mạc. Thụy Quốc công, Trường Quốc công, Sùng Quốc công, Văn Quốc công, Ninh Quốc công. Đoan Quận công, Lập Quận công, Phú Quận công, Hoa Quận công, Khang Quận công, Tuy Quận công, Triều Quận công, Ngạn Quận công, Trình Quận công, Lê Quận công. Phù

Quốc hầu, Đông An hầu. Lương Xuyên bá, An Lộc bá. Đặng Thị Hiếu và vị chủ tế họ Nguyễn" (Bia chùa Quang Khánh dựng năm 1572). Năm sau, chùa Bà Đanh (trong huyện) cũng được các vị quý tộc này cúng tiền làm cửa Tam bảo, mỗi người cúng từ 1 đến 10 lượng bạc.

Việc công đức cho chùa không chỉ có các vị quý tộc và quan lại trong triều (như vừa nêu trên) mà còn có cả đương kim Hoàng thượng. Đó là Mạc Mậu Hợp năm 1582, đã cúng 20 lượng bạc vào chùa Hoa Tân (Hải Phòng). Như vậy có nghĩa là, triều đình Mạc không những không hạn chế Phật giáo như thời Lê Sơ, mà còn khuyến khích xây dựng, tu bổ chùa Phật.

Trong số những quý tộc nhà Mạc công đức cho chùa Phật có bà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ là người công đức cho nhiều chùa nhất với số tiền, bạc và ruộng đất cúng tiến lớn nhất. Bà đã cúng cả thấy trên dưới 30 mẫu ruộng và 6.000 lá vàng, cùng không biết bao nhiêu bạc, tiền cho trên chục ngôi chùa ở khu vực Dương Kinh và vùng phụ cận². Số liệu này được văn bia ghi lại chưa hoàn toàn phản ánh đầy đủ, song bà quả là một người đã dốc toàn tâm, toàn ý cho công cuộc trung hưng chùa Phật thời kỳ này. Bà từng được dân gian tôn xưng là "mẫu nghi thiên hạ, là vị Phật sống trên trần gian". Vì lẽ đó mà bà được dân làng nhiều nơi tạc tượng thờ mà hiện nay còn thấy ở chùa Minh Phúc (Tiên Lãng) và chùa Thiên Phúc (Kiến Thụy, Hải Phòng).

Bên cạnh bà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ, còn có bà Hoàng Thái hậu họ Bùi, Khiêm vương Mạc Kính Điển, Ứng vương Mạc Đôn Nhượng, đặc biệt là vợ chồng Thái bảo Đà Quận công Mạc Ngọc Liễn và Phúc Thành Thái trưởng công chúa, tham gia xây dựng hàng chục ngôi chùa và thậm chí trở thành tín đồ của đạo Phật với tên hiệu là Đức Quảng (Mạc Ngọc Liễn) và Từ Đức (Phúc Thành Thái trưởng công chúa).

Như vậy là, phần lớn chùa ở Hải Phòng thời Mạc được xây dựng, tu bổ có sự tham gia công đức của các thành viên trong hoàng tộc và quan lại trong triều. Tuy vậy, đây vẫn là chùa làng, do dân làng trông nom hương khói và lo liệu tu bổ, xây dựng.

b. Về Phật điện thời Mạc

Ngoài một số pho tượng Mạc hiện còn được lưu giữ ở một số chùa làng, chúng ta còn biết

được khá nhiều Phật điện Mạc từng có tượng với số lượng, cũng như tên gọi của tượng thờ ở thời kỳ này qua ghi chép trong văn bia. Số chùa có tượng và số lượng tượng thờ đậm đặc nhất cũng là vùng Kiến Thụy, Hải Phòng ngày nay mà trước ngày là trung tâm của Dương Kinh. Trong hệ thống tượng Phật thời Mạc, nổi bật hơn cả là tượng Tam thế. Tuy chỉ có một văn bia nhắc đến tượng Tam thế, song số tượng này hiện còn khá nhiều. Cả thấy có 23 pho ở 8 Phật điện thuộc chùa Hoà Niếu, Trúc Am, Chiêu Tường (Hải Phòng), cùng các ngôi chùa ở địa phương khác.

Trong số tượng thờ này, ngoài hệ thống tượng Phật ra, còn có tượng Ngọc Hoàng cùng thị giả là Nam Tào, Bắc Đẩu, tượng có nguồn gốc của Đạo giáo. Điều quan trọng nữa là tượng Ngọc Hoàng và tượng Quan Âm dường như trở thành phổ biến không chỉ trong Phật điện mà trong cả điện quán của Đạo giáo. Điều đó chứng tỏ sự hoà nhập, đan xen các yếu tố Phật, Đạo trong hoạt động tôn giáo của xã hội đương thời, tạo thành tín ngưỡng dân gian.

Trong các ngôi chùa thời Mạc còn có một loạt tượng Hậu - người có nhiều công đức với chùa làng và được dân làng cúng lễ mãi mãi. Phần lớn các tượng này thuộc về vua, quan và người hoàng tộc nhà Mạc, nên thường gọi là tượng "vương", hay "ông Hoàng". Đó là những tượng vương ở chùa Trung Hành, Nhân Trai, Phúc Linh, Hoà Niếu (Hải Phòng). Tượng vương ở chùa Nhân Trai được truyền ngôn là tượng của Mạc Đôn Nhượng, còn tượng vương ở chùa Trà Phương thì truyền ngôn là của Mạc Đăng Dung mà trên mũ có hình con chim đang bay xuống và trước ngực có hình rồng uốn lượn trên áo bào.

Cùng trong nhóm tượng chân dung, còn có tượng các Bà hoàng, như tượng Thái hoàng Thái hậu họ Vũ và công chúa Mạc Ngọc Lâm.

Tóm lại, văn bia thời Mạc ở Hải Phòng có nội dung tư liệu khá phong phú góp phần nghiên cứu nhiều mặt về kinh tế, văn hóa xã hội thời Mạc ở Hải Phòng nói riêng và Vương triều Mạc nói chung mà bài viết này mới điểm ra đôi điều.

D.K.T

Chú thích:

- 1- Theo Trần Lâm Biền "Diễn biến kiến trúc truyền thống của người Việt" (công trình cấp Bộ) thì, "chợ chùa" là một hình thức phổ biến của một số cư dân Đông Nam Á - "hai mặt" có vẻ đối lập, nhưng thực chất góp phần giữ cân bằng cho tâm hồn nhân thế...
- 2 - Bà đã công đức cho các ngôi chùa sau: Linh Cảm (Tiên Sơn, Bắc Ninh) năm 1577, Thiên Phúc (Kiến Thụy, Hải Phòng) năm 1562, Bà Đanh (Kiến Thụy, Hải Phòng) năm 1563, Thiên Hựu (Nam Sách, Hải Dương) năm 1571, Minh Phúc (Tiên Lãng, Hải Phòng) năm 1572, Bảo Phúc (Yên Hưng, Quảng Ninh) năm 1572, Sùng Ân (Phù Cừ, Hưng Yên) năm 1574, Phổ Chiếu (Kiến Thụy, Hải Phòng) năm 1579, Thánh Thọ (Bình Giang, Hải Dương) năm 1579, Ming Quang (Gia Lộc, Hải Dương) năm 1579, Hoa Tân (An Lão, Hải Phòng) năm 1582, Linh Sơn (An Lão, Hải Phòng) năm 1583, Báo Ân (Phù Cừ, Hưng Yên) năm 1584, Sùng Quang (Vĩnh Bảo, Hải Phòng) năm 1578, Trúc Am (Kiến Thụy, Hải Phòng) năm 1589, và Hà Lâu (Tiên Lãng, Hải Phòng) năm 1589. Đinh Khắc Thuận, Văn bia thời Mạc, KHXH, H.1996, Tr.81, 114, 149, 156, 157, 169, 187, 188, 195, 211, 217, 235, 239, 245, 289 và 297.

EPITAPHS FROM THE MAC DYNASTY IN HẢI PHÒNG (PROF. DR. ĐINH KHẮC THUẦN)

Researching on the existing Mạc's epitaphs (in the 16th century), the author provides an overview of the Mac Dynasty and its relations to the contemporary history and culture. The article also discusses of Dương Kinh (the second capital of the Mạc), commercial economy development and the reinstatement of Vietnamese Buddhist architecture.

THÁP TƯỜNG LONG ĐỒ SƠN



NGUYỄN PHÚC THỌ*

Mùa xuân, mùa của lễ hội, du khách bốn phương về Đồ Sơn, thưởng ngoạn cảnh đẹp, lên núi Tháp thăm chùa, lễ Phật và chiêm ngưỡng dấu tích tháp Tường Long nằm ở độ cao hơn 90m so với mặt nước biển, trên đỉnh của núi Tháp, mà người dân địa phương quen gọi là núi Rồng.

Tháp tường Long được xây dựng từ bao giờ, quy mô, kiến trúc ra sao?

Lần giở sách sử xưa, *Việt sử lược* cho biết: "Mùa thu tháng chín (1058), Vua Lý Thánh Tông ngự ra cửa biển Ba Lộ, nhân đó ngự ra chỗ xây tháp ở Đồ Sơn". Năm sau, sách ghi tiếp "Vua ban cho tháp ở Đồ Sơn tên hiệu là Tường Long".

Sau "*Việt sử lược*", băng đi một thời gian gần 800 năm, tới thời Nguyễn, sách *Đại Nam nhất thống chí* mới cho biết đôi điều: "Tháp cũ Đồ Sơn ở huyện Đồ Sơn, huyện Nghi Dương cao trăm thước... năm Gia Long thứ 3 phá tháp lấy gạch xây thành trấn Hải Dương".

Những dòng thư tịch ngắn ngủi cho biết năm 1059, vua Lý Thánh Tông cho dựng tháp, tới năm 1804, tháp bị vua Gia Long cho triệt hạ.

Tuy nhiên, do phá dỡ không triệt để, nên đến

cuối những năm 60 của thế kỷ XX, mặc dù cư dân quanh vùng đã lấy rất nhiều gạch và đá nhưng phần tháp còn lại vẫn cao tới 5m, điều này cho thấy quy mô to lớn của tháp Tường Long.

Tới năm 1972, đế quốc Mỹ điên cuồng đánh phá miền Bắc, mà Hải Phòng là một trọng điểm. Trên đỉnh núi cao, tháp trở thành một cột mốc cho máy bay Mỹ từ Hạm đội 7 vào oanh kích Hải Phòng. Vì mục đích quân sự, tháp bị san phẳng.

Năm 1973, Bảo tàng Hải Phòng mới có được thông tin rõ hơn về ngôi tháp này. Những nghiên cứu đầu tiên về tháp Tường Long do các tác giả Yên Thế Huyền, Nguyễn Minh Thế, Nguyễn Duy Hình lần lượt công bố trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành.

Để nghiên cứu, bảo tồn tháp cổ Tường Long, năm 1978, Viện Khảo cổ phối hợp với Bảo tàng Hải Phòng khai quật tháp Tường Long lần thứ nhất.

Kết quả khai quật cho biết, cấu trúc nền móng tháp hình vuông, lòng rỗng, chạy theo hướng Bắc - Nam. Tường bao quanh dày 4m. Móng tháp có 3 tầng xây dật cấp, tầng dưới cùng mỗi cạnh dài 7,89m, tầng thứ 2 mỗi cạnh dài 7,36m, tầng trên cùng mỗi cạnh dài 6,92m,

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

mỗi thêm cấp có độ rộng từ 0,50m đến 0,56m. Tường móng tháp được uốn cong ở 4 góc, theo kiểu mái đao đỉnh. Để tạo đường cong ở góc tháp, ngay từ đầu, người thợ đã tạo mặt bằng móng theo hình lòng chảo, sau đó đặt gạch để xây móng. Ở phần giữa phần tường móng, người thợ xây loại gạch có kích thước 40cm x 23cm x 5cm, còn các góc sử dụng loại gạch múi bưởi, với các kích thước:

- 40cm x 23cm x (3cm - 5cm)
- 40cm x 23cm x (2cm - 6cm)

Móng tháp được bảo vệ bằng lũy đất đắp ngoài rộng 4m. Để cho bờ đất đắp ngoài khỏi sụt lở, người xưa đã cho kè phía ngoài lũy đất bằng những hàng gạch và đá hộc. Kết quả khai quật còn tìm thấy cốt cửa bằng đá ở phía Nam của tháp, gợi cho ta nghĩ tới khả năng, tháp chỉ có một cửa mở hướng Nam, hướng có con đường theo triền núi dẫn lên Tháp. Còn 3 cửa khác có lẽ là cửa giả. Phải chăng, đó là một hiện tượng phổ biến như ở tháp thời Trần (chùa Phổ Minh - Nam Định).

Năm 1988, Bảo tàng Hải Phòng khai quật tháp Tường Long lần thứ 2.

Căn cứ vào kết quả khai quật đó và các tư liệu điển dã trong vùng cho biết: đầu những năm 90 thế kỷ XX, nhân dân thị xã Đồ Sơn đã đóng góp công của xây dựng ngôi chùa lên trên nền móng tháp Tường Long khai quật năm 1978. Phải chăng, ở đây đã từng tồn tại một cụm tháp hay đó chỉ là những thành phần khác nhau của tháp Tường Long. Vấn đề này cần được tiếp tục khai quật, nghiên cứu để xác định quy mô, bình đồ của tháp Tường Long.

Khai quật tháp Tường Long, thu được rất nhiều hiện vật, tiêu biểu là:

- Gạch xây tháp: chủ yếu là loại gạch có kích thước 40cm x 25cm x 5cm. Ngoài trừ những viên gạch biệt lệ, còn đa số gạch xây tháp đều khoét lõm trên thân một khung chữ nhật với kích thước: 15cm x 3cm. Trong khung đó in nổi hai hàng chữ Hán: Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo - có nghĩa là: gạch được làm vào triều vua Lý thứ 3, niên hiệu Long Thụy Thái Bình năm thứ 4 (Lý Thánh Tông - 1057).

Bên cạnh đó, những người thợ còn dùng gạch múi bưởi có kích thước: 40cm x 25cm x (3cm - 5cm) để kiến tạo góc cong cho nền móng tháp.

Nguyễn Phúc Thọ: Tháp Tường Long Đồ Sơn

- Gạch trang trí ốp ngoài: mặt ngoài của các viên gạch in nổi họa tiết trang trí hoa dây, hoa chanh. Mặt lưng có viên đề chữ: đệ tứ tầng đệ tam (tầng thứ 4 hàng thứ 3) hay có viên đề: đệ tam tầng, đệ ngũ (tầng thứ 3, hàng thứ 5). Những hàng chữ này dùng để đánh dấu vị trí các viên gạch trang trí.

Ngoài ra còn có những mảng đất nung trang trí hình rồng, phượng. Rồng được thể hiện gọn gàng trong một chiếc lá đề. Thân rồng tròn trặn, uốn mình kiểu túi, uyển chuyển, chân xòe móng, đầu bốc lửa rung rinh, bay trong một không gian dày đặc mây lửa. Phượng được thể hiện trong tư thế giang rộng cánh bay.

- Tượng động vật gồm: chim uyên ương và tượng sư tử.

Uyên ương được nặn trong tư thế tĩnh tại, toàn thân là một khối tròn trĩnh, mỗ dẹt, rộng, đầu hơi ngẩng, cổ thu lại. Toàn thân được hai cánh rộng phủ kín, đuôi chim hơi cong nhẹ. Phần lớn chim được phát hiện tại tháp Tường Long cũng như ở các tháp cùng thời đều bị gãy cổ. Cổ giáo sư Trần quốc Vượng bằng cảm quan mà ngờ rằng: những ngôi chùa tháp thời Lý ít nhiều liên quan đến Ý Lan phu nhân. Khi bà mất, người ta đập gãy đầu các con uyên ương. Đó chỉ là một ý kiến tổn nghi. Vì uyên ương cổ nhỏ dài, khi kiến trúc đổ, đầu chim thường bị gãy rời.

Tượng đầu sư tử há miệng, lưỡi cong dài cuộn cuộn như một dải nước. Hàm sư tử có 14 răng, 10 chiếc hàm trên, 4 chiếc hàm dưới. Trán sư tử có một khối u tròn to, giữa hai lông mày uốn cong viền lấy đôi mắt lồi quá cỡ. Mũi sư tử to bè. Râu sư tử tỏa ra hai phía, tạo thành mảng nền cho toàn bộ gương mặt. Đỉnh đầu sư tử có khoét một lỗ mòng vuông. Có lẽ đây là lỗ mòng để ghép đầu sư tử với một bộ phận của cây tháp. Kỹ thuật làm mòng cũng thấy có mặt ở loại gạch ốp ngoài tháp.

Ngoài gạch xây tháp, trong đồng ngồn ngang của phế tích còn tìm thấy rất nhiều ngói mũi hài. Ngói dày 2cm, mũi cao 6cm, có mẫu lớn để mắc vào hoành.

- Bộ tượng hình bát giác: làm bằng đá xanh mịn, còn lại một nửa. Bộ cao khoảng 20 cm có 2 tầng cao 9cm và 11cm. Mặt chính diện của mỗi cạnh đều được chạm nổi những hình rồng trang trí có dáng thân nhỏ, mình trơn, uốn dạng túi hẹp, khoảng cách và độ rộng giữa các túi

càng về dưới càng nhỏ. Rỗng mở to miệng, từ trong vòm miệng có ngọn lửa. Râu mép có hình xoắn ốc kép đan chặt vào nhau. Bờm bốc cao như ngọn lửa. Chân rỗng xò ra các móng sắc nhọn. Giữa hai rỗng chầu là những lá để cách điệu. Nền của bức chạm dày đặc mây lửa. Phong cách nghệ thuật, đề tài ở bệ tượng này hoàn toàn giống bệ tượng chùa Phật Tích.

- Bệ sen đá: trong lòng tháp còn tìm thấy một phần bệ tượng bát giác chạm khắc rất công phu, bệ chia làm 2 phần: phần đáy và phần thân. Ngăn cách giữa hai phần là một đường lượn thắt cổ bóng. Toàn bộ phần mặt chính được chạm nổi sóng hình nấm dày đặc. Đây là mô típ trang trí phổ biến ở thời Lý.

- Tượng Phật: Trong lòng móng tháp còn có một phần của tượng Phật bằng đá. Tượng đã mất đầu, bụng, chỉ còn lại cổ và một mảng ngực với kích thước phần còn lại có vai rộng 0,80m, phần thân còn lại cao 0,50m. Tượng để lộ một chiếc cổ tròn với 3 ngón rõ rệt. Mình phủ một lượt áo mỏng có nhiều nếp vắt ra sau lưng.

Căn cứ vào kết quả khai quật khảo cổ học, những tư liệu trong thư tịch cổ và kết quả nghiên cứu, khảo sát tại các chùa tháp thời Lý - Trần, giúp chúng ta có một cái nhìn ban đầu về tháp Tường Long:

Thời Lý, các công trình Phật giáo được xây dựng rất nhiều, gồm các loại sau:

Đại danh lam gắn với triều đình và do triều đình xây dựng. Những di tích thuộc loại này có thể kể đến: chùa Bà Tấm, chùa Hương Lăng...

- Đại danh lam kiêm hành cung gắn với các bậc đế vương là nơi vua ngự khi đi tuần thú. Những di tích có chức năng này như chùa Phật Tích, Long Đọi và tháp Tường Long.

- Trung danh lam liên quan đến các cơ quan lớn của triều đình. Những người này bỏ tiền ra bảo trợ hưng công chùa. Tiêu biểu cho loại kiến trúc này là chùa Thầy.

- Tiểu danh lam gắn với các vùng thôn quê dân dã.

Tháp Tường Long, một công trình Phật giáo được xây dựng vào thời Lý. Tích truyện về tháp cho hay: Khi vua đến thăm, thì rồng vàng xuất hiện, nên đặt tên cho tháp là Tường Long. Tháp được xây trên đỉnh núi, mặt quay hướng Nam, hướng của trí tuệ, của bậc đế vương. Đây là một hướng cơ bản của chùa tháp thời Lý. Trước mặt tháp có ngòi con tên chạy thẳng từ biển đi

vào chân núi rất thuận lợi để Vua lên thăm Tháp. Ngoài chức năng thờ Phật - một trung tâm Phật giáo ở vùng ven biển Đông Bắc, tháp còn là một đại danh lam, kiêm hành cung, khẳng định quyền lực và sự hiện diện của vương triều Lý tại vùng biên ải phía Đông, một trạm dừng chân, nghỉ ngơi của nhà vua sau mỗi chuyến đi tuần thú vùng biển Đông Bắc. Không chỉ vậy, tháp Tường Long còn đóng vai trò của một tiền đồn, một pháo đài án ngữ, canh phòng, bảo vệ toàn bộ vùng ven biển phía Đông Bắc của quốc gia Đại Việt, mở đường cho việc xây dựng những ngôi chùa mang tính chất tiền đồn thời Trần sau này như chùa Yên Tử - Quảng Ninh, chùa Hương - Hà Tĩnh.

Đến thời Trần, tháp Tường Long không còn được quan tâm, chú trọng như trước nữa. Trong giai đoạn này, tháp bị hư hỏng nặng và được nhà sư Hương Tâm cùng cư sĩ Đại Ân hưng công tu sửa. Dù không còn chức năng của một hành cung, nhưng với vị trí một tiền đồn, một công trình Phật giáo có kiến trúc mang tính nghệ thuật cao, quy mô to lớn như vậy, tháp vẫn được xếp là một công trình quan trọng ở vùng biển Đông Bắc.

Tháp Tường Long được xây dựng cách đây gần 1000 năm, thời gian và giặc dã đã tàn phá tháp, biến nó thành phế tích. Các nhà khoa học và ngành văn hóa Hải Phòng đã không để tháp Tường Long chìm vào quên lãng. Tháp đã được nghiên cứu, khai quật, bảo vệ và đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Thời gian qua, thành phố Hải Phòng đang xúc tiến lập dự án tôn tạo quần thể di tích chùa tháp Tường Long; trên cơ sở lấy tháp làm trục trung tâm để cải tạo địa điểm này thành trung tâm văn hóa, du lịch, tôn giáo.

Hy vọng, từ nay đến năm 2010, Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, quần thể di tích ở khu vực tháp Tường Long sẽ được quan tâm nhiều hơn nữa, đúng với giá trị lịch sử vốn có của nó.

N.D.T

TẢN MẠN QUANH CÁC DI TÍCH

THỜI MẠC

ở huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng

NGUYỄN PHƯƠNG*

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, vào thế kỷ XVI, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng ngày nay được sử sách nước ta nhắc đến như một chốn địa linh, vì đây là nơi phát tích của vương triều Mạc mà, người đầu tiên dựng lên đế nghiệp là Mạc Đăng Dung. Đồng thời, nơi đây còn được nhắc đến với tư cách là trung tâm của Dương Kinh. Những dấu tích một thời phản ánh sự hiện diện của vương triều Mạc trên vùng đất này hiện nay vẫn còn rất rõ. Dạo quanh các di tích trên quê hương nhà Mạc, chúng ta sẽ bắt gặp những di sản văn hóa mang dấu ấn đương thời, là cơ sở để góp phần khẳng định về một nền nghệ thuật tạo hình dân tộc phát triển rực rỡ, phong phú, đa dạng vào thế kỷ XVI. Đó là nghệ thuật thời Mạc.

Sự xuất hiện của vương triều Mạc trên chính trường Đại Việt thời trung đại, như nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định: Đây mâu thuẫn nhưng có nhiều thành tựu về văn hóa xã hội. Về nội bộ trong nước, đó là nội chiến Lê Mạc. Về hệ tư tưởng, Nho học đã lạc hậu nhưng vẫn được vương triều này coi trọng như rường cột. Đạo Phật không còn được đề cao, cũng không phát triển mạnh lên

mà trở lại như một cứu cánh thuần túy về tinh thần. Về kinh tế, đó là sự tan vỡ hoàn toàn của điển trang thái ấp, là sự phá sản của chính sách quân điền dẫn đến mâu thuẫn mới giữa nông dân và địa chủ. Nhưng đây lại là thời kỳ mở mang bờ cõi, phát triển thủ công nghiệp, thương mại, phường hội. Sự suy yếu của vương quyền, lậ thay lại là mảnh đất tốt thích hợp cho sự phát triển một nền văn hóa rực rỡ kéo dài hơn 200 năm (thế kỷ XVI - XVII) mà đến nay, những dấu ấn của những thành tựu đó vẫn còn vang vọng.

Khi đến thăm những đình, đền, chùa, miếu trên địa bàn huyện Kiến Thụy, nơi vẫn còn lưu giữ khá nhiều dấu ấn về văn hóa nghệ thuật thời Mạc, một trong những cảm nhận đầu tiên khi nghiên cứu các di vật sẽ dẫn đến một nhận định, phần lớn các di tích ở đây đều có sự quan tâm của tầng lớp trên là các ông hoàng, bà chúa, quận công, đô đốc v.v... thường có quy mô lớn. Đọc tấm bia đá "Đại Linh tự bi ký" tại chùa Đại Trà, xã Đông Phương, tạo vào niên hiệu Hồng Định thứ 10 (1610), đời vua Lê Kính Tông đã mô tả chùa này dưới triều Mạc gồm 50 gian nhà gỗ lim bố cục liên hoàn. Nhà bia 5 gian to lớn chứa đủ sáu chục tấm bia đá lớn nhỏ. Ruộng chùa trên 30 mẫu. Các ngôi chùa khác như chùa Hòa Liễu, chùa Nhân Trai, chùa Trà

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
HẢI PHÒNG

Phương ở huyện Kiến Thụy cùng các chùa Minh Thị ở huyện Tiên Lãng, chùa Đồng Quan huyện Vĩnh Bảo đều do bà Hoàng Thái Hậu Vũ Thị Ngọc Toàn đứng chủ hưng công. Bia "Bảo Quang tự chung bi ký" tạo năm 1575 khắc bài minh do Đông các Đại Học sỹ Đỗ Uông soạn, ghi: "Chùa Đồng Quan khởi công năm Sùng Khang thứ 7 (1572), đời vua Mạc Mậu Hợp, dựng một tòa thượng điện, 3 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương, 7 gian hậu đường. Năm Sùng Khang thứ 10 (1575) xây gác chuông, cảnh chùa mới như cảnh Bồng Lai, tiếng chuông vang như từ trời Đâu Suất"...

Về kiến trúc thời Mạc, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng: Nghệ thuật tạo hình thời Mạc là sự xuất hiện của những đỉnh chùa và hệ thống chạm khắc trên kiến trúc đã đem lại

sắc thái mới cho nền kiến trúc điêu khắc cổ Việt Nam. Đó là bước chuyển từ trang trí chạm khắc trên mặt phẳng đến trang trí chạm khắc sâu nhiều lớp, dẫn đến một hệ thống phù điêu đỉnh làng dày đặc đã phát triển đến đỉnh cao, tạo nên một nét duyên dáng, có đóng góp lớn cho nền nghệ thuật chạm khắc Việt Nam. Các phù điêu trang trí là một trong những khuynh hướng sáng tác rất cơ bản ở thời kỳ này, bao gồm các hoạt cảnh như gánh con, tắm, đấu vật, đi săn, uống rượu, tấu nhạc được mô tả một cách rất sinh động, như đã từng gặp trong những câu ca dao, hay những mẩu chuyện văn thường được dân gian truyền tụng. Nhìn chung, chúng được thể hiện dày đặc trên các mảng cổn trang trí hay ở bất cứ chỗ nào có thể. Đây là một thành tựu rất đáng quý trong điêu khắc trang trí kiến trúc thời Mạc.

Tiếc thay, kể từ năm 1592, khi vị vua thứ 5 của vương triều Mạc là Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592) bị thất thủ ở Thăng Long, tập đoàn Lê - Trịnh do Bình An Vương Trịnh Tùng chỉ huy đã tràn xuống Dương Kinh và chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ cung điện, lăng tẩm, thành quách của nhà Mạc đã bị phá hủy. Sử cũ đã từng có những ghi chép về cảnh Dương Kinh của nhà Mạc lửa cháy ngút trời kéo dài hàng tháng liền. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc chúng ta không thể bắt gặp những công trình kiến trúc đầy đủ được khởi dựng cũng như mang phong cách nghệ thuật Mạc còn tồn tại đến nay trên địa bàn huyện Kiến Thụy. Tuy nhiên, ngọn lửa hận thù của nhà Lê - Trịnh không



Tượng hậu chùa Miêu Nha - Hải Phòng - Ảnh: Quốc Vụ

thể thiêu đốt hết những dấu ấn vật chất phản ánh nền văn hóa được tạo dựng từ vương triều Mạc, mà đây đó những tác phẩm nghệ thuật mang hơi thở cuộc sống được làm từ chất liệu đá vôi vẫn còn tồn tại khá nhiều trên địa bàn huyện Kiến Thụy: chùa Bảo Phúc có bia đá niên đại 1554 và một tượng ngựa; chùa Thiên Phúc có tượng vua Mạc Đăng Dung, bà chúa Mạc mang niên đại 1551, tượng sư, bia vào năm 1562 và nhiều hiện vật đá, bệ tượng Phật; chùa Hòa Liễu có bia dựng năm 1562, cùng 8 tượng đá; chùa Kiến Linh có bia dựng năm 1567 và tượng "sấu"; chùa Thọ Ninh có bia dựng năm 1562, 1565; chùa Đại Linh còn một pho tượng vua và một tượng Quan Âm tạc sơn; chùa Bạch Đa còn một pho tượng vua làm năm 1580; chùa Phúc Linh (Nhân Trai) còn 6 thành bậc chạm rồng, một pho tượng ông Mạc Đôn Nhượng; chùa Hoa Tân còn bia dựng năm 1582, tượng vua làm năm 1578 và tượng sư. Ngoài ra các chùa ở vùng phụ cận khu vực Dương Kinh cũng còn được bảo lưu được một số lượng lớn các di vật thời Mạc như, chùa Minh Thị (Tiên Lãng) còn bia dựng năm 1572 và 3 pho Tam thế, chùa Hoàng Động (Thủy Nguyên) còn một tượng vua, chùa Lai Thị huyện An Lão còn 6 tượng Phật...

Trong chuyến khảo sát nghiên cứu tại các di tích ở huyện Kiến Thụy gần đây, chúng tôi thấy rằng: Sự xuất hiện ồ ạt của các dạng tượng thời Mạc đã chứa đựng trong đó không chỉ riêng vấn đề mỹ thuật, mà còn đánh dấu một sự thay đổi nào đó trên bình diện xã hội nữa. Tất cả như bừng tỉnh sau một thời gian dài bị kìm hãm, nó chứa đựng sức sống trong sáng, nhân hậu mà không xa cách. Tượng thời Mạc đã phản ánh rõ tài năng sáng tạo của những người thợ thủ công, những nghệ sĩ dân gian trong việc phản ánh hiện thực xã hội của thế kỷ XVI, một đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình, nhằm truyền tải một vẻ đẹp tâm linh ẩn chứa trong tâm thức con người. Đồng thời, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, nghệ thuật thời Mạc không chỉ tồn tại đúng với nghĩa của nghệ thuật thời Mạc trong phạm vi thế kỷ XVI mà nó còn được chuyển tải sang đầu thế kỷ XVII, để có một nền nghệ thuật mang phong cách Mạc.

Một trong những ngôi chùa ở Kiến Thụy

Nguyễn Phương: Tản mạn quanh các di tích thời Mạc...

hiện còn lưu giữ khá nhiều di vật thời Mạc và phong cách Mạc là chùa Nhân Trai. Chùa này hiện còn lưu giữ được 6 bậc thành chạm rồng mây, tượng thân vương Mạc Đôn Nhượng, đài sen bằng gỗ, bia đá v.v...

Tượng thân vương Mạc Đôn Nhượng được tạc trong tư thế ngồi trên long ngai, đầu đội mũ bình thiên vương, mang ý thức dân tộc. Đầu tay ngai chạm hình đầu rồng, mặt rồng ngựa chầu vào tượng, cùng với các hạt khắc nổi tạc trên tay ngai, vạt áo là một trong những đặc điểm nổi bật, được phong cách điệu khắc Mạc đặc biệt chú ý thể hiện. Bốn pho tượng quan hầu đứng chầu trước tượng Mạc Đôn Nhượng, mới đầu, khá nhiều người nhầm tưởng đó cũng là những pho tượng thời Mạc, nhưng thực chất, lưng các tượng đó còn khá nhiều nét tạc phác, điều chưa hề thấy trong nghệ thuật Mạc, nên có thể tin được, các tượng (hầu) chỉ là sản phẩm về sau.

Về 6 thành bậc chạm khắc hình rồng, với hai bên tạc nổi hình rồng dạng vân hóa, dựng trước cửa chùa, đã mang phong cách dân gian hơn các thành bậc hình rồng ở Lam Kinh (Thanh Hóa). Qua hình tượng rồng ở các thành bậc chùa Nhân Trai đã cho thấy rõ hơn tư duy sáng tạo của người đương thời. Rồng được tạc lẫn trong mây và rồng vân hóa đã như tượng cho quan niệm về bầu trời. Hệ thống vân đao ở thân rồng đã có sự biến đổi (vào cuối thế kỷ XVI) góp phần khẳng định về sự ra đời của một hệ thống vân đao tay mướp ở thời Mạc, tạo cơ sở cho sự chuyển hóa thành đao mác vào đầu thế kỷ XVII và XVIII. Đao lớn nhất của rồng bao giờ cũng là đao mắt nhẹ bay ra sau. Những con rồng trên thành bậc này được làm khá kỹ lưỡng. Phần đầu, ngoài các chi tiết như sừng, mũi, mắt to, các chi tiết khác cũng rất được chú ý chau chuốt cẩn thận. Đồng thời đã bắt đầu nảy sinh lông đuôi (yếu tố được kế thừa từ thời Trần thông qua hình tượng rồng ở chùa Phổ Minh, Nam Định.)

Sự xuất hiện của các thành bậc chạm khắc hình rồng tại chùa Nhân Trai, ngoài giá trị phản ánh nghệ thuật mang ý nghĩa sáng tạo cao, còn hướng chúng ta đến một nhận định rằng, nơi đây, khởi thủy không phải là một ngôi chùa mà là một kiến trúc liên quan đến hành cung của vua hoặc của những

người quyền cao, chức trọng, rồi sau khi nhà Mạc bị thất thế, khu vực này mới được cải tạo thành chùa thờ Phật. Cùng với tượng thân vương Mạc Đôn Nhượng và tượng các quan hầu còn có bộ tượng Adidã, với cánh sen thời Mạc và pho tượng ở chính giữa trong bộ tượng Tam thế với ngực nở, bụng thon, áo ít nếp, đầu tượng có đường nét đao mác. Trước cửa chùa còn có tấm bia đá lớn "Phúc Linh tự bi" tạo năm Kỷ Mão (1639). Nội dung bia nói về việc Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cùng các già lam hưng công lại chùa Phúc Linh, xứ Đồng Ấch, xã Nhân Trai. Nhưng sau khi nghiên cứu nội dung tấm bia cũng như quan sát kỹ lưỡng nghệ thuật tạo hình của pho tượng, chúng tôi ngờ rằng: Pho tượng trong chùa mà xưa nay các nhà nghiên cứu khi đọc bia vẫn luôn cho rằng đó là tượng Mạc Đôn Nhượng, nhưng với chiếc mũ bình thiên vuông trên đầu tượng, loại mũ chỉ nhà vua mới có quyền được đội, thì có thể đây không phải là tượng ứng vương Mạc Đôn Nhượng mà là tượng của một vị vua Mạc nào đó. Mặt khác, tượng này gắn với một công trình kiến trúc hiện tồn khá nhiều thành bậc chạm khắc hình rồng mây có những đặc trưng thường thấy trong hệ thống cung điện, chúng tôi càng có cơ sở hơn khi khẳng định: Đây là nơi ở của một vị vua Mạc.

Tại chùa Trà Phương, di vật thời Mạc còn được bảo lưu cũng khá đặc sắc như, tượng vua Mạc; Thái Hoàng Thái Hậu Vũ Thị Ngọc Toàn, bộ tượng đài sen, và dáng vẻ của đôi quán tủy gỗ khiến chúng ta nghĩ đến một trục vũ trụ. Trong đó, tượng vua Mạc Đăng Dung được tạc trong tư thế ngồi khoanh chân theo lối kiết già. Đầu đội mũ trụ, phía trước khắc hình con chim quay đầu xuống (tượng trưng cho tầng trời). Tay kết ấn tam muội ôm lấy bụng có vẻ như tùy tiện, nhưng đã tạo nên vẻ đẹp đột ngột khó tìm thấy ở một dáng tượng tương tự của các nơi khác.

Chùa Đại Trà thuộc xã Đông Phương, tên chữ là Đại Linh tự. Theo như ghi chép của hệ thống bia ký hiện còn trong di tích, thì đây là một trong những ngôi chùa lớn của Dương Kinh, nhà Mạc, thế kỷ XVI. Các di vật bằng chất liệu đá, gỗ với các loại hình tượng, bia, bộ đài sen cũng còn được bảo tồn khá nhiều. Pho tượng Phật Quan Âm tọa sơn chất liệu

đá tại đây, được các nhà nghiên cứu đánh giá là một pho tượng có niên đại sớm nhất nước ta. Tượng có dáng lùn, ngắn như tượng ở chùa Trà Phương. Để tài hoa lá khắc trên thành mũ cho thấy những cơ sở tạo nên tiền đề sau này cho hoa văn thời Lê Trung Hưng ở các thế kỷ tiếp theo. Bộ tượng mang hình núi có nhiều chi tiết đáng chú ý. Hoa văn cánh sen, hình người ở phía dưới như đại diện cho thế giới "chìm nổi"; một con cá sấu thoáng mang nét tượng trưng cho thế giới tà ám qui y Phật pháp. Trong sự phân chia các tầng thế giới, qua những hình tượng trang trí ở đây, vừa đại diện cho thế giới nước, vừa đại diện cho núi, nên hình tượng Quan Âm tọa sơn đã hòa cùng tượng Nam Hải để nói về nhiều yếu tố dân gian một cách rất sinh động.

Trong số các bia ký chùa Đại Linh, đáng chú nhất là tấm bia được dựng vào niên hiệu Hoàng Định thứ 12 (1612), đời vua Lê Kính Tông. Có thể xếp tấm bia này vào loại hình nghệ thuật mang phong cách Mạc. Phần trán bia với rồng phượng được trang trí như đại diện cho thế giới trên, với bốn mái uốn hình mũi lượn úp xuống.

Tản mạn quanh các di tích thời Mạc ở huyện Kiến Thụy, có thể thấy, với trên 70 năm tồn tại của mình, vương triều này đã để lại một kho tàng nghệ thuật khá độc đáo với nhiều loại hình phong phú, cung cấp nhiều thông tin về một nền văn hóa có nhiều nét riêng, để sau đó được kế thừa và phát triển ở những thời kỳ lịch sử tiếp theo. Nhà Mạc đã quan tâm xây dựng quê hương thành một chỗ dựa, nhằm góp phần củng cố thế lực của mình. Sự xuất hiện khá nhiều pho tượng Mạc (cũng như mang phong cách Mạc) và các đề tài trang trí tương quan đã nói lên tính chất dân gian trong cách thờ tự, cũng như quan niệm về nhân sinh quan, thế giới quan đương thời. Tất cả những dấu ấn của văn hóa nghệ thuật thời Mạc - sản phẩm được tạo dựng trong khoảng gần 70 năm trị vì của các vua Mạc, đã cho phép nhiều nhà nghiên cứu khẳng định: Di sản văn hóa vật thể thời Mạc có một dấu ấn tạo hình đặc biệt, đủ tư cách được xếp vào một giai đoạn mỹ thuật riêng biệt trong nền mỹ thuật Việt Nam./.

N.D

ĐÌNH KIẾN BÁI - MỘT DI TÍCH NGHỆ THUẬT SÁNG GIÁ TRÊN ĐẤT HẢI PHÒNG

TRẦN PHƯƠNG*

Đình Kiến Bái là một di tích kiến trúc nghệ thuật cổ tồn tại trên mảnh đất "quan yếu" Hải tần phòng thủ xưa, (tức Hải Phòng ngày nay). Đình ở xóm Đông, xã Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Trước kia, làng Kiến Bái còn gọi là trang Hồ Bái, thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương.

Đình Kiến Bái có quy mô kiến trúc vừa phải, nằm ở ven quốc lộ 5B. Đình quay hướng Nam chếch Đông, kiến trúc hoàn toàn bằng gỗ Lim, có mặt bằng hình chữ "đình" quen thuộc và là ngôi đình duy nhất ở Hải Phòng còn giữ được hệ thống ván sàn từ thời khởi dựng. Đại đình gồm 3 gian 2 dĩ, gian giữa là nơi tiến hành các nghi lễ tế tự. Hai bên tả, hữu dựng sào gỗ cao 81 cm dành cho ngôi thứ trong "Hương đảng tiểu triều đình" mỗi khi có hội họp, sinh hoạt việc làng. Hậu cung gồm ba gian chuỗi vồ, là chỗ thâm nghiêm nhất, nơi an tọa của Đức Thành Hoàng bản thổ.

Về nghệ thuật kiến trúc, đình Kiến Bái mang nhiều nét tương đồng với các công

trình nổi tiếng của đất nước, ra đời vào thế kỷ XVII, như đình Ngọc Than (Hà Tây), đình Diêm (Bắc Ninh) nhưng quy mô có phần nhỏ hơn. Đình Kiến Bái có sức thu hút khách thập phương và các nhà nghiên cứu không chỉ ở quy mô kiến trúc và vẻ đẹp cổ kính của công trình mà chủ yếu là do nghệ thuật trang trí kiến trúc tài hoa, phóng khoáng của người xưa. Đình là một bức tranh điêu khắc gỗ hoành tráng và tao nhã.

Đình Kiến Bái nằm cách bến phà Kiến khoảng 500m. Sông có bến phà, giống như cái loa kèn, nên được gọi là "sông Kèn", sông chia làm hai nhánh, một chảy ra sông Bạch Đằng, một nhánh chảy vào đầm 8 xã. Có thể, ngày xưa tên sông là "Kèn" nên tên làng cũng là "Kèn" chăng? Thời Lý - Trần, làng thuộc trang Hồ Bái, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, lộ Hải Đông. Đến thời Khải Định, đổi huyện Thủy Đường thành huyện Thủy Nguyên.

Trang Hồ Bái xưa có 12 xóm: Nhà Vua, Cầu Vàng, Kẽm, Tây Sơn, Sơn Trà, Đồng Đồ, Ông Bò, Ngã Ba, Mai Động, Chiếng... Hai tượng thánh thờ trong hậu cung đình Kiến Bái, có hiệu duệ là Tòng Tiên và Lôi Công.

Tương truyền: Không biết từ thửa nào, có một người Hoa kiều sang làm ăn buôn bán ở bến sông và chợ Kiến. Ông tên là Bảo, tính nết hiền lành, cần cù làm lụng, bán buôn có tín nhiệm với dân quanh vùng. Trong trang Hồ Bái có người con gái tên là Hoàng Thị Thanh đem lòng thương yêu ông, thế là ông và bà nên vợ, nên chồng. Ít lâu sau bà Thanh mang thai, song sinh được hai người con trai, cả hai đều khôi ngô tuấn tú. Ông bà đặt tên cho các con là Tòng Tiễn và Lôi Công. Hai con chưa kịp trưởng thành thì bà Thanh lâm bệnh qua đời, ông Bảo đau lòng, tang điệu cho vợ xong rồi đưa 2 con về quê quán. Sau đó Tòng Tiễn và Lôi Công khôn lớn, anh em rủ nhau về nơi chôn nhau, cắt rốn là làng Kiến (trang Hồ Bái). Một hôm, hai anh em đi viếng mộ mẫu thân về, theo lối bờ sông Kiến. Hai anh em đùa nhau, chẳng may Công bị gãy tay, ngã xuống nước, Tiễn lao xuống cứu, cả hai anh em đều chết đuối, xác được dân làng vớt lên chưa kịp chôn cất thì mối đã đùn đất phủ kín thành nấm mộ. Cả hai đều hiển linh phù hộ cho dân quanh vùng tai qua nạn khỏi. Nhân dân biết ơn lập đền miếu thờ phụng Tòng Tiễn và Lôi Công.

Năm 1288, Hưng Đạo Đại Vương chỉ huy tướng lĩnh thủy bộ chư quân qua đây để mở trận địa trên sông Bạch Đằng, tiêu diệt đạo thủy quân Nguyên - Mông. Hưng Đạo Vương cho quân nghỉ qua đêm ở trang Hồ Bái. Đêm ấy, hai vị thần (Tòng Tiễn và Lôi Công) báo mộng cho Quốc Công, hứa là sẽ nổi "âm phong" - gió Đông - Nam, tạt bè lửa vào quân giặc, góp phần âm phù giết giặc. Sau thắng lợi trên sông Bạch Đằng vào ngày mồng 9 tháng 4 năm 1288, Tiết chế Quốc Công Hưng Đạo Đại Vương thấy giấc mơ linh nghiệm, bèn cấp cho dân làng 300 quan tiền để tu bổ đình Kiến Bái to đẹp hơn, đồng thời xin vua ban cấp sắc, cho phép dân làng phụng thờ 2 vị thần có hiệu với mẹ, có nghĩa với dân lại có công "âm phù" phá giặc.

Hiện nay, trên thân cột cái đình Kiến có ghi dòng chữ "Chính Hoà lục niên", tức năm 1685 Dương lịch.

Sân trước cửa đình hiện còn 2 bệ đá, chung quanh nhà Bái đường nối tiếp bằng những cửa sổ con song. Trên con song có riềm buông xuống như vạt vải. Riềm chạm

thùng các họa tiết rồng, phượng, hoa lá. Phần dưới cửa sổ là đồ và ngưỡng chạm lá tán. Nền chạm lõng nét sâu: "Long vân khánh hội", râu rồng xoắn ốc, hoa lá cách điệu xen lẫn các con lân, hoặc thú 4 chân với nhiều dáng dấp ngộ nghĩnh kiểu dân gian, ưa nhìn làm vui mắt người xem. Bấy thú, con thì giơ chân gãi tai, mặt khoái cảm, con thì ngảy thơ chạy đuổi nhau ngoảnh cổ lại, con trước nhìn con sau, có con lại leo bám vào một áng mây nằm ngang, vạt vèo như đánh đu, con thì chạy nhảy cắn đuôi nhau như hứng tình.

Các đầu bầy đều chạm hoa lá, xen lẫn những lưỡi lửa như đang ngùn ngụt bùng cháy, gốc xoắn ốc, rồi như được đà vụt lên thành ngọn, nhọn dần như lưỡi mác. Ngoài cửa chính vào đình có hai cửa phụ, hai bên có hai hàng lan can, ngăn giữa cửa chính và sân đình. Trong khuôn lan can được tạo thành ô vuông giống đình Hàng Kênh (quận Lê Chân - Hải Phòng). Phần dưới lan can chạm mây, hoa lá xen kẽ thú bốn chân na ná như long mã đang quẩn phi ngoảnh cổ lại. Các bộ phận treo dưới xà ngang được chạm tro phong phú hơn đình Hàng Kênh vì đường nét thoải mái chứ không gò bó, cứng nhắc. Có chỗ khác lại chạm 3 con long mã, lân, phượng chụm đầu vào nhau như tìm cách trêu ghẹo rồng. Có con lân đứng cheo leo bám vào râu tóc rồng, tay còn lại của lân lại bám vào đuôi chim phượng, làm cho phượng mất đà bay phải ngoảnh cổ lại, cảnh này gọi là "Tam linh du hí". Mảng cốn bên trong chạm rồng nối đuôi nhau, lẫn trong bầy rồng có các con thú lẫn khuất vào râu tóc rồng. Có chỗ lại chạm rồng đàn xen kẽ thú bốn chân như lợn ăn lá ráy, thằn lằn, voi, ngựa, mục đồng cười trâu thổi sáo vv... phản ánh trời đất và người, vật hoà quyện vào nhau nơi thôn dã thanh bình.

Nói tóm lại, đình Kiến Bái vừa có tuổi thọ lâu nhất, vừa chạm đẹp nhất trong các kiến trúc gỗ còn lại của thành phố Hải Phòng.

Nghệ thuật trang trí ở đình Kiến Bái chủ yếu được tập trung thể hiện trên các vị trí có điều kiện phổ biến được vẽ đẹp của mình như mặt ngoài ván "lá gió", "xà ngưỡng", "vì cốn", "đầu dư", "cánh gà". Rồng là đề tài có mặt phổ biến và có mật độ khá đậm đặc trong các hoạt cảnh trang trí. Rồng là con vật "Vũ trụ",

một thần linh được kính trọng trong tâm thức của người Việt. Trên mỗi mảng chạm khắc, dù là chạm nổi, chạm lõng hay bong kênh... thì giữa trung tâm bao giờ cũng là một rồng lớn có thân mập, ngắn, lượn từ dưới lên, đầu ngóc cao, mặt quay ra ngoài. Rồng có đầu to, trán dô, miệng há rộng, mũi sư tử và tóc là các cụm đao lửa hình mũi mác bay về sau tạo cảm giác động trong không gian tĩnh. Thân rồng tròn lẳn phủ một lớp vẩy rắn nổi, chân có 4 móng sắc, nhọn như cựa gà chọi. Chung quanh rồng mẹ, dù đang vuốt râu hay hí thủy, có rất nhiều rồng con trong một tổng số lẻ như 5, 7, 9, 11 và 13. Đi kèm với rồng là những con vật linh như phượng và lân. Phượng thường được thể hiện trong tư thế trình diễn nghệ thuật "gia truyền" với những động tác múa uyển chuyển, kiêu xa.

Để tạo thêm diện tích cho hoạt động sáng tạo nghệ thuật, người ta lắp hệ thống đầu con sơn giắt cấp ngắn dần từ trên xuống dọc hai bên đầu cột cái tạo thành các cánh gà. Có ý kiến cho rằng, trong kiến trúc cổ nước ta, đầu con sơn được sử dụng ở các công trình thời Lý (1010 - 1226), Đến thời Trần, thời Lê sơ thì ít dùng và phần nhiều, nó mang tính tư cách là một bộ phận của nghệ thuật trang trí kiến trúc. Đầu con sơn ở đình Kiến Bái là một hình thức cách điệu bộ mặt của con quỳ một chân mà Khổng Tử đã miêu tả trong kinh Xuân Thu và được người Trung Hoa sử dụng nhiều trong các công trình kiến trúc nghệ thuật thời Nguyên và thời Minh. Để trang trí cho đình thêm lõng lắt, người nghệ sĩ đã thể hiện trên các đầu này chỉ chít rồng mẹ, rồng con, rồng đàn, rồng ổ, có con cong đuôi, đầu ngoái lại gãi vai như những chú chó nhà. Do khéo léo kết hợp giữa chạm nổi và chạm lõng mà nhiều con rồng như đang bay trong mây hay quần quýt trong kiểu "rồng mây tụ hội". Con rồng không chỉ được thể hiện cùng đồng loại hay các loài vật linh mà trên các vì cốn hay ở mặt ngoài các ván bưng nó còn hoà mình với những con thú tằm thường nhưng rất đối thân quen với làng quê và người Việt Nam, như: lợn, chó, dê, nai, mèo, cá... ở đây, nhiều nhất vẫn là lợn. Lợn có thân hình mập mạp (như tranh Đông Hồ thể hiện) nhưng lại có những động tác nghịch ngợm như các chú lợn rừng hoang dã. Lợn ngồi lên lưng, nắm râu, cắn

Trần Phương: Đình Kiến Bái - Một di tích nghệ thuật...

tóc và còn cả gan ngậm chặt lấy đuôi rồng. Chúng ta đã quen với các cảnh "lưỡng long chầu nguyệt", "lưỡng long tranh châu"... nhưng "lưỡng long chầu lợn" và "rồng chầu người" chắc chỉ ở đình Kiến Bái mới có. Ngoài ra còn có những tiểu cảnh mang đậm nét của làng quê Việt Nam yên bình như: lợn lái ăn lá ráy, mèo ngủ ngày, người cưỡi voi, ngựa voi âu yếm, voi chiến đua tài.

Gắn gũi với rồng nhất vẫn là những chú cá chép. Theo truyền thuyết, cá chép không ở mãi kiếp cá mà khi có điều kiện thì "vượt vũ môn" mà hoá rồng. Chính vì thế, trên bức cốn gian trung tâm người nghệ sĩ thể hiện con cá chép đang hoá rồng, đó là một hình tượng được bổ sung vào thời sau.

Trên bức chổng rường gian đốc hồi, người thợ kiến trúc chạm hình tượng người cưỡi phượng bay trên tầng không vũ trụ bao la. Dân gian giải thích rằng, người nông dân bình thường nếu gặp được vận hội, cơ trời vẫn có thể làm nên đại nghiệp, làm rạng danh tổ tiên, làng nước.

Trên thân 5 cây cột đình còn khắc ghi dòng chữ "Chính Hoà lục niên, thập nhị nguyệt, sơ cốc nhật Kinh Môn phủ, Thủy Đường huyện, Kiến Bái xã, thủ khoán kiêm trùng phùng Phạm Văn Vinh... công đức...", cho biết niên đại khởi dựng của di tích muộn nhất là năm 1685. Hoặc có một cột khắc ghi năm tu sửa 1859 đời vua Tự Đức và năm 1937 thời Bảo Đại...

Đình Kiến Bái là một kiến trúc tiêu biểu ở thời hậu Lê còn giữ được nhiều mảng chạm có giá trị nghệ thuật, nổi tiếng của thành phố Hải Phòng, cũng như của đất nước. Di tích là sản phẩm văn hóa của thế kỷ XVII - thế kỷ phát triển rực rỡ của nghệ thuật dân gian. Do đó, những bức chạm ở đình Kiến Bái thể hiện tính dân tộc sâu sắc, với đề tài phong phú, từ con người cho đến các con vật gần gũi của đồng quê. Với những giá trị tự thân của mình, đình Kiến Bái đã được Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đầu tư gần chục tỷ đồng để tu bổ, tôn tạo nhằm kéo dài tuổi thọ cho di tích kiến trúc - nghệ thuật có giá trị đặc biệt này.

T.P

ẤN TƯỢNG LƯƠNG QUẢNG

TS. PHẠM QUỐC QUÂN*

Lương Quảng bao gồm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, nằm ở phía Đông Nam Trung Quốc, có nhiều nét văn hoá, lịch sử tương đồng, đã từng có quan hệ với Việt Nam khá bền chặt trong quá khứ và giờ đây đang trở thành một trong những đối tác chiến lược của nước ta và các quốc gia Đông Nam Á. Thế nhưng, với tôi, và có lẽ không quá chủ quan để nói rằng, hầu hết người Việt Nam mỗi dịp tới Trung Quốc thường ít quan tâm tới vùng đất này, vì đó là địa phương mới phát triển, ít ấn tượng. Lần này, tới Lương Quảng, tôi đã phải đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác về sự chuyển mình trên hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, văn hoá nơi đây, khi mà được biết rằng, mười năm trước khi gia nhập WTO, họ cũng không trội vượt hơn ta là mấy. Bài viết này, dưới góc nhìn qua thực tiễn hoạt động bảo tồn - bảo tàng của bạn, có so sánh đôi chút tới Việt Nam, may chăng, sẽ giúp ích cho định hướng phát triển tốt hơn của ngành di sản văn hóa, khi mà đất nước đang vững bước tiến trên con đường hội nhập quốc tế.

1. Ấn tượng bảo tàng

Nhân hội nghị ASEAN+1 và hội chợ ASEAN Export, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đưa chuyên đề "Đồ đồng Việt Nam - Bản sắc và truyền thống" sang thủ phủ Quảng Tây trưng bày trong khuôn khổ hợp tác với Bảo tàng Dân tộc Choang ở Nam Ninh. Bộ sưu tập này gồm 190 hiện vật có niên đại từ Văn hoá Đông Sơn đến thế kỷ thứ XIX, đã thể hiện một diễn trình phát triển của văn hoá đồ đồng Việt Nam và sự tài khéo của nghệ nhân đúc đồng xưa, đem đến

một sự bất ngờ đến ngỡ ngàng cho các đồng nghiệp Trung Quốc, mặc dù, bộ sưu tập chưa phải là xuất sắc và tinh túy nhất, bởi nó mới chỉ được lựa chọn trong kho của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Buổi khai mạc được các đồng nghiệp coi như ngày hội của Bảo tàng, với sự góp mặt của nhiều bảo tàng ở Quảng Đông, Bắc Kinh và Quảng Tây. Họ chúc mừng sự thành công và coi đây như là lần đầu tiên cổ vật Việt Nam được trưng bày ở Trung Quốc, gây ấn tượng mạnh mẽ tới công chúng. Họ lần lượt đặt vấn đề với các nhà lãnh đạo Quảng Tây, đại diện Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Việt Nam, Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tạo điều kiện để bộ sưu tập này được đưa đến trưng bày ở các bảo tàng Trung Quốc. Đây là một hiện tượng mà phía Việt Nam không lường hết, nhưng với bạn, dường như đó là một hoạt động thường xuyên khi có bất cứ một cuộc trưng bày giao lưu tại bất cứ địa phương nào của Trung Quốc. Trưng bày giao lưu giữa các bảo tàng tỉnh và thành phố với nhau, giữa các bảo tàng Trung Quốc với nước ngoài hiện nay trở thành một mục tiêu của ngành bảo tàng bạn. Giờ đây, Trung Quốc đang xây dựng những ngành kinh tế mới, công nghiệp văn hoá, công nghiệp di sản, nhưng họ vẫn coi các hoạt động trưng bày bảo tàng là công ích, phi lợi nhuận, được đầu tư toàn bộ từ nhà nước. Họ muốn lôi kéo công chúng trên toàn thế giới đến thăm bảo tàng, theo đó, sẽ hình thành nguồn thu tài chính từ các hoạt động kinh tế khác.

Chính vì lẽ đó, mười năm trở lại đây, Trung Quốc bùng nổ xây dựng các bảo tàng mới. Nhiều thành phố lớn xây lại các bảo tàng, cho dù bảo tàng cũ của họ mới xây dựng chưa lâu,

* BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

vẫn nằm trong topten của các kiến trúc nổi bật của thành phố. Riêng ở Quảng Tây, dân số 49 triệu người, đã có tới 120 bảo tàng, với nhiều bảo tàng có ý tưởng mới. Thị trấn Đông Hưng sắp khai trương Bảo tàng người Việt. Số lượng bảo tàng nhiều, không có nghĩa là đơn điệu và nhàm chán. Mỗi bảo tàng đều có những bộ sưu tập mạnh, điển hình trên phạm vi thế giới. Nam Ninh có sưu tập trống đồng, Liễu Châu có sưu tập hoá thạch và thư hoạ trên quạt. Quế Lâm có Bảo tàng Tiền cổ Việt Nam và sưu tập "Mai bình". Mỗi bảo tàng đều có nét riêng, dù là lịch sử xã hội hay chuyên ngành và, kết quả là, khách tham quan tăng lên hàng năm. Mặc dù cho tới thời điểm này, ở một thành phố có hơn 11 triệu dân như Thâm Quyến, khách đến tham quan bảo tàng mỗi năm khoảng 200.000 người và mức đầu tư kinh phí hàng năm của nhà nước cho hoạt động bảo tàng thành phố là 1,5 triệu USD, số cán bộ của Bảo tàng khoảng 130 người, thì theo tôi, tầm mức hoạt động của bảo tàng này vẫn chưa thật xứng với mức độ đầu tư và, dù là khiêm tốn, so với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, thì tầm mức hoạt động đó cũng không rộng bằng - kinh phí đầu tư của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chỉ bằng 1/6 và số cán bộ bằng 2/3, số khách tham quan hàng năm bằng 3/4 của họ. Thế nhưng, những đồng nghiệp Trung Quốc tin tưởng rằng, hệ thống bảo tàng Trung Quốc sẽ có một bước nhảy vọt đột biến vì trên thực tiễn, đã có nhiều điển hình trên toàn quốc chứng minh được sự đột phá ấy.

Trung Quốc giờ đây đang có một chiến lược "hồi hương" các di sản, do một thời đất nước nghèo khó, đã bị "ra đi" bằng nhiều con đường hợp pháp và bất hợp pháp. Chiến lược này đã được Nhật Bản thực thi và Hàn Quốc tiếp bước. Các bảo tàng, các doanh nghiệp Hoa Kiều và Trung Hoa lục địa, các hiệp hội di sản bỏ ra hàng tỷ nhân dân tệ mua các cổ vật Trung Quốc ở nước ngoài về nước mình. Bảo tàng Liễu Châu mua một bức thư hoạ thời Minh 60 triệu nhân dân tệ. Bảo tàng Thâm Quyến thông qua các doanh nghiệp Hoa Kiều ở Hồng Kông, Đài Loan mua hàng vài tỷ nhân dân tệ cổ vật Trung Quốc từ Mỹ, Pháp, Hồng Kông về lục địa để chuẩn bị trưng bày cho một bảo tàng mới. Ngay ở Việt Nam, họ toả đi mọi ngóc ngách, làng quê để mua những cổ vật Trung Quốc, dù rất non tuổi, để đưa về chính quốc, khiến cho giá cổ vật của Trung Quốc trên thế giới lên những cơn sốt nóng, khó lòng hạ nhiệt.

Rất nhiều các cửa hàng cổ vật, trước đây

Phạm Quốc Quân: Ấn tượng Lương Quảng

hoạt động kinh doanh bán mua di sản, nay ngừng lại, chuyển hướng, xây dựng các bảo tàng, các gallery, nhờ đó, bảo tàng tư nhân Trung Quốc mọc lên như nấm, cổ vật được bảo lưu, gìn giữ, phát huy tác dụng. Chúng luôn được coi là sở hữu tư nhân, nhưng vẫn là tài sản quốc gia. Xã hội hoá bảo tàng đang là quốc sách của ngành di sản Trung Quốc.

Những "Trung hoa Cẩm tú", "Cửa sổ thế giới" thực chất là một kiểu của "làng văn hoá", ở đó, những di sản của Trung Quốc và thế giới được thu nhỏ, thuộc sở hữu của các Hoa Kiều ở Đài Loan và Hồng Kông, thu hút khách tham quan rất đông, khi chúng được xây dựng ở một thành phố trẻ Thâm Quyến - nơi mà những di tích lịch sử văn hoá không hề có, trong khi nhu cầu của quần chúng tại chỗ và du khách đến thăm thành phố luôn đòi hỏi. Những thiết chế văn hoá ấy được mở ra nhằm đáp ứng nhu cầu của công chúng, song nếu không có một cơ chế chính sách thoáng, không có một hành lang pháp lý rộng và không nằm trong tay các doanh nhân và doanh nghiệp có văn hoá, thì hàng nghìn hecta đất của các thiết chế trên sẽ được thay thế bằng khu đô thị, tháp văn phòng..., vì đất thành phố này đang thuộc loại đắt nhất Trung Quốc hiện nay. Mặt bằng dân trí và nhu cầu thưởng ngoạn của nhân dân Trung Quốc ngày một nâng lên và các thiết chế văn hoá đa dạng, đặc thù mở ra đáp ứng được mặt bằng ấy, để rồi ngày một nâng lên kịp thời với đà phát triển chung của đất nước.

2. Ấn tượng di tích

Di tích và danh lam thắng cảnh Trung Quốc hấp dẫn là điều không thể phủ nhận; nhưng với vùng đất Lương Quảng, không thể nói là quá phong phú và hấp dẫn. Tuy nhiên, những thắng cảnh mà họ khai thác lại đưa tới khá nhiều hiệu quả, bài bản, trật tự và đảm bảo được yêu cầu về môi trường, cảnh quan. Chơi thuyền trên dòng Châu Giang ở Quảng Châu hay "hai sông bốn hồ" của Quế Lâm vào ban đêm, du khách như được đắm mình trong những cảnh thần tiên mang nặng chất cổ tích phương Đông. Ta không thấy sự quy hoạch phá vỡ cảnh quan của một đô thị hiện đại trước một danh lam thắng cảnh, mà chỉ thấy bàn tay tài khéo của kiến trúc sư, khiến cho sự tân kỳ và cổ kính, hoang sơ hoà quyện với nhau, tôn nhau lên trước con mắt của bất kỳ một du khách khó tính nào.

Tại Quảng Châu, chúng tôi đến thăm hai di tích khảo cổ học đô thị, đó là mộ Nam Việt

Vương nổi tiếng và cung điện Nam Việt Quốc ở phố Trung Sơn, cũng thuộc trung tâm thành phố. Có lẽ không nên nhiều lời về hai di tích này vì, một đã là di sản văn hoá thế giới và một đang làm hồ sơ xếp hạng. Điều đáng quan tâm ở đây, chính là sự giải quyết khá hài hoà về bảo tồn và phát triển, sự ứng xử tài tình giữa một đô thị năng động, hàng ngày, hàng giờ phát triển với một bên là di tích lịch sử tưởng như là một cản trở cho sự phát triển sôi động ấy. Các nhà quản lý đô thị Quảng Châu thật là bất ngờ khi giữ lại mộ cổ Nam Việt Vương làm bảo tàng tại chỗ bên cạnh những cao ốc chọc trời mà không hề mâu thuẫn, ngược lại, như là một sự điểm xuyết hoa văn truyền thống trên một bức tranh hiện đại.

Đặc biệt là khu cung điện Nam Việt Quốc - khu di tích khá giống với Hoàng thành Thăng Long về tính chất cũng như quy mô. Ở đây, đã khai quật 13.000m² trên diện tích cho phép là 18.000m². Khảo cổ học cũng tìm được những phế tích kiến trúc cung điện, với tầng văn hoá phát triển liên tục, suốt từ thời Nam Việt đến thời Tưởng Giới Thạch. Tại đây, cũng tìm thấy hơn 100 chiếc giếng cổ các thời và những nền kiến trúc không vẹn toàn. Hiện tại, đây vẫn đang là công trường khai quật, mặc dù nó đã được triển khai từ năm 1985, với sự tham gia của nhiều nhà khảo cổ học trên toàn nước Trung Hoa rộng lớn. Thế nhưng, tôi vẫn thấy các nhà khảo cổ học đang chỉnh lý, gắp chắp những mảnh gốm với vài chục ngàn sọt mảnh gốm bao quanh. Có nghĩa là, mọi chuyện vẫn đang tiếp tục và dường như chưa có một tài liệu nào được công bố, trừ một tờ gấp có vài lời giới thiệu ngắn và đôi ba bức ảnh cùng một phòng trưng bày khá sơ sài những hiện vật đã khai quật ở đây. Tiếp tôi là một cử nhân lịch sử còn rất trẻ, nhưng khá đĩnh đạc và hiểu biết cùng một hướng dẫn viên không chuyên, nhưng khá tận tường về địa điểm khảo cổ học này, trả lời nhiều câu hỏi, tựu chung, mọi vấn đề đang nghiên cứu. Công việc của họ là khai quật, bảo vệ di tích bằng một hệ thống mái che khá vững chắc, bơm thoát nước và nghiên cứu những vấn đề đang đặt ra từ các phát hiện khảo cổ học đầy hấp dẫn và hứng thú. Sự không vội vã và mái che chắc chắn tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu có được thời gian để xây dựng một hệ thống tư liệu chính xác và đầy đủ để viết báo cáo, làm hồ sơ trình UNESCO công nhận cung điện Nam Việt Quốc là Di sản văn hoá thế giới vào năm 2010.

Đến Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, chúng tôi được viếng thăm khu lăng mộ nhà Minh, cách trung tâm thành phố 15km. Mười một lăng mộ vương - hậu đã bị tàn phá do chiến tranh và mưa nắng, chỉ còn lại các phế tích với các nền móng và tượng đá "trơ gan cùng tuế nguyệt" nhiều thế kỷ qua. Tuy nhiên, các nhà bảo tồn Trung Quốc không có ý định phục nguyên toàn bộ các lăng tẩm. Họ tôn tạo một lăng với đầy đủ các đơn nguyên, tạo cho du khách có một cảm nhận đầy đủ về sự hoành tráng của lăng tẩm nơi đây, gợi sự so sánh với "Thập tam lăng" của các Thiên triều ở Bắc Kinh, để rồi các nhà nghiên cứu cùng du khách thấy được yếu tố Trung Nguyên dẫn nhạ phai trong kiến trúc lăng tẩm Phương Nam, suy ngẫm về một quá trình Phương Nam hoá các thành tố nghệ thuật kiến trúc lăng tẩm khi các ông Vương cuối triều mất dần dòng máu Trung Nguyên và Thiên triều cũng mất dần ảnh hưởng tới phía Nam trước một nền kinh tế trung ương dần suy thoái. Một số lăng khác, các nhà bảo tồn chỉ quy hoạch, tôn tạo bình đồ, đặt các tượng thú, tượng quan võ, quan văn vào vị trí, như một sự gợi nhắc về quá khứ vàng son, mà vẫn giữ được nguyên trạng về di tích. Cách làm này là một sự tham khảo hữu ích đối với quá trình phục hồi, tôn tạo các phế tích kiến trúc ở Việt Nam, cho dù xét về từng chi tiết, còn nhiều điều phải bàn luận, trong đó có yếu tố vật liệu, chất liệu gắn kết, cách bài trí trong mỗi đơn nguyên kiến trúc, khi họ sử dụng các công trình tôn tạo vào việc trưng bày bổ sung, thông qua hàng loạt hiện vật phục chế, lấy lên từ một ngôi mộ trong hệ thống lăng tẩm nơi đây.

Dẫu vậy, cảnh quan khu "Thập nhất lăng" nhà Minh ở Quế Lâm vẫn giữ nguyên được vẻ huyền bí, sự chọn lựa các yếu tố phong thủy thông qua các con suối, khu rừng ở đây còn khá nguyên vẹn, cho dù tài nguyên nước và rừng, cũng giống như Việt Nam, thuộc sự quản lý của lâm nghiệp. Đó cũng là một bất cập, nhưng dường như chưa có một sự xung đột nào làm ảnh hưởng tới di tích như ở Việt Nam.

3. Sự liên hệ vội vàng

Ấn tượng chợt đến khiến cho tôi cũng vội vàng có sự liên hệ, hẳn sẽ có nhiều điều chưa thật sâu, thật chín, mong độc giả thứ lỗi. Tuy nhiên, để chờ thật sâu, thật chín, sợ sẽ quá muộn màng cho một sự chuyển mình hội nhập đang đặt ra với chúng ta ngày một khẩn thiết và bức bách.

Tôi cứ đặt ra một câu hỏi rằng, tại sao các

đồng nghiệp Trung Quốc sẵn sàng và chủ động đề nghị với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam lưu lại bộ trưng bày lâu hơn ở Trung Quốc, đưa đến các bảo tàng ở các thành phố lớn thêm thời gian mà không hề có một sự băn khoăn nào, cho dù thâm tâm, tôi thấy đó là một tư duy vô cùng kinh tế: "một công cho nhiều điểm". Nếu điều ấy ở ta, sẽ là vấn đề về tài chính, sẽ là vấn đề về cơ sở vật chất, trang thiết bị liệu có thể tiếp thu được bộ sưu tập ấy hay không? Rồi trình độ cán bộ có đủ sự hiểu biết để phát huy những di sản còn quá xa lạ và các cơ quan hữu quan (bảo hiểm, hải quan...) có tạo điều kiện để những ghi nhớ song phương trở thành hiện thực? Tất cả đều chông chênh, mơ hồ, khiến cho các nhà quản lý bảo tàng thiếu tự tin trước một lợi ích có thể đong đếm được đang bày ra trước mắt.

Lâu nay, trưng bày trao đổi ở Việt Nam mới chỉ thấy việc đưa ra nước ngoài, trong khi các di sản văn hoá thế giới không vào được Việt Nam, trừ một vài cuộc trưng bày nghệ thuật đương đại, khiến cho khả năng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân đã thấp lại càng thấp hơn do không đủ tiền thăm viếng di sản bên ngoài. Với bảo tàng Trung Quốc, họ có quyền tự chủ tương đối, theo đó, giảm thiểu được chi phí, hoạt động của bảo tàng sôi động, đa dạng hơn và vượt lên tất cả, đưa đến cho nhân dân nước họ có một sự thưởng ngoạn tại chỗ mà chẳng phải đi đâu xa. Đây là một vấn đề của bảo tàng Việt Nam trước ngưỡng cửa của hội nhập, trên một sân chơi bình đẳng. Và, cứ đà này, nếu không "đón đầu đi tắt", còn lâu chúng ta mới làm được những điều như bảo tàng tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông đã làm.

Danh thắng và di tích Việt Nam đẹp và phong phú hơn nhiều so với vùng Lương Quảng. Thế nhưng, việc phát huy chưa được cao, đặc biệt chưa có một tầm chiến lược cho sự phát triển bền vững. Những chùa Hương, Phong Nha - Kẻ Bàng, Côn Sơn - Kiếp Bạc,... "hữu tình non nước", tưởng như là những món quà tặng vô giá của cha ông và thiên nhiên, mà ngày nay phải biết thừa cơ tận dụng. Vậy mà, chỉ sau một thời gian hoạt động, sự bùng nổ tự phát mọi dịch vụ đã khiến cho di tích, danh thắng bị xâm hại đến mức không thể chấp nhận. Rồi những ý tưởng tôn tạo các khu di tích lịch sử và danh thắng không bài bản, thiếu đầu tư, kém sáng tạo đã dẫn tới hiện tượng "tiền càng vào càng hỏng" - như nhận định của một số nhà quản lý và khoa học. Đã đến lúc chúng

ta phải có tư duy mới, cách làm mới, mà theo tôi rất nên lấy từ những bài học của Trung Quốc, khá mềm dẻo, không cứng nhắc và duy lý như phương Tây.

Chúng ta nói nhiều tới "xã hội hoá" nhưng thực thi nó chưa được là bao. Phải chăng là cơ chế, chính sách chưa phù hợp? Rất ít các doanh nghiệp tài trợ cho văn hoá, đầu tư cho văn hoá - một lĩnh vực thu lợi chậm, rủi ro nhiều. Tại sao chúng ta chưa có được những "mạnh thường quân" cho chiến dịch hồi hương các di sản Việt Nam từ ngoài nước, trong khi nạn "chảy máu" di sản vẫn hàng ngày diễn ra? Tại sao chúng ta không bảo vệ tốt được các di tích dưới lòng đất, trên mặt đất, cho dù Luật di sản văn hoá đã có hiệu lực được 5 năm? Tại sao chỉ có 6 bảo tàng tư nhân ra đời, sau 3 năm ban hành quy chế? Rất nhiều câu hỏi được đặt ra, và hẳn sẽ có nhiều hướng tiếp cận để tìm cách trả lời. Theo tôi, trong việc này, chúng ta có thể tìm thấy ở các nhà quản lý văn hóa Lương Quảng những chia sẻ thú vị - khi hầu hết các bạn đều khẳng định "Chúng tôi đã một thời giống các bạn, đã phải trả giá và giờ đây đang, sẽ phải trả lời những câu hỏi như thế qua thực tiễn của ngành".

Di tích Cung điện Nam Việt Quốc là một cách xử lý mà chúng ta có thể học hỏi được. Cũng là một di chỉ khảo cổ học nằm giữa trung tâm của thành phố 11 triệu dân, có quy mô và tính chất như Hoàng thành Thăng Long. Bạn đã có hơn 20 năm nghiên cứu và vẫn tiếp tục nghiên cứu, khai quật. Bạn đã làm mái che kiên cố để không phải làm lại. Bạn đang xây dựng hồ sơ xin xếp hạng di sản văn hoá thế giới nhưng di tích vẫn nằm trong sự quản lý của các nhà khảo cổ. Bạn chưa có một công bố hay kết luận nào về di tích... Trong khi ở nước ta, mọi công việc dường như vẫn thấy có một sự hối thúc, một sự vội vã, nhất thời..., làm cho rất nhiều việc bị động, gây hậu quả khó lường hết cho tương lai.

Qua ít ngày ở Lương Quảng, ấn tượng của tôi còn rất nhiều, ngoài bảo tồn - bảo tàng và di tích, đó là quy hoạch đô thị, về giao thông, về quản lý và vệ sinh môi trường... Tất cả đều là những bài học khi mà mười năm trước, chưa hội nhập, hai vùng đất này giống hệt như ta. Đây hẳn sẽ là mô hình thực tế mà chúng ta rất đáng quan tâm nghiên cứu, học hỏi./

P.Q.Q

ĐỀ TÀI CHẠM KHẮC

TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT

(Tiếp theo kỳ trước)

HẢI NINH - DẠT THỨC

Rồng thời Lê sơ và Mạc

Từ thời Lê sơ và Mạc trên kiến trúc cũng như trên nhiều hiện vật, kể cả trên đồ thờ, rồng đã chịu ảnh hưởng nhiều của phương Bắc. Hình tượng của chúng như một chứng cứ sang trang của truyền thống. Rồng trên nghệ thuật chịu ảnh hưởng của phương Nam và Phật giáo bị dừng lại để thay thế bằng rồng mang nghệ thuật kiểu khác trong sự thăng thế dần của tầng lớp nho sĩ. Người ta tìm được trên bia và đồ thờ những con rồng mang nguyên tắc tạo tác của Trung Hoa với những quy định cụ thể như sau: Mắt quỷ (tròn trong hốc sâu), miệng lang (miệng chó sói), sừng nai, tai thú, trán lạc đà, thân rắn, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng. Những con rồng này có hai chiếc đao mắt' thường bay ra phía trước (khác thời Nguyễn thường hay xoắn lại) và ở khuỷu có một hai chiếc lông tương tự.

Có thể lấy ví dụ về rồng thời Lê sơ ở Lam Kinh Thanh Hoá. Trên trán bia Vĩnh Lăng 1442, yếu tố ảnh hưởng Trung Hoa đã khá rõ nét. Viền xung quanh mép bia được bố trí đường điểm là những nửa lá để nối nhau. (Đây là một hình thức bắt nguồn từ thời Lý với ý

nghĩa là đi vào lòng bia, lòng tháp là nhập vào lá để, đi vào tâm, là giác ngộ). Trong lòng mỗi lá là một rồng theo hình thức kế thừa từ thời Trần. Song chiếm hết độ cao giữa trán bia là một ô vuông lớn, ôm khít một ô tròn - chạm nổi kín trong ô này là một con rồng kiểu mới gắn với rồng đời Minh Trung Hoa. Hình thức khá dữ dội, mặt nhìn thẳng ở trung tâm, thân lượn vòng quanh và đáng quan tâm là chân có 5 móng toả đều, quắp lại để biểu thị quyền uy của nhà vua. Tạm thời chúng ta có thể hiểu như sau: Nếu trước đây con rồng Việt chỉ là sự phát triển nào đó của rồng nội địa được bổ sung một số chi tiết của Trung Hoa, thì tới đây một con rồng Trung Hoa gần như nguyên vẹn đã xuất hiện, nó như biểu hiện sự thăng thế của tầng lớp Nho sĩ trên chính trường, nó hội tụ và khẳng định quyền lực vua trên lĩnh vực tinh thần. Cụ thể rồng 5 móng là đại diện cho vua, nằm trong ô tròn, mang tính chất thiên tử (con trời), lồng trong ô vuông như mang nghĩa cai trị thiên hạ. Như vậy, từ đây rồng bị phân hoá, rồng 5 móng gắn với vua, ít móng hơn là gắn với thần và các di tích của dân. Vào cuối thế kỷ XV, rồng 5 móng còn được đẩy cao lên

để mang ý nghĩa mệnh mông bao trùm vũ trụ. Đó là những con rồng ở mặt bên của bia ở làng Thánh Tông và hoàng hậu Ngọc Giao. Rồng là tượng trưng cho tầng trời khởi nguyên của vũ trụ. Con rồng chiếm gần hết độ cao của mặt bia đó, điểm xuyết xung quanh có đôi ba hạt tròn mang yếu tố âm hoặc dương riêng biệt, chưa phải là vòng tròn lưỡng hợp biểu tượng của thái cực, lưỡng nghi. Dưới rồng là một biểu tượng của mối giao hoan trời đất, đó là mây cụm và nước, nối giữa hai yếu tố này là núi dưới dạng Tam Sơn (trục vũ trụ).

Rồng thời Mạc được diễn ra dưới nhiều dạng khác nhau, ở đó gồm chủ yếu xuất hiện trên những cây đèn mang tính thương mại. Hình thức rồng khoáng đạt, bay bổng trên một nền bằng phẳng vài cụm mây. Thân rồng rất dài để ôm trọn lấy một vòng quanh cây đèn, người ra nhìn thấy, nghệ nhân vẽ rồng màu chàm lên nền men trắng. Có thể thấy rõ rằng, màu này khi đậm khi nhạt, nên không thấy rõ được vẻ đẹp của màu cobal trong suốt vì sản phẩm của cobal do người Hồi Hột đưa tới không được thương kỳ, và cổ lễ giá cả còn đắt cho nên với những hiện vật đồ đàn (đồ sản xuất hàng loạt) thì ít nhiều lò Bát Tràng đã trộn pha tạp chất vào men nên tạo thành màu lam đen.

Một dạng rồng khác cũng biểu hiện yếu tố thương mại cao với hình thức tạo tác theo kiểu hàng loạt, người ra làm khuôn gỗ cố định nhồi đất lấy mẫu rồi sau đó dán lên nền cây đèn đã tráng men. Vì vậy, khi nung, con rồng này được để mộc, cơ bản đó là những con rồng với đầy đủ chi tiết như rồng vẽ, song vậy rồng có thể là có sẵn trên khuôn hoặc sau khi dán lên thân đèn mới lấy que chấm tạo vảy. Hiện tượng dán như vậy đôi khi cũng xuất hiện ở hoa văn lá sồi, và cánh sen ở miệng lọ, chalice. Với hình thức rồng dán đã như một chứng cứ báo hiệu về sự phát triển thương



Ảnh 1: Vân hóa long, Văn Miếu Hà Nội (đá TK 15); Ảnh 2: Chạm nổi trên bia Lam Kinh - Thanh Hóa, TK 15; Ảnh 3: Phù điêu đình Lỗ Hạnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang (gỗ cuối TK 16); Ảnh 4: Phù điêu đình Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Tây, TK 17; Ảnh 5: Rồng thú vui đùa - Đền vua Đinh - Ninh Bình (gỗ TK 17); Ảnh 6: Cùng vượt Vũ môn, đình Hoàng Sơn, Nghệ An (gỗ TK 18); Ảnh 7: Vân vũ, chùa Cầu Đông, Hà Nội (gỗ TK 19) - Ảnh: Quốc Vự

mại ở đương thời. Người ta nhận biết được niên đại của những cây đèn này tập trung dưới thời có niên hiệu Sùng Khang, Diên Thành, Đoan Thái, Hưng Trị.

Trên đồ gỗ, rồng thời Mạc được chạm khá tinh tế và có nhiều công dụng. Chúng được thể hiện tương tự rồng của thời Lê sơ, song phần nhiều được nhìn chính diện, vì thế phần nào chúng ít vênh vào hơn, bởi mõm ngắn, mắt không mang hình thức như đeo kính nữa. Mặt khác, các chi tiết và thân mập hơn, đồng thời nền rồng không để trống mà được phủ bằng hệ thống vân xoắn. Trên nhiều mảng chạm nổi (đỉnh Lỗ Hạnh - Hiệp Hoà - Bắc Giang) đã gặp nhiều rồng mang thân và đuôi kiểu cá, đầu cũng tương tự như rồng, khác trong tư thế nhìn nghiêng. Đây là hình thức rồng do cá hoá sớm nhất hiện tìm thấy được ở nước ta (cuối thế kỷ XVI). Cũng trên kiến trúc (đỉnh Tây Đằng - Hà Tây) đã gặp rồng mang bóng dáng của loài bò sát, nhiều con khác có đuôi cuộn lại. Như vậy, hiện tượng này đã phá vỡ một nhận thức là rồng xoắn đuôi chủ yếu chỉ mang niên đại thế kỷ XIX - XX, thực ra hiện tượng đó đã có từ cuối thế kỷ XIV và nhiều hơn ở cuối thế kỷ XVI.

Trên các hiện vật gỗ, như ở khám thờ, ghế thờ, bệ tượng (nhiều khi cả trong kiến trúc)... chúng ta lại gặp một dạng rồng có nhiều chi tiết mới. Đầu rồng nhiều khi có cả mũi sư tử và chiếc vòi voi (cửa khám Từ Đạo Hạnh - Chùa Thầy - Hà Tây), đặc biệt là xuất hiện những chiếc đao mảnh rất dài bay ra tư mắt, lông, khuỷu chân... đao lượn nhẹ bay ra sau, nhiều khi đề cả lên thân. Rồng thường châu đài sen (cánh cửa chùa Phổ Minh - Nam Định), mặt trời, nhiều khi lại châu quả lồi đang bốc lửa (cửa khám chùa Thày). Chính từ những quả lồi này mà chúng ta có thể biết niên đại của hiện vật. Cụ thể là quả lồi từ thời Mạc trở về trước thường có tia lửa bốc cao rồi quạt sang bên, song các đao lửa phần nhiều chỉ bay về một phía. Nhìn chung rồng thời Mạc, tuy chịu ảnh hưởng từ rồng thời Trần (nhất là ở trên đồ đá) và thời Lê sơ (nhất là trên kiến trúc gỗ) nhưng chúng đều như luôn muốn thoát khỏi những ràng buộc, trong xu hướng "động" mạnh hơn, tự do hơn... Đôi khi không chịu theo một "bài bản" nào, mà trở nên đầy chất dân gian để chứa đựng một vẻ đẹp đột ngột, hỗn nhiên

(bia chùa Trà Phương - Kiến An - Hải Phòng).

Rồng thời Lê Trung Hưng

Sang thế kỷ XVII, cũng như nhiều đề tài trang trí khác, rồng có thể chia thành ba giai đoạn. Trước hết phải nói rằng, trên thực tế không có sự rạch ròi như vậy, mà, sự phân định ở đây chỉ có tính chất tương đối, mang tính phổ biến của giai đoạn đó.

- Vào giai đoạn đầu, với niên hiệu Hoàng Định, Dương Hoà, phần nhiều tìm thấy rồng được thể hiện trên bia, đôi khi tìm thấy trên kiến trúc (chùa Mía, đình Tường Phiêu - Hà Tây; đình Phù Lưu - Bắc Ninh). Những con rồng trên đá vẫn theo phong cách của thời Mạc với thân dài, mảnh, uốn lưng ngựa... Và, thực ra cũng khó phân định. Nhưng nếu quan sát kỹ thì ở thời kỳ này phần nhiều chúng trở nên mềm mại thuần hoá dù có tính quy phạm hơn. Tuy nhiên, ở Hải Dương vùng đất có nền kinh tế thương thuyền khá phát triển dưới thời Mạc, thì đầu thế kỷ XVII, con rồng vẫn có nét phóng túng. Cụ thể như ở chùa Hun (Côn Sơn) trên trán tấm bia trụ bát giác chúng ta đã gặp con rồng nhìn chính diện với mặt quý, sừng trâu kình cang, như không tương xứng với thân khá nhỏ. Nhiều con rồng, ở cả trán và điểm một tấm bia khác, cùng một niên đại đều ở chùa này, lại có các khúc gãy góc vuông, nhỏ dần về đuôi, đó là một hình thức cũng tìm được trên bệ tượng Quan Âm chùa Hội Hạ (Vĩnh Phúc - niên đại đầu thế kỷ XVII - TLB), chúng như phản ánh về một ứng xử khác mang tính khúc chiết vượt ra ngoài tư duy uyển chuyển nông nghiệp. Ở trên kiến trúc gỗ, con rồng phong cách Mạc vẫn còn thấy xuất hiện nhiều. Về chi tiết chúng đã có sự biến đổi, dễ nhận ra, cụ thể như: rồng trên cột hoặc trên đầu dư ở đình Tường Phiêu (Hà Tây) vẫn những đao dài lượn sóng đề lên thân, nhưng đao không còn mảnh mai nữa, mà đã to bản hẳn ra, đôi khi tạo cả sống đao kết bởi vân xoắn hoặc hàng hạt nhỏ. Mặt khác, trong một trường hợp đặc biệt ở đền Lê Đại Hành (Thọ Xuân - Thanh Hoá) đã gặp một con rồng được bố cục khá đặc biệt trên trán bia. Trung tâm của trán bia là một mặt tròn, chính giữa mặt tròn là một bông cúc nhỏ mãn khai cân đối, bốn phía là các nửa bông cúc bám vào cạnh mặt tròn. Không có rồng châu, mà chỉ có một con trong tư thế bò từ bên nọ sang bên

kia, phủ lên vành tròn rồi quay đầu lại. Một số ý kiến đột ngột cho rằng: Rồng là bầy trời ôm lấy cả mặt trời và tinh tú bốn phương. Hội lại để nói về quyền lực cả về tinh thần của nhà Vua.

Vào giữa thế kỷ XVII, phần nhiều rồng trở nên mập hơn, bỏ dần khúc lưng uốn yên ngựa, đa số có vẩy rõ ràng. Một điều dễ nhận biết về rồng của thời này là, trong một chừng mực nào đó, chúng cân đối ấm áp hơn và đặc biệt yếu tố nước được phát triển mạnh như khẳng định về ước vọng cầu no đủ. Cụ thể là chúng hiện hình trên một nền vân xoắn, và ngay cả một số bộ phận trên thân chúng cũng hoá thân thành vân xoắn làm gốc cho đao mác. Người ta có thể hiểu vân xoắn và đao là chớp sấm và ánh sáng, còn rồng là bầu trời mây, hợp lại là một biểu tượng cầu mưa. Trong tạo hình đao từ mắt rồng là lớn nhất, nó như tượng trưng cho chớp, cái làm nền cho các chớp con bay ra từ vẩy, từ khuỷu, cả một hệ thống như tiếng sấm rền vang trời để gọi mưa gọi mùa hạnh phúc. Ở giai đoạn này ít gặp các thú nhỏ leo trèo trên đầu và đao rồng.

Vào khoảng 20 năm cuối thế kỷ XVII, rồng được chạm trổ rất nhiều ở cả trên kiến trúc, trên bia và các đồ thờ, tới lúc này, ngoài con rồng bình thường, đã có hiện tượng loài vật hoá rồng (nhất là lân được gọi là long mã và cá), rồi trúc cũng hoá rồng. Về bố cục thường rồng vẫn mập mạp và thân thường chìm đi trong hệ thống đao mác. Người ta nhận thấy rằng, đao của rồng ở giai đoạn này thường có mũi dài hơn giai đoạn giữa thế kỷ. Đặc biệt là ở nhiều mảng chạm rồng được chạm kèm theo người dưới góc độ hoạt cảnh như: vũ nữ thiên thần, tiên có cánh, thậm chí cả cảnh trai gái tình tự, cảnh đấu vật hoặc táng mã hàm rồng (có người cầm cái hộp đang định nhét vào mồm rồng)... Cũng có khi nhiều thú nhỏ, thạch sùng (?), rắn... leo trèo ngay trên râu rồng, hình thức này như nói về tích truyện của rồng đã "vụng trộm" với nhiều loài mà sinh ra chúng. Có thể lấy dẫn chứng cụ thể với rồng phủ thú ở đình Thổ Hà - Bắc Giang, hay phủ nhau tại đền Vua Đinh - Ninh Bình. Những mảng chạm này rất vui, nét chạm dày đặc điêu luyện dưới nhiều hình thức kênh, bong, lộng, nổi... trong một tư thế thoải mái, bố cục chắc...

Hải Ninh - Đạt Thúc: *Đề tài chạm khắc truyền thống...*

Một hình thức khác, là rồng chầu mặt trời. Hầu như trên bia đá nào cũng có đề tài này, song trên gỗ cũng rất phổ biến. Tuy nhiên, nhiều khi mặt trời hoặc tinh tú bị biến thể dưới dạng khác. Ở trên "xà nách" tại tiền bái đền Vua Đinh (Hoa Lư - Ninh Bình) con rồng được chạm trong tư thế chầu vào cung, đặc điểm của nó là miệng định đớp bông cúc mãn khai nhìn chính diện, có lẽ cúc đồng nhất với "viên ngọc", điều đó như cho thấy rồng là bầu trời mây còn hoa cúc tượng trưng cho mặt trời hoặc tinh tú, đôi khi cũng bị ẩn trong mây (rồng ngậm ngọc). Hiện tượng đôi rồng chầu hoa cúc cũng đã gặp ở đình Sơn Đồng (Hoài Đức - Hà Tây) hay ở nhiều nơi khác. Ngoài ra cũng có nhiều hiện tượng biến tướng của rồng và mặt trời, như nhiều con rồng đã cuộn đuôi lại (tương tự rồng thời Trần ở mộ Trần Anh Tông hay rồng thời Mạc ở đình Tây Đằng) đó là rồng trên bia chùa Lệ Mật (Gia Lâm - Hà Nội). Nhiều con rồng khác lại như cố tình tạo sự hung tợn bằng cách loe mồm, môi mỏng cong lên, tai dơi... hoặc thân lớn để trợn vồng nổi khối lên (như của một dòng chảy riêng từ đình Lâu Thượng đình Hùng Lô về Việt Trì qua sông Đà tới Sơn Tây chạy xuống tới đình Than ở Quốc Oai). Cũng có khi đôi rồng miệng loe lại chầu vào một chú bé cưỡi trần đội vương miện cưỡi trên con nai. (Một buổi, khi được xem tấm ảnh chụp hình này, giáo sư Từ Chi đã cùng chúng tôi trao đổi và như cùng thấy đó là hình tượng của mặt trời buổi sớm, chú bé là mặt trời được nhân cách hoá, còn con hươu là vật chở mặt trời đi (ở vùng đồng cỏ hươu và ngựa thường là biểu tượng của ánh sáng).

Vào thế kỷ XVIII, con rồng cũng tương tự như của thế kỷ XVII, song có mấy đặc điểm đáng quan tâm là, hình tượng con người cùng các thú vật gần như vắng hẳn trên lưng hoặc râu và đao rồng. Nhiều đao của rồng đã được chém vát hai bên mũi thành một góc tù. Cũng có khi đi kèm với đao mác là những đao đuôi neho lượn sóng từ gốc tới ngọn không có mũi thẳng. Ở thời này, rồng như muốn trở về với tính quy phạm.

Rồng thời Nguyễn.

Sang thế kỷ XIX, gần như rồng bỏ hẳn loại đao mác mà chuyển thành đao đuôi neho, người ta có thể thấy chúng có rất nhiều dạng kiểu, một dạng phổ biến là kế thừa từ thời

trước với thân mập mập (đã thay đao), cái riêng của chúng là ở hai chiếc đao mắt như râu cá trê, đó là hình thức chịu sự ảnh hưởng của Trung Hoa có từ thời Lê sơ (Thế kỷ XV). Song đao mắt của rồng thời Lê sơ không bao giờ cuộn lại, còn dưới thời Nguyễn nhiều khi chúng mang dạng của chiếc lò so. Nhiều con đuôi cuộn lại. Vào đầu thời Nguyễn, rồng thường mập và khá phổ biến có khúc đuôi xoắn lại để lông đuôi xoắn theo. Nhưng tới nửa thế kỷ XIX và nhất là đầu thế kỷ XX thì khúc đuôi rồng thường duỗi, chỉ có lông đuôi xoắn lại, thân rồng có tỷ lệ nhỏ, mảnh mai, động tác bò dưới chân cao, vây lưng lại lớn, khiến nhiều con lộ rõ chất gai góc vênh vao. Chúng như cố tình tạo sự hung dữ... Trong những mảng phù điêu trang trí ở kiến trúc, chúng thường được chạm ở cổn (kiến trúc) dưới dạng tứ linh, với tư thế cuốn thủy để những con cá chép bơi ngược dòng mà dần hoá thân thành rồng. Ở bố cục này, đầu rồng cũng như phượng, lân thường được chạm tròn, còn các bộ phận khác đều được chạm nổi. Trong nghệ thuật Huế, qua quan sát bước đầu, chúng tôi chỉ gặp hình chạm tứ linh từ nửa sau thế kỷ XIX, một số người ở Huế cho chúng tôi hay rằng, sở dĩ có hiện tượng đó vì rồng là thứ thấp hèn ở bên dưới và nhất là nó lại như biểu tượng âm vật của người đàn bà (vì thể rồng ở Văn Miếu Huế được làm thân rất

cao, có khi dày gấp hơn hai lần rùa đất Bắc). Trở lại với rồng, ngoài những loại như kể trên, thì đa số rồng bậc thêm bằng đá của thời Nguyễn là đẹp, song cao hơn hết về nghệ thuật phải kể tới những rồng do văn xoắn hoặc văn triển hoá thành (nhất là ở Huế), chúng như những đồ khảm, đặc biệt là rồng được hoá thân từ cây. Dạng phổ biến là từ mai, trúc, tùng, cúc... chúng mang tính phổ cập, có mặt ở nhiều di tích của làng xã, nhưng cũng có một dạng đạt đến đỉnh cao của vẻ đẹp với mảng khối đơn giản, bố cục chặt chẽ, đầy xúc cảm nghệ thuật đó là những con rồng thường gặp ở Huế và trên nhiều đồ thờ đất Bắc. Một hình thức khác là đồ thờ lấy rồng làm trụ, cũng mang tính chất trang trí, đó là chiếc Quán Tẩy. Trong tư thế này, con rồng chạy từ trên xuống rồi ngóc đầu lên để như nhả nước vào một chiếc đĩa hình lá sen (có khi thay bằng chiếc đĩa thực). Điểm tuyệt vời với rồng là phượng, lân và rùa. Đôi khi rồng kiểu này là một hoá thân của gốc trúc để tạo nên một vẻ xù xì đầy chất nghệ thuật. Quán Tẩy thường cao trên dưới 1 mét được đặt gần bàn thờ nhằm phục vụ cho các cuộc tế lễ thần. Người ta thường đổ vào chiếc đĩa một ít nước lấy từ các dòng sông trong lễ rước nước. Trước khi tế thần, ông chủ tế thường nhúng mấy ngón tay vào đĩa nước nhằm tẩy những uế tạp.

H.N - D.T

TIN TỨC TRONG NGÀNH

Tập huấn về Thuyết minh bảo tàng phục vụ khách du lịch

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch về việc đẩy mạnh sự gắn kết hoạt động bảo tàng và du lịch, Cục Di sản văn hóa cùng Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Vụ Lễ hành (thuộc Tổng Cục Du lịch) đã phối hợp tổ chức lớp tập huấn cho một số cán bộ thuyết minh của các bảo tàng trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trụ sở tại TP. Hà Nội, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam và

Trung tâm Văn hoá, Khoa học Văn miếu - Quốc Tử Giám, về chủ đề: "Thuyết minh bảo tàng phục vụ khách du lịch".

Lớp Tập huấn được tổ chức tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, trong các ngày 25-26-27/12/2007. 21 học viên là các cán bộ trực tiếp làm công tác thuyết minh tại 9 bảo tàng và di tích nói trên đã tham dự Tập huấn. Giảng viên tại lớp tập huấn là các cán bộ quản lý của Cục Di sản văn hoá, Vụ Lễ hành, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và một số nhà khoa học, nghiệp vụ về bảo tàng và du lịch. Trong 3 ngày làm việc,